

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TRÌNH QUỐC HƯNG

BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TÂY NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH MỚI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC

Mã số: 9 31 02 01

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TRÌNH QUỐC HƯNG

**BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TÂY NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH MỚI**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC**

Mã số: 9 31 02 01

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS, TS HOÀNG PHÚC LÂM**



HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án này là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và kết quả sử dụng trong luận án là trung thực, bảo đảm tính khách quan, khoa học và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, tin cậy.

Tác giả Luận án

A handwritten signature in blue ink, consisting of a stylized 'A' followed by a large loop and a long horizontal stroke.

Trình Quốc Hưng

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1 TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU	9
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu	9
1.2. Giá trị các công trình đã tổng quan đối với đề tài luận án và những vấn đề luận án cần tập trung nghiên cứu	26
Tiểu kết Chương 1	32
Chương 2 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ	34
BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ TRÊN ĐỊA BÀN TÂY NGUYÊN	
HIỆN NAY	
2.1. Khái niệm và đặc điểm bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên	34
2.2. Chủ thể, nội dung, phương thức và tiêu chí đánh giá bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên	43
2.3. Những yếu tố tác động đến bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên	55
Tiểu kết Chương 2	72
CHƯƠNG 3 THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ	74
TRÊN ĐỊA BÀN TÂY NGUYÊN TRONG THỜI GIAN QUA	
3.1. Thực trạng bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay	74
3.2. Những vấn đề đặt ra đối với bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên thời gian tới	123
Tiểu kết Chương 3	127
CHƯƠNG 4 QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM AN	129
NINH CHÍNH TRỊ TRÊN ĐỊA BÀN TÂY NGUYÊN TRONG BỐI	
CẢNH MỚI	
4.1. Dự báo tình hình tác động đến bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới	129
4.2. Quan điểm bảo đảm an ninh chính trị địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới	136
4.3. Giải pháp bảo đảm an ninh chính trị ở Tây Nguyên trong bối cảnh mới	147
Tiểu kết Chương 4	183
KẾT LUẬN	185
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ	187
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	188
PHỤ LỤC	199

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ANCT	An ninh chính trị
ANPTT	An ninh phi truyền thống
ANQG	An ninh Quốc gia
CAND	Công an nhân dân
DTTS	Dân tộc thiểu số
HTCT	Hệ thống chính trị
KT – XH	Kinh tế - xã hội
LLVT	Lực lượng vũ trang
MTTQ	Mặt trận tổ quốc
QĐND	Quân đội nhân dân
TLTD	Thế lực thù địch

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tây Nguyên là không gian địa - chính trị đặc biệt, được ví như “nóc nhà của Đông Dương”, giữ vị trí chiến lược trọng yếu về quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Việt Nam. Tây Nguyên trước đây gồm 05 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng; phía tây tiếp giáp các tỉnh Attapeu, Sekong của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và các tỉnh Ratanakiri, Mondulakiri của Vương quốc Campuchia. Trong suốt tiến trình cách mạng và xây dựng đất nước, khu vực này luôn được xác định là “phên giậu phía Tây của Tổ quốc”, giữ vai trò then chốt trong bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, kiểm soát không gian an ninh biên giới, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và bảo đảm ANQG.

Trong bối cảnh thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2025 - 2030, sau ngày 01/7/2025, mặc dù có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và tổ chức bộ máy ở từng cấp, song điều đó không làm thay đổi bản chất của Tây Nguyên với tư cách là một địa bàn chiến lược thống nhất về quốc phòng, an ninh và ANCT. Với vị trí nằm ở trung tâm khu vực giao thoa chiến lược của ba nước Đông Dương, mọi biến động về ANCT trên địa bàn Tây Nguyên đều có khả năng tác động trực tiếp đến môi trường ANQG và ổn định chính trị - xã hội của đất nước, chứ không mang tính cục bộ. Vì vậy, bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên là yêu cầu mang tính khách quan, thường xuyên và lâu dài, là điều kiện tiên quyết để giữ vững ổn định chính trị và bảo vệ vững chắc ANQG.

Thực tiễn cho thấy, Tây Nguyên là địa bàn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp về ANCT. Sau khi đất nước thống nhất, các thế lực thù địch, phản động liên tục lợi dụng những hạn chế về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, nhận thức chính trị, pháp luật của một bộ phận đồng bào DTTS, cùng với đặc điểm dân tộc, tôn giáo đan xen để lôi kéo, kích động, gây rối an ninh, trật tự. Hai vụ bạo loạn chính trị năm 2001 và 2004 là những minh chứng điển hình, cho thấy nguy cơ trực tiếp đe dọa ANCT khi các mâu thuẫn xã hội không được nhận diện đầy đủ, xử lý kịp thời và đúng hướng. Những năm gần đây, hoạt động chống phá tiếp tục diễn biến theo hướng tinh vi hơn, kết hợp giữa kích động tư tưởng ly khai, tự trị với lợi dụng các vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền và không gian mạng. Vụ việc nghiêm trọng xảy ra tại tỉnh Đắk Lắk ngày 11/6/2023 cho thấy rõ nguy cơ chuyển hóa từ các vấn đề ANTT sang các điểm nóng ANCT nếu không được kiểm soát chặt chẽ ngay từ cơ sở.

Các số liệu thực tiễn phản ánh rõ tình hình ANTT trên địa bàn Tây Nguyên diễn biến phức tạp, kéo dài và tiềm ẩn nguy cơ thường xuyên tác động đến ANCT. Trong giai đoạn từ năm 2011 đến nay, toàn vùng đã xảy ra 35.943 vụ việc xâm phạm TTATXH, trong đó có 2.661 vụ việc liên quan trực tiếp đến an ninh nông thôn [66, tr. 1]. Các số liệu này phản ánh tính chất phức tạp, kéo dài và có tính hệ thống của tình hình ANTT, gắn với các mâu thuẫn xã hội về đất đai, di cư tự do, sinh kế của đồng bào DTTS và hiệu quả hoạt động của HTCT ở cơ sở; qua đó tiềm ẩn nguy cơ tác động trực tiếp đến ANCT. Bên cạnh đó, Tây Nguyên có cấu trúc dân tộc - tôn giáo đa dạng, đan xen; trong đó tôn giáo có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của một bộ phận đồng bào DTTS. Lợi dụng đặc điểm này, các tổ chức, đối tượng phản động FULRO coi việc lợi dụng tôn giáo là phương thức chủ yếu, mang tính quy luật để tập hợp lực lượng và tiến hành các hoạt động chống phá. Dưới vỏ bọc các tổ chức tôn giáo cực đoan như “Tin Lành Êđêgar”, “Tin Lành đấng Christ” và một số “tà đạo” như “Hà Mòn”..., các đối tượng này gieo rắc tư tưởng ly khai, kích động mâu thuẫn, làm nảy sinh xung đột niềm tin trong cộng đồng, tác động trực tiếp đến ổn định ANCT trên địa bàn. Mặc dù chính quyền địa phương và lực lượng chức năng đã triển khai nhiều biện pháp phòng ngừa, đấu tranh, song công tác bảo đảm ANCT vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định, nhất là trong năm tình hình từ sớm, từ xa và bóc gỡ triệt để các khung tổ chức phản động.

Nhận thức rõ vị trí, vai trò và tính chất đặc thù của Tây Nguyên, thời gian qua Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng nhằm phát triển vùng gắn với củng cố quốc phòng, an ninh và bảo đảm ANCT. Nổi bật là Nghị quyết số 23 - NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị, trong đó xác định giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo đảm ANCT là điều kiện tiên quyết để phát triển bền vững vùng Tây Nguyên. Trên cơ sở đó, Các văn bản tiếp theo như Nghị quyết số 152/NQ - CP ngày 15/11/2022, Nghị định số 178/2024/NĐ - CP ngày 02/11/2024 và các Quyết định số 758/QĐ - TTg, 759/QĐ - TTg ngày 15/11/2025 đã tạo cơ sở pháp lý đồng bộ cho đổi mới quản trị nhà nước, vừa đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với công tác bảo đảm ANCT trong điều kiện điều chỉnh không gian quản lý trên địa bàn Tây Nguyên. Đặc biệt, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng nhấn mạnh yêu cầu “giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; giữ vững và củng cố môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng, phát triển đất nước” [47, tr. 8]. Đây là cơ sở chính trị - lý luận trực tiếp định hướng

cho công tác bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới, khi các yếu tố an ninh truyền thống và phi truyền thống tiếp tục đan xen, tác động ngày càng phức tạp đến ổn định chính trị - xã hội của vùng chiến lược này.

Trong bối cảnh mới, từ góc độ ANCT, những biến động nhanh chóng của tình hình thế giới, khu vực, cùng với quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức lại bộ máy HTCT các cấp, đang đặt ra những yêu cầu mới, cao hơn đối với công tác bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên. Nếu không gắn chặt việc điều chỉnh địa giới, tổ chức bộ máy với công tác nắm tình hình, dự báo và quản trị các vấn đề xã hội phát sinh, rất dễ hình thành các “khoảng trống” trong quản lý nhà nước ở cơ sở, tạo điều kiện để các thế lực thù địch lợi dụng, kích động, gây mất ổn định. Bên cạnh đó, các thách thức an ninh phi truyền thống như biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên rừng, di cư tự do, tội phạm công nghệ cao và thông tin xấu độc trên không gian mạng ngày càng gia tăng, đan xen phức tạp với các vấn đề an ninh truyền thống, làm cho môi trường ANCT ở Tây Nguyên thêm khó dự báo.

Chính từ những yêu cầu và thách thức đó, việc nghiên cứu đề tài “**Bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới**” là hết sức cần thiết, vừa đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn bảo vệ ANQG, vừa góp phần bổ sung, hoàn thiện lý luận khoa học chính trị về bảo đảm ANCT trên các địa bàn chiến lược, phục vụ trực tiếp cho công tác lãnh đạo, quản lý và hoạch định chính sách trong giai đoạn tới.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát: Làm rõ những vấn đề lý luận, thực tiễn và đánh giá thực trạng bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên thời gian qua, trên cơ sở đó xác định điểm và đề xuất giải pháp chủ yếu bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới.

- Mục tiêu cụ thể:

Một là, làm rõ những vấn đề lý luận về ANCT và bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên, làm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu đề tài.

Hai là, làm sáng tỏ đặc điểm địa bàn và những thách thức chủ yếu đối với ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong giai đoạn hiện nay.

Ba là, làm rõ mức độ và hiệu quả của hoạt động bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong thời gian qua, chỉ ra những vấn đề đặt ra cần giải quyết.

Bốn là, góp phần luận giải các yêu cầu mới đối với công tác bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới và định hướng hoàn thiện công tác này trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Một là, tổng quan các công trình khoa học trong và ngoài nước liên quan đến ANCT và bảo đảm ANCT, đặc biệt là các nghiên cứu về địa bàn Tây Nguyên; qua đó xác định khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề luận án cần tập trung làm rõ.

Hai là, phân tích, hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên, phục vụ trực tiếp cho việc xây dựng khung phân tích của luận án.

Ba là, thu thập, xử lý và phân tích các tư liệu, số liệu, văn bản, báo cáo liên quan; đồng thời khảo sát, đánh giá thực trạng bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên từ năm 2011 đến tháng 7/2025.

Bốn là, dự báo xu hướng và những nhân tố tác động đến ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong thời gian tới; trên cơ sở đó xác định quan điểm, đề xuất phương hướng và hệ thống giải pháp chủ yếu nhằm bảo đảm vững chắc ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hoạt động bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới dưới góc độ khoa học chính trị. Luận án tập trung làm rõ bản chất, nội dung, cơ chế và phương thức của hoạt động bảo đảm ANCT, cùng vai trò của các chủ thể trong HTCT và nhân dân trên địa bàn Tây Nguyên..

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn của công tác bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới, bao gồm: tác động của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp 4.0 và không gian mạng; những biến đổi kinh tế - xã hội đặc thù của Tây Nguyên; việc sắp xếp đơn vị hành chính và đổi mới mô hình quản trị địa

phương; đặc điểm dân tộc - tôn giáo; các thách thức ANPTT; cùng hoạt động chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, luận án làm rõ chủ thể, nội dung, cơ chế, phương thức và các yếu tố chi phối công tác bảo đảm ANCT trong điều kiện mới.

- Về không gian: Nghiên cứu được giới hạn trên địa bàn 05 tỉnh Tây Nguyên: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng đến trước tháng 7/2025, xem xét trong phạm vi nội vùng và bối cảnh liên quan trực tiếp đến ANCT của khu vực.

- Về thời gian: Luận án khảo sát, phân tích và đánh giá thực tiễn hoạt động bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong giai đoạn từ năm 2011 đến trước tháng 7 năm 2025, với trọng tâm tập trung vào những mốc thời gian gắn với quá trình hoạch định và triển khai đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với Tây Nguyên, cũng như những biến động quan trọng tác động tới ANCT trong giai đoạn này.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1 Cơ sở lý luận và phương pháp luận

Cơ sở lý luận của đề tài là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước, quyền lực chính trị, bảo vệ Tổ quốc, giữ vững ANCT gắn với phát triển bền vững; quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về bảo vệ ANQG; về bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa; bảo đảm an ANCT gắn với phát triển kinh tế - xã hội và củng cố “thế trận lòng dân”, nhất là trên địa bàn chiến lược Tây Nguyên trong bối cảnh mới.

Trên nền tảng đó, luận án tiếp cận vấn đề dưới góc độ khoa học chính trị, vận dụng có chọn lọc một số lý thuyết hiện đại, gồm: lý thuyết ANPTT, lý thuyết quản trị an ninh, lý thuyết hệ thống chính trị và lý thuyết quản lý xung đột, nhằm làm rõ các thách thức mới, cơ chế phối hợp của các chủ thể trong HTCT và vai trò của Nhân dân, cũng như cơ chế phát sinh và kiểm soát các vấn đề phức tạp về ANCT trên địa bàn Tây Nguyên.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng cách tiếp cận liên ngành trong khoa học chính trị, kết hợp chặt chẽ các phương pháp nghiên cứu nhằm bảo đảm tính khoa học, hệ thống và thực tiễn trong nghiên cứu hoạt động bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên.

Các phương pháp nghiên cứu được vận dụng linh hoạt, bổ trợ lẫn nhau và gắn trực tiếp với nội dung, kết cấu của từng chương trong luận án.

Trước hết, **phương pháp tổng kết thực tiễn** được sử dụng xuyên suốt luận án, thông qua việc thu thập, khảo sát và phân tích các báo cáo, số liệu, văn bản của các cơ quan chức năng ở Trung ương và các tỉnh trên địa bàn Tây Nguyên. Phương pháp này cho phép luận án khái quát đặc điểm, xu hướng và những vấn đề nổi lên trong hoạt động bảo đảm ANCT, làm cơ sở đánh giá thực trạng ở Chương 3 và đề xuất giải pháp ở Chương 4.

Phương pháp phân tích và tổng hợp được vận dụng để xử lý hệ thống tư liệu đa nguồn, gồm số liệu thống kê, vụ việc điển hình, tài liệu nghiên cứu và kết quả khảo sát xã hội học. Trên cơ sở đó, luận án làm rõ ưu điểm, hạn chế và những vấn đề đặt ra trong bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên, qua đó nhận diện bản chất và cơ chế vận động của các hiện tượng ANCT trong điều kiện đặc thù của vùng.

Phương pháp lịch sử - logic được sử dụng nhằm phân tích sự vận động của ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong tiến trình lịch sử cụ thể, gắn với những biến đổi về kinh tế - xã hội, cơ cấu dân tộc - tôn giáo, tổ chức bộ máy và quá trình sắp xếp đơn vị hành chính. Việc kết hợp logic phát triển với bối cảnh lịch sử cho phép luận án lý giải sâu hơn nguyên nhân phát sinh các vấn đề phức tạp về ANCT, cũng như những đặc thù của Tây Nguyên so với các địa bàn khác.

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để hệ thống hóa và trình bày các số liệu về tình hình an ninh, trật tự và ANCT trên địa bàn Tây Nguyên, làm rõ mức độ, tần suất và xu hướng của các hiện tượng nghiên cứu. Trên cơ sở thống kê mô tả, luận án kết hợp yếu tố so sánh có chọn lọc, chủ yếu là so sánh giữa các tỉnh trong vùng và đối chiếu với một số địa bàn có điều kiện tương đồng trong nước, nhằm nhận diện rõ tính đặc thù của Tây Nguyên và những kinh nghiệm có thể tham khảo. Việc so sánh được lồng ghép trong phân tích thực trạng ở Chương 3, tránh trình bày dàn trải, bảo đảm phù hợp với cấu trúc luận án.

Bên cạnh đó, **phương pháp điều tra xã hội học** được sử dụng như một công cụ quan trọng để thu thập dữ liệu thực chứng phục vụ đánh giá thực trạng bảo đảm ANCT. Luận án thiết kế bảng hỏi bán cấu trúc, sử dụng thang đo Likert 5 mức, triển khai khảo sát 500 phiếu tại năm tỉnh Tây Nguyên trước tháng 7/2025; thu về 486 phiếu hợp lệ. Mẫu khảo sát được phân tầng theo các nhóm đối tượng có vai trò

trực tiếp trong hoạt động bảo đảm ANCT, gồm cán bộ hệ thống chính trị cơ sở, lực lượng vũ trang, chức sắc tôn giáo và quần chúng nhân dân. Dữ liệu khảo sát được mã hóa, xử lý bằng phần mềm SPSS thông qua các kỹ thuật thống kê mô tả, so sánh nhóm và phân tích tương quan, làm căn cứ bổ trợ cho phân tích định tính và tăng độ tin cậy của kết luận nghiên cứu.

Ngoài ra, **phương pháp lấy ý kiến chuyên gia** được vận dụng thông qua việc tham vấn các nhà khoa học, cán bộ quản lý và cán bộ thực tiễn trong lĩnh vực an ninh, chính trị và quản lý xã hội ở Tây Nguyên. Các ý kiến chuyên gia được chất lọc, đối chiếu với kết quả nghiên cứu để hoàn thiện lập luận khoa học và nâng cao tính khả thi của các giải pháp đề xuất.

Việc kết hợp các phương pháp nghiên cứu nêu trên cho phép luận án tiếp cận vấn đề bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên một cách toàn diện, đa chiều, vừa bảo đảm chiều sâu lý luận, vừa bám sát thực tiễn, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu của một luận án tiến sĩ khoa học chính trị trong bối cảnh mới.

5. Đóng góp mới của Luận án

Thứ nhất, luận án xây dựng và vận dụng khung lý thuyết tích hợp về bảo đảm ANCT trong bối cảnh mới, kết hợp phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh với các lý thuyết hiện đại của khoa học chính trị. Điểm mới của cách tiếp cận này là nhận thức bảo đảm ANCT không thuần túy là hoạt động quản lý chuyên ngành, mà là hoạt động chính trị - xã hội tổng hợp của toàn bộ HTCT và Nhân dân, gắn chặt với mục tiêu phát triển bền vững trên một địa bàn chiến lược như Tây Nguyên.

Thứ hai, luận án cung cấp nguồn dữ liệu thực chứng quy mô lớn và tin cậy, thông qua khảo sát xã hội học 500 phiếu (486 phiếu hợp lệ) tại cả 5 tỉnh Tây Nguyên phản ánh trực tiếp nhận thức, đánh giá và mức độ tham gia của các chủ thể khác nhau trong hoạt động bảo đảm ANCT. Trên cơ sở đó, luận án làm rõ những vấn đề mới nảy sinh trong thực tiễn, đặc biệt là tác động của quá trình sắp xếp đơn vị hành chính, biến đổi xã hội và các thách thức ANPTT.

Thứ ba, luận án phát triển cách nhận diện mới về các nhân tố chi phối ANCT ở Tây Nguyên trong bối cảnh mới, làm rõ cơ chế hình thành các “khoảng trống” quản trị trong điều kiện điều chỉnh tổ chức bộ máy, sự đan xen giữa vấn đề dân tộc - tôn giáo với không gian mạng và các tác động xã hội mới. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất hệ thống giải pháp bảo đảm ANCT có tính tổng thể và khả thi, gắn

kết chặt chẽ giữa yêu cầu giữ vững ổn định chính trị với phát triển bền vững vùng Tây Nguyên.

6. Ý nghĩa của đề tài luận án

- Ý nghĩa lý luận:

+ Hệ thống hóa và góp phần phát triển cơ sở lý luận về an ninh quốc gia, an ninh chính trị và bảo đảm an ninh chính trị trong bối cảnh mới.

+ Phân tích, luận giải vai trò của an ninh chính trị Tây Nguyên đối với ổn định chính trị - xã hội và phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

+ Bổ sung nhận thức lý luận về mối quan hệ giữa bảo đảm an ninh chính trị với phát triển bền vững trên địa bàn Tây Nguyên.

- Ý nghĩa thực tiễn:

+ Luận án cung cấp nguồn tư liệu thực chứng và thực tiễn đáng tin cậy phục vụ hoạch định và thực thi chính sách tại Tây Nguyên.

+ Là tài liệu tham khảo hữu ích cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học chính trị, an ninh chính trị và dân tộc - tôn giáo tại các học viện, nhà trường.

+ Hỗ trợ các cơ quan chức năng, lực lượng chuyên trách vận dụng vào công tác bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn Tây Nguyên.

+ Kết quả của đề tài luận án gợi ý giải pháp có tính khả thi cao cho HTCT các cấp trong quản trị an ninh Tây Nguyên. Đồng thời, đóng góp luận cứ khoa học cho việc đổi mới phương thức lãnh đạo, nâng cao năng lực quản trị và xây dựng “thể trận lòng dân” trong bối cảnh mới..

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình khoa học, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án được bố cục 4 chương, 10 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Trong khoa học chính trị và quan hệ quốc tế, ANQG và ANCT luôn được tiếp cận dưới nhiều góc độ, phản ánh sự vận động và tác động của nó đến nhân loại. Nếu thời kỳ Chiến tranh lạnh, ANQG thường đồng nghĩa với bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và phòng ngừa xung đột quân sự, thì từ cuối thế kỷ XX, nhiều học giả đã khẳng định rằng phạm vi này phải bao trùm cả những nhân tố phi truyền thống.

1.1.1. Nhóm công trình nghiên cứu về cơ sở lý luận và cách tiếp cận đối với bảo đảm An ninh chính trị

Ở bình diện xã hội học chính trị, Jürgen Habermas (1990) với công trình *“Justice and Solidarity”* (Công lý và đoàn kết) đã làm rõ mối quan hệ giữa công lý, đoàn kết xã hội và ổn định chính trị [153]. Theo ông, công lý không chỉ là tuân thủ pháp luật hay phân phối lợi ích, mà còn là sự thừa nhận và tôn trọng lẫn nhau giữa các chủ thể. Habermas nhấn mạnh, công lý tạo ra trật tự chính đáng, còn đoàn kết đảm bảo sự bền vững và khả năng tự bảo vệ của cộng đồng. Giá trị cốt lõi của công trình là chuyển từ tư duy cưỡng chế sang đối thoại, lấy đồng thuận xã hội làm nền tảng cho ổn định xã hội.

Barry Buzan (1991), trong *“People, States and Fear: An Agenda for International Security Studies in the Post - Cold War Era (Con người, Nhà nước và mối đe dọa: Định hướng nghiên cứu an ninh quốc tế thời hậu Chiến tranh Lạnh)”* [147] đã mở rộng phạm vi an ninh khỏi khuôn khổ quân sự thuần túy sang các chiều chính trị, kinh tế, xã hội và môi trường; đặt an ninh trên nhiều tầng phân tích với “đôi tượng quy chiếu” từ cá nhân, nhà nước đến hệ thống quốc tế; nhấn mạnh mối liên thông đe dọa - tính tổn thương và cảnh báo hệ quả của việc tuyệt đối hóa một chiều an ninh. Buzan đồng thời đề xuất một chương trình nghiên cứu hậu Chiến tranh Lạnh cân bằng hơn, kết hợp chẩn đoán rủi ro với xây dựng thể chế phù hợp.

Joseph J. Romm (1993), *“Defining National Security: The Nonmilitary Aspects”* (Định nghĩa ANQG: Những khía cạnh phi quân sự) [164] khẳng định rằng ANQG không thể thu hẹp trong lĩnh vực quân sự - chính trị truyền thống mà các yếu tố như kinh tế, năng lượng, môi trường, y tế, ma túy và dịch bệnh cũng có thể trở thành những mối đe dọa trực tiếp đến sự ổn định và phát triển của đất nước. Romm

đưa ra một khung phân tích toàn diện, giúp các quốc gia hiểu rằng bất kỳ cú sốc nào về kinh tế, môi trường hay xã hội cũng có thể trở thành tác nhân gây bất ổn, và do đó, phòng ngừa, quản trị hiệu quả mới là nền tảng bền vững của ANCT.

Peter J. Katzenstein (1996), trong công trình *“The Culture of National Security: Norms and Identity in World Politics”* (*Văn hóa của an ninh quốc gia: Chuẩn mực và bản sắc trong chính trị thế giới*), [159] nhấn mạnh ANQG không chỉ dựa vào sức mạnh quân sự mà còn được “kiến tạo” bởi chuẩn mực, quy tắc, bản sắc và thể chế; vì vậy, phạm vi an ninh phải mở rộng sang kinh tế, xã hội, văn hóa và gắn chặt với bối cảnh khu vực, quốc tế. Trọng tâm là năng lực học hỏi và điều chỉnh chính sách theo các quy chuẩn chung để tạo ổn định bền vững.

Công trình Yan Xuetong (2012). *Chuyển dịch quyền lực và thay đổi trong hệ thống quốc tế của Trung Quốc trên thế giới* [174] phân tích sự chuyển dịch quyền lực trong hệ thống quốc tế từ góc nhìn của Trung Quốc, nhấn mạnh sự trỗi dậy của các cường quốc mới và sự suy giảm tương đối ảnh hưởng của phương Tây. Công trình cung cấp cơ sở lý luận quan trọng cho việc nghiên cứu cạnh tranh quyền lực và điều chỉnh chiến lược của các quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Trong công trình *“Strategy: A History”* (*Chiến lược: Lịch sử*), Lawrence Freedman (2013) [151] đã chỉ ra rằng chiến lược không chỉ là kế hoạch quân sự mà là nghệ thuật kết hợp mục tiêu, nguồn lực và bối cảnh để đối phó với các tình huống bất định. Chiến lược hiệu quả phải dựa trên sự thấu hiểu động cơ của đối thủ, phân bổ nguồn lực tối ưu và khả năng thích nghi trước biến động của thời cuộc.

Trong tác phẩm kinh điển *“The Grand Chessboard: American Primacy and Its Geostrategic Imperatives”* (*Bàn Cờ lớn: Vị thế tối thượng của Hoa Kỳ và những đòi hỏi địa - chiến lược*), Zbigniew Brzezinski (1997/2016) [149] đã đưa ra phân tích sâu sắc về chiến lược toàn cầu của Hoa Kỳ trong trật tự thế giới hậu Chiến tranh Lạnh. Ông mô tả Á - Âu (Eurasia) như một bàn cờ địa - chính trị khổng lồ, nơi quyết định vận mệnh thế giới. Để duy trì vị thế siêu cường, Brzezinski nhấn mạnh Mỹ phải ngăn chặn bất kỳ thế lực nào thống trị lục địa này, đồng thời kiểm soát các “quân cờ” chiến lược tại Trung Á và Đông Âu. Chiến lược “mở rộng về phía Đông” của NATO và can dự tích cực vào các điểm nóng địa - chính trị được đề xuất như biện pháp then chốt để phân mảnh ảnh hưởng của Nga và Trung Quốc.

Vladimir Sergeevich Karlov (2019), trong bài viết *“Современные политикоэкономические вызовы национальной безопасности Российской Федерации”*, Vestnik Finansovogo Universiteta. (*Những Thách thức kinh tế - chính trị đối với an ninh quốc gia liên bang Nga*), Humanities and Social Sciences. Bulletin of

the Financial University, 9(6), 156 - 160 [168] phân tích mối đan xen giữa các thách thức chính trị và kinh tế đối với an ninh Nga, bao gồm: khủng bố từ không gian Trung Á, căng thẳng với phương Tây sau sự kiện Crimea, áp lực mở rộng NATO, lệ thuộc vào xuất khẩu tài nguyên, và các biện pháp cấm vận. Tác giả đề xuất một cách tiếp cận toàn diện, kết hợp biện pháp đối nội (tăng cường năng lực chống khủng bố, ổn định chính trị - xã hội, cải cách cơ cấu kinh tế) và đối ngoại (mở rộng hợp tác khu vực, quản lý rủi ro toàn cầu hóa).

Trong bài viết “*Giữ vững an ninh chính trị - xã hội để hội nhập và phát triển*”, tác giả Nguyễn Văn Hưởng (2007) [63] nhấn mạnh ANCT - xã hội là điều kiện tiên quyết cho hội nhập quốc tế và phát triển bền vững. Theo tác giả, một quốc gia chỉ có thể tận dụng cơ hội toàn cầu hóa khi giữ được ổn định chính trị, kiểm soát tốt các nguy cơ xung đột và tạo dựng lòng tin xã hội. Giá trị cốt lõi của công trình là khẳng định sự gắn bó hữu cơ giữa ANCT và phát triển xã hội, coi đó là hai trụ cột song hành, bổ sung cho nhau.

Trong công trình “*Nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về an ninh chiến lược từ 1986 đến nay*”, Phan Duy Quang (2016) [89] đã khái quát sự phát triển nhận thức của Đảng về ANQG trong bối cảnh đổi mới và hội nhập. Công trình đã mở rộng nội hàm khái niệm ANQG, từ chỗ tập trung vào chính trị - quân sự truyền thống sang tiếp cận toàn diện, bao quát cả kinh tế, văn hóa, khoa học - công nghệ, quốc phòng và đối ngoại.

Bài viết “*Một số giải pháp giữ vững ANCT, trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới*” của Nguyễn Thế Mau (2018) [80] đã đưa ra một cách tiếp cận nhiệm vụ bảo đảm ANCT và trật tự an toàn xã hội theo hướng toàn diện, nhấn mạnh đây là trách nhiệm chung của cả HTCT và toàn dân. Công trình đề xuất ba nhóm giải pháp trọng tâm gồm: phát huy vai trò chủ thể của nhân dân trong bảo vệ an ninh; củng cố năng lực và hiệu quả hoạt động của HTCT cơ sở; đồng thời tăng cường đào tạo, trang bị, hiện đại hóa lực lượng chuyên trách để chủ động phòng ngừa và đấu tranh với các nguy cơ mất ổn định ở các địa bàn phức tạp.

Bài viết của tác giả Mai Thị Hồng Liên (2020), “*Góp bàn về nội hàm khái niệm ANCT ở Việt Nam hiện nay*” [74] đăng trên Tạp chí Sinh hoạt lý luận (số 7,172) đã có những đóng góp đáng chú ý trong việc phát triển lý luận về ANCT ở Việt Nam hiện nay. Bài viết tiếp cận vấn đề từ phương diện khái niệm, nhấn mạnh rằng ANCT không chỉ là sự ổn định của HTCT và sự vững mạnh của quyền lực nhà nước, mà còn bao hàm năng lực ứng phó trước cả nguy cơ truyền thống lẫn phi truyền thống. Giá trị cốt lõi của công trình là đặt ANCT trong logic bối cảnh mới, đó không phải là trạng thái

tĩnh, mà là một tiến trình động, chịu sự chi phối thường xuyên của biến động kinh tế, xã hội, công nghệ và truyền thông, đồng thời gắn với yêu cầu nâng cao năng lực quản trị quốc gia, điều hòa lợi ích xã hội và phát huy vai trò chủ động của nhân dân.

Trong cuốn sách *Những điểm mới về an ninh quốc gia trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng* tác giả Tô Lâm (2021) đã hệ thống và phân tích một cách toàn diện những nhận thức mới của Đảng về ANQG trong bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều biến động [71]. Điểm nhấn quan trọng của công trình này là mở rộng nội hàm khái niệm ANQG, không chỉ dừng lại ở việc bảo vệ sự vững vàng, ổn định của một chủ thể chính trị có chủ quyền, mà còn bao hàm cả sức mạnh tổng hợp và khả năng ứng phó linh hoạt trước những mối đe dọa đa dạng, phức tạp cả bên trong và bên ngoài. Tác phẩm khẳng định rõ mục tiêu bảo vệ ANQG ngày nay không thể bó hẹp trong lĩnh vực chính trị - quân sự truyền thống, mà phải bao quát cả các yếu tố phi truyền thống như an ninh kinh tế, an ninh văn hóa - xã hội, an ninh mạng, an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, dịch bệnh toàn cầu... Đây chính là sự phát triển quan trọng trong tư duy lý luận của Đảng, thể hiện rõ tinh thần bảo đảm ANCT trong một thế giới mà các thách thức an ninh cả truyền thống và phi truyền thống luôn biến động, đan xen, khó dự báo, đòi hỏi một cách tiếp cận toàn diện, mềm dẻo, đa tầng nấc.

Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia *Phát huy sức mạnh toàn dân tộc bảo vệ an ninh quốc gia trong tình hình mới* (2022) [70] là nguồn tài liệu quan trọng cung cấp nền tảng lý luận và thực tiễn về bảo vệ ANQG, đặc biệt là ANCT. Tác phẩm nhấn mạnh vai trò nòng cốt của lực lượng CAND và yêu cầu huy động tổng hợp các nguồn lực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội trong bối cảnh xuất hiện nhiều thách thức ANPTT. Đây là tài liệu có giá trị tham khảo cao, góp phần hỗ trợ cho luận án trong việc xác định cơ sở lý luận về ANQG và ANCT trong tình hình mới.

Trong bài viết *“Công an nhân dân với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới”* [72], tác giả Tô Lâm (2023) khẳng định vai trò nòng cốt của CAND trước hai thách thức thường trực: bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Công trình hệ thống hóa năm trụ cột: bảo vệ ANQG và nền tảng tư tưởng của Đảng; giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh tội phạm (ma túy, công nghệ cao, tham nhũng); xây dựng “thế trận lòng dân” gắn an ninh với quốc phòng; củng cố đại đoàn kết, phong trào toàn dân và đối ngoại công an; xây dựng lực lượng “trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại”. Giải pháp trọng tâm: nâng cao dự báo chiến lược, hoàn thiện pháp luật; tổ chức lực lượng theo hướng “bộ tinh, tinh mạnh, huyện toàn diện, xã bám cơ sở”; phối hợp chặt chẽ với quân đội, biên phòng và HTCT; đẩy mạnh chuyển đổi số, giáo dục QP - AN toàn dân.

Tác giả Nguyễn Tuấn Dũng (2024), trong bài viết “*Xây dựng “thế trận lòng dân” trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc thời kỳ mới*”[40] trên báo Quân đội nhân dân đã khảo cứu toàn diện tiến trình hình thành và phát triển quan điểm “thế trận lòng dân” từ Đại hội X đến XIII, làm rõ hạt nhân tư duy: lấy người dân làm trung tâm của nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, gắn niềm tin chính trị với hiệu quả quản trị và phúc lợi xã hội để chuyển sức mạnh tinh thần thành sức mạnh vật chất. Từ đó, tác giả đề xuất gói giải pháp đồng bộ: xây dựng, chỉnh đốn Đảng gắn liền chính; phát triển kinh tế đi đôi an sinh và văn hóa; củng cố đại đoàn kết dân tộc - tôn giáo; đổi mới giáo dục truyền thống kết hợp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh; chủ động đấu tranh làm thất bại “diễn biến hòa bình”, ngăn “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” bằng truyền thông hiện đại và bảo đảm lợi ích chính đáng của người dân.

1.1.2. Nhóm Công trình nghiên cứu về thực trạng bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên

Cuốn sách “*The Highland people of South Vietnam: Social and economic development*” (*Người Thượng ở Nam Việt Nam: Sự phát triển kinh tế xã hội*) của tác giả Gerald C. Hickey (1967), Đỗ Quang Thắng dịch [155]. Gerald C. Hickey là nhân viên tình báo Mỹ đã có nhiều công trình nghiên cứu về các tộc người Tây Nguyên. Nội dung cuốn sách đã trình bày về sự phát triển kinh tế, xã hội ở Tây Nguyên từ khi thực dân Pháp xâm lược đến năm 1967. Tác giả phân tích chính sách cai trị của thực dân Pháp và chính quyền Sài Gòn, qua đó làm rõ nguyên nhân hình thành và phát triển phong trào FULRO, trong đó có các chính sách bất bình đẳng đối với đồng bào dân tộc thiểu số và sự lợi dụng tôn giáo phục vụ mưu đồ chính trị.

Ở một hướng tiếp cận khác, Svetlana Stanarević và Jasmina Gačić (2014) trong bài viết “*Culture as National Security Interest*” (*Văn hóa là lợi ích ANQG*). *Journal of Security Studies*, 2(1). [166] khẳng định văn hóa là một lợi ích cốt lõi của ANQG. Theo hai học giả, văn hóa không chỉ là nền tảng bản sắc, tạo nên sự đồng thuận của xã hội, mà còn là mặt trận dễ bị lợi dụng bởi các TLTD. Việc chia rẽ dân tộc, khơi gợi mâu thuẫn tôn giáo - phong tục, hoặc thao túng nhận thức trong không gian số đều là những mũi nhọn công kích vào nền tảng ANQG. Vì vậy, bảo đảm an ninh hiện đại đòi hỏi phải kết hợp giữa phát huy giá trị văn hóa, bảo vệ di sản thông qua giáo dục giá trị truyền thống.

Trong bài nghiên cứu “*Political security: from the 1990s to the Arab Spring*”(An ninh chính trị: Từ những năm 1990 đến Mùa xuân Ả Rập), *Contemporary Politics*, Vol. 21, No. 1, 86 - 99 của tác giả OZ. Hassan (2015) [154, tr. 86 - 99], đã phân tích sự biến chuyển quan trọng trong nhận thức về ANCT trên thế giới. Công

trình chỉ ra rằng khái niệm này đã chuyển dịch từ trọng tâm truyền thống là bảo vệ nhà nước khỏi các mối đe dọa quân sự và đàn áp nội bộ (theo định nghĩa của Báo cáo Phát triển Con người UNDP 1994) sang một phạm trù rộng hơn, gắn liền với các cuộc can thiệp nhân đạo và đặc biệt là sự thể chế hóa của học thuyết “Trách nhiệm Bảo vệ” (R2P) trong những năm 2000. Sự chuyển dịch này phản ánh một xu thế toàn cầu khi an ninh của người dân và trách nhiệm của chính phủ trở thành trọng tâm của ANCT.

Công trình của G.V. Lipes (2018), *“Современные угрозы безопасности границ и устойчивого развития”* (Các mối đe dọa hiện đại đối với an ninh biên giới và phát triển bền vững) [152] phân tích sâu sắc các thách thức an ninh tại khu vực biên giới của Nga, tập trung vào các vấn đề: thị thực, buôn lậu, mậu dịch biên giới, khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia. Tác giả chỉ ra rằng quan hệ chính trị giữa Nga và các nước láng giềng là yếu tố quyết định đến tính ổn định của khu vực biên giới, trong đó quan hệ Nga - Belarus là hình mẫu thành công nhờ các thỏa thuận hợp tác toàn diện. Để giải quyết các thách thức, Lipes đề xuất một loạt giải pháp đồng bộ, bao gồm điều chỉnh quan hệ chính trị, tăng cường phối hợp liên ngành, cải cách cơ chế mậu dịch biên giới, và nâng cao hiệu quả quản lý xuất nhập khẩu.

Luận án tiến sĩ *“Hoạt động lợi dụng tôn giáo của các thế lực thù địch ở Tây Nguyên hiện nay - Thực trạng và giải pháp phòng ngừa, đấu tranh”* của Trần Xuân Dung (2002) [38] tập trung làm rõ quá trình du nhập và phát triển của Công giáo và Tin Lành ở Tây Nguyên, đồng thời phân tích hoạt động lợi dụng tôn giáo của các thế lực thù địch, trong đó có các đối tượng FULRO. Trên cơ sở nhận diện quan điểm, tư tưởng chỉ đạo và các thủ đoạn lợi dụng tôn giáo, luận án đề xuất hệ thống giải pháp phòng ngừa, đấu tranh nhằm hạn chế tác động tiêu cực của vấn đề tôn giáo đối với ANCT ở Tây Nguyên.

Đề tài khoa học cấp Bộ *“Nguyên nhân tâm lý xã hội của sự phục hồi, phát triển đạo Tin Lành trong đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và những vấn đề đặt ra đối với công tác an ninh”* do Vương Thị Kim Oanh (2002) [86] chủ trì đã phân tích sự phục hồi, phát triển của đạo Tin Lành trong đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên dưới góc độ tâm lý - xã hội. Công trình làm rõ các nguyên nhân chủ yếu thúc đẩy quá trình này, đánh giá kết quả công tác an ninh trong việc tham gia giải quyết các nguyên nhân nêu trên, đồng thời dự báo xu hướng và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác an ninh trong xử lý vấn đề tôn giáo tại khu vực Tây Nguyên.

Đề tài khoa học cấp Bộ *“Tổng kết lịch sử cuộc đấu tranh giải quyết vấn đề FULRO”* của Nông Văn Lưu (2001) [78] đã hệ thống hóa quá trình hình thành, phát

triển của tổ chức FULRO trên địa bàn Tây Nguyên, đồng thời đánh giá thực trạng và rút ra những bài học kinh nghiệm trong đấu tranh giải quyết vấn đề FULRO đến năm 2001. Công trình khẳng định FULRO đã triệt để lợi dụng tín ngưỡng và các tôn giáo như Công giáo, Tin Lành để hoạt động xâm phạm ANQG; trên cơ sở đó, tác giả khái quát các phương thức, thủ đoạn lợi dụng tôn giáo của loại đối tượng này, góp phần làm rõ bản chất và quy luật hoạt động chống phá ở Tây Nguyên.

Trong cuốn sách *“Hệ thống chính trị cơ sở - đặc điểm, xu hướng và giải pháp”*, Vũ Hoàng Công (2002) khẳng định HTCT cơ sở là nền tảng của toàn bộ HTCT quốc gia, trực tiếp gắn bó với đời sống nhân dân và giữ vai trò tuyến đầu trong giải quyết các mâu thuẫn xã hội) [34]. Công trình làm rõ những đặc điểm cơ bản của hệ thống này, nhấn mạnh tính đa dạng về tổ chức, tính trực tiếp trong quan hệ với nhân dân và vai trò then chốt đối với ổn định chính trị - xã hội; đồng thời chỉ ra xu hướng phát triển theo hướng dân chủ hóa, minh bạch hóa, hiện đại hóa quản trị và mở rộng sự tham gia của người dân nhằm củng cố niềm tin chính trị..

Tác giả Nguyễn Văn Thuận (2004) với *“Hệ thống chính trị cơ sở ở Tây Nguyên và những vấn đề đặt ra đối với công tác an ninh”* [107] là một công trình khoa học có giá trị nền tảng. Bằng khảo sát thực tiễn kết hợp phân tích lý luận, tác giả đã chỉ ra đặc điểm, hạn chế và những yếu tố tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của HTCT cơ sở. Luận án xác định sức mạnh và hiệu lực của HTCT cơ sở chính là điều kiện tiên quyết để giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ ANQG ở địa bàn chiến lược Tây Nguyên. Trong bối cảnh các TLTD triệt để lợi dụng những yếu kém trong công tác cán bộ, quản lý đất đai, tôn giáo và dân tộc để kích động bất ổn, việc củng cố HTCT cơ sở trở thành giải pháp then chốt.

Sách *“Thực trạng FULRO ở các tỉnh Tây Nguyên - Đề xuất giải pháp phòng, chống”* của tác giả Hoàng Kông Tư, Nxb CAND, 2003 [133]. Nội dung cuốn sách đã làm rõ quá trình hình thành và phát triển của tổ chức FULRO gắn với âm mưu của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Trên cơ sở phân tích thực trạng hoạt động của FULRO qua các thời kỳ, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống. Đặc biệt, công trình đi sâu làm rõ thủ đoạn FULRO lợi dụng Công giáo và Tin Lành để kích động biểu tình, gây rối và bạo loạn ở Tây Nguyên trong giai đoạn trước năm 2000.

Luận án tiến sĩ *“Công tác đấu tranh của Bộ đội Biên phòng với hoạt động lợi dụng tôn giáo xâm phạm An ninh, trật tự ở khu vực biên giới các tỉnh Tây Nguyên - Những vấn đề đặt ra đối với công tác an ninh”* của tác giả Lê Đức Nhẫn, năm 2006 [85] tập trung làm rõ cơ sở lý luận về hoạt động lợi dụng tôn giáo xâm phạm an ninh, trật tự.

Trên nền tảng đó, luận án phân tích thực tiễn công tác đấu tranh của lực lượng Bộ đội Biên phòng tại khu vực biên giới Tây Nguyên, qua đó chỉ ra những vấn đề mới đặt ra đối với công tác bảo đảm an ninh trong bối cảnh tình hình có nhiều diễn biến phức tạp.

Trong bài viết “*Vấn đề tôn giáo và dân tộc với hệ thống chính trị cơ sở ở Tây Nguyên*” (2008), tác giả Hoàng Minh Đô [52] đã phân tích mối quan hệ giữa tôn giáo, dân tộc với sự vận hành của HTCT cơ sở. Tác giả khẳng định HTCT cơ sở giữ vai trò then chốt trong điều hòa lợi ích, củng cố khối đại đoàn kết và ngăn ngừa nguy cơ bị các thế lực thù địch lợi dụng các vấn đề dân tộc - tôn giáo để gây mất ổn định chính trị.

Trong công trình “*Một số vấn đề của xã hội Tây Nguyên trong phát triển bền vững*”, tác giả Bùi Minh Đạo (2012) [49] đã khái quát những đặc trưng cơ bản của xã hội Tây Nguyên trong quá trình phát triển và hiện đại hóa, đồng thời chỉ ra mối quan hệ biện chứng giữa phát triển bền vững với ổn định xã hội. Công trình nhấn mạnh rằng những bất cập trong quản trị tài nguyên, đất đai và phân phối nguồn lực có thể trở thành nguy cơ tiềm ẩn đối với ổn định chính trị ở Tây Nguyên.

Đề tài khoa học cấp Bộ: “*Vấn đề tà đạo Hà Môn ở Tây Nguyên - Thực trạng và giải pháp phòng, chống*” của tác giả Hoàng Minh Tuấn (2013) [135] Đề tài đã tập trung nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của tà đạo “Hà Môn” trên địa bàn Tây Nguyên, đồng thời làm rõ sự lợi dụng tà đạo này của các đối tượng FULRO nhằm phục vụ mục đích chống phá. Trên cơ sở đánh giá thực trạng công tác đấu tranh của lực lượng an ninh, đề tài đã đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả phòng ngừa và đấu tranh trong điều kiện tình hình có nhiều diễn biến phức tạp.

Công trình “*Đấu tranh với hoạt động phát triển lực lượng của tổ chức FULRO trong cán bộ, đảng viên người DTTS ở Tây Nguyên*” (2016) của tác giả Lương Đức Hải [54] đi sâu phân tích âm mưu, phương thức và thủ đoạn của FULRO trong việc lôi kéo cán bộ, đảng viên là người DTTS tham gia tổ chức. Qua đó, tác giả chỉ ra những nguy cơ trực tiếp đối với ANCT và khẳng định vai trò then chốt của việc xây dựng HTCT cơ sở vững mạnh, nâng cao bản lĩnh chính trị cho đội ngũ cán bộ ở địa bàn Tây Nguyên.

Đề tài khoa học cấp Bộ “*Công tác công an bảo đảm an ninh ở địa bàn Tây Nguyên giai đoạn 2000 - 2010*” do Trần Quang Tám (2017) [98] chủ nhiệm đã làm rõ đặc điểm địa bàn, tình hình an ninh, trật tự và tổng kết thực tiễn công tác công an trong bối cảnh các đối tượng FULRO đẩy mạnh hoạt động lợi dụng tôn giáo nhằm thực hiện ý đồ ly khai, tự trị. Từ đó, đề tài rút ra những bài học kinh nghiệm có giá trị thực tiễn đối với công tác bảo đảm an ninh ở Tây Nguyên.

Luận án tiến sĩ “*Chuyên án đấu tranh với đối tượng FULRO trên địa bàn Tây Nguyên*” của Phạm Hữu Trường (2018) [131] tập trung phân tích thực trạng tổ chức và triển khai các chuyên án đấu tranh với FULRO trong giai đoạn 2006- 2018. Trên cơ sở đó, luận án dự báo xu hướng hoạt động của các đối tượng và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác chuyên án trong thời gian tới.

Đề tài khoa học cấp Bộ “Phòng, chống lợi dụng tôn giáo hoạt động ly khai dân tộc ở Việt Nam hiện nay” do PGS, TS Nông Văn Lưu (2019) [79] chủ nhiệm đã hệ thống hóa các phương thức, thủ đoạn lợi dụng tôn giáo để tiến hành hoạt động ly khai dân tộc của các loại đối tượng. Trên cơ sở đó, đề tài đề xuất phương hướng và giải pháp phòng, chống phù hợp với yêu cầu bảo đảm ANQG trong tình hình hiện nay.

Cuốn sách “*Những hiện tượng tôn giáo mới ở một số dân tộc thiểu số tại chỗ vùng Tây Nguyên hiện nay*” của Nguyễn Văn Minh (2018) [81] tập trung khái quát đặc điểm của các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên, phân tích quá trình hình thành, phạm vi ảnh hưởng và nguyên nhân xuất hiện các hiện tượng tôn giáo mới. Công trình cung cấp những luận cứ quan trọng cho việc nhận diện các vấn đề tôn giáo mới và đánh giá tác động của chúng đối với ANQG trên địa bàn Tây Nguyên.

Công trình “*Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và an ninh quốc gia trong tình hình mới*” của Phạm Ngọc Anh và Trần Văn Dũng (2020) [2] phân tích tác động đa chiều của cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc đối với ANQG, nhấn mạnh sự gia tăng các mối đe dọa an ninh phi truyền thống trong môi trường địa chính trị phức tạp. Nghiên cứu chỉ ra việc các TLTĐ lợi dụng bối cảnh cạnh tranh nước lớn để thúc đẩy “diễn biến hòa bình”, khai thác các vấn đề nhạy cảm về dân tộc, tôn giáo, nhân quyền nhằm gây sức ép và tác động đến ổn định chính trị trong nước..

Trong bài viết “*Mùa xuân Ấ Rập và những bài học đối với công tác bảo đảm ANCT*” tác giả Vũ Hồng Thanh (2012) [103] đã làm rõ nguyên nhân dẫn đến bất ổn chính trị tại khu vực Trung Đông - Bắc Phi, từ bất bình xã hội, phân hóa tôn giáo đến quản trị yếu kém và sự can thiệp từ bên ngoài. Công trình khẳng định bảo đảm ANCT không thể dựa thuần túy vào biện pháp cưỡng chế, mà phải gắn với nâng cao năng lực quản trị xã hội, xử lý kịp thời mâu thuẫn và củng cố đồng thuận xã hội, qua đó tăng cường khả năng ứng phó của HTCT trước các biến động toàn cầu..

Luận án tiến sĩ “*Thực thi chính sách an sinh xã hội trên địa bàn Tây Nguyên*” của Nguyễn Thị Linh Giang (2017) [53] đã tập trung phân tích vai trò của chính sách an sinh xã hội trong bảo đảm công bằng, giảm nghèo và ổn định xã hội tại khu vực chiến lược Tây Nguyên. Công trình chỉ ra những kết quả đạt được cũng như các hạn chế trong phân bổ nguồn lực và năng lực quản trị địa phương, đồng thời khẳng định an

sinh xã hội vừa là mục tiêu phát triển, vừa là công cụ chính trị quan trọng để củng cố niềm tin của nhân dân và góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội, đặc biệt ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Công trình “*Các tỉnh ủy ở Tây Nguyên lãnh đạo công tác dân vận giai đoạn hiện nay*” của Vũ Xuân Thủy (2017) [112] đã hệ thống hóa và phân tích vai trò lãnh đạo của các tỉnh ủy trong công tác dân vận tại địa bàn chiến lược, khẳng định dân vận là cầu nối giữa Đảng với nhân dân, có ý nghĩa quyết định đối với sự bền vững của HTCT cơ sở và khối đại đoàn kết dân tộc.

Bài viết “*Một số quan điểm, nguyên tắc trong giải quyết vấn đề dân tộc, quan hệ dân tộc ở Việt Nam*” của TS Vũ Thế Tùng và PGS.TS Đỗ Thị Thạch (2024) [138] đã khẳng định rõ tầm quan trọng mang tính chiến lược của vấn đề dân tộc trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam, coi đây vừa là nhiệm vụ cơ bản, lâu dài, vừa mang tính cấp bách trong bối cảnh mới. Giá trị nổi bật của nghiên cứu là hệ thống hóa những nguyên tắc nhất quán như: bảo đảm “bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển”; gắn phát triển chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng - an ninh; đồng thời kết hợp giữa việc bảo đảm quyền lợi chính đáng của đồng bào các DTTS với kiên quyết đấu tranh chống các âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc để chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Từ đó, bài viết đã chỉ ra rằng sức mạnh bảo đảm ANCT phải bắt nguồn từ nền tảng ổn định, bền chặt của quan hệ dân tộc - tôn giáo, được nâng đỡ bởi HTCT cơ sở trong sạch, vững mạnh.

Công trình “*Nguồn lực tôn giáo trong quá trình xây dựng, phát triển bền vững trên địa bàn Tây Nguyên*” (2020) của Nguyễn Duy Thụy [108] đã đặt ra một cách tiếp cận mới khi coi tôn giáo ở Tây Nguyên vừa là nguồn lực xã hội, vừa là yếu tố tiềm ẩn rủi ro ở góc độ an ninh. Với những dữ liệu thực chứng như tỷ lệ gần 37% dân số có đạo, sự phân hóa phức tạp trong hệ phái Tin Lành hay vai trò tích cực của Công giáo, Phật giáo trong an sinh - tác giả cho thấy tôn giáo có tác động sâu rộng đến kinh tế, văn hóa, xã hội và ANCT.

Bài viết “*Đảm bảo ANCT ở các tỉnh Tây Nguyên trong tình hình mới*”, Tạp chí sinh hoạt lý luận số 6 (179), của tác giả Mai Thị Hồng Liên (2021) [75] tiếp tục phát triển tư tưởng này khi chỉ ra rằng những nguy cơ đối với ANCT không chỉ bắt nguồn từ âm mưu chống phá của các TLTĐ, mà còn đến từ biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên, di cư lao động, phân hóa giàu nghèo và ảnh hưởng đa chiều của truyền thông xã hội. Công trình khẳng định ANCT trong bối cảnh hiện nay là một quá trình động, đòi hỏi HTCT phải thường xuyên thích ứng, chủ động phòng ngừa và nâng cao năng lực quản trị rủi ro.

Trong bài viết *Đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trên mạng xã hội - Thực trạng và giải pháp*, đăng trên Tạp chí Lý luận chính trị số 2 năm 2021, Mai Đức Ngọc (2021) [82] đã chỉ ra một hướng tiếp cận mới mẻ và cấp thiết đối với ANCT trong bối cảnh kỷ nguyên số. Tác giả nhận định, mạng xã hội vừa là không gian lan tỏa thông tin nhanh chóng, vừa là mặt trận tư tưởng nhạy cảm, nơi các TLTĐ gia tăng hoạt động chống phá, xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; làm rõ mối quan hệ giữa bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng với bảo đảm ANCT, coi đây là nhiệm vụ hàng đầu trong “thế giới biến đổi” khi thông tin trở thành vũ khí chiến lược. Bài viết đề xuất những giải pháp căn bản: nâng cao nhận thức chính trị - tư tưởng, xây dựng cơ chế phản ứng nhanh, phát triển nguồn nhân lực am hiểu công nghệ, kết hợp giữa đấu tranh trực diện với định hướng dư luận xã hội.

Bài viết *“Phát triển kinh tế - xã hội miền Trung và Tây Nguyên theo quan điểm Đại hội XIII của Đảng”* của Đoàn Triệu Long (2022) [77] đã khái quát toàn diện thực trạng sau 35 năm đổi mới, đồng thời chỉ ra những khoảng trống lớn trong phát triển của khu vực: quy mô kinh tế còn nhỏ, chất lượng tăng trưởng thấp, liên kết nội vùng lỏng lẻo, lợi thế về biển và rừng chưa được khai thác hiệu quả. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một hệ thống giải pháp: hoàn thiện thể chế và quy hoạch phát triển vùng; phát triển bền vững kinh tế biển và nông nghiệp công nghệ cao; đầu tư hạ tầng liên thông về giao thông, cảng, sân bay; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực khoa học - công nghệ; cải thiện môi trường đầu tư có chọn lọc; đẩy mạnh giảm nghèo bền vững gắn với an sinh xã hội; quản lý hiệu quả tôn giáo, tín ngưỡng; đồng thời tăng cường quốc phòng, an ninh và xây dựng thế trận lòng dân ở biên giới cũng như trên biển.

Bài viết *“Công tác đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên địa bàn miền Trung - Tây Nguyên”*, tác giả Võ Văn Lợi (2022) [76] phác họa một không gian chiến lược liên tục chịu sức ép “diễn biến hòa bình” qua các mũi nhọn dân tộc, tôn giáo, đất đai và mạng xã hội. Từ chuỗi vụ việc điển hình (2001, 2004, 2008, 2016, 2018...), tác giả chỉ ra ba điểm yếu cần khắc phục: chênh lệch phát triển và hạ tầng; lỗ hổng quản trị ở cơ sở; suy thoái một bộ phận cán bộ dễ bị lợi dụng. Trên nền đó, bài viết đề xuất giải pháp đồng bộ: kiên định Nghị quyết 35; chủ động định hướng thông tin, làm sạch không gian mạng; đổi mới giáo dục chính trị để tăng “sức đề kháng” xã hội; gắn phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh biên giới; củng cố tổ chức đảng và “thế trận lòng dân”; thiết lập cơ chế cảnh báo sớm, ngăn chặn xâm nhập, xử lý nghiêm vi phạm; đề cao trách nhiệm người đứng đầu và kỷ luật đảng.

Luận án tiến sĩ của Triệu Văn Bình (2023) “*Quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên hiện nay*”[16] đã chỉ ra bản chất, nguyên nhân và hình thức biểu hiện của các loại xung đột xã hội tại Tây Nguyên, từ tranh chấp đất đai, di cư tự do, mâu thuẫn tôn giáo - dân tộc cho đến những tác động phức tạp của quá trình phát triển kinh tế thị trường. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các nhóm giải pháp quản lý mang tính tổng thể: nâng cao hiệu lực quản trị nhà nước; phát huy vai trò của HTCT cơ sở và các tổ chức xã hội; thúc đẩy đối thoại, hòa giải, củng cố niềm tin cộng đồng; gắn kết phát triển kinh tế - xã hội với việc phòng ngừa và xử lý xung đột.

Nghiên cứu “*Tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực Tây Nguyên hiện nay*” do viện Nghiên cứu Tôn giáo (2023), Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam [144] công bố tháng 1/2023 đã chỉ ra hai mặt của tôn giáo: vừa góp phần bồi đắp văn hóa, tạo sự gắn kết cộng đồng, vừa tiềm ẩn nguy cơ bị lợi dụng để kích động ly khai, gây rối ANCT. Trong bối cảnh thế giới biến đổi, với nhiều tác động xuyên biên giới, nghiên cứu này khẳng định vai trò trọng yếu của HTCT cơ sở trong việc quản lý, định hướng hoạt động tôn giáo, đồng thời bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng chính đáng, qua đó củng cố sự ổn định chính trị - xã hội của vùng.

Tác giả Lê Văn Đính (2024), trong bài viết “*Một số giải pháp xây dựng, kiện toàn, củng cố HTCT cơ sở ở Tây Nguyên nhằm giữ vững ổn định chính trị - xã hội*”. Tạp chí Quản lý nhà nước, (343), 85 - 89. [50] đã khẳng định vai trò của HTCT cơ sở trong giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Nghị quyết 23 - NQ/TW (2022) cùng những tổng kết sau các sự việc diễn ra vào các năm 2001, 2004 và 2023 cho thấy giá trị cốt lõi là nâng cao sức mạnh của HTCT cơ sở, chuyên nghiệp hóa đội ngũ cán bộ - đặc biệt là cán bộ DTTS - và phát huy vai trò của già làng, người uy tín, Mặt trận và các đoàn thể. Từ đó củng cố năng lực lãnh đạo, điều hành, khả năng nắm bắt và xử lý kịp thời các vấn đề xã hội, chống lại nguy cơ “diễn biến hòa bình” và những thách thức ANPTT.

Bài viết của Lê Xuân Hoa (2024), “*Tác động tiêu cực của luật tục đối với thực hiện dân chủ ở cơ sở trong vùng đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên hiện nay*”, [58] cho thấy luật tục ở Tây Nguyên vừa có mặt tích cực, vừa kìm hãm dân chủ ở cơ sở. Ba hạn chế lớn được chỉ ra: lối sống khép kín và tư tưởng bình quân làm triệt tiêu động lực; sự chi phối của “thần quyền - tộc quyền” khiến “phép vua thua lệ làng”; và các yếu tố bảo thủ trong văn hóa, tín ngưỡng xung đột với chuẩn mực dân chủ hiện đại. Tác giả đề xuất cần nâng cao nhận thức về pháp luật - dân chủ, phát triển kinh tế - xã hội làm nền tảng, mở rộng dân chủ trực tiếp, cải cách hành chính, đồng thời phát huy vai trò già làng và HTCT cơ sở để từng bước loại bỏ những tập tục lạc hậu. Giá trị của công trình

đối với nghiên cứu ANCT Tây Nguyên là chỉ ra mối liên hệ trực tiếp giữa những điểm nghẽn của luật tục với nguy cơ bất ổn xã hội.

Bài viết *“Phát triển Tây Nguyên toàn diện và bền vững”* (2024) của tác giả Phan Hòa [60] đăng trên báo Nhân Dân đã phác họa một cách toàn diện vị trí, vai trò chiến lược của Tây Nguyên trong phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tác giả nhấn mạnh giá trị cốt lõi rằng Tây Nguyên không chỉ là vùng đất giàu tiềm năng tài nguyên, văn hóa và lịch sử, mà còn là “không gian chính trị - xã hội” đặc thù, nơi sự ổn định và phát triển bền vững gắn chặt với ANQG.

Tác giả Trương Minh Dục (2025) trong bài viết *“Giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, góp phần xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo động lực, nền tảng cho sự phát triển bền vững trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới”*[35] đã chỉ ra giá trị cốt lõi: phát triển bền vững Tây Nguyên phải gắn chặt với việc giải quyết hài hòa quan hệ dân tộc trên nguyên tắc bình đẳng - đoàn kết - tôn trọng - giúp nhau cùng phát triển. Bài viết nhấn mạnh các giải pháp kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng - an ninh, quản lý hiệu quả di cư và tôn giáo, phát huy vai trò già làng, người uy tín và xây dựng chính sách đất đai, sinh kế phù hợp.

Bài viết của Trần Thị Thảo (2025), *“Bảo vệ an ninh tư tưởng trong bối cảnh hiện nay”* [100] khẳng định an ninh tư tưởng là trụ cột của ANCT trong bối cảnh truyền thông số lan nhanh, khó kiểm soát; Đảng kiên định nền tảng Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ động tiên công trên mặt trận tư tưởng. Nguy cơ lớn đến từ “diễn biến hòa bình”, thao túng truyền thông số và các vấn đề dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, đất đai..., đòi hỏi giải pháp đồng bộ: tăng cường lãnh đạo của Đảng, giáo dục chính trị - tư tưởng, ứng dụng công nghệ, hoàn thiện pháp lý và củng cố “thế trận lòng dân”.

Bài viết của Trần Văn Thạch (2025), *“Nhận diện những thủ đoạn của các TLTD hòng lung lạc niềm tin đồng bào dân tộc, gây bạo loạn ở Tây Nguyên”* [101] tập trung phân tích những phương thức chống phá tinh vi mà các TLTD sử dụng: lợi dụng vấn đề dân tộc - tôn giáo, khoét sâu khó khăn kinh tế, kích động tranh chấp đất đai, xuyên tạc chính sách của Đảng và Nhà nước. Trên cơ sở đó, tác giả nhấn mạnh yêu cầu tăng cường củng cố niềm tin chính trị, nâng cao hiệu quả dân vận, phát huy vai trò già làng, người có uy tín và HTCT cơ sở, đồng thời chủ động đấu tranh, phản bác quan điểm sai trái.

Tác giả Nguyễn Duy Thụy (2025) trong bài viết *“Bảo tồn không gian văn hóa trên địa bàn Tây Nguyên và yêu cầu đặt ra khi sắp xếp lại đơn vị hành chính”* [110] khẳng định không gian văn hóa Tây Nguyên là nền tảng tinh thần và “thế trận lòng dân”,

giữ vai trò quan trọng trong ANCT khi sắp xếp lại đơn vị hành chính. Tác giả đề xuất cách tiếp cận quản trị tổng thể, gắn bảo tồn văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch đô thị; số hóa dữ liệu, phát huy di sản, phát triển sinh kế bền vững, hoàn thiện pháp lý và nâng cao nhận thức cộng đồng nhằm bảo đảm ổn định và phát triển bền vững.

1.1.3. Nhóm công trình nghiên cứu về quan điểm, giải pháp và mô hình bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn chiến lược Tây Nguyên

Năm 2016, trong bài viết *Ứng dụng khung phân tích hợp nhất về an ninh kinh tế, an ninh nội địa và an ninh quốc gia, Homeland Security Affairs (Các vấn đề an ninh nội địa), Volume 12 Essay 4. (Bài 4, tập 12)* [158], Bijan Karimi đã xây dựng một khung phân tích an ninh nhất quán gắn kết ba trụ cột kinh tế - quản trị - ổn định chính trị, làm rõ mối liên hệ từ nền tảng kinh tế - thể chế tới tính chính danh và lòng tin chính trị. Ông đề xuất cách tiếp cận quản trị phòng ngừa dựa trên bằng chứng, nhận diện các cú sốc kinh tế - xã hội như cơ chế gây bất ổn; đồng thời đưa ra bộ tiêu chí sàng lọc rủi ro, hệ chỉ báo cảnh báo sớm và lộ trình chính sách theo logic chi phí - hiệu quả. Tác phẩm cũng xác lập chuẩn mực thể chế và pháp quyền cho ANPTT, khẳng định an ninh bền vững là kết quả của quản trị tốt và công bằng xã hội.

Trong cuốn sách *“China in 2020: A New Type of Superpower (Trung Quốc năm 2020: Một kiểu siêu cường mới)*, Brookings Institution Press. Tác giả Hu Angang (2011) [157] dự báo Trung Quốc trở thành siêu cường kiểu mới dựa trên ba trụ cột: kinh tế, công nghệ và quyền lực mềm, với cách tiếp cận “quyền lực thông minh”. Nghiên cứu đồng thời cảnh báo rủi ro phụ thuộc kinh tế, thâm nhập văn hóa và áp lực địa - chính trị, từ đó nhấn mạnh nhu cầu giám sát đầu tư nhạy cảm, bảo vệ bản sắc văn hóa và tăng cường hợp tác đa phương để giảm thiểu tác động tiêu cực.

Đề tài khoa học cấp Bộ *“Xây dựng thế trận an ninh nhân dân trong tình hình mới”*, Bộ Công an năm 2000, do tác giả Đặng Văn Hiếu làm chủ nhiệm nêu “Thế trận an ninh nhân dân là hình thái tổ chức, bố trí lực lượng, phương tiện, biện pháp cần thiết theo ý đồ chiến lược đã được xác định, nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội và của lực lượng Công an nhân dân, chủ động phòng ngừa, tạo sức mạnh tấn công các loại tội phạm bảo vệ an ninh, trật tự” [57].

Kỷ yếu hội thảo cấp Bộ *“Thế trận ANND và xây dựng thế trận an ninh vùng chiến lược Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ”*, do Bộ Công an tổ chức (2004), [17] tập hợp nhiều bài viết có giá trị cả khái quát và chuyên sâu; đặc biệt những nội dung về Tây Nguyên cung cấp luận cứ thực tiễn cho việc tổ chức lực lượng, phối hợp và huy động sức mạnh tại chỗ.

Tác giả Nguyễn Văn Thắng (2005), trong công trình *“Hoạt động của các TLTĐ phá hoại nội bộ và giải pháp đảm bảo an ninh nội bộ trong tình hình mới”* [105] đã chỉ ra một cách toàn diện âm mưu, thủ đoạn của các TLTĐ nhằm chia rẽ, gây mất đoàn kết trong nội bộ Đảng và hệ thống chính trị. Tác giả nhấn mạnh rằng bảo vệ nội bộ là nhiệm vụ chiến lược, trực tiếp gắn với việc giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng và sự ổn định chính trị của đất nước. Từ đó, công trình đề xuất nhiều giải pháp như: tăng cường giáo dục chính trị - tư tưởng, nâng cao kỷ luật, kỷ cương trong Đảng, chủ động phát hiện và ngăn chặn hoạt động móc nối, lôi kéo, đồng thời bồi dưỡng bản lĩnh chính trị và trách nhiệm của mỗi cán bộ, đảng viên.

Bài báo khoa học *“Bàn về nội hàm của khái niệm nền an ninh nhân dân và thể trận an ninh nhân dân”* của Phí Đức Tuấn (2013), Tạp chí Khoa học và Giáo dục an ninh, số 3 [136], tập trung phân tích nội hàm khái niệm nền an ninh nhân dân và thể trận an ninh nhân dân, đồng thời làm rõ các đặc trưng cơ bản của thể trận an ninh nhân dân. Tác giả nhấn mạnh vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và chính quyền các cấp, vai trò nòng cốt của Công an nhân dân, cùng sự tham gia của phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tổ chức lực lượng, phương tiện, biện pháp và nghệ thuật bảo vệ an ninh, trật tự. Công trình cung cấp cơ sở lý luận quan trọng, giúp định hướng nhận thức và kế thừa trong nghiên cứu về thể trận an ninh nhân dân.

Tác giả Bùi Trung Thành (2014) trong bài viết *“Bàn thêm nhận thức về nền an ninh nhân dân và thể trận an ninh nhân dân”* trên Tạp chí Khoa học và Giáo dục an ninh, số 07 [104], khẳng định vai trò của thể trận an ninh nhân dân trong bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Công trình làm rõ các yếu tố hợp thành của thể trận an ninh nhân dân, nhấn mạnh sự kết hợp sức mạnh của hệ thống chính trị, khối đại đoàn kết dân tộc, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, cùng sự phát triển kinh tế - xã hội và hệ thống nghiệp vụ an ninh. Bài báo góp phần hoàn thiện nhận thức về yêu cầu và cấu trúc của thể trận an ninh nhân dân, làm cơ sở cho việc nghiên cứu thực trạng ở các địa bàn chiến lược.

Trong công trình *“Xây dựng thể trận an ninh nhân dân - Những vấn đề lý luận và thực tiễn”*, Bùi Quảng Bạ (2015) [3] tiếp cận vấn đề xây dựng thể trận an ninh nhân dân trên nền tảng tư tưởng “lấy dân làm gốc” của Đảng. Công trình khẳng định thể trận an ninh nhân dân không chỉ là chiến lược phòng thủ, mà là sự kết hợp giữa lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh với thực tiễn cách mạng Việt Nam trong điều kiện mới; qua đó làm rõ vai trò của nhân dân vừa là chủ thể vừa là lực lượng quyết định trong bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Tác giả nhấn mạnh, trong bối cảnh “thế giới biến đổi”, an ninh chính trị chỉ bền vững khi được xây dựng từ cơ sở xã

hội rộng lớn, gắn với việc củng cố hệ thống chính trị cơ sở và phát huy vai trò làm chủ của nhân dân.

Trong bài viết “*Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia*”, Bùi Đức Anh (2014) [1] phân tích một cách biện chứng tác động hai mặt của hội nhập kinh tế quốc tế đối với an ninh biên giới. Công trình chỉ ra rằng hội nhập vừa tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội vùng biên, củng cố niềm tin của nhân dân và “sức mạnh tại chỗ” trong bảo vệ chủ quyền, vừa tiềm ẩn các nguy cơ về phụ thuộc kinh tế, xói mòn chủ quyền và gia tăng tội phạm xuyên quốc gia. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế đối ngoại với bảo đảm an ninh biên giới, qua đó làm rõ mối quan hệ hữu cơ giữa phát triển kinh tế và ổn định an ninh - chính trị ở các địa bàn chiến lược.

Đề tài khoa học cấp Bộ “*Xây dựng thể trận an ninh nhân dân vùng chiến lược Tây Bắc trong tình hình hiện nay*” của Mai Quang Hiện (2015), Hà Nội [55], làm rõ khái niệm, mục đích, yêu cầu và nội dung xây dựng thể trận an ninh nhân dân; đánh giá thực trạng, chỉ ra kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân, đồng thời dự báo và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả xây dựng thể trận an ninh nhân dân vùng chiến lược Tây Bắc. Đây là công trình có nhiều điểm tương đồng về cách tiếp cận và nội dung nghiên cứu, được tham khảo trực tiếp trong quá trình luận giải đặc thù xây dựng thể trận an ninh nhân dân ở vùng chiến lược.

Bài báo khoa học “*Quan điểm của Đảng về thể trận an ninh nhân dân*” của tác giả Tô Lâm (9/2016), Tạp chí Lý luận chính trị [69], khái quát quan điểm của Đảng về xây dựng thể trận an ninh nhân dân, nhấn mạnh đây là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của toàn hệ thống chính trị và toàn dân, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối của Đảng và sự quản lý thống nhất của Nhà nước. Công trình làm rõ yêu cầu phát huy sức mạnh tổng hợp của các cấp ủy, chính quyền và toàn dân, cung cấp cơ sở chính trị - pháp lý quan trọng cho nghiên cứu và vận dụng vào xây dựng thể trận an ninh nhân dân vùng chiến lược Tây Nguyên.

Bài báo khoa học “*Xây dựng nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân trong 30 năm thực hiện Cương lĩnh 1991*” của Trần Anh Vũ (12/2019), Tạp chí Công an nhân dân [137], tổng kết nhận thức và thực tiễn xây dựng thể trận an ninh nhân dân trong 30 năm thực hiện Cương lĩnh 1991, chỉ ra những hạn chế trong nhận thức và tổ chức thực hiện, đồng thời đề xuất phương hướng xây dựng thể trận an ninh nhân dân trong tình hình mới. Kết quả nghiên cứu được sử dụng để tham chiếu trong việc hoàn thiện nhận thức và định hướng xây dựng thể trận an ninh nhân dân ở các vùng chiến lược hiện nay.

Trong đề tài “*Quan điểm, định hướng, giải pháp đảm bảo an ninh nội bộ, phòng chống âm mưu chuyển hóa chính trị ở Việt Nam*”, Hoàng Kông Tư (2010) [134] phân tích sâu các biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, coi đây là thách thức trực tiếp đối với ổn định chính trị và vai trò lãnh đạo của Đảng; trên cơ sở đó đề xuất hệ giải pháp đồng bộ nhằm tăng cường bảo vệ chính trị nội bộ trong tình hình mới.

Bài viết “*Những tác động của tình hình quốc tế, trong nước và một số giải pháp nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng chống hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia trong thời kỳ hội nhập quốc tế*” của Nguyễn Hồng Quân (2013) [91] và công trình “*Phòng ngừa các tội xâm phạm an ninh quốc gia ở Việt Nam hiện nay*” của Nguyễn Thị Thanh Thủy (2020) [111] cùng nhấn mạnh bối cảnh an ninh phức tạp hậu Chiến tranh lạnh với sự gia tăng của các mối đe dọa phi truyền thống, đòi hỏi cách tiếp cận toàn diện và chủ động hơn trong bảo vệ an ninh quốc gia.

Đề tài cấp Nhà nước “*Quan hệ tộc người và chiến lược xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong phát triển bền vững Tây Nguyên*” của Phạm Quang Hoan (2014) [61] phân tích sâu thực trạng quan hệ tộc người ở Tây Nguyên, chỉ ra các trục quan hệ chủ yếu và những sức ép từ di cư, đất đai, tôn giáo; qua đó đề xuất các giải pháp gắn phát triển kinh tế - xã hội với củng cố hệ thống chính trị cơ sở và đào tạo cán bộ dân tộc thiểu số.

Nghiên cứu “*Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nghiệp vụ các đối tượng hệ FULRO trên địa bàn Tây Nguyên*” của Bùi Trung Hiếu (2016) [56] làm rõ mối liên hệ giữa hiệu quả quản lý nghiệp vụ với khả năng phòng ngừa, ngăn chặn sự suy yếu thể chế ở cơ sở, nhấn mạnh nguy cơ các đối tượng FULRO thâm nhập, tác động vào nội bộ hệ thống chính trị cơ sở.

Luận án tiến sĩ “*Thực hiện bình đẳng dân tộc ở Tây Nguyên hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*” của Nguyễn Sĩ Hòa (2017) [59] khẳng định bình đẳng dân tộc là nguyên tắc cốt lõi của khối đại đoàn kết toàn dân, đồng thời là yếu tố then chốt bảo đảm ổn định chính trị - xã hội và an ninh quốc gia ở Tây Nguyên.

Luận án tiến sĩ “*Xây dựng thế trận an ninh nhân dân vùng chiến lược Tây Nguyên*” của Ksor H’Bơ Khấp (2022) [66] tập trung đánh giá thực trạng xây dựng thế trận an ninh nhân dân ở Tây Nguyên, phân tích âm mưu, phương thức hoạt động của các thế lực thù địch và tội phạm, gắn với đặc điểm kinh tế - chính trị - xã hội của vùng. Trên cơ sở đó, luận án dự báo xu hướng, chỉ ra những thuận lợi, khó khăn đối với lực lượng Công an và đề xuất 08 giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả xây dựng thế trận an ninh nhân dân ở Tây Nguyên trong thời gian tới.

Luận án tiến sĩ “*Đấu tranh với hoạt động của lực lượng FULRO lợi dụng tôn giáo xâm phạm an ninh, trật tự trên địa bàn Tây Nguyên*” của Nguyễn Khắc Khánh (2022) [65] đã khảo sát toàn diện tình hình địa bàn, tổ chức và hoạt động của FULRO, cũng như thực trạng các hoạt động lợi dụng tôn giáo xâm phạm an ninh, trật tự tại Tây Nguyên. Trên cơ sở phân tích thực tiễn công tác đấu tranh của lực lượng an ninh từ năm 2001 đến nay, luận án đánh giá những kết quả đạt được, chỉ ra các hạn chế và nguyên nhân, qua đó cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng cho việc dự báo và đề xuất hệ thống giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đấu tranh với hoạt động lợi dụng tôn giáo của FULRO trên địa bàn Tây Nguyên trong thời gian tới.

Bài viết “*Nhận diện và đấu tranh với âm mưu, thủ đoạn của các TLTĐ lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo can thiệp vào an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên*”, Thái Đại Ngọc (2023) [83], đã chỉ rõ các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Tây Nguyên với thủ đoạn ngày càng tinh vi, kết hợp tuyên truyền, thao túng truyền thông số và bạo lực có tổ chức, điển hình là vụ Cư Kuin (2023). Tác giả nhấn mạnh sự gắn kết giữa điểm yếu cấu trúc (đất đai, sinh kế, tín ngưỡng) và thủ đoạn trên thực địa - không gian mạng, từ đó đề xuất giải pháp tổng hợp: củng cố “thế trận lòng dân”, kết hợp pháp lý, hành chính, nghiệp vụ và phối hợp liên ngành trong bảo đảm an ninh chính trị.

1.2. GIÁ TRỊ CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ TỔNG QUAN ĐỐI VỚI ĐỀ TÀI LUẬN ÁN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN CẦN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU

1.2.1. Giá trị các công trình tổng quan liên quan đến đề tài luận án

Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về ANQG, ANCT và thực tiễn bảo đảm ANCT, đặc biệt các nghiên cứu gắn với Việt Nam và địa bàn chiến lược Tây Nguyên đã cho thấy hệ thống tri thức được tích lũy rất phong phú, đa dạng về cách tiếp cận và có giá trị khoa học đáng kể. Các giá trị này có thể khái quát trên một số phương diện chủ yếu sau:

Trước hết, các công trình nghiên cứu đã hệ thống nền tảng lý luận quan trọng, góp phần mở rộng và làm sâu sắc nội hàm khái niệm ANCT trong bối cảnh thế giới biến đổi nhanh chóng và ngày càng phức tạp.

Các công trình nghiên cứu đã vượt ra khỏi khuôn khổ tiếp cận an ninh truyền thống, thiên về bảo vệ nhà nước bằng quyền lực, để từng bước hình thành cách tiếp cận ANCT theo hướng toàn diện, đa chiều, gắn chặt với con người, xã

hội và hiệu quả quản trị chính trị. Trong dòng nghiên cứu này, các học giả tiêu biểu như J. Habermas, B. Buzan, J.J. Romm, P.J. Katzenstein, L. Freedman... đều thống nhất ở nhận thức rằng ANCT không phải là trạng thái ổn định tĩnh tại, mà là một quá trình động, chịu sự chi phối thường xuyên của quyền lực chính trị, mức độ đồng thuận xã hội, hiệu quả quản trị và năng lực thích ứng của HTCT trước các biến động bên trong và bên ngoài. Nhóm công trình này đã cung cấp nền tảng lý luận vững chắc để tiếp cận ANCT không chỉ từ góc độ quyền lực nhà nước, mà từ chiều sâu xã hội, văn hóa và con người, một tiền đề đặc biệt quan trọng khi nghiên cứu ANCT ở những địa bàn có cấu trúc xã hội phức tạp như Tây Nguyên.

Đồng thời, nhiều nghiên cứu đã làm rõ tác động ngày càng sâu sắc của bối cảnh quốc tế và địa - chính trị đối với ANCT của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Các công trình của Z. Brzezinski, Yan Xuetong, V.S. Karlov... cùng những nghiên cứu trong nước về cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn cho thấy ANCT trong bối cảnh mới không thể tách rời môi trường khu vực và toàn cầu. Sự đan xen giữa cạnh tranh quyền lực, chuyển dịch trật tự quốc tế, chiến tranh thông tin và các hình thức can thiệp “mềm” thông qua vấn đề dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo... đã tạo ra những sức ép gián tiếp nhưng đáng kể đối với ổn định chính trị nội bộ. Những luận giải này có giá trị phương pháp luận quan trọng, giúp đặt nghiên cứu ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong mối liên hệ hữu cơ giữa yếu tố nội sinh và ngoại sinh, qua đó tránh cách tiếp cận giản đơn, khép kín khi luận giải các vấn đề ANCT trong bối cảnh mới.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu trong nước đã góp phần phát triển và cụ thể hóa lý luận về ANCT phù hợp với điều kiện Việt Nam, làm rõ mối quan hệ hữu cơ giữa ổn định chính trị với phát triển bền vững và xây dựng “thế trận lòng dân”.

Nhiều nghiên cứu khẳng định ANCT không thể được bảo đảm vững chắc nếu tách rời nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh, củng cố niềm tin của nhân dân và phát huy vai trò của toàn bộ HTCT. Các công trình của Nguyễn Văn Hương, Phan Duy Quang, Mai Thị Hồng Liên, Tô Lâm, Nguyễn Tuấn Dũng... đã làm sáng tỏ nội hàm ANCT trong bối cảnh mới, nhấn mạnh tính toàn diện, liên ngành và vai trò trung tâm của nhân dân trong bảo đảm ổn định chính trị. Đáng chú ý, những nghiên cứu về an ninh tư tưởng và an ninh

trên không gian mạng đã bổ sung các luận cứ quan trọng để nhận diện những phương thức tác động mới đối với ANCT trong kỷ nguyên số với các địa bàn chiến lược, nhạy cảm như Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ.

Thứ ba, hệ thống các công trình nghiên cứu chuyên sâu về Tây Nguyên đã cung cấp nguồn tư liệu thực chứng phong phú, làm rõ đặc thù địa bàn và các cơ chế phát sinh nguy cơ đối với ANCT.

Các nghiên cứu về vấn đề dân tộc, tôn giáo, tổ chức FULRO, hiện tượng tôn giáo mới và hoạt động lợi dụng dân tộc - tôn giáo của các TLTD đã chỉ ra rõ tính chất phức hợp, nhạy cảm và dễ bị tác động của ANCT ở Tây Nguyên. Giá trị cốt lõi của nhóm công trình này là làm sáng tỏ mối liên hệ trực tiếp giữa những hạn chế trong quản trị xã hội, bất cập về đất đai, sinh kế, an sinh với nguy cơ bị kích động, lôi kéo và chuyển hóa thành các điểm nóng chính trị - xã hội. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng, có ý nghĩa trực tiếp đối với việc nhận diện đúng các nguy cơ và yêu cầu bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới.

Thứ tư, nhiều công trình đã tiếp cận an ninh chính trị từ góc độ hệ thống chính trị cơ sở, dân vận, an sinh xã hội và quản lý xung đột xã hội, qua đó làm rõ nền tảng xã hội của ANCT.

Các nghiên cứu khẳng định rằng ổn định chính trị ở Tây Nguyên trước hết được quyết định tại cơ sở; HTCT cơ sở vững mạnh, an sinh xã hội được bảo đảm và các mâu thuẫn được nhận diện, xử lý kịp thời chính là nền tảng để bảo đảm ANCT. Nhóm công trình này đã cung cấp luận cứ để chuyển cách tiếp cận bảo đảm ANCT từ xử lý sự việc, vụ việc về an ninh, trật tự sang phòng ngừa chủ động, từ ứng phó bị động sang quản trị rủi ro, phù hợp với yêu cầu bảo đảm ổn định bền vững trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới.

Thứ năm, các công trình nghiên cứu về quan điểm, mô hình và giải pháp bảo đảm an ninh chính trị đã bước đầu hình thành khung tổ chức thực thi mang tính hệ thống.

Các nghiên cứu về thể trận an ninh nhân dân, bảo vệ chính trị nội bộ và cơ chế phối hợp lực lượng đã làm rõ vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, vai trò nòng cốt của lực lượng vũ trang, đồng thời nhấn mạnh sự tham gia chủ động của Nhân dân trong bảo đảm ANCT. Những công

trình này cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn để kế thừa, vận dụng và phát triển các giải pháp bảo đảm ANCT theo hướng tổng thể, phù hợp với đặc điểm và yêu cầu ổn định chính trị - xã hội tại các địa bàn chiến lược như Tây Nguyên.

Tóm lại, hệ thống các công trình nghiên cứu hiện có đã tạo dựng một nền tảng lý luận và thực tiễn tương đối vững chắc cho việc nghiên cứu vấn đề ANCT nói chung và bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên nói riêng. Tuy nhiên, qua khảo cứu có hệ thống cho thấy, các công trình trước đây phần lớn tiếp cận vấn đề theo từng lát cắt riêng lẻ (dân tộc, tôn giáo, FULRO, HTCT cơ sở, thể trận an ninh nhân dân...), trong khi vẫn thiếu những nghiên cứu mang tính tích hợp, toàn diện, đặt vấn đề bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới với sự đan xen phức tạp của các yếu tố trong nước, khu vực và quốc tế. Khoảng trống đó chính là cơ sở khoa học và thực tiễn quan trọng, khẳng định tính cần thiết, tính mới và giá trị bổ sung của việc nghiên cứu đề tài luận án ***“Bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới”*** nhằm phục vụ cho công tác hoạch định chính sách, phát triển bền vững Tây Nguyên và bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước trong kỷ nguyên mới.

1.2.2. Những khoảng trống luận án tập trung nghiên cứu

Thứ nhất, mặc dù đã có nhiều công trình tiếp cận vấn đề ANCT trên địa bàn Tây Nguyên từ các góc độ khác nhau, song nhìn chung vẫn thiếu một khung phân tích tổng hợp, đủ khả năng phản ánh toàn diện cấu trúc và cơ chế vận động của ANCT trên địa bàn này. Phần lớn các nghiên cứu hiện có mới dừng lại ở việc phân tích từng lĩnh vực hoặc từng nhân tố riêng lẻ như vấn đề dân tộc, tôn giáo, đất đai, tổ chức FULRO, HTCT cơ sở, trật tự xã hội hay phát triển kinh tế. Cách tiếp cận này tuy có giá trị ở từng lát cắt cụ thể, nhưng chưa làm rõ được sự đan xen, tác động qua lại và khả năng chuyển hóa lẫn nhau giữa các yếu tố chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và không gian mạng. Trong khi đó, với tư cách là một không gian chiến lược đặc thù của quốc gia, ANCT trên địa bàn Tây Nguyên không tồn tại dưới dạng các vấn đề biệt lập, mà luôn vận động trong một chỉnh thể phức hợp, nơi những bất cập trong quản trị phát triển, những mâu thuẫn xã hội tiềm ẩn và các tác động bên ngoài có thể nhanh chóng tích tụ, lan tỏa và chuyển hóa thành nguy cơ mất ổn định chính trị - xã hội.

Thứ hai, các nghiên cứu về bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên đến nay vẫn có xu hướng tập trung nhiều vào vai trò của lực lượng vũ trang, đặc biệt là Công an và Quân đội. Đây là những chủ thể giữ vai trò nòng cốt, trực tiếp trong bảo vệ an ninh quốc gia, song không phải là các chủ thể duy nhất quyết định trạng thái ổn định chính trị trên địa bàn. Thực tiễn cho thấy, ANCT chỉ có thể được bảo đảm bền vững khi có sự tham gia đồng bộ của toàn bộ HTCT, từ cấp ủy, chính quyền các cấp, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, đến đội ngũ già làng, người có uy tín, các chức sắc tôn giáo hợp pháp và quần chúng nhân dân. Tuy nhiên, vai trò, cơ chế phối hợp và hiệu quả tác động của các chủ thể này trong việc hình thành và bảo đảm ANCT địa bàn Tây Nguyên vẫn chưa được nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống. Khoảng trống này làm hạn chế khả năng chuyển hóa các kết luận khoa học thành những giải pháp khả thi trong thực tiễn quản lý và bảo đảm ANCT ở cơ sở hiện nay và những năm tiếp theo.

Thứ ba, việc vận dụng các lý thuyết và cách tiếp cận hiện đại như ANPTT, an ninh phát triển hay quản trị rủi ro vào phân tích ANCT trên địa bàn Tây Nguyên còn tương đối khiêm tốn. Trong không ít công trình, các giải pháp được đề xuất vẫn mang nặng tính ứng phó, xử lý sự vụ hoặc giải quyết tình huống cụ thể, chưa hình thành được tư duy phòng ngừa chiến lược dựa trên nhận diện sớm rủi ro và quản trị hiệu quả các điểm nghẽn. Điều này đặc biệt đáng lưu ý trong bối cảnh Tây Nguyên đang chịu tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu, di cư tự do, phân hóa lợi ích xã hội, cạnh tranh ảnh hưởng giữa các nước lớn và sự gia tăng của chiến tranh thông tin trên không gian mạng. Sự thiếu vắng các phân tích gắn kết chặt chẽ giữa khung lý luận hiện đại với những đặc thù của địa bàn khiến cho nhiều kiến nghị chính sách chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu bảo đảm ANCT trong bối cảnh mới.

Thứ tư, cho đến nay vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện, liên thông từ bình diện lý luận đến bình diện thực tiễn và giải pháp về bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong một giai đoạn đủ dài và có ý nghĩa, đặc biệt là giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2025. Các công trình hiện có thường hoặc thiên về lý luận khái quát, hoặc tập trung phân tích những vụ việc, hiện tượng cụ thể, hoặc đề xuất giải pháp theo từng lĩnh vực riêng biệt. Sự thiếu gắn kết giữa lý luận, đánh giá thực tiễn và hệ thống giải pháp trong một cấu trúc nghiên cứu thống nhất làm cho tri thức khoa học về ANCT trên địa bàn Tây

Nguyên tuy phong phú nhưng chưa thực sự kết tinh thành những luận cứ có tính định hướng chiến lược.

Thứ năm, trong bối cảnh chuyển đổi số và bùng nổ thông tin, việc các thế lực thù địch lợi dụng không gian mạng để xuyên tạc chủ trương, chính sách, kích động chia rẽ dân tộc - tôn giáo, thổi phồng các mâu thuẫn về đất đai, sinh kế ở Tây Nguyên ngày càng trở nên tinh vi và khó kiểm soát. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu những nghiên cứu chuyên sâu về bảo đảm ANCT trên không gian mạng gắn với đặc thù của Tây Nguyên, đặc biệt là các nghiên cứu hướng tới xây dựng năng lực phòng ngừa, giám sát xã hội và quản trị rủi ro thông tin ở cấp địa phương như một bộ phận hữu cơ của bảo đảm ANCT.

Những khoảng trống nêu trên không làm giảm giá trị của các công trình nghiên cứu đã có, mà ngược lại, cho thấy yêu cầu cấp thiết phải tiếp tục nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện và cập nhật hơn về bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới. Trên cơ sở kế thừa những thành tựu lý luận và thực tiễn đã được xác lập, luận án tập trung làm rõ đặc thù, cơ chế vận động và yêu cầu mới của bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên, qua đó góp phần bổ sung lý luận và cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định và tổ chức thực hiện các giải pháp bảo đảm ANCT, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và thúc đẩy phát triển bền vững của vùng chiến lược đặc biệt quan trọng này.

Tiểu kết Chương 1

Chương 1 đã tổng quan một cách có hệ thống các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến ANCT và bảo đảm ANCT. Qua đó cho thấy, trong khoa học chính trị hiện đại, tư duy về an ninh đã có sự chuyển biến rõ rệt từ cách tiếp cận truyền thống, coi an ninh chủ yếu là bảo vệ nhà nước bằng công cụ quyền lực, sang cách tiếp cận rộng hơn, coi trọng sự ổn định chính trị như một quá trình gắn với đồng thuận xã hội, hiệu quả quản lý, năng lực thích ứng của HTCT và điều kiện phát triển bền vững. Nhiều nghiên cứu quốc tế cũng chỉ ra rằng ANCT ngày càng chịu tác động mạnh từ bối cảnh quốc tế và khu vực, đặc biệt là cạnh tranh nước lớn, biến động trật tự thế giới, chiến tranh thông tin và các hình thức can thiệp gián tiếp, đặt ra yêu cầu phải xem xét ANCT trong mối quan hệ chặt chẽ giữa các yếu tố bên trong và bên ngoài.

Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu đã từng bước cụ thể hóa lý luận ANCT phù hợp với điều kiện thực tiễn của đất nước. Nhiều nghiên cứu khẳng định rõ mối quan hệ gắn bó giữa ổn định chính trị với phát triển kinh tế - xã hội; giữa bảo đảm ANCT với an sinh xã hội, công tác dân vận và xây dựng “thế trận lòng dân”. Một điểm thống nhất nổi bật là việc nhấn mạnh vai trò của toàn bộ HTCT và vị trí trung tâm của Nhân dân trong việc giữ vững ổn định. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về bảo vệ nền tảng tư tưởng và an ninh trên không gian mạng đã làm rõ những thách thức mới đối với ANCT trong bối cảnh chuyển đổi số và bùng nổ thông tin.

Đối với Tây Nguyên, các công trình nghiên cứu đã cung cấp nhiều tư liệu thực tiễn quan trọng và những luận cứ trực tiếp liên quan đến đề tài luận án. Các nghiên cứu về dân tộc, tôn giáo, FULRO, hiện tượng tôn giáo mới và hoạt động lợi dụng các vấn đề nhạy cảm của các thế lực thù địch đã chỉ ra rõ tính chất phức tạp và nhạy cảm của ANCT trên địa bàn. Một đóng góp đáng chú ý là việc làm rõ quá trình chuyển hóa nguy cơ: từ những bất cập trong quản lý đất đai, sinh kế, an sinh, di cư và phân hóa xã hội sang các điểm nóng chính trị - xã hội. Nhiều nghiên cứu cũng khẳng định rằng ổn định chính trị ở Tây Nguyên trước hết được quyết định tại cơ sở; nơi nào HTCT cơ sở yếu, quản lý kém hiệu quả thì nguy cơ mất ổn định ANCT gia tăng. Các công trình về xây dựng thế trận an ninh nhân dân và cơ chế phối hợp giữa các lực lượng

đã góp phần làm rõ vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước và sự tham gia của Nhân dân trong bảo đảm ANCT.

Tuy nhiên, tổng quan cho thấy phần lớn các nghiên cứu về Tây Nguyên vẫn tiếp cận theo từng lĩnh vực hoặc từng vấn đề riêng lẻ, trong khi còn thiếu những nghiên cứu xem xét ANCT như một chỉnh thể thống nhất, nơi các yếu tố kinh tế, xã hội, dân tộc, tôn giáo, quản trị và thông tin đan xen, tác động qua lại và có thể chuyển hóa lẫn nhau. Không ít công trình dừng lại ở mô tả hiện tượng hoặc tổng kết vụ việc cụ thể, chưa làm rõ đầy đủ các nguyên nhân sâu xa và mang tính lâu dài. Bên cạnh đó, các yếu tố mới của bối cảnh hiện nay như chuyển đổi số, chiến tranh thông tin, biến đổi khí hậu, di cư và tác động xuyên biên giới chưa được tích hợp đầy đủ trong các phân tích, khiến nhiều giải pháp đề xuất vẫn thiên về xử lý tình huống trước mắt.

Từ những kết quả tổng quan và những hạn chế đã chỉ ra, Chương 1 xác định rõ yêu cầu và hướng tiếp cận của luận án: nghiên cứu bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên như một quá trình chính trị - xã hội tổng hợp, gắn với đặc thù của địa bàn và chịu tác động đồng thời của các yếu tố trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Chương 2 tập trung xây dựng cơ sở lý luận và khung phân tích, làm rõ nội dung, chủ thể, phương thức và các yếu tố tác động đến bảo đảm ANCT trong bối cảnh mới.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ TRÊN ĐỊA BÀN TÂY NGUYÊN HIỆN NAY

2.1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ TRÊN ĐỊA BÀN TÂY NGUYÊN

2.1.1. Khái niệm an ninh, an ninh chính trị và an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên

2.1.1.1. *Khái niệm an ninh và an ninh quốc gia*

- An ninh

Trong tiến trình lịch sử của các cộng đồng chính trị có tổ chức, an ninh luôn giữ vị trí nền tảng trong việc bảo đảm ổn định quyền lực và duy trì điều kiện cho sự phát triển xã hội. Theo cách tiếp cận truyền thống, an ninh thường được đồng nhất với trạng thái không có chiến tranh hay xung đột vũ trang. Tuy nhiên, trong nghiên cứu khoa học chính trị - xã hội hiện đại, an ninh được hiểu như một trạng thái và đồng thời là một quá trình phức hợp, phản ánh mức độ ổn định, an toàn và không bị đe dọa của đời sống chính trị - xã hội. Theo nghĩa này, an ninh không chỉ là sự ổn định, mà còn là điều kiện cần thiết để cá nhân, cộng đồng và quốc gia có thể tồn tại và phát triển một cách bền vững.

Cách hiểu truyền thống về an ninh đã sớm được hình thành trong tư duy phương Đông, thể hiện qua nội hàm khái niệm “an ninh” trong Từ điển Hán - Việt, trong đó “an” được hiểu là “yên”, còn “ninh” là “không hỗn loạn” [145, tr.5]. Nội hàm này phản ánh quan niệm coi an ninh là trạng thái hài hòa, ổn định của đời sống xã hội và trật tự chính trị, nhấn mạnh sự yên ổn như tiền đề của quản trị và phát triển. An ninh không chỉ bảo đảm an toàn sinh tồn, mà còn là nền tảng tinh thần, thể chế cho quan niệm “an cư lạc nghiệp”, gắn ổn định chính trị với sự bền vững của đời sống xã hội.

Cách tiếp cận này tiếp tục được kế thừa và phát triển trong các định nghĩa hiện đại của các học giả Việt Nam. Tác giả Nguyễn Như Ý, trong Đại từ điển Tiếng Việt, xác định an ninh như một phạm trù tổng thể, gắn với “trật tự xã hội, tình hình chính trị yên ổn, không lộn xộn, nguy hiểm” [146, tr.25]. Định nghĩa này cho thấy an ninh vượt

ra ngoài phạm vi an toàn cá nhân, trở thành điều kiện bảo đảm cho sự vận hành bình thường và phát triển bền vững của các quan hệ xã hội và thể chế chính trị.

Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam (2004) coi an ninh là “trạng thái ổn định, an toàn, không có dấu hiệu nguy hiểm, đe dọa sự tồn tại, phát triển bình thường của cá nhân, của từng tổ chức, từng lĩnh vực hoạt động xã hội hoặc của toàn xã hội” [27, tr.25]. Cách tiếp cận này phản ánh tư duy chiến lược, nhấn mạnh an ninh như điều kiện nền tảng cho sự ổn định lâu dài của quốc gia.

Trên cơ sở kế thừa các quan điểm nghiên cứu, luận án tiếp cận an ninh trên hai phương diện thống nhất. Ở phương diện trạng thái, an ninh được hiểu là tình trạng ổn định và an toàn của cá nhân, cộng đồng, quốc gia và dân tộc, trong đó các nguy cơ đe dọa đến sự tồn tại và phát triển cơ bản được ngăn chặn hoặc kiểm soát trong giới hạn cho phép. Ở phương diện quá trình, an ninh là hoạt động chủ động, thường xuyên của các chủ thể chính trị - xã hội nhằm phòng ngừa, phát hiện, xử lý và khắc phục các nguy cơ, thách thức nảy sinh trong thực tiễn. An ninh vì vậy vừa mang tính khách quan, thể hiện ở mức độ ổn định, an toàn thực tế của đời sống chính trị - xã hội, vừa mang tính chủ quan, gắn với nhận thức và niềm tin của con người về sự an toàn trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể. Dù được xem xét ở cấp độ hay lĩnh vực nào, an ninh đều hướng tới mục tiêu bảo vệ các lợi ích cơ bản, sống còn trước những nguy cơ xâm hại, đòi hỏi cách tiếp cận toàn diện và sự tham gia của nhiều chủ thể.

Trong đời sống xã hội, cần phân biệt an ninh với trật tự và an toàn. Trật tự phản ánh trạng thái vận hành ổn định của xã hội theo các quy tắc đã được thiết lập; an toàn chủ yếu liên quan đến việc hạn chế các rủi ro không mang tính chủ ý. An ninh, trái lại, gắn trực tiếp với các mối đe dọa có chủ ý nhằm vào sự ổn định, sự tồn tại hoặc tính chính danh của trật tự chính trị - xã hội. Từ góc độ chính trị học, an ninh gắn liền với vai trò của nhà nước - chủ thể nắm quyền lực công và có trách nhiệm sử dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ trật tự chính trị. Vì vậy, bảo đảm an ninh là chức năng trọng yếu, thường xuyên của nhà nước trong suốt quá trình hình thành, củng cố và bảo vệ quyền lực chính trị..

Từ cơ sở những phân tích trên, luận án xác định: *An ninh là trạng thái ổn định và an toàn của cá nhân, tổ chức, quốc gia, dân tộc, rộng hơn là toàn nhân loại, trong môi trường đó không tồn tại hoặc bị chi phối bởi các nguy cơ đe dọa, uy hiếp bởi bất cứ yếu tố nào.*

- *An ninh quốc gia*

Trên bình diện triết học chính trị và tư tưởng an ninh, các luận giải kinh điển đã đặt nền móng phương pháp luận cho việc nhận thức an ninh quốc gia. Thomas Hobbes, trong *Leviathan* (1651), cho rằng nhà nước ra đời nhằm chấm dứt tình trạng vô chính phủ, tập trung quyền lực để bảo đảm an ninh cho cá nhân và cộng đồng [156, tr.88- 90]. Luận điểm này nhấn mạnh vai trò trung tâm của quyền lực và chủ quyền quốc gia trong bảo đảm ANQG, trở thành cơ sở lý luận quan trọng của cách tiếp cận hiện thực trong quan hệ quốc tế. Ở hướng tiếp cận khác, C. Mác và V.I. Lenin luận giải ANQG từ nền tảng giai cấp - kinh tế, cho rằng xung đột và chiến tranh quốc tế, xét đến cùng, bắt nguồn từ mâu thuẫn lợi ích kinh tế giữa các giai cấp và các quốc gia, đồng thời ANQG gắn chặt với lợi ích kinh tế - chính trị của giai cấp cầm quyền. Cách tiếp cận này cho thấy việc bảo đảm ANQG không thể tách rời nền tảng kinh tế - xã hội và yêu cầu phát triển bền vững.

Trong tiếp cận liên ngành giữa chính trị học và quan hệ quốc tế, các công trình của Hans Morgenthau và Stephen Walt tiếp tục khẳng định ANQG, đặc biệt trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, thường được đặt trực tiếp trong mối quan hệ với chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và năng lực quyền lực của nhà nước. Tuy nhiên, từ sau Chiến tranh lạnh, dưới tác động của toàn cầu hóa và cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, sự xuất hiện ngày càng rõ nét của các mối đe dọa phi truyền thống đã thúc đẩy việc mở rộng nội hàm ANQG. Tiêu biểu là tiếp cận an ninh con người của UNDP (1994) và khuôn khổ an ninh mở rộng của Barry Buzan, Ole Wæver và Jaap de Wilde (1998), trong đó an ninh được phân tích trên nhiều lĩnh vực như chính trị, kinh tế và xã hội. Sự mở rộng này vừa phản ánh xu thế phát triển của tư duy an ninh hiện đại, vừa đặt ra yêu cầu hoạch định chính sách theo hướng tổng hợp, chủ động và thích ứng.

Trong lịch sử tư tưởng và thực tiễn an ninh, quan niệm truyền thống về ANQG thường được cấu trúc xoay quanh các mối đe dọa quân sự và nguy cơ xâm lược từ bên ngoài. Trong phần lớn thế kỷ XX, cách hiểu này chi phối mạnh mẽ tư duy và thực tiễn quan hệ quốc tế, thể hiện rõ trong các học thuyết cân bằng quyền lực, răn đe hạt nhân và an ninh tập thể; do đó, ANQG nhiều khi được đồng nhất với an ninh quân sự và, ở mức độ nhất định, với an ninh chính trị. Tuy nhiên, khi cấu trúc quyền lực thế giới có sự biến đổi sâu sắc và nguồn đe dọa ngày càng đa dạng, cách tiếp cận thuần túy quân sự bộc lộ những giới hạn rõ rệt; nội hàm ANQG vì thế được mở rộng theo hướng tổng hợp, đặt trong mối quan hệ biện chứng giữa phòng thủ, quản trị và phát triển.

Trên cơ sở những luận giải lý luận và sự vận động của các cách tiếp cận nói trên, có thể thấy rằng, nếu an ninh là phạm trù khái quát phản ánh trạng thái ổn định,

yên bình của đời sống xã hội, thì ANQG là hình thái biểu hiện đặc thù của an ninh trong khuôn khổ quốc gia - nhà nước, gắn trực tiếp với sự tồn vong của cộng đồng chính trị có chủ quyền. Về nội dung cốt lõi, ANQG trước hết bao hàm việc bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ chế độ chính trị và năng lực tự quyết của quốc gia, đồng thời bảo đảm những điều kiện căn bản để nhân dân được sống trong hòa bình, ổn định và phát triển. Theo nghĩa rộng, ANQG không chỉ là “an toàn” theo nghĩa phòng thủ, mà còn bao hàm ổn định và phát triển bền vững trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, dân cư và lãnh thổ; bởi suy giảm ANQG, xét đến cùng, sẽ làm suy yếu nền tảng ổn định và năng lực tồn tại của quốc gia. Từ cách tiếp cận này, ANQG không chỉ là một trạng thái tĩnh, mà còn là quá trình động gắn với năng lực quản trị và bảo vệ lợi ích sống còn của quốc gia trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể. Đây cũng chính là cơ sở lý luận quan trọng để tiếp tục xem xét, phân tích và làm rõ quan niệm về ANQG của Việt Nam trong bối cảnh mới.

Ở Việt Nam, quan niệm về ANQG vừa tiếp thu có chọn lọc các thành tựu lý luận quốc tế, vừa mang đặc thù gắn với chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa và lịch sử dựng nước, giữ nước. Từ điển Bách khoa Công an nhân dân Việt Nam (2005) định nghĩa: “An ninh quốc gia là sự ổn định và phát triển bền vững của chế độ xã hội, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và các lợi ích quan trọng khác của một quốc gia” [18, tr.24]. Trên bình diện pháp lý, Điều 3 Luật An ninh quốc gia năm 2004 xác định: “ANQG là sự ổn định, phát triển bền vững của chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sự bất khả xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc” [92, tr.8]. Hai căn cứ này cho thấy cách tiếp cận của Việt Nam nhấn mạnh sự thống nhất giữa bảo vệ nền tảng chế độ và Nhà nước với bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và các lợi ích sống còn của quốc gia.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, ANQG tiếp tục được nhận thức theo hướng rộng và phức hợp hơn, nhất là trước các nguy cơ phi truyền thống và không gian mạng. Trên phương diện chủ trương, Nghị quyết số 51 - NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ ANQG nhấn mạnh bảo vệ ANQG là tổng thể biện pháp nhằm loại trừ nguy cơ, phòng ngừa và đấu tranh với cả mối đe dọa truyền thống và phi truyền thống, đồng thời đề cao vai trò nhân dân và sức mạnh tổng hợp của HTCT. Văn kiện Đại hội XIII tiếp tục khẳng định yêu cầu nhận thức ANQG toàn diện hơn, bao quát cả các vấn đề an ninh phi truyền thống; đồng thời nhấn mạnh xây dựng “thế trận lòng dân”, kết hợp chặt chẽ các lĩnh vực với quốc phòng, an ninh. Cùng với đó, bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, an ninh con người,

an ninh chế độ, an ninh văn hoá tư tưởng, an ninh kinh tế - tài chính, an ninh mạng - dữ liệu, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước...; tăng cường quốc phòng toàn dân, phòng thủ chủ động; ngăn ngừa, đẩy lùi từ sớm các nhân tố gây mất ổn định chính trị từ bên trong; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; giữ vững và củng cố môi trường hoà bình để xây dựng, phát triển đất nước. [46, tr.35].

Về mặt pháp lý, Khoản 5, Điều 14 Luật ANQG (2004) xác định nhiệm vụ bảo vệ ANQG là “Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại và loại trừ các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia”. Trên cơ sở đó, Luật xác định 05 trụ cột trọng yếu: ⁽¹⁾ bảo vệ chế độ chính trị và Nhà nước CHXHCN Việt Nam; ⁽²⁾ giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; ⁽³⁾ bảo đảm an ninh tư tưởng, văn hóa, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; ⁽⁴⁾ giữ vững an ninh trong các lĩnh vực kinh tế, quốc phòng, đối ngoại cùng các lợi ích chiến lược khác; ⁽⁵⁾ bảo vệ bí mật Nhà nước và những mục tiêu đặc biệt quan trọng gắn liền với ANQG [92, tr.16]. Cách thể chế hóa này thể hiện tư duy toàn diện, kết hợp giữa bảo vệ thể chế - trật tự xã hội với yêu cầu củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững trong bối cảnh mới.

Trên cơ sở kế thừa các quan điểm lý luận và căn cứ pháp lý nêu trên, luận án sử dụng thống nhất định nghĩa sau: *ANQG là trạng thái ổn định và phát triển bền vững của quốc gia, trong đó chế độ chính trị, Nhà nước, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và các lợi ích sống còn của quốc gia được bảo vệ vững chắc trước các nguy cơ, thách thức; trạng thái đó được bảo đảm dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước và sự tham gia của toàn bộ HTCT và nhân dân.*

2.1.1.2. Khái niệm an ninh chính trị và bảo đảm an ninh chính trị

Theo Bách khoa toàn thư Công an nhân dân Việt Nam (2020), Phần An ninh - tập 1, *Chính trị*, là toàn bộ những hoạt động gắn với các mối quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc, mà hạt nhân là vấn đề giành, duy trì và sử dụng quyền lực nhà nước; sự tham gia của nhân dân vào công việc của nhà nước; cũng như việc xác định hình thức tổ chức, nhiệm vụ và nội dung hoạt động của nhà nước [19, tr.620]. Cách tiếp cận này cho thấy chính trị không chỉ là lĩnh vực quyền lực, mà còn là không gian tổ chức và điều tiết các quan hệ xã hội cơ bản thông qua nhà nước.

An ninh chính trị được xác lập như một phạm trù trung tâm của khoa học chính trị, bởi nó gắn trực tiếp với sự ổn định của quyền lực chính trị và với khả năng tổ chức, vận hành hiệu quả của chế độ chính trị trong đời sống xã hội. Về bản chất, ANCT không chỉ nhằm bảo vệ sự tồn tại hình thức của quyền lực nhà nước, mà quan trọng

hơn là bảo đảm cho quyền lực đó được thực thi một cách hợp pháp, hiệu lực và hiệu quả; duy trì trật tự chính trị - xã hội; củng cố tính chính danh của nhà nước và tạo nền tảng cho phát triển bền vững của quốc gia.

Từ điển Bách khoa Công an nhân dân (2005) định nghĩa: “*An ninh chính trị là sự ổn định và phát triển bền vững của chế độ chính trị; là nội dung chủ yếu của an ninh quốc gia; bao gồm sự ổn định chính trị, nền tảng tư tưởng, thể chế chính trị, quyền lãnh đạo của Đảng, an toàn nội bộ và việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước được bảo đảm*” [18, tr.20]. Định nghĩa này không chỉ xác lập vị trí trung tâm của ANCT trong cấu trúc ANQG, mà còn chỉ ra rõ các thành tố cấu thành ANCT, từ tư tưởng, thể chế đến quá trình thực thi quyền lực chính trị.

Trong điều kiện hiện nay, ANCT chịu tác động ngày càng rõ của các thách thức ANPTT với đặc trưng phi quân sự, tính xuyên quốc gia và sự tham gia của nhiều tác nhân phi nhà nước. Các yếu tố như khủng hoảng kinh tế - xã hội, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, di cư, tội phạm xuyên quốc gia và chiến tranh thông tin tuy không trực tiếp mang tính quân sự, song lại có khả năng làm suy giảm hiệu lực quản trị, khoét sâu các mâu thuẫn xã hội và xói mòn niềm tin chính trị. Thực tiễn đó cho thấy ANCT không phải là một trạng thái ổn định bất biến, mà là một trạng thái động, luôn vận động trong tương tác giữa các yếu tố nội sinh của xã hội với bối cảnh khu vực và quốc tế.

Xét về cấu trúc, ANCT là bộ phận trung tâm của ANQG, tập trung vào bảo đảm sự ổn định của HTCT và trật tự chính trị - xã hội. Trong tiến trình hình thành nhà nước hiện đại, bảo vệ chủ quyền luôn là nội dung nền tảng của ANCT. Tuy nhiên, chủ quyền ở đây không chỉ được hiểu theo nghĩa lãnh thổ, mà trước hết là chủ quyền thể chế và chủ quyền tư tưởng chính trị, tức những yếu tố bảo đảm cho quốc gia có quyền tự quyết trong việc lựa chọn con đường phát triển, mô hình tổ chức quyền lực và hệ giá trị định hướng xã hội. Do đó, các mối đe dọa đối với ANCT chủ yếu tác động vào lĩnh vực tư tưởng, thể chế và quá trình thực thi quyền lực, khác với các mối đe dọa quân sự truyền thống vốn thuộc phạm vi quốc phòng.

Trên cơ sở xác định đối tượng bảo vệ, có thể khái quát hai nhóm thách thức chủ yếu đối với ANCT. Thứ nhất là thách thức về tư tưởng chính trị, liên quan đến hệ tư tưởng, giá trị chính trị, bản sắc văn hóa chính trị và khối đại đoàn kết dân tộc; thường tác động gián tiếp thông qua nhận thức, tâm lý xã hội và có tính lâu dài. Thứ hai là thách thức về thể chế chính trị, gắn với chế độ chính trị, các thiết chế nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội, biểu hiện qua sự suy giảm hiệu lực quản trị, rối loạn kỷ cương và khủng hoảng niềm tin. Việc phân định này không mang tính cơ học, mà có ý nghĩa

phương pháp luận nhằm làm rõ các cấp độ và cơ chế tác động khác nhau đối với ANCT.

Ở Việt Nam, ANCT luôn được tiếp cận gắn chặt với mục tiêu giữ vững ổn định chính trị và phát triển bền vững chế độ xã hội chủ nghĩa. ANCT được bảo đảm trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và việc thực thi nghiêm minh pháp luật của Nhà nước. Theo đó, ANCT không chỉ là vấn đề của các lực lượng chuyên trách, mà là kết quả tổng hợp của quá trình lãnh đạo, quản lý và tổ chức xã hội của toàn bộ HTCT, với Nhân dân giữ vai trò trung tâm.

Gắn liền với khái niệm ANCT là bảo đảm ANCT. Bảo đảm ANCT là quá trình hoạt động có mục tiêu nhằm duy trì và củng cố trạng thái ANCT. Từ điển bách khoa Công an nhân dân (2005) xác định *“bảo vệ an ninh chính trị là các hoạt động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn và làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động xâm hại sự ổn định và phát triển bền vững của chế độ chính trị; là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của toàn bộ hệ thống chính trị và toàn xã hội, trong đó Công an nhân dân giữ vai trò nòng cốt”* [18, tr.20]. Cách tiếp cận này cho phép phân biệt rõ giữa ANCT với tư cách là trạng thái cần đạt tới và bảo đảm ANCT với tư cách là quá trình chính trị - xã hội nhằm duy trì trạng thái đó.

Trên cơ sở kế thừa và phát triển các quan điểm nêu trên, luận án xác định khái niệm làm việc sử dụng xuyên suốt như sau: *An ninh chính trị* là bộ phận cốt lõi của ANQG, phản ánh trạng thái ổn định và sự phát triển bền vững của chế độ chính trị, trong đó quyền lực nhà nước được tổ chức và thực thi có hiệu lực, hiệu quả; nền tảng tư tưởng, thể chế chính trị, trật tự chính trị - xã hội và niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước được giữ vững trước mọi nguy cơ, thách thức. *Bảo đảm an ninh chính trị* là toàn bộ hoạt động của HTCT và Nhân dân nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các nguy cơ xâm hại, qua đó duy trì và củng cố trạng thái ANCT trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể.

2.1.2. Khái niệm bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới

Trong khoa học chính trị, ANCT được hiểu là trạng thái ổn định, bền vững của chế độ chính trị và HTCT, trong đó sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, nền tảng tư tưởng và trật tự chính trị - xã hội được bảo đảm, không bị xâm hại hoặc làm suy yếu bởi các nguy cơ từ bên trong và bên ngoài. Tuy nhiên, ANCT không phải là một phạm trù thuần túy trừu tượng, mà luôn được quy định và biểu hiện trong những không gian chính trị - xã hội cụ thể.

Tây Nguyên là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, QP - AN và đối ngoại; là khu vực “phên giậu phía Tây” của Tổ quốc, có đường biên giới dài tiếp giáp với Lào và Campuchia, đồng thời là không gian đa dân tộc, đa tôn giáo, dân cư phân tán, sinh kế còn nhiều khó khăn, chịu tác động mạnh của di cư, suy giảm tài nguyên và biến đổi khí hậu. Những đặc điểm này làm cho ANCT trên địa bàn Tây Nguyên vừa mang đầy đủ nội hàm phổ quát của ANCT quốc gia, vừa có những biểu hiện và yêu cầu riêng biệt.

Như vậy, *ANCT trên địa bàn Tây Nguyên* được xác định là trạng thái ổn định vững chắc của vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước và khối đại đoàn kết các dân tộc tại khu vực chiến lược này được xác định là trạng thái ổn định, vững chắc của hệ thống chính trị tại khu vực chiến lược này, trong đó vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước và khối đại đoàn kết các dân tộc được bảo đảm.

Hoạt động bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên là quá trình chủ động, có tổ chức và mang tính quyền lực - pháp lý nhằm phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn các nguy cơ xâm hại đến chế độ chính trị, độc lập, chủ quyền và ổn định xã hội, dựa trên sự phát huy vai trò của toàn bộ HTCT, LLVT và quần chúng Nhân dân. Khái niệm này nhấn mạnh rằng ANCT ở Tây Nguyên không chỉ được nhận diện qua việc ngăn chặn các hoạt động chống phá trực tiếp, mà còn thể hiện ở trạng thái vận hành ổn định của hệ thống chính trị cơ sở, mức độ đồng thuận xã hội và khả năng quản trị hiệu quả các vấn đề phát sinh trong quá trình phát triển.

Về nội hàm, ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trước hết được hiểu là trạng thái ổn định và bền vững của HTCT ở một khu vực chiến lược đặc biệt quan trọng của đất nước, trong đó sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, nền tảng tư tưởng, trật tự chính trị - xã hội và khối đại đoàn kết các dân tộc được giữ vững. Trạng thái này không chỉ phản ánh sự tồn tại vững chắc của chế độ chính trị, mà còn thể hiện năng lực vận hành hiệu quả của HTCT, đặc biệt là HTCT cơ sở, trong điều kiện Tây Nguyên là không gian đa dân tộc, đa tôn giáo, dân cư phân tán, chịu tác động mạnh của các vấn đề xã hội và an ninh phi truyền thống. ANCT trên địa bàn Tây Nguyên vì vậy mang tính “động”, được duy trì thông qua khả năng chủ động phòng ngừa, kiểm soát và xử lý kịp thời các nguy cơ xâm hại đến chế độ chính trị, độc lập, chủ quyền và ổn định xã hội, trên cơ sở phát huy vai trò trung tâm của Nhân dân và “thế trận lòng dân”. Cách tiếp cận này nhấn mạnh rằng ANCT không chỉ được nhận diện qua việc ngăn chặn các hoạt động chống phá trực tiếp, mà còn qua mức độ ổn định trong vận hành của HTCT, sự vững chắc về chính trị - tư tưởng và mức độ đồng thuận xã hội. Về

ngoại biên, khái niệm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên bao quát toàn bộ các trạng thái và biểu hiện cụ thể của đời sống chính trị - xã hội có liên quan trực tiếp đến sự ổn định và vận hành của HTCT trong khu vực. Ngoại biên đó thể hiện ở tình hình ổn định chính trị tại các tỉnh Tây Nguyên; ở hiệu quả hoạt động của HTCT các cấp, nhất là ở cơ sở; ở mức độ kiểm soát, giải quyết các vấn đề nhạy cảm về dân tộc, tôn giáo, đất đai, di cư, môi trường; ở kết quả đấu tranh phòng ngừa, ngăn chặn các hoạt động lợi dụng địa bàn Tây Nguyên để chống phá Đảng, Nhà nước. Do vậy, ngoại biên của ANCT vừa rộng, bao trùm nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, vừa có ranh giới rõ ràng, không đồng nhất với mọi vấn đề an ninh - trật tự, mà chỉ bao gồm những hiện tượng, quá trình có tác động trực tiếp đến sự ổn định chính trị và sự tồn tại, phát triển của HTCT ở Tây Nguyên.

Trong bối cảnh mới, bảo đảm ANCT cần được nhìn nhận như một hoạt động chính trị - xã hội tổng hợp, gắn chặt với năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, hiệu quả vận hành của hệ HTCT và mức độ đồng thuận xã hội. Cách tiếp cận này phù hợp với quan điểm của Đảng được thể hiện trong Nghị quyết số 44 - NQ/TW (2023) của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới và Văn kiện Đại hội XIV, trong đó xác định giữ vững ANCT là nội dung trung tâm, giữ vai trò nền tảng trong tổng thể nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia [10, tr.8].

Trên cơ sở đó, luận án xác định: *Bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới là quá trình hoạt động tổng hợp, thường xuyên và chủ động của toàn bộ HTCT, LLVT và quần chúng Nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhằm phòng ngừa, phát hiện, kiểm soát và xử lý kịp thời các nguy cơ xâm hại đến nền tảng tư tưởng, thể chế chính trị, trật tự chính trị - xã hội và khối đại đoàn kết các dân tộc qua đó duy trì ổn định chính trị, phát huy “thế trận lòng dân” và tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền địa bàn Tây Nguyên.*

Trước sự gia tăng của các thách thức ANPTT và xu hướng hội nhập quốc tế, toàn cầu hóa, chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, bảo đảm ANCT không chỉ nhằm xử lý các nguy cơ đã xuất hiện, mà còn hướng tới nâng cao năng lực dự báo, quản trị rủi ro và thích ứng với những biến động mới. Trên phương diện thực tiễn, nội dung này được thể hiện thông qua toàn bộ các hoạt động và biện pháp của các chủ thể trong hệ thống chính trị nhằm giữ vững và củng cố ổn định chính trị trên địa bàn Tây Nguyên, từ hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, quản lý, điều hành của chính quyền các cấp, sự tham gia của các lực lượng nòng cốt, đến công tác dân vận, xây dựng “thế trận lòng dân” và các biện pháp quản trị xã hội, giải quyết những vấn đề nhạy cảm liên

quan đến dân tộc, tôn giáo, đất đai, di cư, môi trường, cũng như phòng ngừa, đấu tranh với các hoạt động lợi dụng địa bàn để gây mất ổn định trong bối cảnh mới.

2.2. CHỦ THỂ, NỘI DUNG, PHƯƠNG THỨC VÀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ TRÊN ĐỊA BÀN TÂY NGUYÊN

2.2.1. Chủ thể, lực lượng bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên

Xuất phát từ quan niệm coi bảo đảm ANCT là một quá trình chính trị - xã hội tổng hợp, có sự tham gia của toàn bộ HTCT và Nhân dân, việc xác định rõ các chủ thể, lực lượng tham gia bảo đảm ANCT có ý nghĩa đặc biệt quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Quan điểm này phù hợp với đường lối của Đảng về bảo vệ an ninh quốc gia, trong đó xác định giữ vững ANCT là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của cả hệ thống chính trị, đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, đồng thời phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân. Đối với Tây Nguyên, yêu cầu tổ chức và phát huy vai trò của các chủ thể bảo đảm ANCT càng đặt ra một cách cấp thiết và chặt chẽ hơn.

Trên phương diện tổng thể, bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên là trách nhiệm của toàn bộ HTCT địa phương và Nhân dân, được tổ chức và thực hiện theo nguyên tắc phân công rõ ràng, phối hợp chặt chẽ và thống nhất mục tiêu. Trong chính thể đó, mỗi chủ thể đảm nhiệm những vị trí, vai trò khác nhau, song có mối quan hệ gắn bó, bổ trợ lẫn nhau, cùng hướng tới mục tiêu giữ vững ổn định chính trị, củng cố “thế trận lòng dân” và tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững địa bàn Tây Nguyên.

Trước hết, cấp ủy đảng và chính quyền các tỉnh Tây Nguyên là chủ thể lãnh đạo, quản lý trực tiếp trong bảo đảm ANCT. Cấp ủy đảng giữ vai trò định hướng chính trị, bảo đảm sự thống nhất về nhận thức, ý chí và kỷ luật trong toàn bộ hệ thống chính trị; chính quyền các cấp tổ chức thực thi đường lối, chính sách, điều phối nguồn lực và trực tiếp giải quyết các vấn đề phát sinh trong quản lý xã hội, nhất là ở cơ sở và các địa bàn nhạy cảm về dân tộc, tôn giáo, đất đai, di cư tự do. Thực tiễn cho thấy, năng lực lãnh đạo của cấp ủy và hiệu lực quản lý của chính quyền có ý nghĩa quyết định đối với khả năng “xử lý từ gốc” các nguy cơ mất ổn định: nếu quản trị yếu kém, thiếu minh bạch, giải quyết chậm các vấn đề dân sinh thì nguy cơ ANCT gia tăng nhanh chóng.

Hai là, lực lượng vũ trang trên địa bàn, trong đó CAND giữ vai trò nòng cốt, phối hợp chặt chẽ với Quân đội nhân dân và các lực lượng liên quan. CAND là lực lượng chủ yếu trong tham mưu cho cấp ủy, chính quyền về công tác bảo đảm ANCT; trực tiếp nắm tình hình, phòng ngừa, phát hiện và đấu tranh với các hành vi xâm hại

ANCT, nhất là các hoạt động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, không gian mạng để kích động, gây rối, chia rẽ. Quân đội nhân dân giữ vai trò trụ cột trong xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, nhất là ở khu vực biên giới, địa bàn chiến lược; đồng thời tham gia xây dựng cơ sở, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, góp phần củng cố niềm tin và sự gắn bó của Nhân dân với Đảng, Nhà nước.

Ba là, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội là lực lượng có vai trò đặc biệt quan trọng trong tập hợp, vận động Nhân dân, xây dựng đồng thuận xã hội và tham gia giám sát, phản biện, hòa giải ở cơ sở. Trên địa bàn Tây Nguyên, nơi có nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số và đời sống tôn giáo đa dạng, hiệu quả công tác dân vận của Mặt trận và các đoàn thể có tác động trực tiếp đến trạng thái ANCT. Thực tiễn cho thấy, ở đâu công tác vận động quần chúng được thực hiện tốt, mâu thuẫn xã hội được giải quyết từ sớm, từ cơ sở, thì ở đó nguy cơ hình thành điểm nóng chính trị giảm rõ rệt; ngược lại, nếu buông lỏng dân vận, những mâu thuẫn nhỏ có thể bị đẩy lên thành vấn đề chính trị.

Bốn là, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo hợp pháp và người có uy tín trong cộng đồng là những chủ thể có vai trò đặc thù, giữ vị trí “cầu nối xã hội” trong bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên. Đây là chủ thể có ảnh hưởng lớn đến nhận thức, niềm tin và hành vi của cộng đồng, đặc biệt trong việc giải thích, truyền đạt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; tham gia hòa giải mâu thuẫn, ngăn ngừa kích động, nhất là khi xuất hiện các tin đồn, thông tin xuyên tạc hoặc sự kiện nhạy cảm liên quan đến dân tộc, tôn giáo. Việc phát huy đúng mức vai trò của nhóm chủ thể này có ý nghĩa quan trọng trong củng cố “thể trận lòng dân” và phòng ngừa các nguy cơ mất ổn định từ sớm.

Năm là, Nhân dân là chủ thể trung tâm, đồng thời là nền tảng bền vững nhất của bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên. “Thể trận lòng dân” là thước đo thực chất của hiệu quả bảo đảm ANCT. Thực tiễn cho thấy, ở đâu quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân được tôn trọng và bảo đảm, kênh đối thoại giữa chính quyền và Nhân dân thông suốt, thông tin minh bạch, thì ở đó nguy cơ bị lôi kéo, kích động giảm rõ rệt; ngược lại, những nơi khiếu kiện kéo dài, đời sống khó khăn, dịch vụ công yếu kém, bất ổn xã hội dễ tích tụ và chuyển hóa thành vấn đề ANCT.

Như vậy, hiệu quả bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên phụ thuộc trước hết vào sự phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ giữa các chủ thể: cấp ủy và chính quyền tạo nền tảng quản trị; lực lượng vũ trang giữ vai trò nòng cốt trong phòng ngừa và đấu tranh; Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể xây dựng đồng thuận xã hội; người có uy tín làm cầu nối cộng đồng; và Nhân dân là nền tảng quyết định. Việc xác định rõ vai trò,

vị trí của từng chủ thể không chỉ có ý nghĩa lý luận, mà còn là cơ sở trực tiếp để đánh giá thực trạng và hiệu quả bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên những năm qua.

2.2.2. Nội dung cốt lõi bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên

Bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên là quá trình tác động có mục tiêu, có tổ chức của toàn bộ HTCT và Nhân dân nhằm tạo lập, duy trì và củng cố trạng thái ổn định chính trị ở một khu vực chiến lược đặc biệt quan trọng của đất nước. Do đó, nội dung bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên phải được xác định trên cơ sở đặc thù không gian chính trị - xã hội của khu vực, đồng thời quán triệt sâu sắc quan điểm, đường lối của Đảng về bảo vệ ANQG nói chung và ANCT nói riêng. Trên tinh thần đó, nội dung bảo đảm trên địa bàn Tây Nguyên trên địa bàn Tây Nguyên tập trung vào năm nhóm nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, bảo đảm an ninh thể chế và nâng cao hiệu lực quản trị địa phương, coi đây là điều kiện bảo đảm tính bền vững của ANCT. An ninh thể chế là nội dung cốt lõi của ANCT, phản ánh mức độ ổn định, hiệu lực và hiệu quả vận hành của HTCT và bộ máy nhà nước trên địa bàn. Đối với Tây Nguyên, bảo đảm an ninh thể chế trước hết là giữ vững vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước và sự vận hành thông suốt của chính quyền các cấp, nhất là ở cơ sở.

Nội dung này bao gồm việc xây dựng HTCT trong sạch, vững mạnh; nâng cao năng lực lãnh đạo của cấp ủy, hiệu lực quản lý của chính quyền địa phương; phòng ngừa và xử lý các biểu hiện suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và kiểm soát quyền lực. Trong điều kiện Tây Nguyên, nơi nhiều vấn đề nhạy cảm liên quan đến đất đai, dân tộc, tôn giáo và phát triển, mọi hạn chế trong quản trị thể chế đều có thể nhanh chóng chuyển hóa thành nguy cơ mất ổn định chính trị. Vì vậy, bảo đảm an ninh thể chế chính là bảo đảm độ tin cậy của chính quyền trong mắt Nhân dân, tạo nền tảng bền vững cho ổn định chính trị - xã hội.

Thứ hai, an ninh tư tưởng - văn hóa giữ vai trò bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng, qua đó củng cố sự đồng thuận xã hội và niềm tin chính trị của Nhân dân. Đây là nội dung có ý nghĩa nền tảng, xuyên suốt trong bảo đảm ANCT, phù hợp với quan điểm của Đảng về bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới. An ninh tư tưởng - văn hóa giữ vai trò nền tảng tinh thần của ANCT, gắn trực tiếp với việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, củng cố niềm tin chính trị, sự đồng thuận xã hội và bản sắc văn hóa dân tộc. Đối với Tây Nguyên, địa bàn có đời sống văn hóa phong phú, đa dạng nhưng cũng nhạy cảm trước các tác động bên ngoài, nội dung này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Bảo đảm an ninh tư tưởng - văn hóa ở Tây Nguyên không chỉ dừng lại ở đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, mà quan trọng hơn là chủ động xây dựng, lan tỏa các giá trị tích cực, củng cố hệ giá trị văn hóa - chính trị lành mạnh trong cộng đồng. Việc triển khai Nghị quyết số 35 - NQ/TW cần được gắn với thực tiễn địa bàn, chú trọng hình thức tuyên truyền phù hợp với đồng bào dân tộc thiểu số, phát huy vai trò của già làng, người có uy tín, chức sắc tôn giáo hợp pháp trong định hướng nhận thức xã hội. An ninh tư tưởng - văn hóa vì vậy vừa có chức năng phòng ngừa từ sớm, từ xa các nguy cơ tác động tiêu cực, vừa góp phần củng cố bản lĩnh chính trị và khả năng tự bảo vệ của Nhân dân trước các tác động chống phá của TLTD.

Thứ ba, giữ vững ổn định chính trị - xã hội ở cơ sở, gắn với phát huy vai trò của già làng, trưởng bản và người có uy tín trong cộng đồng, được xác định là tuyến phòng ngừa sớm và quan trọng nhất trong bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên. Ổn định kinh tế - xã hội là điều kiện vật chất trực tiếp, có ý nghĩa nền tảng đối với ANCT. Trong khi đó, cơ sở là nơi trực tiếp diễn ra các quan hệ xã hội, đồng thời cũng là địa bàn dễ phát sinh mâu thuẫn nếu công tác lãnh đạo, quản lý và giải quyết các vấn đề xã hội không kịp thời, hiệu quả.

Thực tiễn Tây Nguyên cho thấy, nhiều yếu tố tiềm ẩn nguy cơ gây mất ổn định chính trị thường bắt nguồn từ cơ sở, liên quan trực tiếp đến các vấn đề đất đai, sinh kế, dân tộc, tôn giáo và môi trường sinh thái. Vì vậy, bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên phải gắn chặt với phát triển kinh tế - xã hội bền vững, lấy nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân làm mục tiêu trung tâm. Trọng tâm là thực hiện hiệu quả các chính sách giảm nghèo, phát triển sinh kế, đào tạo nghề, giải quyết việc làm; quản lý chặt chẽ đất đai, tài nguyên và bảo vệ môi trường; từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, các nhóm dân cư. Cùng với đó, việc nâng cao năng lực lãnh đạo của cấp ủy, hiệu lực quản lý của chính quyền cơ sở; phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín; thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở, đối thoại và giải quyết kịp thời kiến nghị, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân là những yêu cầu mang tính then chốt nhằm giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh hiện nay.

Thứ tư, giải quyết hài hòa các vấn đề dân tộc, tôn giáo, sinh kế và an sinh xã hội, coi đây là nội dung mang tính đặc thù, có ý nghĩa quyết định đối với ANCT trên địa bàn Tây Nguyên. An ninh dân tộc và an ninh tôn giáo là những lĩnh vực nhạy cảm, có tác động trực tiếp đến sự ổn định chính trị - xã hội của vùng. Với đặc điểm là địa bàn cư trú đan xen của nhiều dân tộc, tôn giáo, Tây Nguyên vừa có sự đa dạng về văn hóa - tín ngưỡng, vừa tiềm ẩn nguy cơ bị các thế lực thù địch lợi dụng để kích động

chia rẽ dân tộc, gây mất ổn định chính trị nếu các vấn đề này không được quản trị hiệu quả.

Bảo đảm an ninh dân tộc và an ninh tôn giáo ở Tây Nguyên đòi hỏi phải kết hợp chặt chẽ giữa việc tôn trọng, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Nhân dân với việc kiên quyết đấu tranh, xử lý các hành vi lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo nhằm xâm phạm ANCT. Nội dung này gắn liền với việc thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số, tăng cường đối thoại, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Quan điểm nhất quán của Đảng xác định bảo đảm ANCT phải gắn chặt với phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống Nhân dân. Đối với Tây Nguyên, việc bảo đảm sinh kế bền vững, cải thiện điều kiện sống, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, các dân tộc; tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo đi đôi với kiên quyết xử lý các hành vi lợi dụng dân tộc, tôn giáo để chống phá là yêu cầu mang tính nguyên tắc, qua đó tạo nền tảng vững chắc cho ổn định chính trị lâu dài trên địa bàn.

Thứ năm, chủ động phòng ngừa, ứng phó với các nguy cơ an ninh truyền thống và ANPTT, đặc biệt là trên không gian mạng. Trong bối cảnh chuyển đổi số và toàn cầu hóa thông tin, an ninh mạng đã trở thành bộ phận cấu thành không thể tách rời của ANCT, đồng thời không gian mạng đang nổi lên như một “mặt trận” mới tác động trực tiếp đến ổn định chính trị - xã hội.

Đối với Tây Nguyên, nơi trình độ tiếp cận thông tin và kỹ năng số giữa các nhóm dân cư còn chênh lệch, nguy cơ bị các TLTĐ lợi dụng không gian mạng để tuyên truyền xuyên tạc, kích động chia rẽ dân tộc, tôn giáo, thao túng tâm lý xã hội là hiện tượng đã và đang xảy ra. Do đó, bảo đảm ANCT trên không gian mạng đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa bảo vệ hạ tầng thông tin, dữ liệu với việc phòng ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các hoạt động lợi dụng mạng xã hội, nền tảng số nhằm chống phá Đảng, Nhà nước, gây mất ổn định chính trị. Đồng thời, cần chú trọng nâng cao nhận thức, kỹ năng số cho đội ngũ cán bộ và Nhân dân, xây dựng môi trường thông tin lành mạnh, minh bạch. ANCT trên không gian mạng vì vậy không chỉ là vấn đề kỹ thuật, mà là nội dung quản trị chính trị - xã hội trong điều kiện mới, gắn chặt với việc củng cố niềm tin xã hội và giữ vững ổn định chính trị trên địa bàn Tây Nguyên.

2.2.3. Phương thức bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên

Bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên được thực hiện thông qua việc vận dụng tổng hợp, linh hoạt các biện pháp chính trị, tư tưởng, pháp luật, kinh tế, xã hội, quốc phòng - an ninh và đối ngoại, trong đó đặc biệt coi trọng công tác dân vận, xây dựng HTCT cơ sở vững mạnh và phát huy vai trò trung tâm của Nhân dân trong xây

dựng “thế trận lòng dân”. Theo cách tiếp cận này, bảo đảm ANCT không chỉ nhằm ngăn chặn các hành vi chống phá trực tiếp, mà trước hết là quá trình quản trị chủ động các nguy cơ, xử lý mâu thuẫn xã hội từ sớm, từ cơ sở, không để tích tụ, lan rộng và chuyển hóa thành bất ổn chính trị.

Phương thức bảo đảm ANCT là cách thức mà HTCT địa phương triển khai nhiệm vụ bảo vệ ổn định chính trị theo hướng kết hợp chặt chẽ giữa “xây” và “chống”, trong đó “xây” là cơ bản, lâu dài, còn “chống” là cần thiết, kịp thời. Trọng tâm xuyên suốt của các phương thức này là phòng ngừa từ sớm, từ cơ sở, đồng thời kiểm soát rủi ro trên cả đời sống thực và không gian mạng. Trên địa bàn Tây Nguyên, các phương thức bảo đảm ANCT được triển khai chủ yếu thông qua năm phương thức sau:

Một là, phương thức lãnh đạo - chỉ đạo của Đảng.

Đây là phương thức giữ vai trò định hướng chính trị, bảo đảm sự thống nhất về nhận thức, mục tiêu và hành động trong toàn bộ hệ thống chính trị. Phương thức này thể hiện ở việc quán triệt và cụ thể hóa kịp thời, đầy đủ đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng thành các chương trình, kế hoạch hành động phù hợp với đặc điểm địa bàn Tây Nguyên; đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời chấn chỉnh những lệch lạc trong tổ chức thực hiện. Hiệu quả lãnh đạo - chỉ đạo không nằm ở hình thức học tập nghị quyết, mà ở khả năng chuyển hóa chủ trương thành mục tiêu cụ thể, có phân công trách nhiệm, nguồn lực và thời hạn rõ ràng; gắn nhiệm vụ bảo đảm ANCT với phát triển kinh tế - xã hội, quản trị đất đai, an sinh xã hội và cải cách hành chính nhằm góp phần phòng ngừa nguy cơ mất ổn định từ cơ sở.

Hai là, phương thức quản lý nhà nước.

Phương thức này được thực hiện thông qua việc thể chế hóa chủ trương của Đảng thành chính sách, pháp luật; tổ chức điều hành, thanh tra, kiểm tra và quản trị xã hội trên địa bàn. Ở Tây Nguyên, hiệu quả quản lý nhà nước có ý nghĩa trực tiếp đối với trạng thái ANCT, nhất là trong các lĩnh vực nhạy cảm như đất đai, tài nguyên, đầu tư, di cư tự do, an sinh xã hội và dịch vụ công. Quản lý nhà nước hiệu lực, minh bạch, kịp thời sẽ góp phần giải quyết mâu thuẫn xã hội ngay từ cơ sở; ngược lại, quản lý yếu kém, chậm trễ, thiếu minh bạch dễ làm phát sinh bức xúc, khiếu kiện kéo dài và tạo điều kiện cho các thế lực thù địch lợi dụng, kích động.

Ba là, phương thức nghiệp vụ, tác chiến của lực lượng vũ trang.

Trong phương thức này, lực lượng vũ trang, nòng cốt là CAND, phối hợp chặt chẽ với QĐND và các cơ quan, ban ngành liên quan, giữ vai trò chủ yếu trong nắm tình hình, dự báo, phòng ngừa và xử lý các nguy cơ xâm hại ANCT. Trên địa bàn Tây

Nguyên, nắm tình hình không chỉ nhằm phát hiện hành vi vi phạm pháp luật, mà quan trọng hơn là nhận diện sớm các “mầm mống bất ổn” như tranh chấp đất đai, khiếu kiện kéo dài, xung đột lợi ích, biểu hiện cực đoan tôn giáo, di cư tự do và hoạt động kích động trên không gian mạng. Việc xử lý các tình huống phải tuân thủ nguyên tắc đúng pháp luật, kịp thời, có đối thoại, có hậu kiểm, bảo đảm không để hình thành hoặc tái phát các điểm nóng về ANCT.

Bốn là, phương thức vận động quần chúng và xây dựng “thế trận lòng dân”.

Đây là phương thức có ý nghĩa nền tảng, lâu dài trong bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên. Phương thức này được triển khai thông qua công tác dân vận, tuyên truyền, đối thoại, hòa giải, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, già làng, trưởng bản, người có uy tín và chức sắc tôn giáo hợp pháp. Dân vận hiệu quả không chỉ là truyền đạt đúng chủ trương, chính sách, mà phải trúng những vấn đề Nhân dân quan tâm, nhất là liên quan đến sinh kế, đất đai, tín ngưỡng và phúc lợi xã hội. Việc phát huy người có uy tín từ cơ sở giúp giảm đối kháng, tăng đồng thuận và hạn chế khả năng chuyển hóa các mâu thuẫn xã hội thành vấn đề ANCT.

Năm là, phương thức truyền thông và chuyển đổi số trong bảo đảm ANCT.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, không gian mạng trở thành một mặt trận quan trọng của ANCT, với nguy cơ hình thành các “điểm nóng ảo” có thể nhanh chóng dẫn tới các “điểm nóng thật”. Do đó, phương thức này bao gồm việc giám sát, phân tích thông tin; phát hiện sớm các chiến dịch xuyên tạc, kích động; tổ chức phản bác có trọng tâm, nhất là đối với các vấn đề nhạy cảm như dân tộc, tôn giáo, đất đai, nhân quyền; đồng thời chủ động cung cấp thông tin chính thống kịp thời, có sức thuyết phục. Nâng cao năng lực truyền thông của chính quyền cơ sở và tăng cường phối hợp giữa công an, ban tuyên giáo và dân vận, hoạt động thông tin, truyền thông và các lực lượng xã hội là yêu cầu quan trọng để không bị động âm mưu lợi dụng khoa học công nghệ để kích động, chống phá.

2.2.4. Tiêu chí đánh giá bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên

2.2.4.1. Tiêu chí đánh giá theo nhóm chủ thể bảo đảm an ninh chính trị

Tiêu chí đánh giá theo nhóm chủ thể bảo đảm ANCT được xây dựng nhằm làm rõ vai trò, năng lực và hiệu quả hoạt động của các lực lượng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên. Đây là nhóm tiêu chí có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng, bởi bảo đảm ANCT không phải là kết quả của một chủ thể đơn lẻ, mà là sản phẩm tổng hợp của sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự quản lý điều hành của Nhà nước, vai trò nòng cốt của lực lượng vũ trang, sự tham gia tích cực

của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, cùng với sự đồng thuận và tham gia chủ động của Nhân dân. Việc đánh giá theo nhóm chủ thể vì vậy cho phép nhận diện đúng mức độ đóng góp, những điểm mạnh, điểm yếu và sự phối hợp giữa các chủ thể trong hệ thống bảo đảm ANCT ở một địa bàn chiến lược, đa dạng và nhạy cảm như Tây Nguyên.

Đối với cấp ủy đảng và chính quyền các cấp, tiêu chí đánh giá tập trung trước hết vào năng lực lãnh đạo và điều hành trong bảo đảm ANCT. Năng lực này được thể hiện ở khả năng nhận diện đúng tình hình, định hướng kịp thời chủ trương, nghị quyết và tổ chức thực hiện một cách thống nhất, đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở. Một tiêu chí quan trọng là mức độ cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng thành chương trình hành động, kế hoạch công tác và cơ chế phối hợp phù hợp với đặc thù địa bàn Tây Nguyên, tránh tình trạng ban hành chủ trương mang tính hình thức hoặc sao chép máy móc. Bên cạnh đó, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy và chính quyền các cấp là tiêu chí phản ánh trực tiếp năng lực tự điều chỉnh của hệ thống chính trị, qua đó kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những biểu hiện buông lỏng quản lý hoặc lệch chuẩn trong thực thi nhiệm vụ bảo đảm ANCT.

Ngoài ra, việc đánh giá chất lượng phối hợp liên ngành, liên cấp trong giải quyết thấu đáo, kịp thời các vấn đề phát sinh, đặc biệt ở các lĩnh vực nhạy cảm như quản lý đất đai, công tác dân tộc, tôn giáo, di cư tự do và bảo đảm an sinh xã hội không chỉ phản ánh hiệu lực quản lý nhà nước, mà còn là thước đo quan trọng của năng lực phòng ngừa xung đột xã hội và giữ vững ổn định chính trị từ cơ sở.

Đối với LLVT, trong đó nòng cốt là CAND, tiêu chí đánh giá tập trung vào năng lực thực hiện chức năng chuyên trách trong bảo đảm ANCT gắn với đặc thù địa bàn Tây Nguyên. Trước hết, đó là năng lực nắm tình hình, phân tích và dự báo sớm các nguy cơ có thể tác động đến ổn định chính trị, nhất là các nguy cơ tiềm ẩn liên quan đến dân tộc, tôn giáo, đất đai, hoạt động lợi dụng không gian mạng và sự can thiệp của các TLTĐ. Hiệu quả phòng ngừa, phát hiện và xử lý các vụ việc phức tạp, các “điểm nóng” về ANCT là tiêu chí cốt lõi, phản ánh trực tiếp trình độ nghiệp vụ, bản lĩnh chính trị và khả năng chủ động của lực lượng vũ trang. Đồng thời, trong điều kiện bảo đảm ANCT hiện nay mang tính tổng hợp và xã hội hóa cao, tiêu chí đánh giá còn bao gồm khả năng phối hợp giữa các lực lượng (Công an - Quân đội - Dân quân tự vệ - Biên phòng) cũng như việc kết hợp hài hòa giữa nghiệp vụ chuyên môn với công tác dân vận, xây dựng “thế trận an ninh nhân dân” và củng cố “thế trận lòng dân”. Sự gần gũi, gắn bó và được Nhân dân tin cậy chính là tiêu chí phản ánh chiều sâu xã hội của hiệu quả bảo đảm ANCT.

Đối với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, tiêu chí đánh giá nhấn mạnh vai trò trung gian xã hội trong bảo đảm ANCT. Trọng tâm là khả năng tập hợp, vận động và phát huy sức mạnh đoàn kết của các tầng lớp Nhân dân, đặc biệt trong bối cảnh Tây Nguyên có cấu trúc xã hội đa dân tộc, đa tôn giáo và chịu tác động mạnh của các yếu tố truyền thống. Hiệu quả hòa giải mâu thuẫn ở cơ sở là tiêu chí quan trọng, phản ánh khả năng “giải quyết từ gốc” các xung đột xã hội, không để tích tụ thành các điểm nóng chính trị - xã hội. Bên cạnh đó, vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội là tiêu chí thể hiện mức độ tham gia của các tổ chức này vào quá trình hoàn thiện chính sách và nâng cao hiệu lực quản trị nhà nước. Việc tham gia tích cực vào giải quyết các vấn đề bức xúc của Nhân dân, tạo kênh đối thoại xã hội và củng cố đồng thuận chính trị là thước đo quan trọng đối với hiệu quả hoạt động của nhóm chủ thể này trong bảo đảm ANCT.

Đối với Nhân dân và các thiết chế cộng đồng, tiêu chí đánh giá được xây dựng trên cơ sở coi Nhân dân vừa là đối tượng thụ hưởng, vừa là chủ thể trực tiếp tham gia bảo đảm ANCT. Các tiêu chí trọng tâm bao gồm mức độ tham gia của Nhân dân vào các mô hình tự quản về an ninh, trật tự; mức độ tin cậy và ủng hộ đối với cấp ủy, chính quyền và lực lượng chức năng; hành vi hợp tác trong phòng ngừa, phát hiện và phản ánh kịp thời các nguy cơ mất ổn định chính trị - xã hội. Trong bối cảnh không gian mạng ngày càng tác động sâu rộng, một tiêu chí ngày càng có ý nghĩa là khả năng nhận diện, kiểm chứng và không tiếp tay lan truyền tin giả, thông tin xấu độc của người dân. Những biểu hiện này phản ánh không chỉ nhận thức chính trị, mà còn mức độ trưởng thành của “văn hóa chính trị” trong cộng đồng, qua đó góp phần hình thành tính chủ động trong bảo vệ ANCT từ sớm, từ xa.

Nhìn tổng thể, hệ thống tiêu chí đánh giá theo nhóm chủ thể không chỉ nhằm đo lường hiệu quả hoạt động của từng lực lượng riêng lẻ, mà còn hướng tới đánh giá mức độ vận hành đồng bộ của mô hình “Đảng lãnh đạo - Nhà nước quản lý - Nhân dân làm chủ” trong bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên. Đây chính là cơ sở lý luận trực tiếp để phân tích thực trạng, nhận diện ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân trong Chương 3, đồng thời tạo tiền đề khoa học cho việc xác định các vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp phù hợp trong giai đoạn tiếp theo.

2.2.4.2. Tiêu chí đánh giá theo nội dung bảo đảm an ninh chính trị

Tiêu chí đánh giá theo nội dung bảo đảm an ninh chính trị nhằm đo lường hiệu quả thực chất của các lĩnh vực cấu thành ANCT trong mối quan hệ thống nhất giữa ổn định chính trị và phát triển xã hội. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện trực tiếp mức

độ tác động của chính sách và phương thức bảo đảm ANCT đối với ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn Tây Nguyên, một không gian xã hội - chính trị đặc thù, nhạy cảm.

Đối với an ninh thể chế, tiêu chí đánh giá trước hết thể hiện ở mức độ ổn định và vận hành thông suốt của bộ máy trong hệ thống chính trị. Sự ổn định này không chỉ được hiểu theo nghĩa duy trì cơ cấu tổ chức, mà quan trọng hơn là khả năng vận hành hiệu quả, liên tục và nhất quán trong thực thi quyền lực nhà nước ở địa phương. Kỷ cương, kỷ luật hành chính là tiêu chí phản ánh trực tiếp mức độ tuân thủ pháp luật, trách nhiệm công vụ và tính nghiêm minh của bộ máy quản lý. Hiệu lực quản trị địa phương được đánh giá thông qua khả năng điều hành, tổ chức thực hiện và giải quyết công việc một cách kịp thời, đúng thẩm quyền, nhất là trong xử lý các vấn đề nhạy cảm, phức tạp liên quan đến đất đai, dân tộc, tôn giáo và an sinh xã hội. Mặt khác, mức độ phối hợp giữa các cơ quan trong HTCT, bởi sự thiếu đồng bộ hoặc chồng chéo trong phối hợp chính là nguồn gốc hình thành các “khoảng trống quản trị” tạo thành những điểm yếu về thể chế dễ bị lợi dụng, làm gia tăng nguy cơ mất ổn định chính trị - xã hội ở địa bàn chiến lược như Tây Nguyên.

Đối với an ninh tư tưởng, tiêu chí đánh giá tập trung vào chất lượng và hiệu quả của công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị - tư tưởng. Chất lượng tuyên truyền không chỉ thể hiện ở nội dung đúng đắn, kịp thời, mà còn ở hình thức phù hợp, dễ hiểu và khả năng tiếp cận của các tầng lớp Nhân dân. Năng lực định hướng dư luận xã hội là tiêu chí phản ánh mức độ chủ động của hệ thống chính trị trong việc dẫn dắt nhận thức, thái độ và hành vi chính trị của cộng đồng trước các vấn đề nhạy cảm. Một tiêu chí ngày càng quan trọng trong bối cảnh hiện nay là sự tỉnh táo của cộng đồng trước thông tin sai trái, xuyên tạc, thể hiện ở khả năng phân biệt đúng - sai, tiếp nhận có chọn lọc và không bị lôi kéo, kích động. Hiệu quả đấu tranh phản bác các quan điểm thù địch liên quan đến Tây Nguyên được đánh giá thông qua khả năng phát hiện sớm, xử lý kịp thời và làm giảm tác động xã hội của các luận điệu xuyên tạc, chia rẽ dân tộc, tôn giáo hoặc phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng, qua đó góp phần giữ vững nền tảng tư tưởng của Đảng và ổn định xã hội từ gốc.

Đối với phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm ANCT, tiêu chí đánh giá được đặt trên cơ sở quan điểm coi phát triển là giải pháp căn cơ, lâu dài để phòng ngừa các nguy cơ mất ổn định chính trị. Trọng tâm là mức độ lồng ghép yêu cầu bảo đảm ANCT trong hoạch định và thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm phát triển đi đôi với ổn định và công bằng xã hội. Khả năng giảm bức xúc xã hội là tiêu chí phản ánh hiệu quả của các chính sách phát triển trong việc giải quyết những vấn đề dễ phát sinh mâu thuẫn như đất đai, việc làm, thu nhập và tiếp cận

dịch vụ công. Việc giải quyết sinh kế, tạo việc làm và bảo đảm an sinh xã hội cho Nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn có giá trị chính trị sâu sắc, bởi đây là nền tảng quan trọng để củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước, qua đó tăng cường ổn định chính trị - xã hội một cách bền vững.

Đối với vấn đề dân tộc và tôn giáo, tiêu chí đánh giá tập trung vào mức độ đoàn kết và gắn kết cộng đồng - yếu tố có ý nghĩa sống còn đối với ổn định chính trị ở Tây Nguyên. Mức độ đoàn kết được thể hiện qua quan hệ hài hòa giữa các dân tộc, đặc biệt là các DTTS, giữa tín đồ các tôn giáo với cộng đồng dân cư và với chính quyền địa phương. Khả năng quản trị, xử lý các điểm nhạy cảm liên quan đến dân tộc, tôn giáo là tiêu chí phản ánh năng lực phòng ngừa và xử lý xung đột xã hội của HTCT, đặc biệt trong những tình huống dễ bị lợi dụng, kích động. Vai trò của già làng, người có uy tín và chức sắc tôn giáo hợp pháp được xem là tiêu chí quan trọng, bởi đây là những chủ thể có ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức, thái độ và hành vi của cộng đồng. Việc phát huy hiệu quả vai trò của các chủ thể này góp phần củng cố “thế trận lòng dân”, tạo nền tảng xã hội vững chắc cho bảo đảm ANCT ở địa bàn chiến lược.

Đối với không gian mạng, tiêu chí đánh giá phản ánh sự thích ứng của công tác bảo đảm ANCT trước những biến đổi sâu sắc của môi trường thông tin hiện đại. Năng lực quản trị thông tin là tiêu chí nền tảng, thể hiện ở khả năng kiểm soát, định hướng và xử lý thông tin liên quan đến ANCT trên môi trường số. Hiệu quả xử lý tin giả, tin xấu độc được đánh giá thông qua tốc độ phát hiện, mức độ kịp thời và tính thuyết phục của các biện pháp phản ứng, nhằm hạn chế tác động tiêu cực của thông tin sai lệch đối với nhận thức xã hội. Đồng thời, mức độ nâng cao kỹ năng số và nhận thức chính trị cho đội ngũ cán bộ và Nhân dân là tiêu chí phản ánh chiều sâu bền vững của bảo đảm ANCT trên không gian mạng, bởi khi cộng đồng có khả năng tự nhận diện và tự điều chỉnh hành vi thông tin, nguy cơ bất ổn chính trị - xã hội do tác động của không gian mạng sẽ được giảm thiểu đáng kể.

Tổng hợp các tiêu chí đánh giá theo nội dung cho thấy, bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên không thể được nhìn nhận qua một mặt đơn lẻ, mà phải được đánh giá trong mối liên hệ hữu cơ giữa thể chế, tư tưởng, kinh tế - xã hội, dân tộc - tôn giáo và không gian mạng. Hệ thống tiêu chí này tạo cơ sở lý luận trực tiếp để phân tích thực trạng theo từng nội dung cụ thể ở Chương 3, đồng thời giúp làm rõ những điểm mạnh, hạn chế và nguyên nhân của công tác bảo đảm ANCT, qua đó phục vụ việc xác định các vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp phù hợp trong bối cảnh mới.

2.2.4.3. Tiêu chí nhận diện hạn chế và phân loại nguyên nhân

Nhận diện đúng hạn chế và phân loại đúng nguyên nhân là điều kiện tiên quyết để đánh giá thực trạng bảo đảm ANCT một cách khoa học và làm cơ sở đề xuất giải pháp khả thi. Trên cơ sở đó, luận án tiếp cận và phân tích các nguyên nhân theo ba cấp độ:

Thứ nhất, nguyên nhân chủ quan phản ánh những hạn chế xuất phát từ nội tại của hệ thống bảo đảm ANCT, tập trung vào năng lực của đội ngũ cán bộ và hiệu quả vận hành của các chủ thể trong HTCT. Các tiêu chí chủ yếu gồm trình độ chuyên môn, khả năng dự báo, phương thức lãnh đạo - điều hành cùng với hiệu quả phối hợp giữa các cấp, các ngành và các lực lượng trên địa bàn Tây Nguyên.

Thứ hai, nguyên nhân khách quan gắn với đặc điểm địa bàn và bối cảnh phát triển của Tây Nguyên, bao gồm không gian, dân cư, cấu trúc xã hội, tôn giáo và những biến động xã hội nhanh dưới tác động của hội nhập quốc tế và chuyển đổi số.

Thứ ba, nguyên nhân mang tính cấu trúc - thể chế phản ánh những bất cập lâu dài trong hệ thống chính sách và cơ chế vận hành, nhất là các vấn đề liên quan đến chính sách đất đai, dân tộc, tôn giáo; phân cấp, phân quyền; phân bổ nguồn lực; và cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng.

Việc phân loại nguyên nhân theo ba cấp độ không chỉ giúp nhận diện đầy đủ nguồn gốc của các hạn chế trong bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên, mà còn tạo cơ sở logic để gắn hạn chế với giải pháp tương ứng, bảo đảm tính khoa học, tính thực tiễn và tính khả thi của luận án.

2.2.4.5. Tiêu chí xác định những vấn đề đặt ra trong bối cảnh mới

Tiêu chí xác định những vấn đề đặt ra trong bối cảnh mới được xây dựng nhằm nhận diện kịp thời các thách thức mới nảy sinh trong bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên, qua đó làm cơ sở khoa học cho việc xác định định hướng và đề xuất giải pháp ở Chương 4. Cách tiếp cận này xuất phát từ yêu cầu chuyển trọng tâm nghiên cứu từ mô tả thực trạng sang dự báo và định hướng chính sách trong điều kiện bối cảnh trong nước và quốc tế đang biến đổi nhanh chóng.

Thứ nhất, tính mới và tính phức hợp của các nguy cơ là tiêu chí trung tâm để nhận diện những vấn đề đặt ra. Các nguy cơ ANCT hiện nay không còn tồn tại biệt lập mà đan xen, tác động lẫn nhau giữa các lĩnh vực kinh tế, xã hội, dân tộc, tôn giáo và không gian mạng, trong đó các thách thức ANPTT ngày càng gia tăng. Đối với Tây Nguyên, tính phức hợp này làm cho các vấn đề tiềm ẩn trở nên khó nhận diện, dễ bị lợi

dụng và có khả năng chuyển hóa nhanh thành bất ổn chính trị - xã hội nếu không được kiểm soát kịp thời.

Thứ hai, tốc độ lan truyền và mức độ khó dự báo của các nguy cơ là tiêu chí phản ánh sự thay đổi căn bản của môi trường an ninh, đặc biệt trên không gian mạng. Trong điều kiện thông tin được lan truyền nhanh, rộng và khó kiểm soát, các thông tin sai lệch, xuyên tạc có thể kích hoạt tâm lý xã hội, tạo hiệu ứng đám đông và làm gia tăng nguy cơ bất ổn ngay từ cơ sở. Tiêu chí này cho phép đánh giá khả năng chủ động nắm bắt, dự báo và kiểm soát rủi ro của hệ thống bảo đảm ANCT trước những biến động khó lường.

Thứ ba, yêu cầu đổi mới phương thức quản trị ANCT là tiêu chí mang tính định hướng chiến lược. Sự xuất hiện của các nguy cơ mới đòi hỏi phải chuyển mạnh từ tư duy xử lý sự vụ sang tư duy phòng ngừa; từ cách tiếp cận đơn ngành sang liên ngành, liên lĩnh vực; và từ việc sử dụng biện pháp “cứng” thuần túy sang kết hợp hài hòa giữa biện pháp “cứng” và “mềm”. Trong đó, việc phát huy đồng thuận xã hội, củng cố “thế trận lòng dân” và nâng cao năng lực tự phòng ngừa của cộng đồng được xem là nền tảng bền vững của bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới.

Trên cơ sở các tiêu chí trên, mức độ bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên được đánh giá tổng hợp thông qua một số chỉ báo cốt lõi: mức độ ổn định chính trị - xã hội ở cơ sở; khả năng không hình thành hoặc tái phát các điểm nóng ANCT; hiệu quả bảo vệ nền tảng tư tưởng và định hướng dư luận xã hội; năng lực quản trị địa phương và phối hợp lực lượng; mức độ tin cậy và hài lòng của Nhân dân; cùng với năng lực dự báo, cảnh báo sớm và phản ứng nhanh, đặc biệt trong môi trường không gian mạng. Các chỉ báo này cho phép nhận diện đầy đủ những vấn đề đặt ra, đồng thời tạo nền tảng khoa học cho việc đề xuất giải pháp phù hợp với yêu cầu bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên thời gian tới.

2.3. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ TRÊN ĐỊA BÀN TÂY NGUYÊN

2.3.1. Các yếu tố đặc thù về địa bàn và xã hội tác động đến bảo đảm an ninh chính trị ở Tây Nguyên

2.3.1.1. Vị trí chiến lược của Tây Nguyên về quốc phòng, an ninh và yêu cầu đặt ra đối với bảo đảm an ninh chính trị

Tây Nguyên là một trong những không gian chiến lược đặc biệt quan trọng của Việt Nam về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và ổn định chính trị - xã hội. Với diện tích khoảng 54.474 km², chiếm trên 16% diện tích cả nước, Tây Nguyên nằm ở vị trí

trung tâm của dãy Trường Sơn Nam, được ví như “nóc nhà Đông Dương”, giữ vai trò chỉ phối về địa - chiến lược đối với khu vực Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và hành lang biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia. Trong lịch sử cũng như trong bối cảnh hiện nay, mọi biến động lớn về an ninh, trật tự tại Tây Nguyên đều có khả năng lan tỏa vượt ra ngoài phạm vi địa bàn, tác động trực tiếp đến ổn định chính trị quốc gia.

Xét về không gian lãnh thổ - hành chính, tính đến trước ngày 01/7/2025, Tây Nguyên là vùng đất ở phía Tây Nam Trung Bộ Việt Nam, gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng, với 12 huyện biên giới tiếp giáp Lào và Campuchia, tổng chiều dài đường biên giới gần 580 km (142 km giáp Lào, 438 km giáp Campuchia). Đặc điểm này khiến Tây Nguyên không chỉ là “phên giậu phía Tây” của Tổ quốc, mà còn là địa bàn then chốt trong kiểm soát biên giới, phòng ngừa các nguy cơ an ninh xuyên quốc gia và giữ vững ổn định chính trị từ sớm, từ xa.

Trên phương diện kinh tế - tài nguyên, Tây Nguyên sở hữu quỹ đất bazan hơn 2 triệu ha, chiếm khoảng 66% diện tích đất bazan cả nước, tạo lợi thế đặc biệt cho phát triển cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su - thường được ví là “vàng nâu”, “vàng trắng” của khu vực. Bên cạnh đó, Tây Nguyên còn có trữ lượng bô xít khoảng 5.0 tỷ tấn, chiếm gần 50% trữ lượng cả nước [12, tr.2], cùng tiềm năng lớn về rừng, thủy điện, năng lượng tái tạo và du lịch sinh thái - văn hóa. Tuy nhiên, chính sự đan xen giữa lợi thế tài nguyên với địa hình rộng, chia cắt, nhiều vùng sâu, vùng xa khó tiếp cận đã làm gia tăng các vấn đề phức tạp liên quan đến quản lý đất đai, tài nguyên, sinh kế và môi trường - những yếu tố có thể chuyển hóa thành nguy cơ mất ổn định chính trị nếu không được quản trị hiệu quả.

Xét theo tiến trình lịch sử - chính trị, trước thế kỷ XIX, Tây Nguyên là không gian xã hội - chính trị tương đối biệt lập, với cấu trúc tổ chức theo buôn, làng, trong đó già làng, hội đồng làng và luật tục giữ vai trò trung tâm trong điều chỉnh các quan hệ xã hội. Dưới thời thực dân Pháp và giai đoạn chính quyền Việt Nam Cộng hòa, Tây Nguyên luôn được xác định là địa bàn chiến lược, gắn chặt với yêu cầu kiểm soát lãnh thổ và ổn định chính trị. Những biến động lịch sử này để lại dấu ấn lâu dài trong cấu trúc xã hội, tâm lý cộng đồng và phương thức quản trị vùng, tạo nên tính “nhạy cảm chính trị” đặc thù của Tây Nguyên trong suốt tiến trình phát triển hiện đại.

Sau khi đất nước thống nhất, Tây Nguyên trải qua quá trình tái cấu trúc mạnh mẽ về hành chính - lãnh thổ, ổn định với 5 tỉnh, 719 đơn vị hành chính cấp xã, diện tích khoảng 54.474 km², chiếm 16,3% diện tích cả nước. Đặc biệt, từ 01/7/2025, việc sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh theo nghị quyết của Quốc hội đã làm thay đổi đáng kể cấu trúc không gian chính trị của Tây Nguyên: toàn vùng theo cấu trúc mới còn 3 tỉnh (Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng); tỉnh Kon Tum sáp nhập vào tỉnh

Quảng Ngãi và không còn thuộc phạm vi Tây Nguyên [11]. Sau sáp nhập, diện tích toàn vùng đạt khoảng 73.000 km², dân số 10,8 - 11 triệu người, với 457 đơn vị hành chính cấp xã và 6.612 thôn, buôn, tổ dân phố.



Hình 1. Bản đồ khu vực Tây Nguyên trước và sau sáp nhập [Phụ lục 8]

Sự biến động về địa giới và cấu trúc quản trị này đặt ra yêu cầu mới đối với bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên. Việc tổ chức lại bộ máy, phân bổ nguồn lực và điều chỉnh quan hệ lợi ích giữa các cộng đồng nếu không được thực hiện một cách minh bạch, công bằng và có lộ trình phù hợp có thể làm nảy sinh tâm lý bất an hoặc cảm giác thiệt thòi trong một bộ phận dân cư, đặc biệt ở cơ sở, qua đó tác động tiêu cực đến ổn định chính trị - xã hội. Từ góc độ quốc phòng - an ninh, vị trí chiến lược của Tây Nguyên đòi hỏi nhiệm vụ bảo đảm ANCT phải được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới, an ninh dân tộc, tôn giáo và các thách thức ANPTT. Đồng thời, bảo đảm ANCT cần gắn chặt với phát triển kinh tế - xã hội bền vững, quản lý hiệu quả đất đai, tài nguyên và môi trường, cũng như nâng cao năng lực quản trị của HTCT cơ sở. Chỉ khi xử lý hài hòa mối quan hệ giữa phát triển và ổn định, giữa lợi ích kinh tế và công bằng xã hội, giữa quản lý nhà nước và phát huy vai trò cộng đồng, Tây Nguyên mới có thể phát huy đầy đủ vị trí chiến lược của mình mà không trở thành “điểm nhạy cảm” về ANCT trong bối cảnh mới.

2.3.1.2. Đặc điểm dân tộc, tôn giáo đa dạng, đan xen và những tác động đến bảo đảm an ninh chính trị ở Tây Nguyên

Trên nền tảng vị trí địa - chiến lược đặc biệt, cơ cấu dân tộc - tôn giáo đa dạng, đan xen và biến động mạnh ở Tây Nguyên vừa là nguồn lực văn hóa - xã hội quan trọng đồng thời cũng đặt ra thách thức đối với hiệu quả quản trị và bảo đảm ANCT.

Tây Nguyên tính đến ngày 01/7/2025 có khoảng 5,9 triệu người, 54 dân tộc cùng sinh sống; đồng bào DTTS chiếm gần 38% dân số (khoảng 1,5 triệu người). Đặc điểm đa dân tộc không chỉ tạo nên bản sắc văn hóa phong phú, mà còn tạo ra cấu trúc xã hội đa dạng, trong đó quan hệ giữa các nhóm cư trú, quan hệ lợi ích và tâm lý cộng đồng trở thành yếu tố then chốt định hình đồng thuận xã hội - nền tảng của ổn định chính trị.

Di cư là vấn đề tồn tại lâu đời tại Tây Nguyên. Quá trình này làm thay đổi tương quan dân tộc, không gian cư trú và các quan hệ xã hội truyền thống; tại nhiều địa bàn, đồng bào DTTS tại chỗ trở thành thiểu số ngay trên không gian cư trú truyền thống, kéo theo những mâu thuẫn tiềm ẩn liên quan đến đất đai, tài nguyên, sinh kế và bản sắc văn hóa. Về mặt chính trị - xã hội, các mâu thuẫn lợi ích nếu không được nhận diện đúng và xử lý kịp thời có thể tích tụ thành bất bình, tạo cơ hội cho các hoạt động lôi kéo, kích động chống đối, nhất là khi gắn với tâm lý so sánh thiệt hơn hoặc cảm nhận bị “xâm lấn” không gian sống và văn hóa cộng đồng.

Thực tiễn Tây Nguyên cho thấy các vấn đề dân tộc trong không ít trường hợp bị “chính trị hóa”, trở thành đối tượng bị lợi dụng để xuyên tạc, kích động. Các đối tượng phản động, FULRO lưu vong thường lợi dụng, quy kết thành vấn đề “bị áp bức”, “bị tước đoạt quyền lợi” nhằm kích động ly khai, tự trị; các sự kiện phức tạp các năm 2001, 2004, 2008, 2023 và một số vụ việc nghiêm trọng những năm gần đây phản ánh rõ tính dễ tổn thương của địa bàn [139], [140], [142]. Điều này đặt ra yêu cầu then chốt đối với bảo đảm ANCT phải quản trị tốt các mâu thuẫn lợi ích và các vấn đề xã hội ngay từ cơ sở, đồng thời chủ động phòng ngừa khả năng chuyển hóa từ bức xúc xã hội sang bất ổn chính trị thông qua tác động của các lực lượng chống phá.

Cùng với dân tộc, tôn giáo là vấn đề nhạy cảm có tác động trực tiếp đến bảo đảm an ninh chính trị ở Tây Nguyên. Toàn vùng có khoảng 2,3 triệu tín đồ (chiếm 38,6% dân số), thuộc các tôn giáo chủ yếu như Công giáo, Tin lành, Phật giáo, Cao Đài, với gần 4000 chức sắc, hơn 10.000 chức việc và khoảng 1.300 cơ sở thờ tự. Tỷ lệ tín đồ là người DTTS rất cao, đặc biệt trong Tin lành (khoảng 89,5%) và Công giáo (trên 30%). Đáng chú ý, Công giáo được tổ chức theo ba giáo phận (Kon Tum, Ban Mê Thuột, Đà Lạt) với 05 giám mục và 951 linh mục; có 38 linh mục là người DTTS; ước khoảng 1.157.771 giáo dân (chiếm 16,77% dân số toàn vùng), trong đó 520.399 giáo dân là người DTTS (chiếm 44,10% tổng số giáo dân); riêng Kon Tum có tỷ lệ giáo dân DTTS 76,70% [M1, Phụ lục 5]. Sự đan xen chặt giữa yếu tố tôn giáo với cấu trúc dân tộc - cộng đồng khiến mọi sự việc nảy sinh trong lĩnh vực tôn giáo đều có khả năng trở thành vấn đề chính trị - xã hội nếu không xử lý kịp thời.

Bên cạnh các tôn giáo được công nhận, trên địa bàn vẫn tồn tại và phát sinh các hiện tượng “tà đạo”, “đạo lạ” như “Tin lành Đê Ga”, “Hà Môn”, “Pháp Luân Công”, “Long Hoa Di Lạc”...; một số tổ chức, đối tượng lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để tập hợp lực lượng, che giấu hoạt động chống phá, kích động chống đối chính quyền, trực tiếp đe dọa an ninh chính trị ở cơ sở [daklak], [gia lai], [Lâm đồng]. Trong các vụ việc phức tạp, yếu tố dân tộc - tôn giáo thường đan xen, khiến quá trình xử lý nếu thiếu căn cứ, thiếu đối thoại hoặc thiếu truyền thông minh bạch dễ bị xuyên tạc, thậm chí bị “quốc tế hóa”, tạo sức ép đối ngoại và dư luận.

Một nhân tố tác động đáng chú ý khác là đặc điểm giáp biên và địa hình rừng núi phức tạp của Tây Nguyên, tạo điều kiện cho ẩn náu, móc nối, vượt biên trái phép. Từ năm 2011 đến nay, toàn vùng xảy ra 574 vụ với hơn 4.300 người DTTS vượt biên trái phép sang Campuchia; trong đó nhiều trường hợp liên quan đến tổ chức phản động lưu vong và hoạt động phục hồi FULRO [66]. Yếu tố này tác động trực tiếp đến ANCT, an ninh biên giới và quan hệ đối ngoại, đồng thời cho thấy tính liên thông giữa các nguy cơ an ninh truyền thống với các hình thức tác động phi truyền thống, nhất là trong bối cảnh thông tin xuyên biên giới ngày càng khó kiểm soát.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định: cơ cấu dân tộc - tôn giáo đa dạng, đan xen và biến động mạnh là yếu tố cấu thành môi trường ANCT đặc thù của Tây Nguyên, vừa giàu tiềm năng ổn định, vừa tiềm ẩn nhiều nguy cơ phức tạp. Trong bối cảnh các thế lực thù địch tiếp tục lợi dụng các vấn đề dân tộc, tôn giáo, đất đai và đời sống xã hội để thúc đẩy chiến lược “diễn biến hòa bình”, việc nhận diện đúng đặc điểm nền tảng này là điều kiện tiên quyết để hoạch định quan điểm và giải pháp bảo đảm an ninh chính trị phù hợp, bền vững, gắn với Nghị quyết số 23 - NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị.

Tây Nguyên là địa bàn nhạy cảm về ANCT do hội tụ nhiều yếu tố đặc thù về vị trí địa - chiến lược quan trọng, cơ cấu dân tộc, tôn giáo đa dạng và biến động dân cư nhanh vừa tạo động lực phát triển song cũng tiềm ẩn nguy cơ bất ổn bởi các mâu thuẫn lợi ích và bức xúc xã hội dễ bị chuyển hóa thành vấn đề chính trị. Vì vậy, bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên cần được tiếp cận như một bài toán quản trị tổng hợp, tập trung vào quản lý biên giới, đất đai - tài nguyên, điều hòa quan hệ cộng đồng dân tộc - tôn giáo và củng cố đồng thuận xã hội ngay từ cơ sở.

2.3.2. Những yếu tố kinh tế - xã hội tác động trực tiếp đến an ninh chính trị ở Tây Nguyên

Xuất phát từ vị trí chiến lược của Tây Nguyên đối với phát triển bền vững và QP - AN, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 10 - NQ/TW ngày 18/01/2002 xác

định “phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ trung tâm, là cơ sở quan trọng để giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng Tây Nguyên” [23,tr. 2] và Kết luận số 12 - KL/TW ngày 24/10/2011, nhất quán quan điểm: “giải quyết đồng bộ các vấn đề kinh tế - xã hội, nhất là đất đai, sinh kế và đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số, coi đây là điều kiện tiên quyết để giữ vững ổn định chính trị - xã hội ở Tây Nguyên” [4,tr. 3]. Gần đây nhất, Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu phát triển nhanh và bền vững, gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh và xây dựng thể trận lòng dân vững chắc.

Thực tiễn triển khai tại Tây Nguyên cho thấy, tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống Nhân dân là cơ sở vật chất quan trọng bảo đảm ổn định chính trị, bởi phát triển tạo ra nguồn lực, củng cố niềm tin xã hội và nâng cao năng lực quản trị của hệ thống chính trị. Tuy nhiên, dưới góc độ ổn định bền vững, tăng trưởng chỉ thực sự phát huy ý nghĩa khi đi liền với tính bao trùm và công bằng xã hội. Nếu quá trình phát triển tạo ra khoảng cách giàu nghèo, chênh lệch cơ hội tiếp cận đất đai, việc làm, dịch vụ công giữa các nhóm dân cư và địa bàn, đặc biệt trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thì những “độ lệch” phát triển này có thể tích tụ thành bức xúc xã hội, mâu thuẫn lợi ích và suy giảm niềm tin. Khi đó, phát triển kinh tế không còn là nhân tố củng cố mà có thể trở thành tác nhân làm gia tăng nguy cơ bất ổn về ANCT.

Thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên hơn hai thập niên qua phản ánh rõ mối quan hệ hai mặt này. Theo số liệu thống kê, quy mô GRDP toàn vùng tăng từ 20,3 nghìn tỷ đồng năm 2002 lên 287 nghìn tỷ đồng năm 2020 và ước trên 415 nghìn tỷ đồng năm 2024, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt khoảng 7,5 - 8%/năm; GRDP bình quân đầu người tăng tương ứng từ khoảng 4,5 triệu đồng lên 48 triệu đồng (2020) và khoảng 74 triệu đồng (2024). Tuy nhiên, tăng trưởng về quy mô và thu nhập chưa đồng nghĩa với thu hẹp khoảng cách phát triển và bất bình đẳng xã hội - đây chính là cơ chế xã hội quan trọng tác động trực tiếp đến ANCT ở Tây Nguyên, được thể hiện ở những điểm sau:

2.3.2.1. Chênh lệch trình độ phát triển và bất bình đẳng trong tiếp cận cơ hội, dịch vụ xã hội

Một đặc điểm có tính cấu trúc của Tây Nguyên là tình trạng chênh lệch trình độ phát triển kéo dài, cả so với mặt bằng chung của cả nước và giữa các nhóm dân cư trong nội vùng. Mặc dù chiếm khoảng 16,5% diện tích và 6,1% dân số, khu vực này

chỉ đóng góp khoảng 3,5% GDP cả nước; GDP bình quân đầu người của vùng chỉ đạt khoảng 58% mức trung bình quốc gia. Khoảng cách phát triển không chỉ thể hiện ở quy mô và tốc độ tăng trưởng, mà còn bộc lộ rõ trong các chỉ báo xã hội cơ bản như thu nhập, giáo dục, y tế, hạ tầng và khả năng tiếp cận dịch vụ công thiết yếu.

Các số liệu địa phương cho thấy mức độ bất cân xứng trong thụ hưởng thành quả phát triển. Theo Báo cáo kết quả công tác dân tộc năm 2022 của tỉnh Đắk Nông, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh là 11,19%, trong đó hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm 27,98%, riêng hộ nghèo DTTS tại chỗ chiếm 32,81% [141, tr. 10- 11]. Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của tỉnh Đắk Lắk cũng cho thấy, đến năm 2019, hộ nghèo là người DTTS chiếm 63,88% tổng số hộ nghèo toàn tỉnh, cao hơn đáng kể so với tỷ lệ dân số DTTS [139, tr. 2- 3]. Những con số này phản ánh tình trạng chênh lệch cơ hội phát triển và khả năng tiếp cận nguồn lực giữa các nhóm dân cư vẫn còn tồn tại và có tính dai dẳng.

Chênh lệch phát triển kéo dài và bất bình đẳng trong tiếp cận cơ hội, dịch vụ xã hội có thể tạo ra những hệ quả xã hội - chính trị đáng lưu ý. Thứ nhất, khi khoảng cách giữa “kỳ vọng chính sách” và “thụ hưởng thực tế” ngày càng gia tăng, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa và trong cộng đồng DTTS, bức xúc đời sống và tâm lý so sánh thiệt hơn có thể tích tụ, làm suy giảm niềm tin vào hiệu lực quản lý của chính quyền cơ sở. Thứ hai, trong bối cảnh đa dân tộc và đa tôn giáo của Tây Nguyên, cảm nhận bất bình đẳng nếu không được giải thích, đối thoại và xử lý kịp thời có thể bị diễn giải theo chiều hướng cả thấy “thiệt thòi dân tộc”, từ đó tác động tiêu cực đến đồng thuận chính trị và khối đại đoàn kết, đồng thời tạo điều kiện cho các thế lực thù địch lợi dụng để xuyên tạc, kích động, gây bất ổn ANCT.

2.3.2.2. Di cư và biến đổi cơ cấu dân cư - lao động ở Tây Nguyên

Di cư, đặc biệt là di cư tự do, là một động lực biến đổi xã hội mạnh mẽ ở Tây Nguyên trong nhiều thập niên qua, góp phần bổ sung nguồn lao động và thúc đẩy khai thác tiềm năng đất đai, mở rộng không gian sản xuất. Tuy nhiên, di cư cũng làm thay đổi nhanh không gian cư trú, cơ cấu dân cư và các quan hệ cộng đồng truyền thống, tạo ra những thách thức đáng kể đối với quản trị xã hội ở cơ sở.

Giai đoạn 2005- 2017, số lượng dân di cư ngoài kế hoạch đến khu vực này là 59.228 hộ/218.632 nhân khẩu. Nhà nước đã triển khai nhiều chính sách ổn định dân cư; có 166.280 hộ (đạt 87%) đã tự ổn định hoặc được bố trí theo quy hoạch, được giao đất ở, đất sản xuất và đăng ký hộ khẩu; số còn lại được sắp xếp vào 37 dự án ổn định dân di cư tự phát với tổng vốn 1.930 tỷ đồng, qua đó bố trí ổn định cho 13.968 hộ. Tuy nhiên, đến cuối năm 2018 vẫn còn hơn 22.000 hộ dân di cư tự phát chưa được bố

trí, sắp xếp ổn định. Dòng di cư đến Tây Nguyên có nguồn gốc từ hầu hết các tỉnh, thành trong cả nước, trong đó nhiều nhất là từ khu vực miền núi phía Bắc. Nguyên nhân chủ yếu là do đời sống khó khăn, thiếu đất sản xuất, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, trong khi Tây Nguyên còn quỹ đất rộng, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Sự ổn định của các hộ đến trước cũng tạo hiệu ứng kéo theo người thân, dòng họ tiếp tục di chuyển.

Quy mô di cư lớn vượt quá khả năng đáp ứng của hạ tầng, quỹ đất và năng lực quản lý ở một số địa bàn, dẫn đến tình trạng chính quyền cơ sở gặp khó khăn trong quản lý dân cư và nắm tình hình an ninh trật tự, nhất là tại khu vực giáp biên. Một số loại tội phạm như tín dụng đen, ma túy, cờ bạc có xu hướng gia tăng; đã xảy ra các vụ chống người thi hành công vụ bằng hung khí. Một số vụ án phức tạp chưa được giải quyết dứt điểm, trong đó có vụ việc nổi cộm tại Đắk Nông, Đắk Lắk và Kon Tum [66]. Một bộ phận lớn dân di cư tự phát là đồng bào DTTS nghèo, thiếu đất canh tác, thiếu tài sản và trình độ học vấn thấp. Khi đến nơi ở mới, nhiều hộ không đăng ký cư trú nên không được thụ hưởng đầy đủ chính sách an sinh, nhất là y tế và giáo dục cho con em. Điều này làm gia tăng tính dễ tổn thương xã hội và tạo khoảng trống trong quản lý nhà nước. Thực tế cho thấy một số đối tượng xấu đã lợi dụng hoàn cảnh này để tuyên truyền sai lệch, kích động tư tưởng ly khai hoặc truyền đạo trái pháp luật.

Di cư tự phát cũng làm gia tăng tranh chấp đất đai giữa người đến sau với người sở tại, giữa người dân với các công ty nông - lâm nghiệp và ban quản lý rừng. Đã xuất hiện tình trạng mua bán, chiếm giữ đất trái phép, hình thành nhóm lợi ích tự phát, đầy mâu thuẫn giữa người dân với chính quyền lên cao. Đồng thời, việc chặt phá rừng, lấn chiếm đất sản xuất làm suy giảm tài nguyên và gây áp lực lên môi trường sinh thái.

Số liệu gần đây tiếp tục cho thấy tính phức tạp của di cư. Giai đoạn 2011 - 6/2022, có 523 hộ/2.783 khẩu người Mông di cư vào Tây Nguyên; đồng thời 309 hộ/1.370 khẩu quay trở lại phía Bắc hoặc vượt biên sang Lào, Campuchia, Trung Quốc, trong đó có trường hợp bị lôi kéo tham gia hoạt động cực đoan [121, tr.18- 19]. Các dòng di chuyển hai chiều này gây khó khăn cho quản lý cư trú và bảo đảm trật tự tại địa phương. Di cư và sự thay đổi nhanh về cơ cấu dân cư - lao động ở Tây Nguyên không chỉ là vấn đề phát triển kinh tế - xã hội, mà còn là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến ANCT. Khi đất đai, sinh kế và cơ hội tiếp cận dịch vụ công không được phân bổ hợp lý, mâu thuẫn lợi ích dễ phát sinh, tích tụ thành bức xúc và tác động đến niềm tin của người dân đối với HTCT cơ sở. Nếu không có giải pháp quản lý đồng bộ, minh bạch và dựa trên đối thoại xã hội, di cư tự phát có thể tiếp tục tạo sức ép đáng kể đối với ANCT trên địa bàn Tây Nguyên.

2.3.2.3. Hạn chế trong quản trị đất đai, tài nguyên và môi trường

Đất đai, tài nguyên và môi trường là lĩnh vực có tính nhạy cảm cao, đồng thời là một trong những điểm nóng có khả năng chuyển hóa nhanh thành vấn đề đe dọa đến ANCT trên địa bàn Tây Nguyên. Với lợi thế về quỹ đất sản xuất rộng, hệ sinh thái rừng đặc thù và trữ lượng bauxit lớn, Tây Nguyên có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế; tuy nhiên, chính những đặc điểm này cũng đặt ra áp lực lớn đối với năng lực quản trị nhà nước trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên và môi trường. Trong thực tiễn, xung đột lợi ích giữa người dân (đặc biệt là đồng bào DTTS), doanh nghiệp, các nông - lâm trường và các dự án hạ tầng, khai khoáng đã phát sinh ở nhiều địa bàn, làm gia tăng tranh chấp, khiếu kiện kéo dài. Khi quá trình thu hồi đất, bồi thường, tái định cư và bố trí sinh kế thiếu minh bạch, thiếu thỏa đáng, bức xúc xã hội dễ tích tụ và bị lợi dụng để xuyên tạc chủ trương, chính sách, từ đó làm phức tạp tình hình an ninh, trật tự và tác động trực tiếp đến ANCT [140]. Các số liệu và vụ việc thực tiễn cho thấy khiếu kiện, tranh chấp liên quan đến đất đai chiếm tỷ lệ rất lớn trong tổng số vụ việc khiếu nại, tố cáo (khoảng 67,7%), đồng thời có xu hướng diễn biến phức tạp, kéo dài và tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định. Tại Tây Nguyên, nhiều vụ việc liên quan đến đất rừng, đất nông - lâm trường và đất của các dự án phát triển kinh tế phải đặt trong diện Trung ương trực tiếp rà soát, chỉ đạo xử lý.

Thực tiễn cho thấy khiếu kiện và tranh chấp đất đai hiện chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng số vụ việc khiếu nại, tố cáo (khoảng 67,7%) và có xu hướng kéo dài, phức tạp, tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định. Riêng tại Tây Nguyên, giai đoạn 2001- 2018 ghi nhận 396 vụ tranh chấp đất đai phức tạp, phân bố tại Kon Tum (28 vụ), Gia Lai (184 vụ), Đắk Lắk (58 vụ), Đắk Nông (58 vụ) và Lâm Đồng (68 vụ); nhiều vụ việc liên quan đến đất rừng, đất nông - lâm trường và đất của các dự án phát triển kinh tế phải đặt trong diện Trung ương trực tiếp rà soát, chỉ đạo xử lý. Không ít trường hợp đã vượt khỏi khuôn khổ khiếu kiện dân sự để trở thành xung đột xã hội nghiêm trọng. Vụ việc tại xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông ngày 23/10/2016 làm 03 người chết và 16 người bị thương là minh chứng rõ ràng cho khả năng chuyển hóa của tranh chấp đất đai thành vấn đề an ninh nghiêm trọng [16, tr.80-81] .

Vấn đề đặt ra không chỉ nằm ở số lượng vụ việc, mà ở cơ chế tác động của nó đối với ANCT. Ở Tây Nguyên, đất đai không đơn thuần là tư liệu sản xuất mà còn gắn với sinh kế, không gian cư trú và chiều sâu văn hóa của cộng đồng, đặc biệt là đồng bào DTTS. Khi tranh chấp kéo dài, giải quyết thiếu minh bạch hoặc thiếu thuyết phục, mâu thuẫn lợi ích kinh tế dễ tích tụ thành tâm lý bất mãn, làm suy giảm niềm tin vào HTCT cơ sở. Trong địa bàn có tính chiến lược, đa dân tộc và nhạy cảm về lịch sử quản

lý đất đai, những mâu thuẫn này rất dễ bị “chính trị hóa”, tạo điều kiện cho các luận điệu xuyên tạc, kích động lợi dụng, từ đó làm gia tăng rủi ro đối với ANCT.

Cội nguồn của tình trạng này mang tính cấu trúc. Toàn vùng hiện có 180 công ty nông, lâm nghiệp và ban quản lý rừng đang quản lý 2.655.063,77 ha đất, chiếm 48,59% diện tích tự nhiên. Nguồn gốc quỹ đất phức tạp: có diện tích giao chông lấn lên đất người dân canh tác lâu năm; có phần đất do đồng bào DTTS góp vào nông, lâm trường trước đây; có diện tích phát sinh từ xâm canh, lấn chiếm. Trong khi đó, công tác quản lý, sử dụng đất còn nhiều bất cập, tồn tại kéo dài nhưng chậm được xử lý dứt điểm. Sự thiếu rõ ràng về quyền sử dụng đất, thiếu minh bạch trong điều tiết lợi ích và chậm trễ trong giải quyết tranh chấp đã làm gia tăng khiếu kiện dai dẳng, tiềm ẩn nguy cơ gây mất ổn định chính trị - xã hội.

Áp lực đất đai càng gia tăng khi Tây Nguyên còn khoảng 52.940 hộ thiếu đất sản xuất, trong đó 32.006 hộ là đồng bào DTTS. Thiếu đất, thiếu sinh kế bền vững khiến một bộ phận người dân buộc phải chặt phá rừng, xâm canh, lấn chiếm; đồng thời xu hướng đòi lại đất tổ tiên, đất khai hoang hoặc đất đã góp vào nông - lâm trường trước đây ngày càng phổ biến. Khi lợi ích sinh kế đan xen với yếu tố lịch sử và bản sắc cộng đồng, tranh chấp đất đai trở thành vấn đề xã hội - chính trị phức hợp, không còn thuần túy là tranh chấp kinh tế. Bên cạnh đó, suy giảm tài nguyên rừng và rủi ro môi trường tiếp tục làm gia tăng tính dễ tổn thương xã hội. Tây Nguyên hiện còn khoảng 2.246.068 ha rừng tự nhiên; giai đoạn 2016- 2020 diện tích có rừng giảm 312.416 ha, độ che phủ giảm 5,8%, tỷ lệ rừng giàu chỉ còn 10,4%, trữ lượng rừng giảm hơn 25,5 triệu m³ [50]. Suy thoái sinh thái kéo theo tranh chấp đất rừng, vi phạm lâm luật, tội phạm kinh tế - môi trường và gia tăng khiếu kiện. Khi các rủi ro sinh thái cộng hưởng với khó khăn sinh kế, nguy cơ hình thành “điểm nóng” về ANCT có thể xuất hiện nếu thiếu cơ chế quản trị minh bạch, công bằng và đối thoại hiệu quả.

Có thể khẳng định rằng hạn chế trong quản trị đất đai - tài nguyên - môi trường là một trong những nhân tố kinh tế - xã hội tác động trực tiếp, thường xuyên và có khả năng tạo nên nguy cơ đe dọa ANCT trên địa bàn Tây Nguyên. Đây là rủi ro nội sinh, xuất phát từ cấu trúc quản trị và phân bổ nguồn lực. Quản trị hiệu quả sẽ hài hòa lợi ích, củng cố niềm tin xã hội và tăng cường ổn định của HTCT; ngược lại, quản trị yếu kém, thiếu minh bạch và thiếu công bằng sẽ làm các mâu thuẫn kinh tế - xã hội bị chính trị hóa, tạo sức ép lớn đối với nhiệm vụ bảo đảm ANCT.

2.3.3. Chất lượng lãnh đạo của cấp ủy, hiệu lực quản lý nhà nước và phối hợp lực lượng là nhân tố quyết định đối với bảo đảm an ninh chính trị ở Tây Nguyên

Chất lượng lãnh đạo của cấp ủy, hiệu lực quản lý nhà nước và cơ chế phối hợp giữa các lực lượng hợp thành nhân tố mang tính quyết định đối với bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên. Trong cấu trúc các yếu tố tác động đến ANCT, đây là nhóm yếu tố “chủ quan”, nhưng có khả năng chi phối, điều tiết và hóa giải các tác động khách quan từ điều kiện tự nhiên, cơ cấu xã hội, trình độ phát triển và các nguy cơ ANPTT. Đối với Tây Nguyên, vai trò quyết định này càng thể hiện rõ nét trong thực tiễn giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

Trước hết, chất lượng lãnh đạo của cấp ủy được thể hiện ở năng lực quán triệt và cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng thành các chương trình, kế hoạch hành động phù hợp với đặc thù từng địa bàn; đồng thời ở khả năng nắm chắc tình hình, dự báo sớm nguy cơ và định hướng xử lý các vấn đề phức tạp nảy sinh trong đời sống xã hội. Nghị quyết số 23 - NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị đã khẳng định rõ yêu cầu “tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao năng lực quản trị của HTCT các cấp, nhất là ở cơ sở” như một điều kiện then chốt để giữ vững ổn định chính trị - xã hội vùng Tây Nguyên. Quan điểm này là sự tiếp nối nhất quán tinh thần của Nghị quyết số 24 - NQ/TW (khóa IX) về công tác dân tộc và Kết luận số 65 - KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện nghị quyết trong tình hình mới, trong đó nhấn mạnh yêu cầu xây dựng HTCT cơ sở vững mạnh, đủ năng lực lãnh đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Thực tiễn ở Tây Nguyên cho thấy, cùng một điều kiện khách quan, nơi nào cấp ủy cơ sở phát huy tốt vai trò lãnh đạo, chủ động nắm dân, sát địa bàn, xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh thì nơi đó giữ được ổn định; ngược lại, nơi nào năng lực lãnh đạo còn hạn chế, việc lãnh đạo, chỉ đạo thiên về hành chính, thiếu đối thoại và thuyết phục thì các mâu thuẫn xã hội dễ tích tụ, kéo dài và chuyển hóa thành phức tạp về ANCT. Điều này cho thấy, yêu cầu đặt ra đối với cấp ủy ở Tây Nguyên không chỉ là năng lực lãnh đạo hành chính, mà còn là năng lực lãnh đạo xã hội - tức khả năng thấu hiểu tâm lý cộng đồng, quản trị xung đột lợi ích và xử lý hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với ổn định chính trị. Gắn chặt với vai trò lãnh đạo của cấp ủy là hiệu lực quản lý nhà nước, trụ cột điều tiết lợi ích và phòng ngừa bất ổn chính trị. Hiệu lực quản lý nhà nước ở Tây Nguyên thể hiện tập trung ở quản lý đất đai, rừng, tài nguyên, di cư, tôn giáo, an sinh xã hội và giải quyết khiếu nại, tố cáo. Các văn kiện của Đảng và Nhà nước đều nhất quán khẳng định: bảo đảm ANCT phải gắn chặt với quản lý phát triển và nâng cao hiệu quả quản trị nhà nước, coi đây là điều kiện nền tảng để củng cố thể

trận lòng dân, như đã được thể hiện trong Nghị quyết số 88/2019/QH14, Nghị quyết số 120/2020/QH14 và Nghị quyết số 23 - NQ/TW. Trong thực tiễn quản lý, phần lớn các vấn đề phức tạp về ANCT ở Tây Nguyên không phát sinh đột ngột, mà thường bắt đầu từ những bức xúc dân sinh kéo dài, nhất là trong lĩnh vực đất đai, sinh kế và tiếp cận dịch vụ công. Khi công tác quản lý nhà nước thiếu thống nhất, thiếu minh bạch hoặc chậm phản hồi, các mâu thuẫn lợi ích dễ tích tụ, bị diễn giải lệch lạc và TLTD lợi dụng nhằm “chính trị hóa”, trở thành lý do cho hoạt động kích động, lôi kéo người dân tham gia chống phá chính quyền. Do đó, hiệu lực quản lý nhà nước không chỉ được đo bằng việc tuân thủ pháp luật, mà còn bằng năng lực quản trị rủi ro chính trị - xã hội, thể hiện ở khả năng phát hiện sớm, xử lý kịp thời và giải quyết thỏa đáng các vấn đề phát sinh ngay từ cơ sở, trước khi chúng chuyển hóa thành thách thức đối với ANCT.

Cùng với lãnh đạo của cấp ủy và quản lý nhà nước, cơ chế phối hợp giữa các lực lượng và phát huy vai trò các thiết chế cộng đồng là điều kiện bảo đảm ANCT bền vững ở Tây Nguyên. Cơ chế phối hợp giữa lực lượng Công an, Quân đội, Bộ đội Biên phòng và các lực lượng liên quan được đặt trên nền tảng pháp lý của Nghị định số 03/2019/NĐ - CP ngày 05/9/2019 về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. Cơ chế này cho phép xử lý đồng bộ các tình huống phức tạp, nhất là ở khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa và các địa bàn trọng điểm về dân tộc, tôn giáo, góp phần nâng cao khả năng phòng ngừa và ứng phó với các nguy cơ đe dọa ANCT từ sớm, từ xa.

Đồng thời, các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Nhà nước từ Chỉ thị số 03 - CT/TTg năm 2001, Chỉ thị số 16/2004/CT - TTg đến các chương trình hành động triển khai Nghị quyết số 23 - NQ/TW đều nhấn mạnh vai trò của già làng, trưởng buôn, người có uy tín và chức sắc tôn giáo chính thống trong xây dựng thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận quốc phòng toàn dân. Thực tiễn cho thấy, khi các chủ thể cộng đồng này được phát huy đúng mức và gắn kết chặt chẽ với HTCT cơ sở, nhiều mâu thuẫn xã hội được hòa giải ngay từ cộng đồng, hạn chế nguy cơ lan rộng và chuyển hóa thành phức tạp về ANCT.

Chất lượng lãnh đạo của cấp ủy, hiệu lực quản lý nhà nước và cơ chế phối hợp giữa các lực lượng là nhân tố mang tính quyết định đối với bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên. Các yếu tố khách quan chỉ trở thành thách thức nghiêm trọng khi năng lực quản trị của HTCT không đủ mạnh để hấp thụ, điều tiết và xử lý triệt để các mâu thuẫn xã hội. Vì vậy, việc củng cố HTCT cơ sở, nâng cao năng lực lãnh đạo và quản trị nhà nước, hoàn thiện cơ chế phối hợp lực lượng và phát huy các thiết chế cộng đồng không

chỉ là giải pháp quản lý trước mắt, mà là yêu cầu chiến lược nhằm giữ vững ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới.

2.3.4. Hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, kết hợp với tác động ngày càng mạnh của không gian mạng, làm gia tăng tính phức tạp, khó lường, đặt ra nhiều thách thức mới đối với bảo đảm an ninh chính trị

Quá trình chuyển đổi số và sự phát triển nhanh chóng của không gian mạng đang làm thay đổi căn bản phương thức tương tác xã hội, truyền thông chính trị và quản trị nhà nước. Đối với Tây Nguyên - địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt về quốc phòng, an ninh, dân tộc và tôn giáo - không gian mạng không chỉ là kênh truyền tải thông tin và chính sách, mà ngày càng trở thành một “địa bàn đấu tranh” mới, nơi các thế lực thù địch triệt để lợi dụng để tác động, lôi kéo, kích động và chuyển hóa theo phương thức phi truyền thống. Các vấn đề nhạy cảm vốn tồn tại trong đời sống xã hội Tây Nguyên như dân tộc, tôn giáo, đất đai, sinh kế, khiếu kiện và tâm lý cộng đồng bị bóp méo, xuyên tạc, biến thành công cụ chống phá với thủ đoạn tinh vi, khó nhận diện và khó kiểm soát hơn so với giai đoạn trước.

Trên bình diện chủ trương, Đảng và Nhà nước đã sớm nhận diện xu thế này và xác định bảo đảm ANCT phải được tiếp cận theo hướng tổng hợp, bao trùm cả các nguy cơ an ninh phi truyền thống và không gian mạng. Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới đã nhấn mạnh yêu cầu kết hợp chặt chẽ các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và đấu tranh với các nguy cơ đe dọa ANQG trong điều kiện mới; đồng thời đề cao vai trò của Nhân dân và sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định nhiệm vụ xây dựng thể trận lòng dân gắn với bảo đảm ANQG, trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ “*giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; giữ vững và củng cố môi trường hoà bình, ổn định để xây dựng, phát triển đất nước*”. [47, tr.8]

Thực tiễn những năm gần đây cho thấy không gian mạng đã làm thay đổi căn bản “hình thái” của hoạt động chống phá trên địa bàn Tây Nguyên theo ba phương diện cơ bản. *Thứ nhất*, tốc độ lan truyền thông tin tăng nhanh, vượt xa khả năng kiểm chứng và phản hồi của nhiều chủ thể ở cơ sở; một thông tin xuyên tạc có thể được chia sẻ, bình luận và tái sản xuất trong thời gian rất ngắn, tạo hiệu ứng dây chuyền về nhận thức. *Thứ hai*, hoạt động chống phá mang tính phân tán cao, diễn ra đồng thời trên nhiều nền tảng (Facebook, YouTube, Tiktok, Telegram...), nhiều tài khoản và nhiều thông tin khác nhau, gây khó khăn cho việc nhận diện và xử lý theo phương thức truyền thống. *Thứ ba*, tác động của thông tin xấu độc không chủ yếu biểu hiện ở hành

vì chống đối trực tiếp, mà ở sự tích tụ tâm lý hoài nghi, dao động và suy giảm niềm tin chính trị, yếu tố đặc biệt nguy hiểm đối với ổn định chính trị lâu dài.

Các số liệu thống kê cho thấy điều kiện tiếp cận và năng lực sử dụng không gian mạng ở Tây Nguyên còn nhiều hạn chế và không đồng đều. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2023, tỷ lệ hộ gia đình có Internet trên phạm vi cả nước đạt trên 75%, trong khi tại Tây Nguyên chỉ khoảng 63- 65%. Đối với đồng bào DTTS, mức độ tiếp cận còn thấp hơn đáng kể: tỷ lệ hộ DTTS có Internet chỉ khoảng 46%, và tỷ lệ hộ có máy tính dưới 6%. Sự chênh lệch này tạo ra khoảng cách rõ nét giữa tốc độ số hóa của xã hội với năng lực tiếp nhận, sàng lọc và xử lý thông tin của một bộ phận Nhân dân, là điều kiện thuận lợi để các thế lực thù địch lợi dụng, thao túng nhận thức và kích động tâm lý xã hội.

Trên nền tảng đó, hoạt động chống phá hiện nay là sự kết hợp chặt chẽ giữa yếu tố bên ngoài với tác động từ không gian mạng. Thay vì đối đầu trực diện hoặc kích động bạo lực công khai, các thế lực thù địch ngày càng sử dụng chiến thuật “thẩm thấu thông tin” thông qua việc lan truyền tin giả, tin xuyên tạc; kích động tâm lý bất mãn; khoét sâu cảm giác thiệt thòi, từng bước làm xói mòn niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chính quyền cơ sở. Các luồng thông tin xấu độc trên không gian mạng có thể đóng vai trò là chất xúc tác, thúc đẩy quá trình chính trị hóa các bức xúc dân sinh và chuyển hóa thành các vụ việc phức tạp về ANCT trên địa bàn Tây Nguyên.

Thực tiễn cho thấy các hoạt động chống phá trên địa bàn thường đan xen giữa móc nối bên ngoài, kích động trong nội địa và truyền dẫn qua không gian mạng. Từ sớm, Trung ương đã ban hành các chỉ thị chuyên đề như “Chỉ thị số 03-CT/TTg ngày 09/3/2001” và “Chỉ thị số 16/2004/CT-TTg ngày 01/5/2004” nhằm đấu tranh xóa bỏ tổ chức phản động FULRO và cái gọi là “Nhà nước Đê Gar”, thể hiện quan điểm vừa kiên quyết trấn áp, vừa chú trọng phòng ngừa xã hội và củng cố HTCT cơ sở. Giai đoạn 2020- 2023, lực lượng chức năng trên địa bàn Tây Nguyên đã phát hiện, xử lý hơn 3.200 tài khoản, trang, nhóm mạng xã hội có nội dung tuyên truyền xuyên tạc chính sách dân tộc - tôn giáo; trong đó trên 60% có liên hệ hoặc hậu thuẫn từ các tổ chức phản động lưu vong. Riêng các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Đắk Nông đã bóc gỡ hàng trăm hội nhóm kín liên quan đến “Tin lành Đê Ga”, “Nhà nước Đê Ga”, “tự trị Tây Nguyên”, với hàng chục nghìn lượt tương tác mỗi tháng. Song song đó, giai đoạn 2011- 6/2022, lực lượng chức năng đã phát hiện, bắt giữ 38.409 đối tượng hình sự trên địa bàn, phản ánh môi trường an ninh chịu tác động đan xen giữa tội phạm và hoạt động chống phá của TLTD.. Tuy nhiên, phương thức chống phá đã chuyển từ tập hợp

lực lượng trực tiếp sang mô hình chỉ đạo, hỗ trợ từ xa thông qua các nền tảng số xuyên biên giới.

Vụ tấn công ngày 11/6/2023 tại huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk là minh chứng điển hình cho thủ đoạn chống phá mới có sự hỗ trợ của khoa học - công nghệ, vận hành theo cấu trúc liên thông giữa “bên ngoài - bên trong - không gian mạng”. Ở phía bên ngoài, các tổ chức phản động lưu vong giữ vai trò định hướng, chỉ đạo từ xa và hỗ trợ tài chính; ở bên trong, các đối tượng trong nước trực tiếp tập hợp lực lượng, chuẩn bị vũ khí và thực hiện hành vi bạo động vũ trang nhằm vào trụ sở chính quyền cơ sở; còn không gian mạng đóng vai trò trung gian kết nối, truyền đạt chỉ đạo, chuyển tiền, tuyên truyền xuyên tạc và điều phối hành động thông qua các nền tảng số và nhóm kín mã hóa. Vụ việc làm 9 người cả cán bộ và nhân dân thương vong, nhiều đối tượng bị khởi tố về tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân. Đồng thời, cơ quan chức năng phát hiện hàng trăm tài khoản mạng xã hội phát tán thông tin sai lệch, kích động thù hận dân tộc. Thủ đoạn của các TLTĐ trong vụ việc này cho thấy hoạt động chống phá đã chuyển từ phương thức đơn tuyến sang mô hình đa tầng, xuyên biên giới và khó nhận diện hơn, đe dọa trực tiếp ANCT và đặt ra yêu cầu phải tiếp cận bảo đảm ANCT trong tổng thể ANPTT trong bối cảnh mới.

Như vậy, có thể khẳng định rằng khi kết hợp với tác động của không gian mạng, hoạt động chống phá ở Tây Nguyên đã chuyển sang trạng thái phân tán, phi tuyến và khó dự báo. Thách thức ANCT vì thế không chỉ nằm ở các vụ việc cụ thể, mà ở quá trình tích tụ rủi ro thông tin và suy giảm niềm tin xã hội. Không gian mạng tự thân không tạo ra bất ổn, nhưng có khả năng khuếch đại mâu thuẫn, chuyển hóa bức xúc xã hội thành vấn đề chính trị. Nhận diện đầy đủ cơ chế tác động này là điều kiện tiên quyết để xây dựng quan điểm và giải pháp bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên theo hướng chủ động, tổng hợp và bền vững trong bối cảnh mới.

2.3.5. Những biến động phức tạp của tình hình thế giới, khu vực và sự gia tăng các thách thức an ninh phi truyền thống tác động gián tiếp, đa chiều đến nhiệm vụ bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên

Trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, đứt gãy và tái cấu trúc chuỗi cung ứng, cùng với sự gia tăng các thách thức ANPTT, nhiệm vụ bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên ngày càng chịu tác động theo cơ chế gián tiếp, đa chiều và khó dự báo. Tây Nguyên không nằm ngoài các biến động của kinh tế thế giới và khu vực, bởi cấu trúc kinh tế vùng phụ thuộc lớn vào các ngành nông sản xuất khẩu, khai thác tài nguyên và dòng vốn đầu tư. Thực tiễn phát triển cho thấy, mặc dù quy mô GRDP toàn vùng tăng nhanh, từ 20,3 nghìn tỷ đồng năm 2002

lên 287 nghìn tỷ đồng năm 2020 và ước đạt trên 415 nghìn tỷ đồng năm 2024, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 7,5 - 8%/năm, song tăng trưởng kinh tế không tự động chuyển hóa thành ổn định chính trị nếu thu nhập và sinh kế của người dân, đặc biệt ở khu vực nông thôn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, chịu tác động mạnh từ biến động thị trường. Khi giá cả nông sản chủ lực lên xuống thất thường, thu nhập bấp bênh, nợ nần và tranh chấp lợi ích gia tăng, các bức xúc xã hội dễ tích tụ, làm tăng nguy cơ khiếu kiện và bất ổn xã hội. Trong những điều kiện đó, các tác động từ bên ngoài có thể trở thành yếu tố thúc đẩy quá trình chính trị hóa các mâu thuẫn kinh tế - xã hội, từ đó đặt ra thách thức đối với ANCT nếu không được quản trị kịp thời và hiệu quả.

Cùng với các tác động kinh tế, sự gia tăng các thách thức ANPTT đang tạo thêm áp lực đối với môi trường ANCT trên địa bàn Tây Nguyên. Suy giảm tài nguyên rừng, biến đổi khí hậu, hạn hán kéo dài, khủng hoảng nguồn nước và tội phạm môi trường không chỉ là vấn đề sinh thái, mà còn tác động trực tiếp đến cấu trúc sinh kế, quan hệ lợi ích và trật tự xã hội ở cơ sở. Các tài liệu chính thống cho thấy, Tây Nguyên hiện chỉ còn khoảng 2.246.068 ha rừng tự nhiên; riêng giai đoạn 2016 - 2020, diện tích có rừng giảm 312.416 ha, độ che phủ rừng giảm 5,8%, tỷ lệ rừng giàu chỉ còn 10,4% và trữ lượng rừng giảm hơn 25,5 triệu m³. Sự suy giảm này làm gia tăng tranh chấp đất rừng, vi phạm lâm luật, tội phạm kinh tế - môi trường và khiếu kiện xã hội, tạo nên những “điểm nhạy cảm” có khả năng chuyển hóa thành vấn đề ANCT nếu bị lợi dụng. Việc Chính phủ ban hành Quyết định số 297/QĐ - TTg ngày 18/3/2019 phê duyệt Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 - 2030 vì vậy không chỉ mang ý nghĩa phát triển bền vững, mà còn là một giải pháp quản trị an ninh theo nghĩa rộng, nhằm nâng cao năng lực chống chịu xã hội và giảm thiểu nguy cơ bất ổn từ gốc.

Đối với khu vực và biên giới, các biến động chính trị - an ninh tại khu vực Đông Nam Á, cùng với sự gia tăng tội phạm xuyên quốc gia, tiếp tục tạo sức ép lớn đối với hoạt động bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên. Địa bàn rừng núi rộng, địa hình phức tạp và tuyến biên giới dài khiến khu vực này trở thành không gian thuận lợi cho các hoạt động xuất nhập cảnh trái phép, mua bán người, ma túy và các loại tội phạm xuyên biên giới. Các tài liệu nghiên cứu và báo cáo tổng hợp cho thấy, từ năm 2011 đến nay, toàn vùng đã xảy ra 574 vụ với hơn 4.300 người dân tộc thiểu số vượt biên trái phép sang Campuchia; trong đó có những trường hợp liên quan đến tổ chức phản động lưu vong và hoạt động phục hồi FULRO. Bên cạnh đó, hoạt động của một số tổ chức phi chính phủ nước ngoài và các mạng lưới xuyên biên giới, nếu không

được quản lý chặt chẽ, có thể tác động tiêu cực đến vấn đề dân tộc, tôn giáo và ổn định chính trị ở địa bàn nhạy cảm này. Những yếu tố đó cho thấy môi trường ANCT trên địa bàn Tây Nguyên ngày càng mang tính liên thông giữa nội địa và khu vực, giữa an ninh truyền thống và phi truyền thống, đòi hỏi cách tiếp cận quản trị tổng hợp và liên ngành.

Trong bối cảnh đó, các biến động của tình hình thế giới, khu vực và ANPTT không thể được nhìn nhận như những yếu tố ngoại sinh đơn lẻ, mà cần được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với năng lực lãnh đạo, quản lý và phối hợp của hệ thống chính trị địa phương. Các văn kiện quan trọng của Đảng như Nghị quyết số 28 - NQ/TW ngày 25/10/2013, Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Nghị quyết số 33 - NQ/TW ngày 28/9/2018 về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia và Nghị quyết số 51 - NQ/TW ngày 05/9/2019 về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia đều nhấn mạnh yêu cầu phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, gắn bảo đảm an ninh với phát triển bền vững và củng cố “thế trận lòng dân”. Thực tiễn cho thấy, cùng một mức độ tác động từ bên ngoài, nơi nào cấp ủy lãnh đạo sâu sát, chính quyền quản lý hiệu quả và các lực lượng phối hợp chặt chẽ thì rủi ro được hấp thụ và hóa giải sớm; ngược lại, khi năng lực quản trị yếu, các tác động gián tiếp từ kinh tế, môi trường và khu vực rất dễ chuyển hóa thành mâu thuẫn xã hội và phức tạp về ANCT.

Có thể khẳng định rằng, các biến động phức tạp của tình hình thế giới, khu vực và sự gia tăng các thách thức ANPTT đang tác động gián tiếp nhưng sâu sắc đến nhiệm vụ bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên. Tuy nhiên, mức độ và chiều hướng tác động phụ thuộc quyết định vào chất lượng lãnh đạo của cấp ủy, hiệu lực quản lý nhà nước và cơ chế phối hợp giữa các lực lượng trên địa bàn. Trong bối cảnh mới, bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên vì vậy phải được tiếp cận như một bài toán quản trị rủi ro tổng hợp, trong đó năng lực lãnh đạo và quản trị của hệ thống chính trị đóng vai trò chiến lược, quyết định việc biến nguy cơ bất ổn thành động lực giữ vững ANCT trên địa bàn này.

Tiểu kết Chương 2

Chương 2 của luận án đã hình thành một nền tảng lý luận và thực tiễn tương đối hoàn chỉnh cho nghiên cứu bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay. Thông qua việc làm rõ các khái niệm cốt lõi, xác lập khung tiếp cận khoa học và phân tích các nhóm yếu tố tác động chủ yếu, chương này tạo lập nền tảng trực tiếp để đánh giá thực trạng ở chương tiếp theo.

Trên phương diện lý luận, luận án tiếp cận an ninh và ANCT như những phạm trù chính trị - xã hội gắn chặt với nhà nước, quyền lực và trật tự chính trị. ANCT không được hiểu như một trạng thái tĩnh của sự ổn định, mà là một quá trình động, phản ánh năng lực của nhà nước và HTCT trong việc phòng ngừa, kiểm soát và hóa giải các nguy cơ đe dọa sự tồn tại, vận hành và phát triển của cộng đồng chính trị. Trên cơ sở đó, ANQG được xác định là hình thức biểu hiện tập trung của an ninh trong khuôn khổ quốc gia - nhà nước, trong đó ANCT giữ vị trí trung tâm, phản ánh trực tiếp mức độ ổn định, hiệu lực và tính bền vững của HTCT.

Luận án làm rõ rằng ANCT không chỉ gắn với việc bảo vệ quyền lực nhà nước và chế độ chính trị, mà còn gắn chặt với nền tảng tư tưởng, khuôn khổ thể chế, trật tự chính trị - xã hội và niềm tin chính trị của Nhân dân. Bảo đảm ANCT vì vậy không đồng nhất với xử lý các hành vi chống phá cụ thể, mà là một quá trình chính trị - xã hội tổng hợp, thường xuyên và lâu dài, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước và sự tham gia của toàn bộ HTCT cùng Nhân dân. Cách tiếp cận này cho phép vượt qua lối nhìn giản đơn, thiên về cưỡng chế, đồng thời nhấn mạnh vai trò quản trị, phòng ngừa và xây dựng đồng thuận xã hội trong giữ vững ổn định chính trị. Đồng thời, luận án đã cụ thể hóa nội hàm ANCT và bảo đảm ANCT trong không gian đặc thù của Tây Nguyên. Tây Nguyên được xác định là một không gian chính trị - xã hội đặc biệt, nơi các yếu tố địa - chiến lược, dân tộc, tôn giáo, sinh thái, phát triển KT-XH và ANPTT đan xen chặt chẽ. ANCT ở Tây Nguyên vì vậy vừa mang đầy đủ nội hàm phổ quát của ANCT quốc gia, vừa có những biểu hiện và yêu cầu riêng, gắn với cơ cấu đa dân tộc, đa tôn giáo, biến động dân cư mạnh, sinh kế còn nhiều khó khăn và mức độ nhạy cảm cao của các vấn đề đất đai, tài nguyên, môi

trường. Luận án nhấn mạnh vai trò trung tâm của Nhân dân và yêu cầu xây dựng “thể trận lòng dân” như nền tảng xã hội quyết định trạng thái ANCT trên địa bàn này. Chương 2 đã xác lập một cấu trúc tiếp cận thống nhất, bao gồm: bảo đảm an ninh thể chế; an ninh tư tưởng - văn hóa; ổn định kinh tế - xã hội gắn với ANCT; an ninh dân tộc và an ninh tôn giáo; và bảo đảm ANCT trên không gian mạng. Cấu trúc này phản ánh đầy đủ các lĩnh vực tác động trực tiếp đến ổn định chính trị ở Tây Nguyên thời gian qua.

Trên phương diện thực tiễn, Chương 2 đã phân tích có trọng tâm các nhóm yếu tố tác động đến bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên. Kết quả phân tích cho thấy, vị trí địa - chiến lược đặc biệt, cơ cấu dân tộc - tôn giáo đa dạng và đan xen, trình độ phát triển KT - XH chưa đồng đều, tình trạng di cư tự do, những hạn chế trong quản lý đất đai, tài nguyên và sinh kế, cùng với hoạt động chống phá của các thế lực thù địch và tác động ngày càng mạnh của không gian mạng đã tạo nên một môi trường ANCT phức hợp, nhiều tầng nấc và khó dự báo. Đáng chú ý, luận án làm rõ cơ chế chuyển hóa từ các vấn đề KT - XH, môi trường và quản trị thành thách thức ANCT khi năng lực lãnh đạo và quản lý không theo kịp yêu cầu thực tiễn.

Các yếu tố khách quan chỉ trở thành nguy cơ nghiêm trọng đối với ANCT khi năng lực lãnh đạo của cấp ủy, hiệu lực quản lý nhà nước và cơ chế phối hợp giữa các lực lượng không đủ mạnh để điều tiết và hóa giải các mâu thuẫn xã hội. Ngược lại, khi HTCT vận hành thông suốt, hiệu quả, gắn chặt với việc xây dựng và củng cố niềm tin của Nhân dân, thì ngay cả trong những điều kiện phức tạp, nhiều thách thức, ANCT trên địa bàn chiến lược này vẫn có thể được giữ vững.

Chương 3

THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ TRÊN ĐỊA BÀN TÂY NGUYÊN TRONG THỜI GIAN QUA

3.1. THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ TRÊN ĐỊA BÀN TÂY NGUYÊN HIỆN NAY

3.1.1. Những thành tựu trong bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên

3.1.1.1. *Thực trạng vai trò của các chủ thể trong bảo đảm an ninh chính trị địa bàn Tây Nguyên*

- *Vai trò lãnh đạo của cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp trong bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên*

Thực tiễn bảo đảm ANCT trong những năm qua cho thấy vai trò lãnh đạo của Đảng và hiệu lực quản lý nhà nước được thể hiện rõ thông qua sự chỉ đạo thường xuyên, liên tục và có trọng tâm đối với địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng này. Từ sau năm 2011, hệ thống nghị quyết, chỉ thị và chương trình hành động được ban hành từ Trung ương đến địa phương không chỉ phản ánh sự quán triệt nhất quán các quan điểm lớn của Đảng về bảo vệ Tổ quốc, mà còn cho thấy khả năng cụ thể hóa kịp thời các yêu cầu chiến lược thành nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với đặc thù KT - XH, dân tộc, tôn giáo và không gian địa bàn.

Ở tầm vĩ mô, các nghị quyết quan trọng như Nghị quyết số 44-NQ/TW về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Nghị quyết số 35-NQ/TW (2018) về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng và Nghị quyết số 23-NQ/TW (2022) về phát triển KT - XH gắn với bảo đảm QP - AN vùng Tây Nguyên đã hình thành một khung chỉ đạo xuyên suốt. Trên cơ sở đó, Nghị quyết số 152/NQ-CP (2022) của Chính phủ đã cụ thể hóa cơ chế tổ chức thực hiện và phối hợp quản lý thống nhất, tạo điều kiện để các địa phương chuyển hóa yêu cầu chiến lược thành chương trình, nhiệm vụ và nguồn lực cụ thể. Tỉnh ủy, UBND trên địa bàn Tây Nguyên đã chủ động cụ thể hóa thành những văn bản bám sát các vấn đề dễ phát sinh bất ổn. Trước hết, công tác dân vận, tiếp dân, đối thoại và giải quyết khiếu nại, tố cáo được đặt ở vị trí then chốt như một cơ chế xử lý từ gốc các bức xúc xã hội, hạn chế nguy cơ tích tụ thành điểm nóng. Gia Lai ban hành Chương trình số 58-CTr/TU (2013) về đổi mới phương thức lãnh đạo công tác dân vận; Đắk Lắk triển khai Chương trình số 33-CTr/TU (2013), cùng các chỉ thị chuyên đề về tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo; Kon Tum ban hành Quyết

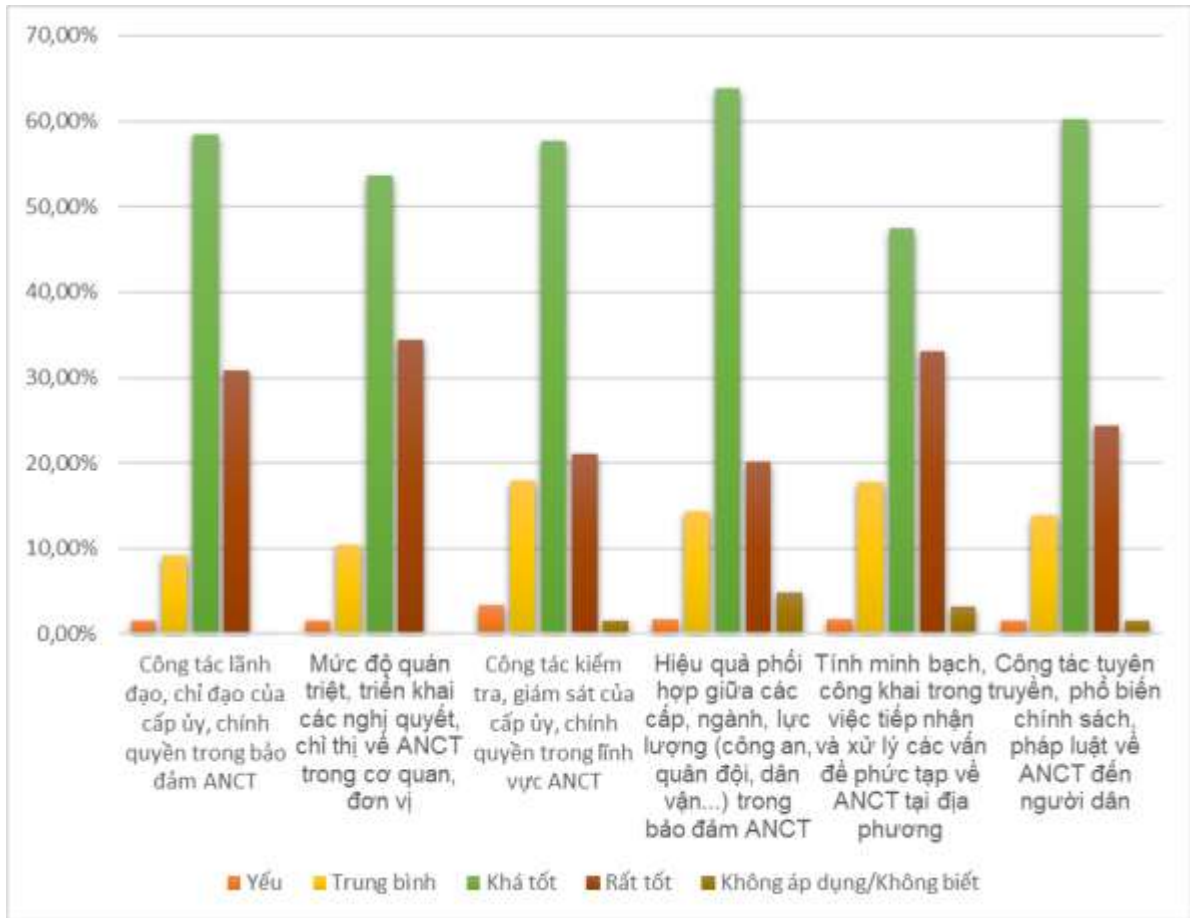
định số 1408-QĐ/TU (2014) về đối thoại trực tiếp giữa người đứng đầu với Nhân dân. Các cơ chế này cho thấy sự chuyển dịch từ xử lý sự vụ sang quản trị ổn định dựa trên đối thoại và đồng thuận [M1.1, Phụ lục 5]. Bên cạnh đó, các nghị quyết và đề án về phát triển nguồn nhân lực, xây dựng lực lượng nòng cốt ở cơ sở phản ánh rõ định hướng củng cố năng lực quản trị dài hạn của HTCT địa phương. Đắk Lắk ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TU (2011) về phát triển nhân lực; Đắk Nông triển khai Đề án số 05-ĐA/TU (2013) về xây dựng lực lượng cốt cán trong vùng đồng bào DTTS và được HĐND tỉnh cụ thể hóa bằng Nghị quyết số 13/2014/NQ-HĐND. Đây là cơ sở quan trọng để nâng cao chất lượng quản trị xã hội ở địa bàn đa dân tộc, tôn giáo.

Trong lĩnh vực KT - XH, các địa phương thể hiện khá rõ tư duy “phát triển để ổn định”, coi giải quyết căn nguyên KT - XH là điều kiện nền tảng để hạn chế nguy cơ chuyển hóa chính trị. Gia Lai ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TU (2017) về giảm nghèo bền vững trong đồng bào dân tộc thiểu số; Lâm Đồng ban hành các nghị quyết phát triển vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2018- 2025 và 2022- 2030; Đắk Nông ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TU (2021) về giảm nghèo bền vững; Đắk Lắk triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và miền núi cùng các đề án thay đổi tập quán sản xuất; Kon Tum cụ thể hóa bằng các kết luận, nghị quyết về thay đổi nếp nghĩ, cách làm và thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Việc tập trung vào đất đai, sinh kế, tập quán sản xuất và đời sống văn hóa cho thấy nhận thức ngày càng rõ rằng ổn định chính trị bền vững phải được xây dựng từ nền tảng phát triển.

Cùng với đó, công tác dân tộc, tôn giáo và củng cố khối đại đoàn kết được tăng cường thông qua các đề án, kế hoạch chuyên đề về vận động đoàn kết tôn giáo, thực hiện chiến lược công tác dân tộc và bồi dưỡng cán bộ làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo. Đồng thời, các biện pháp phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và xây dựng đạo đức công vụ được đẩy mạnh, phản ánh nhận thức rõ rằng hiệu lực quản lý nhà nước và niềm tin xã hội là điều kiện trực tiếp của ổn định chính trị.

Trên nền tảng chỉ đạo thống nhất của Trung ương, việc cụ thể hóa Nghị quyết số 23-NQ/TW thành chương trình hành động cấp tỉnh là điểm nhấn quan trọng, thể hiện sự gắn kết giữa chiến lược phát triển vùng và yêu cầu giữ vững ANCT. Tiêu biểu, Lâm Đồng ban hành Chương trình số 48-CTr/TU (2022), xác định rõ các nhiệm vụ phát triển KT - XH gắn với QP-AN, coi ổn định chính trị là điều kiện vận hành của chiến lược phát triển dài hạn. Hệ thống văn bản lãnh đạo, điều hành được ban hành trong thời gian qua không chỉ thể hiện sự quán triệt nghiêm túc đường lối của Trung ương, mà còn phản ánh năng lực quản trị địa bàn theo hướng chủ động, phòng ngừa và

xử lý từ gốc các vấn đề nhạy cảm. Đây là biểu hiện tập trung của vai trò lãnh đạo của Đảng và hiệu lực quản lý nhà nước trong bảo đảm ANCT thời gian qua.

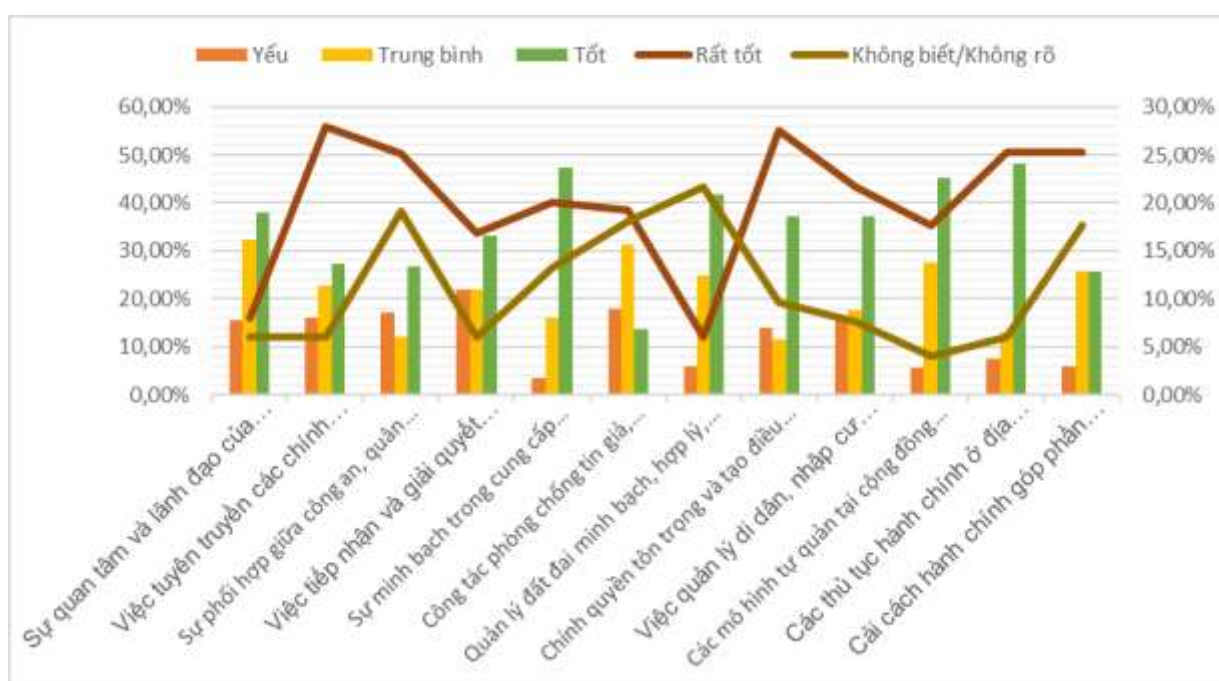


Biểu đồ 2. Mức độ đánh giá của cán bộ về công tác lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý an ninh chính trị tại Tây Nguyên trong 12 tháng qua.

(Nguồn: A1. Phụ lục 3)

Kết quả khảo sát xã hội học đối với đội ngũ cán bộ cho thấy mức độ đánh giá rất tích cực đối với công tác lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý nhà nước trong bảo đảm ANCT. Cụ thể, có 89,2% cán bộ đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền trong bảo đảm ANCT đạt mức “khá tốt” và “rất tốt”, trong đó 30,8% đánh giá ở mức “rất tốt” [A1.1, Phụ lục 3]. Đồng thời, 88,0% cán bộ cho rằng việc quán triệt và triển khai các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về ANCT trong cơ quan, đơn vị đạt hiệu quả ở mức “khá tốt” và “rất tốt” [A1.2, Phụ lục 3]. Những con số này phản ánh sự thống nhất tương đối cao về nhận thức chính trị trong nội bộ HTCT, cho thấy vai trò lãnh đạo của Đảng đã được chuyển hóa thành ý chí và hành động chung trong thực tiễn. Các số liệu khảo sát còn cho thấy những thành tựu cụ thể trong vận hành quản trị ANCT. Công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy, chính quyền trong lĩnh vực ANCT được 78,8% cán bộ đánh giá ở mức “khá tốt” và “rất tốt”; hiệu quả phối hợp giữa các cấp, các ngành, các lực lượng trong bảo đảm

ANCT được 84,1% đánh giá tích cực; công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về ANCT đến người dân được 84,6% cán bộ đánh giá đạt mức “khá tốt” và “rất tốt” [A1.3; A1.4; A1.6, Phụ lục 3]. Những kết quả này cho thấy vai trò lãnh đạo của Đảng và hiệu lực quản lý của Nhà nước đã được thể hiện không chỉ ở định hướng chiến lược mà còn ở năng lực tổ chức thực hiện, kiểm soát và điều phối các nguồn lực trong thực tiễn. Chính năng lực tổ chức thực hiện và phối hợp liên ngành đã tạo nên sức bền của hệ thống bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên [M3.1, Phụ lục 7]. Dưới góc nhìn của người dân, mặc dù mức độ đánh giá có phần thận trọng hơn so với cán bộ, song các số liệu khảo sát vẫn phản ánh những tác động tích cực của công tác lãnh đạo, quản lý nhà nước về ANCT. Có 46,0% số người được hỏi đánh giá mức độ “tốt” và “rất tốt” đối với sự quan tâm, lãnh đạo của chính quyền địa phương trong bảo đảm ANCT [A1.1, Phụ lục 4].



**Biểu đồ 3. Mức độ hài lòng của người dân
đối với các nội dung trong công tác giữ gìn an ninh, trật tự ở địa phương**

Trong điều kiện Tây Nguyên là địa bàn rộng, dân cư phân tán, trình độ dân trí và khả năng tiếp cận thông tin không đồng đều, đây là một tỷ lệ có ý nghĩa, cho thấy các chủ trương, chính sách về ANCT đã bước đầu đi vào đời sống xã hội, tạo được sự ghi nhận nhất định trong cảm nhận của người dân. Đáng chú ý, khảo sát cho thấy người dân tiếp cận thông tin về ANCT chủ yếu qua các kênh chính thống và thiết chế cộng đồng như truyền hình, báo chí, họp thôn, buôn, sinh hoạt cộng đồng và tuyên truyền trực tiếp của cán bộ cơ sở [A4, Phụ lục 4]. Điều này phản ánh hiệu quả của

phương thức quản trị ANCT dựa trên sự kết hợp giữa quản lý nhà nước và vận động quần chúng, phù hợp với đặc thù văn hóa - xã hội của Tây Nguyên. Đồng thời, tỷ lệ người dân cho biết thường xuyên hoặc rất thường xuyên nắm được các chủ trương, chính sách quan trọng của Đảng, Nhà nước về ANCT đạt 69,2% [A2.3, Phụ lục 4], cho thấy vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đã tạo ra kênh lan tỏa chính sách tương đối hiệu quả trong cộng đồng. Việc duy trì các kênh truyền thông trực tiếp, dựa vào cộng đồng là yếu tố phù hợp với đặc thù văn hóa - xã hội Tây Nguyên, góp phần củng cố niềm tin chính trị từ cơ sở [M2.5, Phụ lục 6].

Từ tổng hợp các phân tích trên có thể khẳng định rằng, vai trò lãnh đạo của Đảng và hiệu lực quản lý của Nhà nước trong bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên thời gian qua đã đạt được những thành tựu quan trọng và tương đối toàn diện. Sự thống nhất trong định hướng chiến lược của Đảng, sự kịp thời và đồng bộ trong thể chế hóa của Nhà nước, cùng với sự chủ động trong tổ chức thực hiện ở địa phương đã góp phần hình thành cơ chế quản trị ANCT phù hợp với đặc thù vùng. Những thành tựu này không chỉ góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội ở Tây Nguyên mà còn tạo nền tảng chính trị vững chắc cho việc triển khai các mục tiêu phát triển KT - XH và củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước trong giai đoạn tiếp theo.

- Vai trò của lực lượng vũ trang trong bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội ở Tây Nguyên

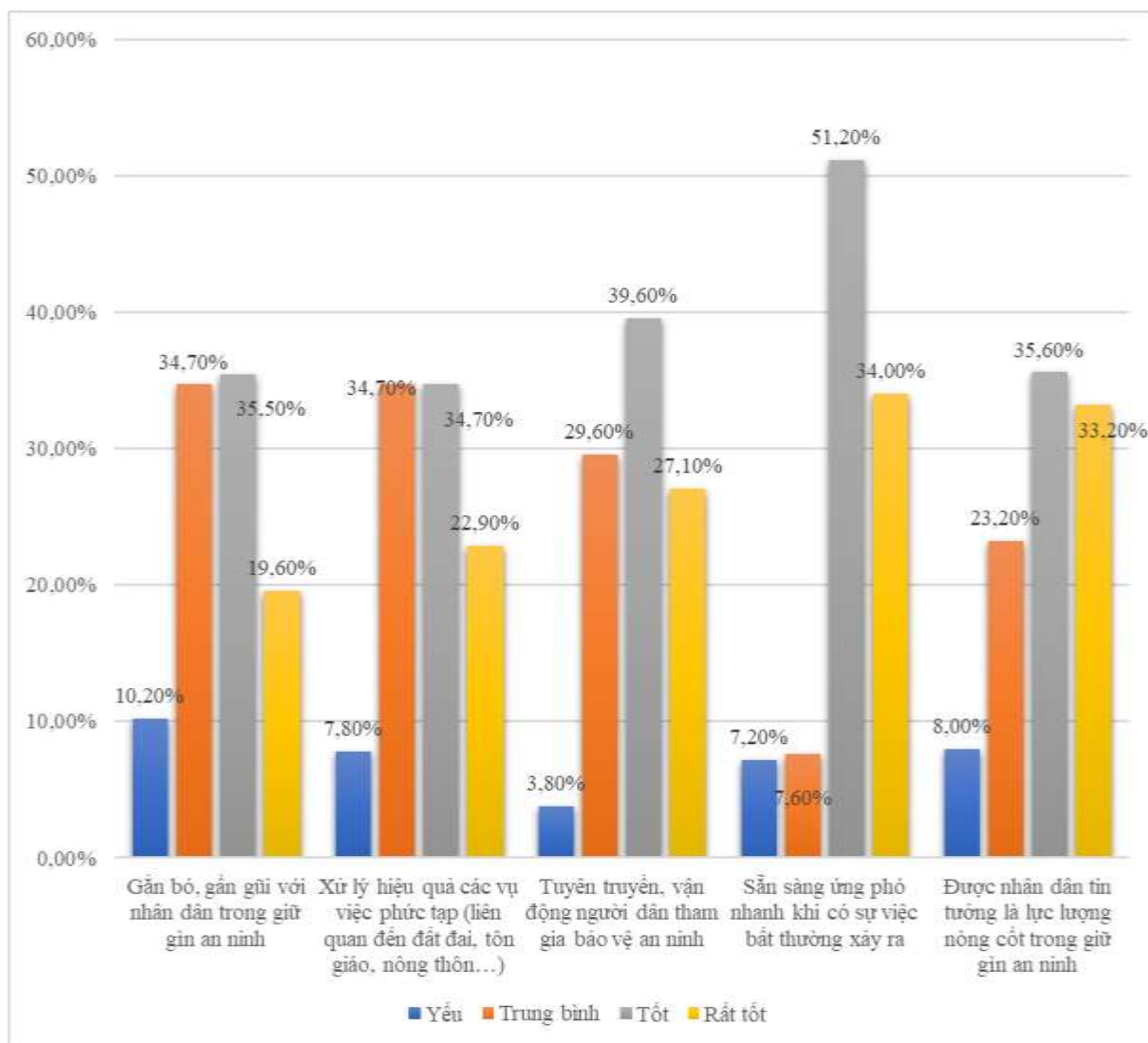
Trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên, LLVT giữ vai trò nòng cốt, trực tiếp và có ý nghĩa quyết định, bao gồm CAND, QĐND, Bộ đội Biên phòng và lực lượng Dân quân tự vệ. Thực tiễn thời gian qua cho thấy, LLVT trên địa bàn Tây Nguyên không chỉ thực hiện tốt chức năng chuyên môn về QP - AN, mà còn phát huy rõ vai trò là lực lượng chính trị - xã hội quan trọng, góp phần củng cố HTCT cơ sở, xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc trên địa bàn chiến lược. LLVT đã chủ động phối hợp trong nắm tình hình, bảo vệ địa bàn trọng điểm, xử lý các vấn đề nhạy cảm liên quan đến an ninh dân tộc, tôn giáo, di cư tự do, vượt biên trái phép và bảo vệ biên giới, rừng và tài nguyên. Việc đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ định canh, định cư cho đồng bào DTTS cũng được quan tâm triển khai đồng bộ. Toàn vùng đã hoàn thành 20 dự án định canh, định cư tập trung; hỗ trợ 8.261 hộ du canh, du cư ổn định cuộc sống. Chính sách này góp phần từng bước giải quyết tình trạng di cư tự phát, giảm áp lực lên tài nguyên đất đai - rừng, đồng thời hạn chế nguy cơ phát sinh bất ổn xã hội từ những biến động dân cư thiếu kiểm soát - một trong những yếu tố có thể tác động đến ANCT ở Tây Nguyên. Thực tiễn cho thấy vai trò nòng cốt của LLVT không chỉ thể hiện trong các tình huống phức tạp, mà còn trong duy trì trạng thái ổn định thường xuyên của địa bàn. Mô hình

phân công, phân cấp lực lượng hiện nay đã tạo được sự gắn kết giữa các cấp, bảo đảm tính chủ động và kịp thời trong xử lý các tình huống ANCT ở Tây Nguyên [M1.1, Phụ lục 5].

Về năng lực thực thi nhiệm vụ và hiệu quả hoạt động, LLVT ở Tây Nguyên đã từng bước nâng cao chất lượng công tác nắm tình hình, dự báo và xử lý các nguy cơ mất ổn định chính trị ngay từ cơ sở thông qua việc duy trì thường xuyên cơ chế phối hợp liên lực lượng và liên ngành, qua đó hạn chế tình trạng bị động, bất ngờ. Thực tiễn cho thấy nhiều vụ việc liên quan đến đất đai, tôn giáo, di cư và khiếu kiện đông người đã được phối hợp xử lý kịp thời, không để lan rộng thành điểm nóng về ANCT. Từ năm 2011 đến nay, lực lượng Công an các tỉnh Tây Nguyên triển khai công tác vận động quần chúng theo phương châm “tỉnh bám xã, huyện bám buôn làng, xã bám sát từng hộ dân”; riêng Gia Lai đã phân công 47 sở, ban, ngành cấp tỉnh, 429 cơ quan cấp huyện và 98 doanh nghiệp nhà nước phụ trách, hỗ trợ các xã, làng trọng điểm [66]. Tại Đắk Nông, Lâm Đồng và Kon Tum, khi tình hình an ninh, trật tự diễn biến phức tạp, các địa phương đã bố trí hàng trăm cán bộ là người dân tộc thiểu số hoặc am hiểu tiếng dân tộc trực tiếp tham gia vận động quần chúng, đồng thời phân công lãnh đạo Ban Dân vận Tỉnh ủy bám sát cơ sở để kịp thời nắm tình hình và xử lý tình huống phát sinh. Những kết quả này cho thấy năng lực quản trị an ninh ở Tây Nguyên đã chuyển dần từ xử lý tình huống sang chủ động phòng ngừa, phù hợp với yêu cầu giữ vững ổn định chính trị bền vững trên địa bàn chiến lược.

Việc triển khai Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng, bảo đảm sự thống nhất trong lãnh đạo, chỉ huy và hiệp đồng giữa các lực lượng. Trên nền tảng đó, các lực lượng đã chủ động phối hợp trong nắm tình hình, bảo vệ địa bàn trọng điểm và xử lý các vấn đề nhạy cảm liên quan đến an ninh dân tộc, tôn giáo, di cư tự do, vượt biên trái phép, bảo vệ biên giới, rừng và tài nguyên. Kết quả khảo sát xã hội học của luận án đã cung cấp những chỉ báo thực nghiệm quan trọng, phản ánh mức độ đánh giá tích cực và sự tin cậy cao của cả cán bộ và người dân đối với LLVT trong bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên. Các nội dung đánh giá đối với cán bộ về hoạt động của LLVT đều đạt tỷ lệ cao ở mức “khá tốt” và “rất tốt”. Cụ thể, 93,5% cán bộ đánh giá LLVT gắn bó, gần dân và hỗ trợ Nhân dân trong bảo đảm ANCT ở mức tích cực; trong đó 49,8% đánh giá ở mức “rất tốt” [B1.1, Phụ lục 3]. Đồng thời, 89,0% cán bộ đánh giá cao hiệu quả nắm bắt tình hình, dự báo sớm các nguy cơ phức tạp về ANCT [B1.2, Phụ lục 3]; 89,4% đánh giá năng lực xử lý các vụ việc phức tạp, điểm nóng liên quan đến đất đai, tôn giáo, di cư đạt mức “khá tốt” và “rất tốt” [B1.3, Phụ lục 3].

Những con số này phản ánh rõ năng lực chuyên môn, bản lĩnh chính trị và khả năng bám sát địa bàn của LLVT trong thực tiễn bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên. Thực tế, lực lượng công an, quân đội ở địa bàn Tây Nguyên đã từng bước nâng cao hiệu quả nghiệp vụ cơ bản, đặc biệt trong công tác nắm tình hình và xử lý điểm nóng phức tạp ngay từ cơ sở [M2.3, Phụ lục 6].



Biểu đồ 4. Đánh giá của người dân về vai trò của LLVT

trong bảo đảm an ninh chính trị ở địa phương. Nguồn: B1, Phụ lục 4

Một kết quả nổi bật khác là hiệu quả phối hợp giữa các LLVT. Theo đánh giá của cán bộ, 95,6% cho rằng sự phối hợp giữa Công an - Quân đội - Dân quân tự vệ trong giữ gìn ANCT đạt mức “khá tốt” và “rất tốt”, trong đó 39,2% đánh giá “rất tốt” [B1.4, Phụ lục 3]. Bên cạnh đó, 95,5% cán bộ đánh giá cao hiệu quả hoạt động của Công an xã chính quy, Bộ đội Biên phòng và Dân quân tự vệ tại cơ sở [B1.6, Phụ lục 3]. Điều này cho thấy cơ chế phối hợp liên lực lượng ở Tây Nguyên thời gian qua đã

được vận hành tương đối đồng bộ, góp phần nâng cao khả năng xử lý kịp thời các tình huống phức tạp, không để bị động, bất ngờ trong bảo đảm ANCT. Công tác phối hợp liên ngành đã phát huy hiệu quả rõ nét trong các đợt cao điểm, đặc biệt trong phòng ngừa và xử lý các nguy cơ mất ổn định từ sớm, từ xa [M1.4, Phụ lục 5].

Ở góc độ xã hội, đánh giá của người dân tiếp tục khẳng định vai trò và uy tín của LLVT trong đời sống cộng đồng. Kết quả khảo sát cho thấy, 55,1% người dân đánh giá LLVT “tốt” và “rất tốt” về mức độ gần bó, gần gũi với Nhân dân trong giữ gìn an ninh [B1.1, Phụ lục 4]; 71,2% đánh giá cao khả năng nắm bắt sớm tình hình và cảnh báo kịp thời các nguy cơ mất an ninh [B1.2, Phụ lục 4]; 69,4% đánh giá LLVT xử lý hiệu quả các vụ việc phức tạp liên quan đến đất đai, tôn giáo, nông thôn [B1.3, Phụ lục 4]. Đặc biệt, 78,5% người dân cho rằng LLVT phối hợp tốt giữa công an, quân đội và dân quân tự vệ trong bảo đảm ANCT ở địa phương [B1.4, Phụ lục 4], phản ánh mức độ ghi nhận xã hội khá cao đối với hiệu quả phối hợp liên lực lượng; điều này tương đồng với ý kiến chuyên gia khi nhấn mạnh vai trò của sự phối hợp chặt chẽ giữa các LLVT và chính quyền cơ sở trong việc củng cố niềm tin và ổn định địa bàn Tây Nguyên [M3.4, Phụ lục 7]. Một chỉ báo có ý nghĩa chính trị - xã hội sâu sắc là mức độ tin cậy của người dân đối với LLVT. Theo kết quả khảo sát, 68,8% người dân đánh giá LLVT là “tốt” và “rất tốt” với tư cách lực lượng nòng cốt trong giữ gìn an ninh [B1.10, Phụ lục 4], phản ánh sự thừa nhận xã hội đối với vai trò trung tâm của lực lượng này trong bảo đảm ổn định chính trị - xã hội ở Tây Nguyên. Cùng với đó, người dân cho biết họ thường xuyên tiếp xúc, nhận hỗ trợ từ LLVT thông qua nhiều hình thức khác nhau như gặp gỡ trực tiếp (68,4%), các hoạt động giúp dân (56,0%), tuyên truyền tại thôn, buôn (46,0%) và qua các phương tiện truyền thông (51,6%) [B2, Phụ lục 4]. Điều này cho thấy sự hiện diện thường xuyên và phương thức tiếp cận đa dạng của LLVT trong đời sống cộng đồng, góp phần tăng cường niềm tin và sự gần bó giữa LLVT với Nhân dân; nhận định này phù hợp với đánh giá của chuyên gia cho rằng chính hoạt động dân vận, hỗ trợ đời sống và tuyên truyền trực tiếp đã tạo nên nền tảng bền vững của “thế trận lòng dân” ở Tây Nguyên [M2.5, Phụ lục 6].

Có thể khẳng định rằng LLVT ở Tây Nguyên đã thực hiện hiệu quả vai trò “kép”: vừa là lực lượng chuyên trách, nòng cốt trong bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; vừa là lực lượng xã hội - chính trị quan trọng, trực tiếp tham gia củng cố HTCT cơ sở và xây dựng thế trận an ninh nhân dân. Các kết quả khảo sát xã hội học cho thấy sự thống nhất tương đối cao giữa đánh giá của cán bộ và cảm nhận của người dân, qua đó khẳng định vai trò trung tâm và uy tín xã hội của LLVT trong bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên thời gian qua. Đây là một trong những kết quả nổi bật,

tạo nền tảng thực tiễn vững chắc cho việc tiếp tục phát huy vai trò của LLVT trong giữ vững ổn định chính trị - xã hội và phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nguyên trong giai đoạn tiếp theo.

- Vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong bảo đảm an ninh chính trị ở Tây Nguyên

Trong cấu trúc HTCTCS ở Tây Nguyên, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội giữ vai trò nòng cốt trong xây dựng nền tảng xã hội của ANCT thông qua cơ chế vận động quần chúng, giám sát - phản biện xã hội, hòa giải ở cơ sở và phát huy vai trò lực lượng có uy tín trong cộng đồng. Nếu LLVT thực hiện chức năng nòng cốt về bảo vệ an ninh, trật tự theo nghĩa chuyên trách, thì MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội đóng vai trò quan trọng trong vận động nhân dân góp phần giữ vững ổn định chính trị trên địa bàn đa dân tộc, đa tôn giáo như Tây Nguyên.

MTTQ các cấp giữ vị trí trung tâm trong xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đồng thời tham gia ngày càng thực chất vào hoạt động giám sát xã hội, hòa giải ở cơ sở và củng cố “thế trận lòng dân” - những nhân tố nền tảng có ý nghĩa trực tiếp đối với bảo đảm ANCT. Giai đoạn 2011- 2024, hoạt động của MTTQ trên địa bàn Tây Nguyên được triển khai gắn với các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS. Theo báo cáo tổng kết nhiệm kỳ 2019- 2024 của Ủy ban MTTQ các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông và Lâm Đồng, hệ thống MTTQ các cấp trong vùng đã huy động Quỹ “Vì người nghèo” và các nguồn lực an sinh xã hội với tổng giá trị lên tới hàng nghìn tỷ đồng. Riêng giai đoạn 2019- 2023, toàn vùng đã hỗ trợ xây dựng và sửa chữa hàng chục nghìn căn nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Tại Đắk Lắk, theo Báo cáo tại Đại hội đại biểu MTTQ Việt Nam tỉnh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2019- 2024, Nhân dân đã đóng góp gần 393,8 tỷ đồng, hiến hơn 454 nghìn m² đất và gần 102 nghìn ngày công lao động để xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, góp phần đưa 43 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Quỹ “Vì người nghèo” vận động được trên 88,7 tỷ đồng, hỗ trợ xây mới 1.662 căn nhà Đại đoàn kết, sửa chữa 251 căn nhà; hỗ trợ 8,281 tỷ đồng xây dựng nhà theo Chương trình 167 và hỗ trợ 221 bò cái sinh sản, qua đó góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh xuống còn 12,81% vào cuối năm 2018. Tại Gia Lai, MTTQ các cấp triển khai 244 mô hình trong khuôn khổ cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; vận động Nhân dân hiến 46.328 m² đất và đóng góp 17.066 ngày công lao động. Ban vận động Quỹ “Vì người nghèo” huy động được trên 35,1 tỷ đồng, xây dựng mới 30 căn nhà “Đại đoàn kết”, sửa chữa 11 căn nhà; đồng thời triển khai 118 mô hình và nhân rộng

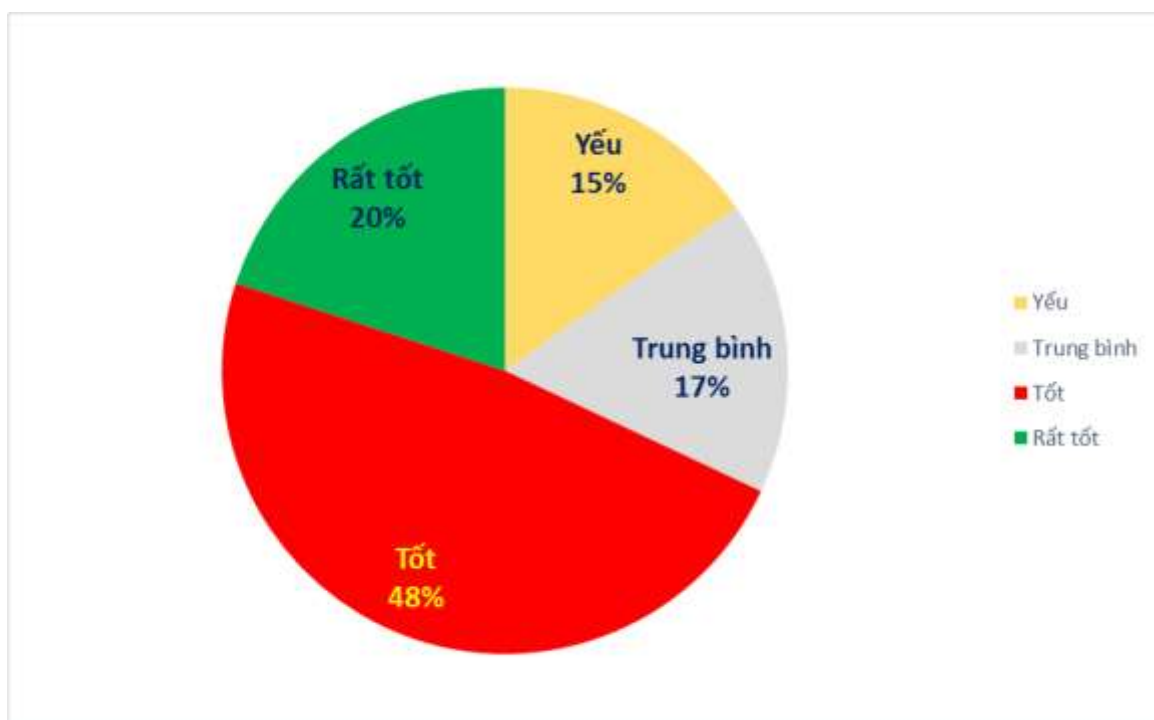
29 mô hình trong cuộc vận động “Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm trong đồng bào DTTS...”, với 13.540 hộ tham gia. Những số liệu trên không chỉ phản ánh hiệu quả vận động xã hội thuần túy, mà còn cho thấy vai trò của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc giảm áp lực sinh kế, điều tiết lợi ích cộng đồng và thu hẹp chênh lệch phát triển - những yếu tố có khả năng chuyển hóa thành bất ổn nếu không được giải quyết kịp thời.

Vai trò giám sát và phản biện xã hội góp phần kiểm soát quyền lực và phòng ngừa rủi ro chính trị từ cơ sở. Thực hiện Luật MTTQ Việt Nam năm 2015, đến hết năm 2023, MTTQ các tỉnh Tây Nguyên đã tổ chức hàng nghìn cuộc giám sát chuyên đề liên quan đến chính sách dân tộc, đất ở - đất sản xuất, giải quyết khiếu nại, tố cáo và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở. Riêng nhiệm kỳ 2019- 2024, MTTQ tỉnh Kon Tum tổ chức trên 1.200 cuộc giám sát; Gia Lai trên 1.500 cuộc; Đắk Lắk trên 1.800 cuộc ở các cấp (Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ 2019- 2024). Nhiều kiến nghị được chính quyền tiếp thu, điều chỉnh kịp thời. Hoạt động này đóng vai trò quan trọng trong phát hiện sớm các bất cập khi thực thi chính sách, hạn chế nguy cơ tích tụ bức xúc và hình thành “điểm nóng” chính trị.

Cơ chế hòa giải ở cơ sở và phát huy lực lượng có uy tín đã tạo nền tảng ổn định chính trị bền vững. MTTQ phối hợp với các tổ chức thành viên duy trì tỷ lệ hòa giải thành hằng năm đạt trên 80% tổng số vụ việc theo thống kê của Sở Tư pháp và MTTQ các tỉnh. Nhiều tranh chấp đất đai, mâu thuẫn cộng đồng được giải quyết ngay tại thôn, buôn trước khi chuyển thành khiếu kiện phức tạp. Đến hết năm 2024, toàn vùng có hàng nghìn người có uy tín trong đồng bào DTTS được MTTQ phối hợp quản lý, bồi dưỡng (Báo cáo Ban Dân tộc và MTTQ các tỉnh). Với gần 6.000 già làng và đội ngũ người có uy tín tại các thôn, buôn, lực lượng này giữ vai trò cầu nối giữa HTCT cơ sở với Nhân dân, góp phần truyền tải chủ trương của Đảng, phản ánh kịp thời tâm tư cộng đồng và tham gia xây dựng các mô hình tự quản như “Ba phòng, ba chống”, “Ba tự quản”, “Khu dân cư an toàn”, “Tiếng kèn an ninh”... Đây là cấu phần quan trọng của “thế trận lòng dân” trong bảo đảm ANCT.

Kết quả khảo sát thực tiễn khẳng định tính hiệu quả của vai trò MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội. Khảo sát cán bộ cho thấy 89,2% đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền trong bảo đảm ANCT đạt mức “khá tốt” và “rất tốt”, trong đó 30,8% ở mức “rất tốt” [A1.1, Phụ lục 3]; 88,0% cho rằng việc quán triệt nghị quyết về ANCT được thực hiện hiệu quả [A1.2, Phụ lục 3]; 84,1% đánh giá tích cực hiệu quả phối hợp liên ngành [A1.6, Phụ lục 3]; 78,8% đánh giá cao công tác kiểm tra, giám sát [A1.5, Phụ lục 3]. Khảo sát người dân cho thấy 68,0% đánh giá vai trò của

MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội trong bảo đảm ANCT ở mức “tốt” (48,0%) và “rất tốt” (20%) [C1.1, Phụ lục 4].



Biểu đồ 5. Đánh giá của người dân về vai trò của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội trong bảo đảm ANCT ở địa phương. Nguồn: C1.1. Phụ lục 4

Đồng thời, 45,6% người dân thể hiện mức độ “rất tin tưởng” vào vai trò của MTTQ, đoàn thể, già làng, người có uy tín và chức sắc tôn giáo trong giữ gìn ổn định cộng đồng [C1.9, Phụ lục 4]; 79,6% thường xuyên tiếp nhận thông tin về ANCT qua sinh hoạt cộng đồng do Mặt trận và đoàn thể tổ chức [C2.1, Phụ lục 4]; 51,9% thông qua các tổ chức như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân [C2.2, Phụ lục 4]. Những con số này cho thấy phương thức bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên được triển khai theo hướng dựa vào cộng đồng, lấy vận động quần chúng làm trọng tâm, qua đó củng cố niềm tin chính trị và tăng cường khả năng “tự bảo vệ” của xã hội trước các tác động tiêu cực. Thực trạng giai đoạn 2011- 2025 cho thấy MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội ở Tây Nguyên không chỉ thực hiện chức năng vận động truyền thống mà ngày càng tham gia sâu vào quá trình quản trị xã hội, điều tiết lợi ích và phòng ngừa rủi ro chính trị từ cơ sở. Vai trò này góp phần trực tiếp củng cố “thế trận lòng dân” - nền tảng xã hội cốt lõi của bảo đảm ANCT trên địa bàn chiến lược, đa dân tộc và nhạy cảm như Tây Nguyên

- Vai trò của Nhân dân trong bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên

Nhân dân, đồng bào các DTTS trên địa bàn Tây Nguyên những năm qua đã phát huy tốt vai trò tiếp nhận, lan tỏa và hiện thực hóa các chủ trương, chính sách của

Đảng, Nhà nước về ANCT. Nhân dân không chỉ là đối tượng được bảo vệ mà thực sự là chủ thể trung tâm của thể trận ANND. Nếu ANCT được hiểu là trạng thái ổn định chính trị dựa trên sự vững chắc của thiết chế quyền lực và sự đồng thuận xã hội, thì Nhân dân chính là yếu tố quyết định bảo đảm chiều sâu và độ bền của trạng thái đó. Kết quả khảo sát xã hội học cho thấy 69,2% người dân thường xuyên hoặc rất thường xuyên nắm được các chủ trương, chính sách quan trọng của Đảng, Nhà nước liên quan đến bảo vệ Tổ quốc và giữ gìn ổn định chính trị [A2.3, Phụ lục 4]. Đồng thời, 60,8% người dân cho biết thường xuyên tiếp cận thông tin chính trị - xã hội chính thống thông qua các kênh do chính quyền và các tổ chức đoàn thể cung cấp [A2.1, Phụ lục 4]. Những con số này phản ánh hiệu quả của công tác tuyên truyền, vận động quần chúng, đồng thời cho thấy Nhân dân không còn là đối tượng tiếp nhận thụ động mà đã trở thành lực lượng đồng thuận và ủng hộ tích cực đối với các chủ trương bảo đảm ANCT.

N=250

TT	Nội dung đánh giá	1 <i>Chưa tốt</i>	2 <i>Trung bình</i>	3 <i>Khá tốt</i>	4 <i>Rất tốt</i>
1.	Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước	30 12,0%	78 31,2%	87 34,8%	55 22,0%
2.	Hoạt động chống tin đồn, tin giả, thông tin sai sự thật	49 20,0%	89 36,3%	58 23,7%	49 20,0%
3.	Tình đoàn kết giữa các dân tộc ở địa phương	15 6,1%	42 17,1%	114 46,5%	74 30,2%
4.	Việc thực hiện chính sách với người dân tộc và tôn giáo	0 0,0%	10 4,1%	152 62,0%	83 33,9%
5.	Vai trò của già làng, chức sắc tôn giáo trong vận động người dân	34 14,4%	84 35,6%	78 33,1%	40 16,9%
6.	Giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn ở cơ sở (trong thôn, buôn)	19 7,8%	96 39,2%	55 22,4%	75 30,6%
7.	Phát triển kinh tế - xã hội gắn với giữ vững ổn định	25 10,0%	77 30,8%	83 33,2%	65 26,0%
8.	Xử lý kịp thời các vụ việc phức tạp, điểm nóng	19 7,6%	93 37,2%	64 25,6%	74 29,6%
9.	Bảo đảm an toàn thông tin trên mạng xã hội	18 7,2%	99 39,6%	49 19,6%	84 33,6%
10.	Sự lo lắng của người dân về tin giả, thông tin xấu trên mạng	27 11,0%	95 38,8%	29 11,8%	94 38,4%

Bảng D.1 đánh giá của người dân về thực trạng bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên (2022 - 2025). Nguồn: D1. Phụ lục 4

Phong trào Toàn dân bảo vệ ANTQ tại Tây Nguyên được triển khai rộng khắp với sự tham gia trực tiếp của cộng đồng dân cư. Hàng trăm mô hình tự quản được xây dựng như “Khu trợ bình yên”, “Tổ sản xuất tích cực”, “Cụm doanh nghiệp an ninh, an

toàn”, “Tổ tự quản về ANTT trong khu kinh tế”, “Mỗi người dân là một người lính bảo vệ biên giới”, “Đồng bào DTTS giữ vững biên giới”... Khảo sát cho thấy 62,8% người dân đánh giá các mô hình tự quản như tổ an ninh nhân dân, tổ hòa giải, tổ công nghệ số cộng đồng hoạt động hiệu quả ở mức “tốt” và “rất tốt” [A1.10, Phụ lục 4]

Toàn vùng đã thành lập 203 Ban bảo vệ dân phố với 1.023 thành viên, tạo thành mạng lưới an ninh cơ sở dựa vào dân. Riêng tỉnh Đắk Nông, tính đến năm 2024 đã xây dựng 3.400 tổ, đội, mô hình “toàn dân bảo vệ ANTT” với gần 9.200 thành viên; số địa bàn phức tạp về ANTT giảm từ 43 địa bàn năm 2011 xuống còn 14 địa bàn. Khảo sát cho thấy 52,2% người dân đánh giá phong trào này đạt mức “khá tốt” và “rất tốt” [E1.5, Phụ lục 4]. Mặc dù chưa phải là mức tuyệt đối cao, nhưng trong điều kiện địa bàn rộng, dân cư phân tán, trình độ dân trí và khả năng tiếp cận thông tin không đồng đều, đây là một kết quả tích cực, thể hiện sự tham gia ngày càng chủ động của Nhân dân vào công tác bảo đảm ANCT. Đây là kết quả của sự tham gia tích cực của Nhân dân trong phòng ngừa, phát hiện và tố giác vi phạm pháp luật. Vai trò của Nhân dân còn được thể hiện rõ trong việc tham gia trực tiếp vào các thiết chế và mô hình bảo đảm ANCT ở cơ sở. Bên cạnh đó, 60,4% ghi nhận hiệu quả của việc giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp ngay từ cộng đồng, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội, không để phát sinh các “điểm nóng” phức tạp [D1.6, Phụ lục 4]. Đây là minh chứng rõ nét cho thấy Nhân dân đã trở thành lực lượng trực tiếp tham gia phòng ngừa, xử lý các nguy cơ mất ANCT từ sớm, từ xa.

Ở cấp xã, việc bố trí Công an chính quy tại 100% xã, đặc biệt tại các xã phức tạp về dân tộc, tôn giáo, biên giới, đã tạo điều kiện để lực lượng bám sát địa bàn, dựa vào dân để nắm tình hình. Mô hình này chỉ phát huy hiệu quả khi có sự phối hợp, tin tưởng và hỗ trợ từ Nhân dân. Thực tiễn cho thấy nhiều vụ việc phức tạp được giải quyết ngay từ cơ sở nhờ thông tin do người dân cung cấp, qua đó hạn chế nguy cơ hình thành “điểm nóng” về ANCT. Tại khu vực biên giới, sự tham gia của Nhân dân mang ý nghĩa chiến lược. Các phong trào bảo vệ biên giới không chỉ nâng cao ý thức pháp luật mà còn hình thành cơ chế giám sát xã hội tự nhiên, góp phần ngăn chặn vượt biên trái phép, móc nối phản động, buôn bán người và tội phạm xuyên biên giới. Trong bối cảnh Tây Nguyên từng là địa bàn bị lợi dụng bởi các tổ chức phản động như FULRO, vai trò chủ động của Nhân dân trong cung cấp thông tin và tham gia quản lý cộng đồng có ý nghĩa đặc biệt trong bảo đảm ANCT lâu dài.

Đặc biệt, trong bối cảnh không gian mạng ngày càng tác động sâu rộng đến đời sống chính trị - xã hội, Nhân dân Tây Nguyên đã từng bước thể hiện vai trò tích cực trong nhận diện và ứng xử với thông tin xấu độc. Mặc dù vẫn còn những hạn chế nhất

định, song kết quả khảo sát cho thấy 40,8% người dân khi tiếp cận tin giả đã chủ động kiểm chứng thông tin và 37,2% lựa chọn phản ánh với cán bộ thôn, xã hoặc tổ chức đoàn thể [D1.2, Phụ lục 4]. Điều này cho thấy ý thức trách nhiệm chính trị của Nhân dân ngày càng được nâng cao, góp phần tạo “hàng rào xã hội” quan trọng trong bảo vệ ANCT trên không gian mạng. Nhân dân được đánh giá là nguồn lực xã hội có giá trị nhất trong bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên. Chính sự đồng thuận, ủng hộ và tham gia tích cực của Nhân dân đã giúp nhiều vấn đề phức tạp về dân tộc, tôn giáo, đất đai ở Tây Nguyên được kiểm soát, không để bị các thế lực thù địch lợi dụng kích động, chia rẽ; trong nhiều trường hợp, Nhân dân là lực lượng phát hiện sớm và “tự hóa giải” mâu thuẫn ngay trong cộng đồng [M3.5, Phụ lục 7]. Nhận định này phù hợp với thực tiễn khảo sát và phản ánh đúng vai trò nền tảng của Nhân dân trong giữ vững ổn định chính trị ở địa bàn chiến lược.

Thành tựu lớn nhất trong bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên thời gian qua chính là việc phát huy ngày càng rõ vai trò chủ thể của Nhân dân. Nhân dân không chỉ là lực lượng thụ hưởng các chính sách an ninh, mà đã trở thành nhân tố trực tiếp tham gia giữ gìn ổn định chính trị, củng cố niềm tin xã hội và tăng cường sức mạnh nội sinh của HTCT ở cơ sở. Việc tiếp tục phát huy vai trò của Nhân dân, gắn bảo đảm ANCT với nâng cao đời sống, quyền và lợi ích chính đáng của người dân, sẽ là nhân tố quyết định để giữ vững ổn định chính trị - xã hội và phát triển bền vững vùng Tây Nguyên trong giai đoạn tới.

3.1.1.2. Thực trạng nội dung và phương thức bảo đảm an ninh chính trị ở Tây Nguyên

Bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên được triển khai trên nhiều nội dung và phương thức khác nhau, phản ánh tính chất tổng hợp, đa chiều của nhiệm vụ này trong một không gian xã hội - chính trị đặc thù. Thực tiễn cho thấy, hiệu quả bảo đảm ANCT không chỉ phụ thuộc vào mức độ triển khai các nội dung bảo vệ an ninh, mà còn phụ thuộc vào phương thức tổ chức thực hiện, khả năng phối hợp liên ngành và mức độ gắn kết giữa Nhà nước với Nhân dân.

- Bảo đảm an ninh thể chế trên địa bàn Tây Nguyên

Trong những năm qua, cùng với quá trình phát triển KT - XH, HTCT ở Tây Nguyên đã từng bước được củng cố và vận hành tương đối ổn định, qua đó tạo nền tảng quan trọng để giữ vững ANCT trên địa bàn. Thực tiễn này phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 23 - NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT - XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó nhấn mạnh yêu cầu “giữ vững ổn định chính trị - xã hội,

tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh từ cơ sở trên địa bàn Tây Nguyên”. Trên cơ sở đó, các tỉnh trong vùng như Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông, Lâm Đồng đã ban hành nhiều chương trình, kế hoạch cụ thể nhằm củng cố tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực lãnh đạo, điều hành của chính quyền các cấp, nhất là ở cơ sở.

Đánh giá của đội ngũ cán bộ phản ánh khá rõ thực trạng này, khi có 89,2% ý kiến cho rằng công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền trong bảo đảm ANCT đạt mức “khá tốt” và “rất tốt”, trong đó 30,8% đánh giá ở mức “rất tốt” [A1.1, Phụ lục 3]. Xét theo phân bố thang đo, nhóm “khá tốt” chiếm tỷ lệ cao nhất (58,3%), còn các mức “trung bình” và “yếu” chỉ chiếm tỷ lệ thấp, lần lượt là 8,7% và 2,1% [A1.1, Phụ lục 3]. Những kết quả này cho thấy sự ổn định của an ninh thể chế ở Tây Nguyên không chỉ được nhìn nhận về mặt hình thức, mà được cảm nhận trực tiếp từ thực tiễn vận hành của HTCT. Sự ổn định đó tiếp tục được củng cố thông qua việc quán triệt và triển khai các nghị quyết, chỉ thị của Đảng liên quan đến ANCT. Kết quả khảo sát cho thấy 88,0% cán bộ đánh giá nội dung này được thực hiện nghiêm túc, bài bản và có chiều sâu [A1.2, Phụ lục 3], trong đó tỷ lệ “khá tốt” và “rất tốt” chiếm đa số, còn mức “yếu” chỉ ở mức 3,5% [A1.2, Phụ lục 3]. Thực tiễn này phù hợp với yêu cầu được nêu trong Chỉ thị số 23 - CT/TW ngày 09/02/2018 của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm ANQG trong tình hình mới, cũng như Kết luận số 21 - KL/TW ngày 25/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị. Trong quản lý nhà nước, đây chính là khâu then chốt phản ánh năng lực chuyển hóa chủ trương của Đảng thành hành động cụ thể; khi khâu này được thực hiện tốt, nguy cơ hình thành khoảng cách giữa chủ trương và thực tiễn, một dạng khoảng trống thể chế dễ bị các yếu tố phức tạp lợi dụng, sẽ được hạn chế đáng kể. Việc bảo đảm an ninh thể chế ở Tây Nguyên đòi hỏi phải duy trì sự đồng bộ trong phân công, phân cấp và phối hợp giữa các chủ thể trong HTCT, trong đó trách nhiệm không dồn vào một lực lượng riêng lẻ mà được đặt trong tổng thể trách nhiệm chung của cả hệ thống dưới sự lãnh đạo của Đảng, với vai trò nòng cốt của các lực lượng chuyên trách [M2.3, Phụ lục 6].

Thực tiễn triển khai cũng cho thấy công tác kiểm tra, giám sát và phối hợp giữa các cơ quan, lực lượng thời gian qua tiếp tục được tăng cường, qua đó góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và củng cố an ninh thể chế. Điều này phù hợp với Quy định số 22 - QĐ/TW ngày 28/7/2021 của Ban Chấp hành Trung ương về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng. Kết quả khảo sát cho thấy 78,8% cán bộ đánh giá công tác kiểm tra, giám sát đạt mức “khá tốt” và “rất tốt” [A1.3, Phụ lục 3], đồng

thời 84,1% đánh giá hiệu quả phối hợp liên ngành, liên cấp ở mức tích cực [A1.4, Phụ lục 3]. Hai nhóm chỉ báo này cho thấy an ninh thể chế không chỉ thể hiện ở sự ổn định của bộ máy, mà còn ở khả năng tự điều chỉnh trong quá trình vận hành, giúp HTCT kịp thời phát hiện, xử lý các vấn đề phát sinh từ thực tiễn.

Ở phương diện cơ chế, việc ban hành và thực hiện các quy chế phối hợp tiếp tục được đánh giá tích cực, với 90,4% cán bộ cho rằng đạt mức “khá tốt” và “rất tốt”, trong đó tỷ lệ “rất tốt” đạt 35,9% [A1.5, Phụ lục 3]. Cùng với đó, 94,8% cán bộ đánh giá khả năng chủ động xử lý các tình huống phức tạp, nhạy cảm về ANCT ở mức tích cực [A1.6, Phụ lục 3], và 93,7% đánh giá sự phối hợp giữa Công an - Quân đội - Dân quân tự vệ đạt mức “khá tốt” và “rất tốt” [A1.7, Phụ lục 3]. Những kết quả này phản ánh khá rõ năng lực phản ứng của thể chế trước các nguy cơ ANCT, đồng thời cho thấy HTCT ở Tây Nguyên đã hình thành cơ chế phối hợp tương đối đồng bộ trong xử lý các tình huống phức tạp. Khi các quy chế phối hợp được xây dựng rõ ràng, thông tin được trao đổi kịp thời và các lực lượng phối hợp chặt chẽ, an ninh thể chế không chỉ giúp duy trì trạng thái ổn định, mà còn nâng cao khả năng xử lý các xung đột xã hội, hạn chế nguy cơ tích tụ thành các “điểm nóng” trên địa bàn. Nhận định chuyên gia cho rằng việc tăng cường trao đổi thông tin, hiệp đồng hành động và tổ chức diễn tập xử lý tình huống đã góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả phối hợp thực chất giữa các lực lượng, qua đó tăng cường năng lực kiểm soát rủi ro ANCT trên địa bàn Tây Nguyên [M1.4, Phụ lục 5].

- Bảo đảm an ninh tư tưởng trên địa bàn Tây Nguyên

An ninh văn hóa - tư tưởng tiếp tục được xác định là một mặt trận trọng yếu trong tổng thể nhiệm vụ bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên. Quan điểm này được thể hiện trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, trong đó nhấn mạnh yêu cầu “kiên định, bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng; tăng cường đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa”. Đối với các địa bàn chiến lược như Tây Nguyên, việc giữ vững ổn định tư tưởng, củng cố niềm tin chính trị của Nhân dân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc duy trì ổn định xã hội và phòng ngừa các nguy cơ phức tạp về ANCT. Trên cơ sở đó, các cấp ủy, chính quyền trên địa bàn Tây Nguyên đã chú trọng triển khai đồng bộ công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị - tư tưởng, gắn với thực hiện Nghị quyết số 35 - NQ/TW ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới, cũng như các chương trình, kế hoạch cụ thể của tỉnh ủy, UBND các tỉnh trong vùng về công tác tư tưởng, văn hóa và thông tin - truyền

thông. Nội dung tuyên truyền tập trung vào việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, củng cố niềm tin của Nhân dân vào đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, đồng thời gắn chặt với việc thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo và phát triển KT - XH ở địa phương.

Kết quả khảo sát đội ngũ cán bộ cho thấy 90,9% ý kiến đánh giá công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị - tư tưởng ở địa phương đạt mức “khá tốt” và “rất tốt”, trong đó “khá tốt” chiếm 57,2% và “rất tốt” chiếm 33,7% [E1.1, Phụ lục 3]. Kết quả này phản ánh sự thống nhất tương đối cao về nhận thức chính trị trong đội ngũ cán bộ, đảng viên - lực lượng giữ vai trò nòng cốt trong việc tổ chức thực hiện và lan tỏa các chủ trương, quan điểm của Đảng trong đời sống xã hội. Việc giữ vững an ninh tư tưởng không chỉ là quá trình đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, mà còn là quá trình nâng cao chất lượng truyền thông chính sách và củng cố nền tảng tư tưởng của cộng đồng đối với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước [M3.4, Phụ lục 7].

Bên cạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị - tư tưởng, hoạt động đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch tiếp tục được triển khai và đạt được những kết quả nhất định. Khảo sát cho thấy 86,9% cán bộ đánh giá nội dung này đạt mức “khá tốt” và “rất tốt” [E1.2, Phụ lục 3]. Chỉ báo này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh không gian mạng trở thành môi trường tác động trực tiếp đến nhận thức, thái độ chính trị của xã hội. An ninh tư tưởng hiện nay gắn chặt với an ninh trên không gian mạng, đòi hỏi năng lực chủ động phát hiện, kịp thời định hướng và xử lý thông tin xấu độc, trên cơ sở phối hợp liên ngành và xác định rõ vai trò của lực lượng nòng cốt [M2.4, Phụ lục 6]. Từ góc nhìn xã hội, kết quả khảo sát người dân cho thấy 46,0% ý kiến đánh giá mức độ quan tâm và lãnh đạo của chính quyền địa phương đối với ANCT ở mức “tốt” và “rất tốt”, trong khi 32,4% đánh giá ở mức “trung bình” [B1.3, Phụ lục 4]. Mặc dù mức đánh giá của người dân còn có sự chênh lệch so với đánh giá của cán bộ, song kết quả này phản ánh khá đúng đặc điểm của nhận thức xã hội, khi người dân thường đánh giá hiệu quả công tác tư tưởng thông qua mức độ gần gũi, dễ hiểu của thông điệp, cũng như khả năng giải quyết những vấn đề cụ thể, thiết thân trong đời sống hàng ngày.

Một điểm đáng chú ý là người dân Tây Nguyên tiếp cận các chủ trương, chính sách về ANCT chủ yếu thông qua các kênh thông tin chính thống và các thiết chế cộng đồng như báo chí, truyền hình, họp thôn, buôn, sinh hoạt cộng đồng và tuyên truyền trực tiếp của đội ngũ cán bộ cơ sở [B2.1, Phụ lục 4]. Điều này phù hợp với yêu cầu được đặt ra trong các văn kiện của Đảng về phát huy vai trò của HTCT cơ sở trong công tác tư tưởng. Tuy nhiên, khảo sát cũng chỉ ra rằng mức độ “biết” và “tiếp nhận” thông tin phản

bác các quan điểm sai trái, thù địch trên mạng xã hội của người dân vẫn còn khoảng cách nhất định [A2.3, Phụ lục 4; A2.4, Phụ lục 4]. Điều này đặt ra yêu cầu phải tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức và phương thức tuyên truyền, bảo đảm thông tin chính thống không chỉ đến được với người dân mà còn đủ sức thuyết phục và tạo sự đồng thuận xã hội.

Bảo đảm an ninh văn hóa - tư tưởng ở Tây Nguyên cần được đặt trong tổng thể xây dựng “thế trận lòng dân”, phù hợp với quan điểm xuyên suốt của Đảng về kết hợp chặt chẽ giữa “xây” và “chống” trong công tác tư tưởng. Theo đó, người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể tham gia bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Công tác tuyên truyền tư tưởng vì vậy cần gắn chặt với giáo dục, vận động, nêu gương trong cộng đồng, đồng thời phát huy vai trò của những người có uy tín, già làng, chức sắc tôn giáo và các lực lượng nòng cốt ở cơ sở, qua đó tạo nền tảng xã hội vững chắc cho việc giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn Tây Nguyên [M3.4, Phụ lục 7].

- Bảo đảm ổn định KT - XH gắn với ANCT

Ổn định KT - XH được xác định là một trong những trụ cột nền tảng của ANCT, đặc biệt đối với các địa bàn chiến lược có đặc điểm đa dân tộc, đa tôn giáo và không gian phát triển không đồng đều như Tây Nguyên. Trong nhận thức của Đảng, phát triển KT - XH không chỉ nhằm mục tiêu nâng cao đời sống Nhân dân, mà còn là giải pháp căn cơ, lâu dài để phòng ngừa các nguy cơ mất ổn định chính trị từ bên trong. Quan điểm này được quán triệt nhất quán trong Nghị quyết số 28 - NQ/TW ngày 25/10/2013 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới khẳng định yêu cầu “kết hợp chặt chẽ giữa phát triển KT - XH với tăng cường quốc phòng, an ninh; coi ổn định chính trị - xã hội là điều kiện tiên quyết của phát triển bền vững”. Đồng thời, Nghị quyết số 23 - NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT - XH gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu phát triển Tây Nguyên phải đi đôi với giữ vững ANCT, trật tự an toàn xã hội và xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc ngay từ cơ sở. Việc cụ thể hóa các chủ trương này được Chính phủ triển khai thông qua Nghị quyết số 152/NQ - CP ngày 15/11/2022, tạo khuôn khổ hành động thống nhất cho các bộ, ngành và địa phương trên địa bàn Tây Nguyên.

Trên cơ sở đó, thực tiễn triển khai ở Tây Nguyên cho thấy việc lồng ghép nhiệm vụ bảo đảm ANCT vào các chương trình phát triển KT - XH đã mang lại những kết quả rõ nét. Sau hơn hai thập niên thực hiện các chủ trương lớn của Đảng và Nhà

nước, quy mô và chất lượng nền kinh tế vùng không ngừng được nâng lên; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, trong đó nông nghiệp công nghệ cao, thủy điện, khai khoáng và chế biến nông sản xuất khẩu từng bước trở thành những động lực tăng trưởng quan trọng. Những thành tựu này không chỉ tạo nền tảng vật chất cho phát triển, mà còn trực tiếp góp phần củng cố ổn định xã hội và ANCT trên địa bàn.

Cùng với phát triển kinh tế, lĩnh vực xã hội ở Tây Nguyên có nhiều chuyển biến tích cực. Hệ thống kết cấu hạ tầng, giáo dục, y tế và an sinh xã hội được cải thiện; các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát triển vùng đồng bào DTTS và miền núi được triển khai đồng bộ. Trong thời gian qua, công tác xây dựng kết cấu hạ tầng và triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia ở vùng đồng bào DTTS Tây Nguyên được tập trung thực hiện, góp phần tạo chuyển biến rõ nét về diện mạo nông thôn và điều kiện sống của người dân. Riêng Chương trình 135 qua các giai đoạn đã được Trung ương bố trí tổng nguồn vốn 3.835 tỷ đồng cho các tỉnh Tây Nguyên, tập trung vào xây dựng hạ tầng thiết yếu, hỗ trợ phát triển sản xuất và nâng cao đời sống. Các chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nhà ở và nước sinh hoạt đã giải quyết nhà ở cho 56.268 hộ; đất ở cho 17.907 hộ với diện tích 713,38 ha; đất sản xuất cho 72.695 hộ với diện tích 35.447,53 ha; xây dựng 1.729 công trình nước sinh hoạt tập trung và hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 6.575 hộ. Những kết quả này không chỉ mang ý nghĩa phát triển kinh tế - xã hội, mà còn trực tiếp góp phần giảm thiểu các nguyên nhân tiềm ẩn dẫn đến mâu thuẫn xã hội, củng cố nền tảng ổn định chính trị ở cơ sở. Những yếu tố này góp phần thu hẹp dần khoảng cách phát triển giữa các khu vực, qua đó giảm thiểu các nguyên nhân xã hội tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định chính trị. Tác động của phát triển KT - XH đối với ANCT được phản ánh khá rõ qua kết quả khảo sát xã hội học của luận án. Cụ thể, 88,4% cán bộ cho rằng phát triển KT - XH có tác động tích cực đến việc giữ vững ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn Tây Nguyên [D1.1, Phụ lục 3]. Ở góc nhìn người dân, 91,2% ý kiến đánh giá phát triển KT - XH là nhân tố quan trọng góp phần duy trì ổn định chính trị - xã hội ở địa phương [B1.4, Phụ lục 4]. Sự thống nhất cao giữa hai nhóm đối tượng này cho thấy nhận thức xã hội ngày càng rõ nét rằng phát triển KT - XH đã trở thành một bộ phận cấu thành của ANCT, chứ không phải là lĩnh vực tách rời.

Một kết quả nổi bật khác là việc củng cố nền tảng xã hội của ổn định chính trị thông qua xây dựng và phát huy “thế trận lòng dân” trong quá trình phát triển. Khảo sát người dân cho thấy 97,2% ý kiến đánh giá vai trò của già làng, người có uy tín trong cộng đồng ở mức “tốt” và “rất tốt”, trong đó 56,4% đánh giá ở mức “rất tốt” [B2.2, Phụ lục 4]. Ở góc độ quản lý, 98,4% cán bộ cho rằng lực lượng này giữ vai trò

quan trọng trong vận động quần chúng, hòa giải mâu thuẫn và ổn định đời sống xã hội ở cơ sở [A3.1, Phụ lục 3]. Những số liệu này cho thấy ổn định chính trị ở Tây Nguyên không chỉ dựa trên tăng trưởng kinh tế, mà còn được củng cố bởi sự gắn kết xã hội và niềm tin cộng đồng hình thành trong quá trình phát triển.

Trong lĩnh vực tôn giáo, ổn định KT - XH cũng tạo điều kiện thuận lợi để các hoạt động tôn giáo hợp pháp gắn bó hơn với mục tiêu giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Khảo sát cho thấy 95,6% cán bộ đánh giá vai trò của chức sắc tôn giáo trong việc hướng dẫn tín đồ chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở mức “tốt” và “rất tốt” [E2.2, Phụ lục 3]; đồng thời 73,2% người dân có cùng đánh giá tích cực về vai trò này [B3.1, Phụ lục 4]. Các phong trào, mô hình như “sống tốt đời, đẹp đạo”, “giáo họ bình yên”, “xứ đạo an toàn về an ninh, trật tự” đã góp phần lan tỏa các giá trị đạo đức, củng cố trật tự xã hội và tăng cường đồng thuận chính trị ở cơ sở.

Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ là người DTTS được xác định là một nhân tố quan trọng trong việc chuyển hóa các thành tựu phát triển KT - XH thành ổn định chính trị bền vững. Chính sách đào tạo cán bộ tại chỗ, cán bộ là người DTTS và phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc được triển khai đồng bộ ở các cấp. Toàn vùng đã đào tạo trình độ trung học phổ thông cho 12.024 lượt cán bộ, công chức cấp xã; đào tạo trung cấp lý luận chính trị trở lên cho 6.239 lượt; chuyên môn nghiệp vụ từ trung cấp trở lên cho 10.870 lượt; bồi dưỡng kiến thức quản lý cho 5.744 lượt; mở 321 lớp bồi dưỡng kiến thức cơ bản về an ninh trật tự cho 18.779 lượt cán bộ chủ chốt thôn, buôn; huấn luyện cho 5.712 lượt công an xã. Việc nâng cao chất lượng đội ngũ cơ sở góp phần tăng cường năng lực HTCT trong nắm tình hình, xử lý mâu thuẫn xã hội và phòng ngừa nguy cơ phức tạp về ANCT ngay từ địa bàn dân cư. Kết quả khảo sát cho thấy 89,6% cán bộ đánh giá sự tham gia của cán bộ DTTS trong quản lý, điều hành ở cơ sở đạt mức “tốt” và “rất tốt” [A4.1, Phụ lục 3]. Với lợi thế am hiểu phong tục, tập quán, ngôn ngữ và tâm lý cộng đồng, đội ngũ này đã góp phần truyền tải hiệu quả các chính sách phát triển theo cách phù hợp với đặc thù địa phương, qua đó củng cố niềm tin chính trị và tăng cường sự đồng thuận xã hội.

Có thể khẳng định rằng ổn định KT - XH gắn với ANCT trên địa bàn Tây Nguyên thời gian qua là kết quả của sự vận hành tương đối đồng bộ mô hình “Đảng lãnh đạo - Nhà nước quản lý - Nhân dân làm chủ”. Phát triển KT - XH không chỉ được xem là mục tiêu, mà còn là công cụ quản trị ANCT mang tính phòng ngừa, dựa trên đồng thuận xã hội và sự tham gia rộng rãi của cộng đồng. Nhận định chuyên gia cũng cho rằng việc gắn kết chặt chẽ giữa phát triển KT - XH với bảo đảm ANCT đã giúp

Tây Nguyên hạn chế các nguy cơ bất ổn từ sớm, từ xa, ngay từ cơ sở [M1.2, Phụ lục 5]. Tóm lại, bảo đảm ổn định KT - XH gắn với ANCT là một trong những thành tựu nền tảng, có ý nghĩa chiến lược trong thực trạng bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên thời gian qua. Những kết quả đạt được đã góp phần lý giải vì sao, trong bối cảnh nhiều yếu tố phức tạp đan xen, Tây Nguyên vẫn cơ bản giữ vững ổn định chính trị - xã hội, đồng thời tạo tiền đề vật chất và xã hội quan trọng cho sự phát triển bền vững của vùng trong giai đoạn tiếp theo.

- Bảo đảm an ninh dân tộc và an ninh tôn giáo

Thực tiễn những năm qua cho thấy, bảo đảm an ninh dân tộc và an ninh tôn giáo ở Tây Nguyên là nội dung có tính nền tảng, tác động trực tiếp đến ổn định chính trị - xã hội và giữ vững ANCT trên địa bàn. Định hướng này phù hợp với quan điểm nhất quán của Đảng về công tác dân tộc, công tác tôn giáo và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đồng thời phù hợp với yêu cầu đặt ra trong Nghị quyết số 23 - NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển KT - XH gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên, trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ củng cố đoàn kết dân tộc, ổn định xã hội và xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc ngay từ cơ sở.

Trước hết, an ninh dân tộc trên địa bàn Tây Nguyên được bảo đảm vững chắc trên nền tảng ổn định quan hệ giữa các dân tộc và sự đồng thuận xã hội ngày càng được củng cố. Hiệu quả đấu tranh, ngăn chặn và làm thất bại các hoạt động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để kích động chống phá, gây mất ổn định ở Tây Nguyên. Các lực lượng chức năng đã vô hiệu hóa âm mưu thành lập cái gọi là “Nhà nước Đêga”, đồng thời chủ động phát hiện, bóc gỡ các cấu phần tổ chức và điểm nhóm sinh hoạt tôn giáo trái pháp luật có xu hướng bị lợi dụng cho mục tiêu chính trị. Chỉ tính riêng giai đoạn 2001 đến nay, lực lượng chức năng đã phát hiện và bóc gỡ 300 khung tổ chức, 439 điểm nhóm “Tin Lành Đêga” tại Gia Lai và Đắk Lắk. Bên cạnh đó, công tác xử lý các “tà đạo” phức tạp cũng đạt kết quả rõ nét: tà đạo “Hà Mòn” cơ bản được giải quyết, giảm đáng kể ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống cộng đồng [143, tr. 14]; các địa phương đã xóa bỏ 28 khung FULRO và vận động 572 người từ bỏ “Tin lành Đêga”. Những kết quả này cho thấy, công tác bảo đảm an ninh dân tộc, tôn giáo ở Tây Nguyên đã chuyển dần từ trạng thái bị động sang chủ động, kết hợp tương đối hiệu quả giữa biện pháp nghiệp vụ với công tác dân vận, tạo nền tảng để đời sống tôn giáo vận hành ổn định trong khuôn khổ pháp luật, góp phần củng cố đoàn kết cộng đồng và giữ vững ANCT trên địa bàn.

Các chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước được triển khai tương đối đồng bộ, nhất quán, gắn với các chương trình phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS,

giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống văn hóa - tinh thần. Đời sống văn hóa của đồng bào DTTS ở Tây Nguyên được quan tâm nâng cao; tinh hoa văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát huy. Không gian văn hóa Công chiêng Tây Nguyên được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại; 733 nhà Rông, nhà Dài được tôn tạo, gìn giữ; 801 tác phẩm sử thi được lưu truyền thông qua diễn xướng dân gian; toàn vùng có 388 nghệ nhân biết hát, kể sử thi. Các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng quan tâm phục hồi chữ viết dân tộc; tiếng nói, chữ viết các dân tộc Ê đê, Gia Rai, M'ông, Cơ ho được đưa vào giảng dạy tại các trường học ở địa bàn có đông học sinh DTTS; các đài phát thanh, truyền hình địa phương phát sóng thường xuyên bằng nhiều thứ tiếng dân tộc. Những kết quả này không chỉ có ý nghĩa bảo tồn văn hóa, mà còn góp phần củng cố bản sắc, tăng cường sự gắn kết cộng đồng và nâng cao đồng thuận xã hội - yếu tố nền tảng của ANCT bền vững. Kết quả khảo sát cho thấy 86% cán bộ khẳng định phát triển KT - XH có tác động tích cực đến việc giữ vững ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn Tây Nguyên [D1.7, Phụ lục 3]. Tương ứng, 59,2% người dân đánh giá phát triển KT - XH là nhân tố quan trọng góp phần duy trì ổn định chính trị - xã hội ở địa phương [D1.7, Phụ lục 4]. Hai chỉ báo này cho thấy ổn định KT - XH được nhìn nhận như “điểm tựa” để củng cố quan hệ cộng đồng và giảm thiểu các nguyên nhân xã hội có thể tác động đến an ninh dân tộc và ANCT. Sự tương đồng tương đối giữa đánh giá của cán bộ và cảm nhận của người dân cho thấy an ninh dân tộc không chỉ được bảo đảm về mặt quản lý, mà còn được “cảm nhận” rõ ràng trong đời sống xã hội. Thực tế, bảo đảm an ninh dân tộc ở Tây Nguyên cần được đặt trong trách nhiệm tổng thể của cả hệ thống chính trị, với yêu cầu phối hợp đồng bộ giữa các lực lượng và phát huy vai trò của các chủ thể xã hội tại cơ sở [M2.3, Phụ lục 6]. Cách tiếp cận này nhấn mạnh rằng, an ninh dân tộc không chỉ là vấn đề “quản lý đối tượng”, mà trước hết là vấn đề “quản trị xã hội” dựa trên đồng thuận, niềm tin và sự tham gia của cộng đồng.

Vai trò của già làng, trưởng buôn, người có uy tín trong cộng đồng DTTS tiếp tục được phát huy hiệu quả. Đây là lực lượng có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống xã hội, giữ vai trò quan trọng trong vận động quần chúng, hòa giải mâu thuẫn, giữ gìn phong tục, tập quán và củng cố sự ổn định ở cơ sở. Qua 10 năm thực hiện “Quyết tâm thư của già làng các dân tộc khu vực Tây Nguyên” (2009 -2019), vai trò nòng cốt của già làng, trưởng thôn, buôn và người có uy tín trong việc giữ gìn ổn định xã hội và củng cố nền tảng ANCT ở vùng đồng bào DTTS ngày càng được khẳng định rõ nét. Hiện nay, với gần 6.000 già làng cùng đội ngũ người có uy tín tại các thôn, buôn, lực lượng này thực sự là “trụ cột” của cộng đồng, giữ vai trò cầu nối giữa cấp ủy, chính quyền với Nhân dân. Thông qua uy tín xã hội và sự am hiểu phong tục, tập quán, họ

góp phần chuyển tải chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến người dân một cách phù hợp, đồng thời phản ánh kịp thời những tâm tư, bức xúc, mâu thuẫn phát sinh ở cơ sở. Nhờ đó, nhiều vấn đề xã hội được giải quyết từ sớm, hạn chế nguy cơ tích tụ thành điểm nóng phức tạp. Kết quả khảo sát cán bộ cho thấy 88.5% đánh giá vai trò của già làng, người có uy tín trong việc giữ gìn ổn định cộng đồng ở mức “khá tốt” và “rất tốt”, phản ánh sự ghi nhận rõ ràng của đội ngũ cán bộ đối với hiệu quả thực tiễn của lực lượng này trong quản lý xã hội ở cơ sở [E1.4, Phụ lục 3]. Đồng thời, từ góc nhìn xã hội, 53% người dân bày tỏ mức độ tin cậy “tốt” và “rất tốt” đối với già làng, người có uy tín trong đời sống cộng đồng, cho thấy ảnh hưởng của các thiết chế truyền thống vẫn được duy trì tương đối bền vững trong không gian xã hội Tây Nguyên [E1.4, Phụ lục 4]. Những kết quả này khẳng định tính đúng đắn và hiệu quả của phương thức bảo đảm an ninh dân tộc dựa vào cộng đồng, trong đó quản lý nhà nước bằng pháp luật được kết hợp hài hòa với việc phát huy các thiết chế xã hội truyền thống phù hợp với đặc thù văn hóa - xã hội của Tây Nguyên. Phát huy vai trò của già làng, người có uy tín không chỉ giúp tăng cường hiệu quả vận động quần chúng và hòa giải mâu thuẫn ở cơ sở, mà còn góp phần củng cố “thế trận lòng dân”, qua đó tạo nền tảng xã hội bền vững cho việc giữ vững ổn định chính trị và an ninh dân tộc trên địa bàn [M3.4, Phụ lục 7].

Bên cạnh vai trò tuyên truyền, vận động, đội ngũ già làng, trưởng thôn, buôn và người có uy tín còn trực tiếp tham gia xây dựng các mô hình tự quản phù hợp với đặc thù từng địa bàn như “Ba phòng, ba chống”, “Ba tự quản”, “Khu dân cư an toàn”, “Tiếng keng an ninh”, “Liên gia tự quản”... Các mô hình tại cơ sở này đã khuyến khích người dân tham gia giữ gìn an ninh trật tự, phát hiện và cung cấp thông tin về các hành vi vi phạm pháp luật. Thực tiễn cho thấy, đây là lực lượng quan trọng hỗ trợ HTCT và LLVT trong nắm tình hình, kịp thời xử lý các biểu hiện lợi dụng dân tộc, tôn giáo để kích động, chia rẽ. Từ góc độ bảo đảm ANCT, việc phát huy vai trò của già làng và người có uy tín chính là giải pháp củng cố “thế trận lòng dân”, tạo nền tảng ổn định chính trị bền vững từ cơ sở. Khảo sát cho thấy, 45,6% người dân thể hiện mức độ “rất tin tưởng” vào vai trò của Mặt trận, đoàn thể, già làng, người có uy tín và chức sắc tôn giáo trong giữ gìn ổn định cộng đồng [C1.9, Phụ lục 4]. trong bối cảnh Tây Nguyên là địa bàn có cấu trúc xã hội đa dạng, nhạy cảm về dân tộc và tôn giáo.

Trong những năm qua đời sống tôn giáo trên địa bàn Tây Nguyên diễn ra ổn định, lành mạnh, các tổ chức tôn giáo được công nhận hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, đồng hành cùng chính quyền trong xây dựng đời sống xã hội và củng cố khối đoàn kết toàn dân tộc. Trên địa bàn Tây Nguyên hiện có các tôn giáo lớn hoạt

động là Công giáo, Phật giáo, Tin Lành và Cao Đài; trong đó Công giáo có hệ thống tổ chức tương đối hoàn chỉnh, phạm vi ảnh hưởng rộng và đội ngũ chức sắc đông đảo. Các tổ chức tôn giáo chính thống đã tích cực tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện, nhân đạo, giáo dục đạo đức và hỗ trợ cộng đồng, qua đó lan tỏa các giá trị nhân văn, góp phần xây dựng đời sống xã hội ổn định và bền vững.

Toàn vùng có khoảng 2,3 triệu tín đồ thuộc các tôn giáo được Nhà nước công nhận, với gần 4.000 chức sắc, hơn 10.000 chức việc và khoảng 1.300 cơ sở thờ tự. Đáng chú ý, gần 90% tín đồ Tin Lành là người dân tộc thiểu số, trong khi Phật giáo chủ yếu phát triển trong cộng đồng người Kinh. Song song với các tôn giáo được Nhà nước công nhận, các tín ngưỡng truyền thống như thờ Yang, các nghi lễ gắn với đất - rừng - nước và lễ hội cộng đồng vẫn tồn tại sâu đậm trong đời sống văn hóa - tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số. Trong bức tranh chung đó, Công giáo là tôn giáo có mức độ tổ chức cao và phạm vi ảnh hưởng rộng. Hiện nay, tổ chức Công giáo trong vùng được cấu trúc theo 03 giáo phận gồm Kon Tum, Ban Mê Thuột và Đà Lạt, với 05 giám mục và 951 linh mục đang trực tiếp hoạt động mục vụ. Đáng chú ý, trong đội ngũ này có 38 linh mục là người DTTS, phân bố tại các tỉnh: Đắk Lắk (03), Đắk Nông (03), Kon Tum (06), Gia Lai (08) và Lâm Đồng (18) [M1, Phụ lục 5]. Về cơ sở tổ chức, Công giáo ở Tây Nguyên đã hình thành mạng lưới tương đối hoàn chỉnh, gồm 335 giáo xứ, 426 giáo họ và khoảng 1.040 cơ sở thờ tự hoặc điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung [M1, Phụ lục 5]. Tổng số giáo dân Công giáo trên địa bàn ước đạt 1.157.771 người, chiếm 16,77% dân số toàn vùng; trong đó 520.399 người là DTTS, tương đương 44,10% tổng số giáo dân. Riêng tỉnh Kon Tum là địa phương có tỷ lệ giáo dân DTTS cao nhất, với 76,70%, cho thấy mức độ gắn bó sâu sắc giữa Công giáo và cộng đồng DTTS tại địa bàn này. Những con số này cho thấy Công giáo không chỉ là một thiết chế tôn giáo mà còn là một cấu phần xã hội có tổ chức, có khả năng lan tỏa chuẩn mực đạo đức, định hướng hành vi và góp phần ổn định cộng đồng, nếu được dẫn dắt đúng hướng và vận hành trong khuôn khổ pháp luật.

Phong trào “sống tốt đời, đẹp đạo” được triển khai sâu rộng trong đồng bào Công giáo và các tôn giáo khác ở Tây Nguyên đã trở thành một điểm sáng trong bảo đảm an ninh tôn giáo. Nhiều giáo xứ, giáo họ đã xây dựng và duy trì hiệu quả các mô hình “giáo họ bình yên”, “xứ đạo an toàn về an ninh, trật tự”, tích cực phối hợp với chính quyền và lực lượng chức năng trong tuyên truyền, vận động tín đồ chấp hành pháp luật, tham gia các phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Thông qua các mô hình này, tinh thần trách nhiệm công dân, ý thức tuân thủ pháp luật và sự gắn bó

của tín đồ với cộng đồng địa phương ngày càng được nâng cao, góp phần trực tiếp giữ vững ổn định chính trị - xã hội ở cơ sở.

Kết quả khảo sát xã hội học phản ánh rõ sự ghi nhận đối với vai trò tích cực của các tổ chức tôn giáo và chức sắc tôn giáo trong bảo đảm ANCT. Có 81,7% cán bộ đánh giá vai trò của chức sắc tôn giáo trong việc hướng dẫn tín đồ chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật ở mức “tốt” và “rất tốt” [C1.4, Phụ lục 3]. Chỉ báo này cho thấy tôn giáo, khi được định hướng đúng và vận hành trong khuôn khổ pháp luật, có thể trở thành một nguồn lực xã hội tích cực, góp phần củng cố kỷ cương cộng đồng và ổn định xã hội ở cơ sở. Trong bối cảnh môi trường thông tin thay đổi mạnh, bảo đảm an ninh tôn giáo cũng gắn chặt với an ninh tư tưởng và an ninh trên không gian mạng, nhất là khi xuất hiện thông tin xuyên tạc, kích động, làm sai lệch nhận thức của một bộ phận tín đồ. Trên phương diện đánh giá của cán bộ, 86,9% ghi nhận hoạt động đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch đạt mức “khá tốt” và “rất tốt” [D1.2, Phụ lục 3]. Nhận định chuyên gia nhấn mạnh yêu cầu “chủ động phát hiện - kịp thời định hướng - xử lý thông tin xấu độc” như một năng lực cốt lõi để bảo đảm an ninh tư tưởng gắn với an ninh tôn giáo trong điều kiện hiện nay [M2.4, Phụ lục 6].

Từ phía người dân, vai trò của chức sắc tôn giáo trong việc củng cố đoàn kết cộng đồng và định hướng sinh hoạt tôn giáo lành mạnh được ghi nhận ở mức tương đối tích cực. Có tới 66,8% người dân đánh giá tích cực ảnh hưởng của chức sắc tôn giáo trong củng cố niềm tin và tăng cường đoàn kết cộng đồng [C1.5, Phụ lục 4], đồng thời 72,8% người dân đánh giá vai trò của chức sắc tôn giáo chính thống trong vận động tín đồ “sống tốt đời, đẹp đạo” ở mức “tốt” và “rất tốt”, trong đó tỷ lệ “rất tốt” chiếm 17,2% [C1.4, Phụ lục 4]. Kết quả này cho thấy tôn giáo đã và đang trở thành một nguồn lực xã hội quan trọng, góp phần định hướng giá trị đạo đức, tăng cường gắn kết cộng đồng và hỗ trợ trực tiếp cho việc giữ vững ANCT ở cơ sở. Đồng thời, nhận thức về mối quan hệ giữa phát triển KT - XH với bảo đảm an ninh dân tộc và an ninh tôn giáo ngày càng có sự thống nhất cao trong xã hội. Khảo sát cán bộ cho thấy 85,4% đánh giá sự phát triển KT - XH đã góp phần “khá tốt” và “rất tốt” vào việc củng cố ANCT trên địa bàn, trong đó mức “rất tốt” đạt 27,2% [E1.3, Phụ lục 3]. Bên cạnh đó, 52,2% đánh giá phát triển KT - XH có vai trò “khá tốt” và “rất tốt” trong việc giữ vững ổn định chính trị - xã hội ở địa phương, phản ánh sự gắn kết ngày càng rõ giữa cải thiện đời sống với niềm tin và ổn định xã hội [D1.7, Phụ lục 4]. Những kết quả này khẳng định tư duy bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên đã có bước chuyển quan trọng theo hướng coi nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, đặc biệt là

đồng bào DTTS và tín đồ tôn giáo, là giải pháp căn cơ, lâu dài để củng cố an ninh dân tộc và an ninh tôn giáo một cách bền vững.

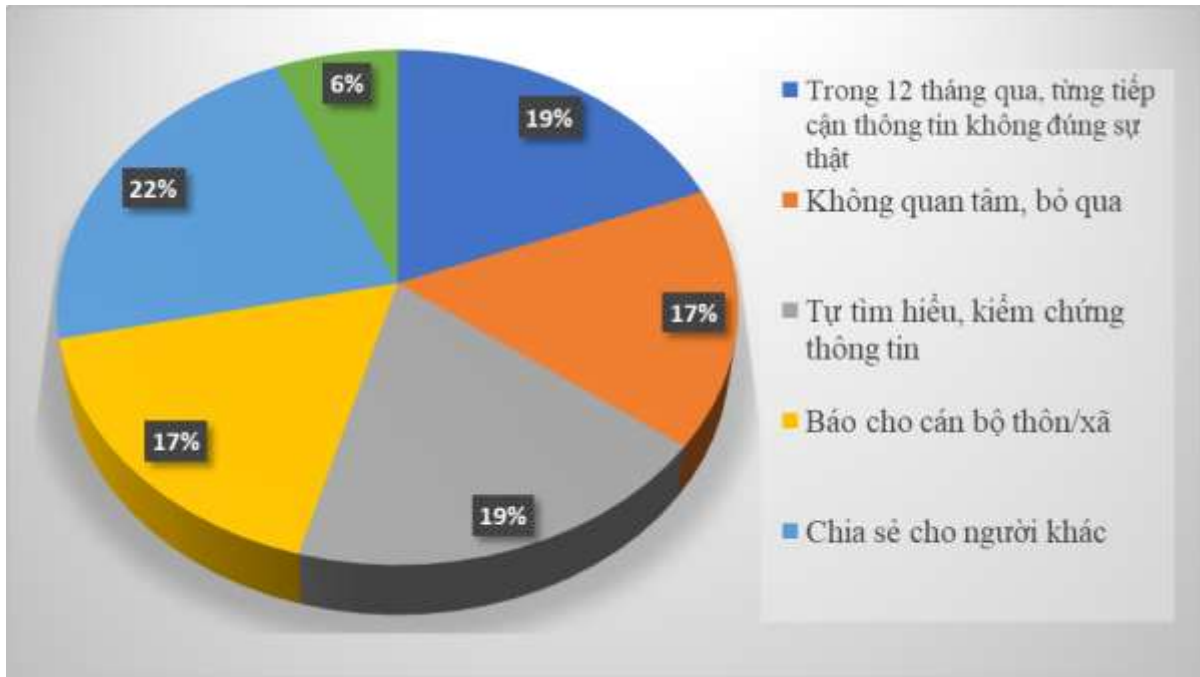
Bảo đảm an ninh dân tộc và an ninh tôn giáo ở Tây Nguyên thời gian qua đã đạt được những thành tựu rõ nét và tương đối toàn diện. Quan hệ giữa các dân tộc cơ bản ổn định; đời sống tôn giáo diễn ra lành mạnh, tuân thủ pháp luật; các phong trào “sống tốt đời, đẹp đạo”, “giáo họ bình yên” được duy trì và nhân rộng; niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước tiếp tục được củng cố. Sự thống nhất tương đối giữa đánh giá của cán bộ và cảm nhận của người dân [Phụ lục 3; Phụ lục 4] là minh chứng thuyết phục cho hiệu quả của phương thức kết hợp giữa quản lý nhà nước bằng pháp luật với phát huy vai trò của cộng đồng và các tổ chức tôn giáo chính thống. Đây là nền tảng chính trị - xã hội quan trọng góp phần bảo đảm ANCT bền vững trên địa bàn Tây Nguyên.

- Bảo đảm an ninh chính trị trên không gian mạng

Trong tiến trình chuyển đổi số quốc gia, không gian mạng ngày càng trở thành một không gian xã hội quan trọng. Đối với khu vực Tây Nguyên, sự gia tăng tương tác trên môi trường số vừa mở rộng khả năng tiếp cận thông tin chính thống, vừa đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng và giữ vững ổn định chính trị - xã hội theo những phương thức phù hợp với đặc trưng lan truyền nhanh, phân tán của mạng xã hội. Về phương diện thể chế, việc bảo ANCT trên không gian mạng được đặt trong tổng thể chủ trương kết hợp chặt chẽ giữa phát triển và bảo vệ Tổ quốc, chủ động đấu tranh trên mặt trận tư tưởng. Khung pháp lý về an ninh mạng cụ thể là Luật an ninh mạng 2018 đã xác lập rõ trách nhiệm của các chủ thể trong xây dựng không gian mạng an toàn, lành mạnh, đồng thời phòng ngừa và ngăn chặn các hành vi lợi dụng không gian mạng xâm phạm ANQG, trật tự, an toàn xã hội. Đây là cơ sở quan trọng để các địa phương Tây Nguyên triển khai đồng bộ các hoạt động quản lý nhà nước, tuyên truyền - định hướng thông tin và bảo vệ ANCT trên môi trường số theo phương châm phòng ngừa là chính.

Kết quả khảo sát cán bộ cho thấy năng lực quản trị của hệ thống chính trị địa phương đối với ANCT trên không gian mạng đã được hình thành tương đối rõ nét. Cụ thể, 75,7% cán bộ đánh giá tích cực về hiệu quả công tác bảo đảm an ninh trên không gian mạng (trong đó mức “khá tốt” chiếm 50,6%, “rất tốt” chiếm 25,1%) [D1.9, Phụ lục 3]. Đối với nội dung phòng, chống tin giả, thông tin xấu độc trên mạng xã hội, tỷ lệ đánh giá tích cực đạt 72,8% (mức “khá tốt” 47,7%, “rất tốt” 25,1%) [D1.10, Phụ lục 3]. Những kết quả này phản ánh việc bảo vệ ANCT trên môi trường số đã được đưa vào quy trình công tác thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở cơ sở. Ở góc độ xã hội,

mức độ tham gia và phản ứng của người dân đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành trạng thái an ninh bền vững trên không gian mạng.



Biểu đồ 6. Hành vi của người dân khi tiếp cận và xử lý thông tin sai sự thật

Khảo sát cho thấy 53,2% người dân đánh giá tích cực về mức độ bảo đảm an toàn thông tin trên mạng xã hội (mức “tốt/khá” 19,6%, “rất tốt” 33,6%) [D1.9, Phụ lục 4]. Trong vòng 12 tháng qua, 40,8% người dân cho biết từng tiếp cận thông tin không đúng sự thật; khi gặp tin giả 37,2% phản ánh với cán bộ thôn/xã, trong khi tỷ lệ thừa nhận đã từng chia sẻ tin giả là 13,6% [D1.2, Phụ lục 4]. Các số liệu này cho thấy rủi ro thông tin vẫn hiện hữu, song đồng thời đã xuất hiện những phản ứng xã hội theo hướng thận trọng, có trách nhiệm.

Một kết quả nổi bật khác là việc tăng cường năng lực số cho đội ngũ cán bộ cơ sở. Tỷ lệ cán bộ đánh giá tích cực đối với hoạt động đào tạo kỹ năng ứng dụng công nghệ số phục vụ bảo đảm ANCT trên không gian mạng đạt 96,8% (mức “khá” 37,2%, “rất tốt” 59,6%); đối với kỹ năng nhận diện, xử lý tin giả, thông tin xấu độc đạt 95,2% (mức “khá” 38,8%, “rất tốt” 56,4%) [F6.2, Phụ lục 3]. Điều này cho thấy năng lực làm chủ không gian số của đội ngũ cán bộ đang từng bước được củng cố, góp phần nâng cao hiệu quả phòng ngừa từ sớm, từ xa. Bảo đảm ANCT trên không gian mạng ở địa bàn Tây Nguyên chỉ đạt hiệu quả bền vững khi có sự kết hợp đồng bộ giữa khung pháp lý, năng lực quản trị của hệ thống chính trị và sự tham gia chủ động của người dân [M1.2, Phụ lục 5; M2.3, Phụ lục 6]. Việc hình thành thói quen kiểm chứng thông tin và phản ánh kịp thời của cộng đồng được xem là yếu tố quan trọng giúp hạn chế nguy cơ bất ổn chính trị - xã hội do thông tin sai lệch gây ra [M3.4, Phụ lục 7].

Như vậy, bảo đảm ANCT trên không gian mạng ở Tây Nguyên đang được triển khai theo ba lớp logic gắn kết: lớp thể chế - pháp lý tạo trục chuẩn cho hoạt động quản lý; lớp năng lực quản trị của HTCT địa phương, thể hiện qua hiệu quả phòng, chống tin giả và bảo đảm an ninh mạng với tỷ lệ cán bộ đánh giá tích cực tới 72,8% [D1.10, Phụ lục 3]; và lớp nhận diện về thông tin, biểu hiện ở xu hướng người dân chủ động kiểm chứng, phản ánh và hạn chế chia sẻ tin giả [D1.1, Phụ lục 4]. Sự kết hợp hài hòa giữa ba lớp logic này phản ánh quá trình mở rộng và thích ứng của cơ chế “Đảng lãnh đạo - Nhà nước quản lý - Nhân dân tham gia” trong không gian mạng, qua đó góp phần quan trọng vào việc giữ vững ổn định chính trị - xã hội và tạo nền tảng thuận lợi cho phát triển bền vững của khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

3.1.1.3. Nguyên nhân của những kết quả đạt được trong bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên

Thứ nhất, sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của cấp ủy Đảng và hiệu lực quản lý của chính quyền các cấp trên địa bàn Tây Nguyên là nguyên nhân quyết định bảo đảm ANCT.

Thực tiễn bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong những năm qua cho thấy, sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp và thường xuyên của cấp ủy Đảng, cùng với hiệu lực quản lý, điều hành thống nhất của chính quyền các cấp, giữ vai trò quyết định trong việc duy trì ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn vùng chiến lược đặc biệt quan trọng này. Trên cơ sở nhận thức đúng đắn về vị trí, vai trò của Tây Nguyên trong tổng thể chiến lược bảo vệ Tổ quốc, các chủ trương, nghị quyết của Đảng và chính sách của Nhà nước đã được quán triệt và triển khai đồng bộ, tạo sự thống nhất giữa phát triển KT - XH với yêu cầu bảo ANCT, trật tự an toàn xã hội.

Các cấp ủy và chính quyền địa phương đã chủ động cụ thể hóa các yêu cầu chiến lược thành nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với đặc thù dân tộc, tôn giáo và không gian địa bàn Tây Nguyên. Trọng tâm lãnh đạo từng bước được chuyển từ xử lý tình huống sang quản trị ổn định dài hạn, thông qua tăng cường công tác dân vận, đối thoại, giải quyết khiếu nại, tố cáo; củng cố HTCT cơ sở và xây dựng lực lượng nòng cốt trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Cách tiếp cận này góp phần xử lý từ gốc các bức xúc xã hội, hạn chế nguy cơ hình thành các điểm nóng về ANCT.

Cùng với đó, hiệu lực quản lý nhà nước được nâng cao thông qua việc gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố QP - AN, từng bước giải quyết các vấn đề về sinh kế, đất đai, an sinh xã hội và đời sống văn hóa của nhân dân. Những kết

quả đạt được cho thấy vai trò lãnh đạo của Đảng và hiệu lực quản lý của chính quyền các cấp đã được chuyển hóa thành năng lực tổ chức thực hiện và điều phối hiệu quả trong thực tiễn, tạo nền tảng bền vững cho việc bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên.

Thứ hai, phát triển KT - XH trở thành nền tảng vững chắc cho việc bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên.

Thực tiễn cho thấy, sự phát triển KT - XH trong những năm qua đã đóng vai trò là nền tảng quan trọng, tạo điều kiện căn bản để củng cố và duy trì ổn định ANCT trên địa bàn Tây Nguyên. Việc cải thiện rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đã từng bước triệt tiêu các điều kiện KT - XH mà các thế lực thù địch thường lợi dụng để kích động, lôi kéo, gây mất ổn định. Quy mô kinh tế vùng tăng nhanh, GRDP bình quân đầu người đạt trên 48 triệu đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân gần 8%/năm, phản ánh sự cải thiện đáng kể về thu nhập và mức sống của cư dân trong vùng.

Cùng với tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp truyền thống, tăng tỷ trọng dịch vụ và phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn đối với các cây công nghiệp chủ lực góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển, giảm bớt các bức xúc xã hội kéo dài. Các khảo sát xã hội học cho thấy đa số cán bộ và người dân đều khẳng định phát triển kinh tế - xã hội có tác động trực tiếp đến việc củng cố ổn định chính trị ở Tây Nguyên. Có thể khẳng định rằng, chính sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bao trùm, gắn với giải quyết các vấn đề dân tộc và an sinh xã hội đã tạo ra niềm tin chính trị của nhân dân trước các nguy cơ gây mất ANCT.

Thứ ba, kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của HTCT cơ sở góp phần quan trọng bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên.

Thực tiễn cho thấy, việc xây dựng và củng cố HTCT cơ sở vững mạnh là điều kiện trực tiếp để nâng cao năng lực quản trị xã hội, qua đó chủ động phòng ngừa và xử lý hiệu quả các vấn đề phức tạp về ANCT ngay từ buôn, làng. Trong những năm qua, các tỉnh Tây Nguyên đã tập trung kiện toàn tổ chức đảng ở cơ sở, coi đây là khâu then chốt trong tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trên địa bàn vùng dân tộc, tôn giáo. Đến nay, hầu hết thôn, buôn, tổ dân phố đều có chi bộ và có đảng viên là người tại chỗ, tạo điều kiện thuận lợi để chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước được triển khai trực tiếp, kịp thời và phù hợp với đặc điểm cộng đồng.

Công tác phát triển đảng viên, nhất là đảng viên là người dân tộc thiểu số, già làng, người có uy tín và chức sắc tôn giáo được chú trọng, góp phần tăng cường vai trò

của tổ chức đảng trong đời sống xã hội cơ sở. Kết quả khảo sát cho thấy đa số ý kiến đánh giá chi bộ thôn, buôn ngày càng phát huy vai trò hạt nhân lãnh đạo, chủ động nắm bắt tình hình, giải quyết mâu thuẫn từ sớm, từ xa, hạn chế nguy cơ phát sinh các “điểm nóng” về ANCT. Đồng thời, cải cách hành chính và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước ở cơ sở được đẩy mạnh, hướng tới xây dựng nền hành chính phục vụ người dân hiệu quả hơn. Tỷ lệ hồ sơ hành chính được giải quyết đúng hạn ở mức cao đã góp phần củng cố niềm tin của nhân dân đối với chính quyền địa phương góp phần bảo đảm ANCT và ổn định xã hội ở Tây Nguyên.

Thứ tư, vai trò nòng cốt của LLVT là nhân tố trực tiếp bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên.

Thực tiễn cho thấy, lực lượng Công an, Quân đội và Bộ đội Biên phòng giữ vai trò nòng cốt trong duy trì ổn định ANCT trên địa bàn Tây Nguyên, thể hiện ở năng lực nắm tình hình, chủ động phòng ngừa, phát hiện sớm và xử lý kịp thời các nguy cơ phức tạp ngay từ cơ sở. Trên địa bàn có tính nhạy cảm cao về dân tộc, tôn giáo và an ninh biên giới, LLVT đã triển khai đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ và công tác dân vận, qua đó góp phần vô hiệu hóa các âm mưu chống phá, không để hình thành “điểm nóng” kéo dài. Kết quả đấu tranh làm thất bại âm mưu thành lập “Nhà nước Đêga” của tổ chức phản động FULRO và xử lý, triệt phá các tà đạo gây bất ổn như Hà Mòn là minh chứng điển hình cho hiệu quả kết hợp giữa biện pháp chuyên môn và vận động quần chúng.

Tên tuyến biên giới, Bộ đội Biên phòng các tỉnh Tây Nguyên vừa thực hiện tốt quản lý, bảo vệ chủ quyền, vừa đẩy mạnh đối ngoại biên phòng và phối hợp với lực lượng chức năng nước bạn trong phòng, chống các loại tội phạm xuyên biên giới. Công tác quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ gắn với đối ngoại biên phòng và phối hợp phòng, chống tội phạm xuyên biên giới được đẩy mạnh, qua đó góp phần duy trì trạng thái ổn định địa bàn biên giới, một không gian có ý nghĩa chiến lược đối với ANCT Tây Nguyên. Công tác phân giới, cắm mốc đạt kết quả cao: tuyến Việt Nam - Lào đoạn qua Kon Tum đã hoàn thành 81 cột mốc; tuyến Việt Nam - Campuchia cơ bản hoàn thành 159/160 cột mốc [143, tr.15]. Kết quả khảo sát phản ánh mức độ tín nhiệm xã hội rất cao, trên 96% người dân đánh giá LLVT gần gũi, hỗ trợ tốt nhân dân và khoảng 97% khẳng định đây là lực lượng nòng cốt bảo vệ ANCT. Điều đó cho thấy vai trò của LLVT không chỉ ở chức năng bảo vệ ANQG, mà còn ở vị thế chính trị - xã hội đặc biệt quan trọng trong xây dựng “thế trận lòng dân”, tạo môi trường ổn định cho phát triển bền vững Tây Nguyên.

Thứ năm, phát huy “thế trận lòng dân” và vai trò của người có uy tín trong cộng đồng tạo nền tảng xã hội vững chắc cho bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên.

Thực tiễn cho thấy, việc xây dựng và củng cố “thế trận lòng dân” giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên - địa bàn có cơ cấu dân tộc, tôn giáo đa dạng và gắn bó chặt chẽ với các thiết chế văn hóa truyền thống. Trong cấu trúc quản trị xã hội ở cơ sở, già làng, người có uy tín, chức sắc tôn giáo và đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số đã phát huy vai trò kết nối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước với đời sống cộng đồng góp phần tăng niềm tin chính trị và sự đồng thuận trong xã hội.

Toàn vùng hiện có gần 6.000 già làng, người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số. Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS được triển khai kịp thời và đồng bộ. Các địa phương thường xuyên rà soát, bổ sung danh sách; thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách; tổ chức cho người có uy tín tham quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm và gặp gỡ lãnh đạo Đảng, Nhà nước. Thực tiễn cho thấy, người có uy tín đã phát huy vai trò cầu nối giữa HTCT với Nhân dân, tích cực vận động cộng đồng thực hiện chủ trương, chính sách, tham gia hòa giải mâu thuẫn và giữ gìn an ninh trật tự tại cơ sở. Đây là lực lượng quan trọng trong phòng ngừa từ sớm các nguy cơ tác động đến ANCT và củng cố “thế trận lòng dân” ở Tây Nguyên. Thông qua uy tín cá nhân, hiểu biết phong tục, tập quán và khả năng thuyết phục trong cộng đồng, lực lượng này đã tham gia hiệu quả vào công tác tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành pháp luật, giải quyết mâu thuẫn nội bộ, đấu tranh với các luận điệu xuyên tạc, kích động. Kết quả khảo sát xã hội học cho thấy đa số cán bộ và người dân đều đánh giá cao vai trò của già làng, người có uy tín trong giữ gìn ổn định chính trị - xã hội ở cơ sở.

Cùng với đó, các mô hình tự quản cộng đồng như tổ hòa giải, tổ an ninh, tổ dân phố tự quản được triển khai rộng khắp và hoạt động hiệu quả, góp phần phát hiện sớm, xử lý kịp thời các vấn đề nảy sinh ngay từ buôn, làng. Việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, không gian sinh hoạt cộng đồng như nhà rông, nhà dài và lễ hội dân gian cũng tạo ra động lực nội sinh quan trọng, tăng cường gắn kết xã hội. Có thể khẳng định rằng, phát huy “thế trận lòng dân” và vai trò người có uy tín đã góp phần trực tiếp duy trì ổn định ANCT và phát triển bền vững vùng Tây Nguyên.

Thứ sáu, cơ chế phối hợp liên ngành nhịp nhàng tạo khả năng ứng phó linh hoạt và hiệu quả trong bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên.

Thực tiễn bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên cho thấy, việc thiết lập và vận hành hiệu quả cơ chế phối hợp liên ngành giữa lực lượng Công an, Quân đội, Bộ đội Biên phòng với cấp ủy, chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng là điều kiện quan trọng nâng cao năng lực xử lý các tình huống phức tạp, nhất là trong bối cảnh địa bàn rộng, dân cư phân tán và tiềm ẩn nhiều yếu tố nhạy cảm. Trên cơ sở quán triệt phương châm “bốn tại chỗ”, các địa phương đã chủ động xây dựng và triển khai các kế hoạch, phương án bảo đảm ANCT theo hướng liên thông, thống nhất và có phân công rõ ràng trách nhiệm giữa các lực lượng.

Cơ chế phối hợp không chỉ dừng lại ở xử lý tình huống khi có vụ việc xảy ra, mà từng bước được chuẩn hóa thành quy trình thường xuyên trong nắm tình hình, trao đổi thông tin, dự báo và phòng ngừa nguy cơ từ sớm, từ xa. Việc tổ chức sơ kết, tổng kết định kỳ, rút kinh nghiệm và kịp thời điều chỉnh phương án bảo vệ đã giúp nâng cao tính linh hoạt, khả năng thích ứng của thể trận an ninh nhân dân trên địa bàn Tây Nguyên. Kết quả khảo sát cho thấy 90,8% cán bộ đánh giá cơ chế phối hợp giữa các lực lượng và chính quyền địa phương đạt mức “tốt” và “rất tốt”, phản ánh mức độ đồng bộ và hiệu quả tương đối cao trong thực tiễn vận hành. Nhờ sự phối hợp nhịp nhàng đó, việc huy động sức mạnh tổng hợp của cả HTCT và quần chúng nhân dân vào xây dựng thể trận an ninh nhân dân được thực hiện đồng bộ, phù hợp với đặc điểm từng địa bàn. Có thể khẳng định rằng, cơ chế phối hợp liên ngành hiệu quả đã góp phần quan trọng nâng cao tính chủ động, ổn định và bền vững của công tác bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên.

3.1.2. Những hạn chế và nguyên nhân trong bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên

3.1.2.1. Những hạn chế chủ yếu trong bảo đảm an ninh chính trị địa bàn Tây Nguyên

Thứ nhất, chất lượng và tính đồng đều của HTCT cơ sở còn hạn chế

Trong bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên, HTCT cơ sở giữ vai trò đặc biệt quan trọng, là cấp đi đầu trong việc chuyển tải chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào đời sống xã hội, đồng thời trực tiếp nắm tình hình, xử lý các vấn đề phát sinh từ địa bàn. Với đặc thù là vùng đa dân tộc, đa tôn giáo, địa bàn rộng, dân cư phân tán và nhiều vấn đề xã hội nhạy cảm, hiệu quả hoạt động của HTCT cơ sở có ý nghĩa quyết định đối với sự ổn định chính trị - xã hội lâu dài của Tây Nguyên.

Thực tiễn cho thấy, cùng với sự quan tâm của Trung ương và các cấp ủy, chính quyền địa phương, HTCT cơ sở ở Tây Nguyên đã có những chuyển biến tích cực. Kết quả khảo sát cán bộ cho thấy 86,4% đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền trong bảo đảm ANCT ở mức “khá tốt” và “rất tốt”; 84,7% cho rằng việc quán triệt, triển khai các nghị quyết, chỉ thị về ANCT được thực hiện tương đối nghiêm túc [A1.1, Phụ lục 3]. Đây là cơ sở quan trọng để khẳng định vai trò nòng cốt của HTCT cơ sở trong giữ vững ổn định chính trị - xã hội tại địa phương. Tuy nhiên, đặt trong tương quan với yêu cầu ngày càng cao của nhiệm vụ bảo đảm ANCT trong bối cảnh mới, những kết quả đạt được vẫn bộc lộ những giới hạn đáng chú ý, đặc biệt ở phương diện chất lượng và tính đồng đều của HTCT cơ sở. Khảo sát cán bộ phản ánh khá rõ “điểm nghẽn” này khi có 86,8% số cán bộ được hỏi đồng tình và hoàn toàn đồng tình với nhận định rằng “năng lực, trình độ của một bộ phận cán bộ cơ sở còn hạn chế” [E2.1, Phụ lục 3]. Đáng lưu ý, 58,9% đánh giá đây là hạn chế ở mức “đáng kể” hoặc “rất đáng kể”, tác động trực tiếp đến hiệu quả bảo đảm ANCT tại địa phương [F1.1, Phụ lục 3]. Điều này cho thấy hạn chế về năng lực cán bộ cơ sở không mang tính cá biệt, mà có tính phổ biến và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng quản trị xã hội ở cơ sở.

Trong điều kiện đặc thù của Tây Nguyên, năng lực cán bộ cơ sở không chỉ thể hiện ở trình độ chuyên môn hay kỹ năng hành chính, mà còn ở mức độ am hiểu văn hóa, phong tục, ngôn ngữ và tâm lý cộng đồng. Tuy nhiên, đây lại là khâu còn nhiều bất cập. Theo khảo sát cán bộ, 46,8% cho biết gặp khó khăn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ do chưa am hiểu đầy đủ phong tục, tập quán của đồng bào DTTS [F5.4, Phụ lục 3]. Đồng thời, nhu cầu bồi dưỡng theo hướng này được thể hiện rất rõ khi 96,8% cán bộ đánh giá việc đào tạo kiến thức về phong tục, ngôn ngữ và kỹ năng làm việc trong môi trường đa văn hóa là “cần thiết” hoặc “rất cần thiết” [F6.4, Phụ lục 3]. Những số liệu này cho thấy, tính đồng đều của HTCT cơ sở không chỉ là vấn đề phân bố tổ chức hay nhân sự, mà chủ yếu là sự chênh lệch về năng lực thích ứng với bối cảnh xã hội - văn hóa đặc thù của địa bàn.

Góc nhìn từ phía người dân càng làm rõ hơn hạn chế này. Khảo sát xã hội học cho thấy, 88,8% người dân đồng tình với nhận định rằng “một bộ phận cán bộ tăng cường từ nơi khác về chưa hiểu rõ phong tục, ngôn ngữ của đồng bào” [E3.4, Phụ lục 4]. Khi đánh giá trực tiếp về mức độ am hiểu phong tục, tập quán, tỷ lệ đánh giá tích cực (Tốt và rất tốt) chỉ đạt 33,6%, phản ánh sự phân hóa trong cảm nhận xã hội và cho thấy mức độ gắn kết giữa cán bộ và cộng đồng ở một số địa bàn còn hạn chế [F1.2, Phụ lục 4]. Sự chênh lệch về chất lượng cán bộ cơ sở chính là điểm yếu của HTCT ở các vùng

DTTS, nếu không được khắc phục sẽ làm giảm hiệu quả phòng ngừa và xử lý các vấn đề ANCT ngay từ cơ sở [M1.2, Phụ lục 5]. Một số ý kiến chuyên gia nhấn mạnh rằng việc thiếu am hiểu văn hóa - xã hội địa bàn dễ dẫn đến “độ lệch pha” trong xử lý các vấn đề nhạy cảm như dân tộc, tôn giáo, đất đai và di cư, từ đó tiềm ẩn nguy cơ làm suy giảm niềm tin của người dân [M2.3, Phụ lục 6; M3.4, Phụ lục 7].

Có thể khái quát rằng hạn chế về chất lượng và tính đồng đều của HTCT cơ sở ở Tây Nguyên chính là giới hạn nội tại của những kết quả tích cực đã đạt được trong bảo đảm ANCT. Khi năng lực cán bộ giữa các địa bàn còn chênh lệch, mức độ am hiểu văn hóa - xã hội không đồng đều, thì hiệu quả thực thi chủ trương và xử lý các vấn đề phát sinh dễ thiếu nhất quán, ảnh hưởng đến tính bền vững của ổn định chính trị - xã hội. Do đó, mặc dù HTCT cơ sở ở Tây Nguyên đã có nhiều chuyển biến tích cực, song thực tiễn cho thấy vẫn cần tiếp tục được củng cố mạnh mẽ hơn nữa, đặc biệt ở phương diện nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ và bảo đảm tính đồng đều về năng lực thích ứng với địa bàn, coi đây là điều kiện then chốt để bảo đảm ANCT lâu dài và bền vững.

Thứ hai, bất cập trong quản lý xã hội các lĩnh vực nhạy cảm như đất đai, dân tộc, tôn giáo và di cư tự do

Quản lý xã hội đối với các lĩnh vực nhạy cảm như đất đai, dân tộc, tôn giáo và di cư tự do có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo ANCT và giữ vững ổn định chính trị - xã hội ở Tây Nguyên. Đây là những lĩnh vực gắn trực tiếp với lợi ích thiết thân của người dân, chịu sự chi phối đan xen của các yếu tố lịch sử, văn hóa - tộc người, tôn giáo và điều kiện phát triển KT - XH không đồng đều giữa các địa bàn. Thực tiễn thời gian qua cho thấy, mặc dù các cấp ủy, chính quyền địa phương đã có nhiều nỗ lực trong hoàn thiện cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện, song công tác quản lý các lĩnh vực này vẫn còn bộc lộ những bất cập nhất định, tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến ANCT.

Trong lĩnh vực quản lý đất đai, đặc biệt là đất ở, đất sản xuất của đồng bào DTTS và đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường, khảo sát cán bộ phản ánh đây tiếp tục là vấn đề nổi cộm. Một trong những nguồn gốc xã hội quan trọng tác động đến ANCT ở Tây Nguyên là tình trạng tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất đai. Theo các nghiên cứu chuyên sâu, khiếu kiện đất đai chiếm tới khoảng 95% tổng số đơn thư khiếu nại, tố cáo trong khu vực; giai đoạn 2001- 2018 toàn vùng xảy ra gần 400 vụ việc phức tạp, trong đó phần lớn liên quan trực tiếp đến đất sản xuất của đồng bào DTTS. Các vụ việc liên quan đến đất canh tác, xâm phạm lâm trường, ngăn cản xây dựng các dự án điện gió do cho rằng chiếm mất đất canh tác của người dân.. những

năm gần đây là yếu tố tiềm ẩn nguy cơ chuyển hóa thành bất ổn chính trị nếu không được giải quyết căn cơ. Có 63,5% cán bộ “đồng tình” và 23,4% “hoàn toàn đồng tình” với nhận định rằng công tác quản lý đất đai, dân tộc và tôn giáo còn tồn tại nhiều bất cập, chiếm tổng cộng 83,3% số ý kiến khảo sát [E2.2, Phụ lục 3]. Những số liệu này cho thấy đất đai không chỉ là vấn đề quản lý hành chính - kinh tế, mà còn là yếu tố có khả năng tác động trực tiếp đến tâm lý xã hội và ổn định chính trị ở cơ sở.

Từ phía người dân, mức độ đồng thuận xã hội đối với công tác quản lý đất đai còn phân hóa. Chỉ 47,6% người được hỏi đánh giá việc quản lý đất đai minh bạch, hợp lý, không gây bức xúc ở mức “tốt” và “rất tốt” [A1.7, Phụ lục 4], trong khi 31,6% đánh giá ở mức “trung bình” hoặc “yếu”; đáng chú ý, 21,6% cho biết “không biết/không rõ” [A1.7, Phụ lục 4]. Điều này phản ánh rằng ở một số địa bàn, công tác công khai thông tin, giải thích chính sách và tạo đồng thuận xã hội trong quản lý đất đai chưa đạt hiệu quả như mong muốn, từ đó làm suy giảm mức độ tin cậy của người dân - yếu tố có ý nghĩa trực tiếp đối với ANCT.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý xã hội trên lĩnh vực tôn giáo ở Tây Nguyên hiện nay vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, xuất phát từ cả yếu tố chủ quan và khách quan, thể hiện rõ nét ở cấp cơ sở và tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS. Công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo ở một số địa phương còn chưa theo kịp thực tiễn phát triển của đời sống tôn giáo. Hiện nay trên địa bàn Tây Nguyên vẫn còn hơn 144 điểm sinh hoạt tôn giáo chưa được chính quyền công nhận, tập trung chủ yếu tại Kon Tum và Đắk Lắk. Thực trạng này phản ánh những khó khăn trong việc hướng dẫn, hoàn thiện thủ tục pháp lý, cũng như năng lực quản lý và tổ chức thực hiện pháp luật về tôn giáo của chính quyền cơ sở còn hạn chế, chưa đồng đều giữa các địa phương [M1.2, Phụ lục 5]. Kết quả khảo sát cán bộ cho thấy, mặc dù đa số đánh giá việc thực hiện chính sách dân tộc và tôn giáo tại địa phương đạt mức “khá tốt” và “rất tốt” (83,8%), song vẫn còn 16,2% cán bộ đánh giá ở mức “trung bình”, cho thấy chất lượng thực thi chính sách chưa thực sự đồng đều, tiềm ẩn nguy cơ phát sinh các vấn đề phức tạp nếu không được kịp thời khắc phục [D1.4, Phụ lục 3].

Đặc thù về cơ cấu tín đồ và điều kiện KT - XH vùng Tây Nguyên cũng đặt ra nhiều thách thức đối với công tác quản lý xã hội trên lĩnh vực tôn giáo. Cộng đồng Công giáo tại Tây Nguyên chủ yếu hình thành từ các đợt di cư sau năm 1975, có sự đa dạng về nguồn gốc cư trú, ngôn ngữ, phong tục, tập quán và trình độ phát triển. Đặc biệt, tỷ lệ giáo dân là người DTTS tương đối cao đã tạo ra những đặc thù riêng trong sinh hoạt tôn giáo và quan hệ cộng đồng. Trong một số trường hợp, do khác biệt về

nhận thức pháp luật, phong tục truyền thống và cách thức tổ chức sinh hoạt tôn giáo, đã phát sinh những va chạm nhất định, ảnh hưởng đến quan hệ xã hội tại địa phương [M2.3, Phụ lục 6]. Khảo sát người dân phản ánh khá rõ những hạn chế này. Mặc dù 64,8% người dân đánh giá chính quyền địa phương tôn trọng và tạo điều kiện cho sinh hoạt tôn giáo hợp pháp ở mức tốt và rất tốt, song vẫn còn 25,6% đánh giá ở mức trung bình và 14,0% đánh giá ở mức yếu [A1.8, Phụ lục 4]. Điều này cho thấy, công tác quản lý xã hội trên lĩnh vực tôn giáo tuy đã đạt được những kết quả nhất định nhưng chưa tạo được sự đồng thuận xã hội cao và bền vững ở tất cả các địa bàn.

Việc quản lý các hoạt động tôn giáo có yếu tố nước ngoài và hoạt động của một số tổ chức, dòng tu còn gặp nhiều khó khăn. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhiều tổ chức phi chính phủ và tổ chức tôn giáo quốc tế triển khai các hoạt động nhân đạo, từ thiện, y tế và giáo dục tại Tây Nguyên. Tuy nhiên, công tác phối hợp, hướng dẫn và giám sát các hoạt động này ở một số địa phương còn thiếu chặt chẽ, chưa theo kịp diễn biến thực tiễn, tiềm ẩn nguy cơ bị lợi dụng để tác động đến ổn định chính trị - xã hội nếu không được quản lý hiệu quả [M3.4, Phụ lục 7]. Đối với một số tổ chức, dòng tu như Dòng Chúa Cứu Thế Việt Nam, việc mở rộng hoạt động và cơ sở vật chất phục vụ sinh hoạt tôn giáo tại Tây Nguyên đã đặt ra yêu cầu cao hơn đối với chính quyền địa phương trong quản lý đất đai, xây dựng và hoạt động tôn giáo. Mặt khác, sự xuất hiện của các tà đạo đã làm tình hình ANCT ở địa bàn này trở nên phức tạp. Tuy nhiên, ở một số địa phương, việc áp dụng các quy định pháp luật còn lúng túng, thiếu đồng bộ, nhất là trong xử lý các vấn đề liên quan đến đất đai, cơ sở tôn giáo và khiếu kiện phát sinh [M1.2, Phụ lục 5]. Năng lực và phương thức quản lý xã hội trên lĩnh vực tôn giáo của một bộ phận cán bộ cơ sở còn hạn chế. Kết quả khảo sát cho thấy 91,8% cán bộ đồng tình và hoàn toàn đồng tình với nhận định rằng năng lực, trình độ của một bộ phận cán bộ cơ sở còn hạn chế, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả quản lý xã hội trên lĩnh vực tôn giáo [E2.1, Phụ lục 3]. Đồng thời, 86,9% cán bộ đồng tình và hoàn toàn đồng tình rằng quản lý đất đai, di dân và tôn giáo còn nhiều bất cập, phản ánh tính chất đan xen, phức tạp của các vấn đề xã hội liên quan đến tôn giáo ở Tây Nguyên [E2.2, Phụ lục 3]. Công tác nắm tình hình, dự báo và xử lý sớm các vấn đề tôn giáo ở một số địa bàn còn bị động; việc phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc tôn giáo trong cộng đồng chưa thực sự hiệu quả, nhất là trong bối cảnh các đối tượng triệt để lợi dụng không gian mạng để tuyên truyền, xuyên tạc và kích động, làm gia tăng những yếu tố phức tạp trong quản lý xã hội trên lĩnh vực tôn giáo [M2.3, Phụ lục 6].

Đối với di cư, đặc biệt là di dân tự do và vượt biên trái phép, đây tiếp tục là thách thức đối với quản lý dân cư, an sinh xã hội và bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên. Di

cư tự do với quy mô lớn và kéo dài đã làm gia tăng áp lực lên quản lý xã hội và bảo đảm ANCT ở nhiều địa bàn cơ sở. Tính đến năm 2018 còn hơn 22.000 hộ di cư tự phát dù đã được bố trí ổn định song vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ làm nảy sinh các mâu thuẫn về đất đai, sinh kế và tiếp cận dịch vụ xã hội, từ đó tạo ra những “điểm nhạy cảm” dễ bị lợi dụng, kích động gây mất ổn định. Năm 2022, tại tỉnh Đắk Lắk ghi nhận 15 hộ với 59 khẩu di cư tự do từ 7 tỉnh phía Bắc và lân cận, tập trung chủ yếu tại 4 huyện (Ea Súp, Lắk, Krông Pắc và Cư M’gar), trong đó đáng chú ý là 100% số hộ di cư đều là người dân tộc H’Mông [140, tr.11]. Năm 2023, tỉnh Kon Tum triển khai công tác di dân, sắp xếp dân cư với trọng tâm là điểm dân cư số 64 (huyện Ia H’Drai), nơi đã tiếp nhận lũy kế 100 hộ/302 khẩu (riêng năm 2023 là 26 hộ/105 khẩu từ nhiều địa phương trong tỉnh), đồng thời phê duyệt dự án bố trí ổn định dân di cư tự do tại huyện Đắk Glei nhằm ổn định đời sống cho 71 hộ [142, tr.13]. Khảo sát cán bộ cho thấy 57,7% “đồng tình” và 18,6% “hoàn toàn đồng tình” với nhận định “tình trạng di dân tự do, vượt biên trái phép còn diễn biến phức tạp” [E2.5, Phụ lục 3]. Từ phía người dân, có 41,2% “đồng tình” và 21,2% “hoàn toàn đồng tình” với nhận định tương tự [E3.5, Phụ lục 4]. Những số liệu này phản ánh áp lực dân số cơ học ở một số địa bàn, kéo theo vấn đề về đất ở, đất sản xuất, việc làm và dịch vụ xã hội, từ đó làm gia tăng nguy cơ nảy sinh mâu thuẫn xã hội.

Các bất cập trong quản lý đất đai, tôn giáo và di cư không tồn tại tách rời mà có quan hệ đan xen, tạo thành những “điểm nhạy cảm” trong quản trị xã hội ở Tây Nguyên. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng những bất cập này chủ yếu mang tính tiềm ẩn và cục bộ, chưa chuyển hóa thành khủng hoảng chính trị - xã hội diện rộng, một phần nhờ sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của cấp ủy, chính quyền và vai trò điều tiết của các chủ thể cộng đồng ở cơ sở. Dù vậy, trong điều kiện các cơ chế phối hợp liên ngành chưa thật sự đồng bộ và năng lực thực thi ở cơ sở còn chênh lệch, các vấn đề trên vẫn có thể tích tụ thành rủi ro nếu không được quản trị hiệu quả và bền vững.

Thứ ba, hạn chế về trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ người DTTS, tác động đến bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên

Đội ngũ cán bộ cơ sở giữ vai trò trực tiếp, quyết định hiệu quả tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về quản lý xã hội và bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên. Tuy nhiên, thực tiễn khảo sát cho thấy trình độ, năng lực của một bộ phận cán bộ, nhất là cán bộ người DTTS, vẫn còn những hạn chế nhất định, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng công tác nắm tình hình, xử lý các vấn đề phức tạp và củng cố ổn định chính trị - xã hội ở cơ sở.

Trước hết, hạn chế về trình độ, năng lực cán bộ đã được chính đội ngũ cán bộ thừa nhận khá rõ. Kết quả khảo sát cho thấy có tới 74,6% cán bộ “đồng tình” và 17,2% “hoàn toàn đồng tình” với nhận định rằng “năng lực, trình độ của một bộ phận cán bộ cơ sở còn hạn chế”, tổng cộng 91,8% [E2.1, Phụ lục 3]. Đây là tỷ lệ đồng thuận rất cao, phản ánh đây không phải là nhận định mang tính cá biệt mà là vấn đề phổ biến trong thực tiễn quản lý xã hội và bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên hiện nay. Hạn chế này thể hiện rõ trong mức độ nắm vững và khả năng vận dụng các chủ trương, chính sách, quy trình nghiệp vụ liên quan đến bảo đảm ANCT. Đối với nội dung “chuyển đổi số trong quản lý và bảo đảm ANCT”, chỉ 14,0% cán bộ cho biết “nắm vững và đã triển khai trong công tác”, trong khi 42,0% mới ở mức “nắm cơ bản” và 8,0% “chưa nắm” [A3.4, Phụ lục 3]. Tương tự, đối với “quy trình xử lý tình huống điểm nóng về đất đai, tôn giáo, di cư”, vẫn còn 33,2% cán bộ chỉ nắm ở mức cơ bản và 3,0% chưa nắm [B3.1, Phụ lục 3]. Điều này cho thấy năng lực xử lý các vấn đề nhạy cảm - vốn là đặc thù của địa bàn Tây Nguyên - chưa thực sự đồng đều trong đội ngũ cán bộ cơ sở.

Đáng chú ý, hạn chế về năng lực càn bộc lộ rõ ở đội ngũ cán bộ là người DTTS. Từ góc nhìn của người dân, 43,2% đánh giá mức độ tham gia của cán bộ người DTTS trong công tác quản lý, điều hành ở mức “trung bình”, trong khi chỉ 16,0% đánh giá ở mức “rất tốt” [C1.6, Phụ lục 4]. Đối với năng lực xử lý các tình huống nhạy cảm liên quan đến đất đai, tôn giáo, di cư, chỉ 25,6% người dân đánh giá “rất tốt”, còn 21,2% đánh giá ở mức “yếu” và “trung bình” [C1.7, Phụ lục 4]. Những con số này phản ánh thực tế rằng, mặc dù cán bộ người DTTS có lợi thế về ngôn ngữ, phong tục, tập quán, song trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý và khả năng xử lý tình huống phức tạp của một bộ phận vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu thực tiễn.

Một hạn chế đáng lưu ý khác là sự chưa am hiểu đầy đủ về phong tục, tập quán, ngôn ngữ của đồng bào DTTS của một bộ phận cán bộ tăng cường từ nơi khác đến công tác tại Tây Nguyên. Khảo sát người dân cho thấy 46,0% “đồng tình” và 4,0% “hoàn toàn đồng tình” với nhận định rằng “cán bộ tăng cường từ nơi khác về chưa hiểu rõ phong tục, ngôn ngữ của đồng bào” [E3.4, Phụ lục 4]. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả công tác dân vận, mà còn làm giảm khả năng nắm bắt sớm tâm tư, nguyện vọng và những biến động tiềm ẩn trong cộng đồng, từ đó tác động tiêu cực đến công tác phòng ngừa các nguy cơ mất ANCT. Hạn chế về trình độ và năng lực cán bộ ở Tây Nguyên có nguyên nhân sâu xa từ đặc thù địa bàn rộng, dân cư phân tán, đa dạng dân tộc - tôn giáo, trong khi số lượng cán bộ am hiểu tiếng dân tộc, văn hóa bản địa còn ít, dẫn đến khó khăn trong công tác nắm tình hình và triển khai các biện pháp nghiệp vụ [M1.3, Phụ lục 5]. Bên cạnh đó, một số chuyên gia cho rằng chất lượng đội

ngũ cán bộ cơ sở chưa đồng đều, công tác đào tạo, bồi dưỡng chưa theo kịp yêu cầu mới, nhất là trước sự gia tăng của các thách thức ANPTT và việc các thế lực thù địch triệt để lợi dụng không gian mạng, vấn đề dân tộc - tôn giáo để chống phá [M2.3, Phụ lục 6; M3.4, Phụ lục 7].

Nhìn chung, hạn chế về trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ người DTTS, là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý xã hội và bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên. Hạn chế này không chỉ biểu hiện ở kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ, mà còn ở khả năng thích ứng với điều kiện địa bàn đặc thù, yêu cầu chuyển đổi số và phương thức quản trị xã hội hiện đại. Đây là vấn đề có tính cơ cấu, cần được nhận diện đầy đủ trong đánh giá tổng thể về những hạn chế của công tác quản lý xã hội và bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên hiện nay

Thứ tư, bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên bị tác động, ảnh hưởng bởi âm mưu, thủ đoạn, hoạt động của các thế lực thù địch và các loại tội phạm

Trong suốt tiến trình lịch sử cách mạng và đặc biệt từ sau năm 1975 đến nay, Tây Nguyên luôn là địa bàn trọng điểm mà các thế lực thù địch, phản động tập trung lợi dụng để chống phá cách mạng Việt Nam. Chính điều này khiến công tác bảo đảm ANCT trên địa bàn thường xuyên chịu tác động, ảnh hưởng phức tạp từ cả các yếu tố bên ngoài lẫn các vấn đề nội tại của xã hội, tạo ra một hạn chế khách quan nhưng có tác động trực tiếp đến hiệu quả quản lý xã hội và giữ vững ổn định chính trị lâu dài. Thực tiễn lịch sử cho thấy, Tây Nguyên từng nhiều lần trở thành địa bàn xảy ra các vụ việc nghiêm trọng, gây mất ANCT. Trong thời kỳ trước và sau năm 1975, các tổ chức phản động như FULRO đã lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, kích động tư tưởng ly khai, tự trị, tiến hành các hoạt động vũ trang và bạo loạn nhằm chống phá chính quyền cách mạng. Mặc dù tổ chức FULRO về cơ bản đã bị xóa bỏ, song tàn dư tư tưởng và mạng lưới lưu vong ở nước ngoài vẫn tiếp tục bị các thế lực thù địch lợi dụng, nuôi dưỡng, hậu thuẫn để tiến hành các hoạt động chống phá lâu dài, dai dẳng dưới nhiều hình thức mới.

Bước sang thời kỳ đổi mới, đặc biệt trong các năm 2001, 2004 và 2008, trên địa bàn Tây Nguyên đã xảy ra nhiều vụ việc phức tạp liên quan đến biểu tình, gây rối, bạo loạn chính trị, trong đó các đối tượng phản động đã lợi dụng những bức xúc về đất đai, tôn giáo, đời sống kinh tế của một bộ phận đồng bào DTTS để kích động, lôi kéo quần chúng tham gia chống đối chính quyền. Các vụ việc này đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến ANCT, buộc Đảng, Nhà nước và các lực lượng chức năng phải triển khai nhiều biện pháp đồng bộ để ổn định tình hình, qua đó cho thấy mức độ nhạy cảm và dễ bị tổn thương của địa bàn Tây Nguyên trước các âm mưu, thủ đoạn chống phá có tính

chất chính trị - xã hội phức tạp. Trong bối cảnh hiện nay, mặc dù tình hình cơ bản được giữ vững, song các thế lực thù địch vẫn không từ bỏ âm mưu lợi dụng Tây Nguyên để chống phá. Theo kết quả khảo sát cán bộ, có 58,6% đánh giá mức độ tác động của các hoạt động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền là “đáng kể” và 27,4% đánh giá là “rất đáng kể”, tổng cộng 86,0% [D1.1, Phụ lục 3]. Đây là chỉ báo quan trọng phản ánh rằng các nguy cơ ANPTT, nhất là các hình thức chống phá mềm, gián tiếp, đang ngày càng tác động rõ nét đến môi trường ANCT trên địa bàn.

Một hạn chế nổi bật là phương thức, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch ngày càng tinh vi, linh hoạt. Khảo sát cho thấy 62,9% cán bộ nhận định các đối tượng hiện nay chủ yếu lợi dụng mạng xã hội và các kênh truyền thông phi chính thống để tuyên truyền, kích động, trong khi 21,8% cho rằng các đối tượng kết hợp tuyên truyền trực tuyến với móc nối, lôi kéo trực tiếp tại cơ sở [E2.2, Phụ lục 3]. Thực tiễn này cho thấy sự đan xen chặt chẽ giữa không gian mạng và không gian xã hội truyền thống, làm gia tăng tính khó lường và gây không ít khó khăn cho công tác phát hiện, phòng ngừa và xử lý từ sớm. Khảo sát người dân phản ánh rõ tác động của các hoạt động chống phá đối với tâm lý cộng đồng. Có 40,8% người dân cho biết đã từng tiếp cận thông tin xuyên tạc, kích động chia rẽ dân tộc, tôn giáo trong 12 tháng qua, trong đó 11% đánh giá việc xử lý tin giả, thông tin xấu trên mạng ở mức “yếu” [D1.10, Phụ lục 4]. Mặc dù không chiếm tỷ lệ đa số, song đây là nhóm đối tượng dễ bị tác động, lôi kéo, nhất là trong bối cảnh trình độ dân trí, khả năng “miễn dịch thông tin” ở một số vùng sâu, vùng xa còn hạn chế.

Bên cạnh các hoạt động chống phá mang tính chính trị, tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật trên địa bàn Tây Nguyên cũng là yếu tố tác động tiêu cực đến ANCT. Các loại tội phạm như ma túy, buôn lậu, khai thác tài nguyên trái phép, tranh chấp và khiếu kiện đất đai kéo dài không chỉ gây mất trật tự an toàn xã hội mà còn dễ bị các đối tượng xấu lợi dụng để kích động, tạo điểm nóng chính trị - xã hội. Kết quả khảo sát cho thấy 34,5% cán bộ đánh giá mối liên hệ giữa tội phạm KT - XH và nguy cơ mất ANCT là “khá rõ”, và 12,6% cho rằng “rất rõ”. Thực tiễn gần đây tiếp tục minh chứng cho tính chất phức tạp của địa bàn Tây Nguyên khi vụ tấn công có tính chất khủng bố ngày 11/6/2023 tại huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đã gây chấn động dư luận, làm thiệt hại về người, ảnh hưởng nghiêm trọng đến ANCT và trật tự an toàn xã hội. Vụ việc cho thấy các đối tượng cực đoan sẵn sàng sử dụng bạo lực vũ trang, kết hợp tư tưởng ly khai, thù hận dân tộc để thực hiện hành vi chống phá, đồng thời phản ánh rõ nguy cơ chuyển hóa từ các mâu thuẫn xã hội sang bạo lực chính trị nếu không được

quản lý, kiểm soát chặt chẽ. Nhận định của các chuyên gia càng làm rõ bản chất của hạn chế này. Theo ý kiến chuyên gia, Tây Nguyên là địa bàn mà các thế lực thù địch “luôn kiên trì chiến lược chống phá lâu dài, lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để từng bước tạo bất ổn chính trị, chuyển hóa mâu thuẫn xã hội thành mâu thuẫn chính trị” [M1.2, Phụ lục 5]. Một số chuyên gia khác nhấn mạnh rằng sự đan xen giữa khó khăn KT - XH, hạn chế trong quản lý đất đai, tôn giáo với năng lực quản lý ở cơ sở chưa đồng đều đã tạo ra những ‘khe hở’ để các đối tượng thù địch và tội phạm lợi dụng, làm gia tăng nguy cơ phức tạp về ANCT [M2.3, Phụ lục 6; M3.4, Phụ lục 7].

Như vậy, có thể khẳng định rằng việc bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay còn chịu tác động đa chiều, phức tạp từ âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch và hoạt động của các loại tội phạm, được bồi đắp và tích tụ qua cả chiều dài lịch sử lẫn những diễn biến mới trong bối cảnh hiện nay. Hạn chế này không chỉ xuất phát từ tính chất đặc thù, nhạy cảm của địa bàn mà còn liên quan đến những yếu tố nội tại của công tác quản lý xã hội, năng lực dự báo và khả năng chủ động phòng ngừa. Đây là một thách thức lớn, đòi hỏi phải được nhận diện đầy đủ, khách quan trong đánh giá thực trạng, làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp giữ vững ổn định chính trị - xã hội bền vững cho Tây Nguyên trong thời gian tới.

Thứ năm, hạn chế trong bảo đảm ANCT trên không gian mạng và truyền thông số

Sự phát triển mạnh mẽ của không gian mạng và truyền thông số trong bối cảnh đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia đã mở rộng đáng kể phạm vi tác động đến đời sống chính trị - xã hội, đồng thời hình thành một “không gian an ninh” mới, có ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức chính trị, tâm lý xã hội và hành vi cộng đồng. Đối với Tây Nguyên - địa bàn chiến lược, đa dân tộc, đa tôn giáo - không gian mạng vừa là kênh lan tỏa thông tin chính thống, vừa tiềm ẩn nhiều nguy cơ bị lợi dụng để xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, kích động chia rẽ dân tộc, tôn giáo, gây phức tạp về ANCT - trật tự xã hội. Mặc dù các cấp ủy, chính quyền và lực lượng chức năng đã có nhiều nỗ lực trong bảo đảm ANCT trên không gian mạng, song thực tiễn cho thấy lĩnh vực này vẫn còn bộc lộ không ít hạn chế.

Trước hết, hiệu quả chung của công tác bảo đảm ANCT trên không gian mạng tuy được đánh giá ở mức tương đối tích cực nhưng chưa thực sự đồng đều giữa các địa bàn. Kết quả khảo sát cán bộ cho thấy, đối với nội dung “hiệu quả công tác bảo đảm an ninh trên không gian mạng”, có 50,6% cán bộ đánh giá ở mức “khá tốt” và 25,1% đánh giá “rất tốt”, song vẫn còn 24,3% đánh giá ở mức “trung bình” [D1.9, Phụ lục 3]. Tương tự, đối với “công tác phòng, chống tin giả, thông tin xấu độc trên mạng xã hội”, tỷ lệ đánh giá “khá tốt” và “rất tốt” đạt 72,8%, nhưng 25,9% vẫn đánh giá ở mức

“trung bình” [D1.10, Phụ lục 3]. Những con số này phản ánh rằng hiệu quả bảo đảm ANCT trên không gian mạng chưa thực sự bền vững, còn phụ thuộc nhiều vào năng lực tổ chức thực hiện của từng địa phương, từng đơn vị cơ sở.

Từ góc nhìn xã hội, cảm nhận của người dân về mức độ an toàn thông tin trên không gian mạng có xu hướng thận trọng hơn so với đánh giá của đội ngũ cán bộ. Theo kết quả khảo sát, chỉ 53,2% người dân đánh giá việc bảo đảm an toàn thông tin trên mạng xã hội ở mức “khá tốt” và “rất tốt”, trong khi 39,6% đánh giá ở mức “trung bình” và 7,2% cho rằng “chưa tốt” [D1.9, Phụ lục 4]. Đáng chú ý, 38,4% người dân cho biết “rất lo lắng” và 11,8% “khá lo lắng” trước tình trạng tin giả, thông tin xấu độc lan truyền trên mạng xã hội [D1.10, Phụ lục 4]. Điều này cho thấy tác động tiêu cực của không gian mạng không chỉ dừng lại ở khía cạnh thông tin, mà đã ảnh hưởng rõ rệt đến tâm lý xã hội và niềm tin của người dân, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nâng cao hiệu quả quản trị an ninh thông tin trong bối cảnh hiện nay. Mặt khác, năng lực nhận diện, sàng lọc và xử lý thông tin sai lệch của người dân còn hạn chế, làm suy giảm “sức đề kháng thông tin” của cộng đồng. Kết quả khảo sát cho thấy, trong vòng 12 tháng qua, 40,8% người dân thừa nhận đã từng tiếp cận thông tin không đúng sự thật hoặc sai lệch [D1.1, Phụ lục 4]. Khi gặp tin giả, chỉ 40,8% chủ động tự tìm hiểu, kiểm chứng thông tin, 35,2% lựa chọn bỏ qua, và đáng chú ý có 13,6% cho biết đã từng chia sẻ tin giả [D1.2, Phụ lục 4]. Những số liệu này cho thấy, mặc dù người dân ngày càng tiếp cận rộng rãi với không gian mạng, song kỹ năng truyền thông số và khả năng tự bảo vệ trước thông tin xấu của một bộ phận không nhỏ vẫn còn hạn chế, tiềm ẩn nguy cơ bị lôi kéo, tác động tiêu cực đến nhận thức chính trị và trật tự xã hội.

Về phía đội ngũ cán bộ, hạn chế về năng lực triển khai các phương án bảo đảm an ninh mạng cũng là vấn đề đáng quan tâm. Đối với nội dung “phương án bảo vệ an ninh mạng, phòng chống tin giả”, chỉ 26,9% cán bộ cho biết đã “nắm vững và triển khai trong công tác”, trong khi 27,3% mới ở mức “nắm cơ bản” và 3,3% “chưa nắm” [B3.2, Phụ lục 3]. Điều này phản ánh khoảng cách nhất định giữa yêu cầu ngày càng cao của công tác bảo đảm ANCT trên không gian mạng với năng lực thực thi của một bộ phận cán bộ cơ sở, nhất là trong điều kiện phương thức, thủ đoạn tác động trên không gian mạng ngày càng tinh vi, biến động nhanh.

Bên cạnh đó, phương thức bảo đảm ANCT trên không gian mạng hiện nay ở một số địa phương vẫn còn nặng về xử lý tình huống, thiếu tính chủ động, dự báo và phòng ngừa từ sớm. Kết quả khảo sát cho thấy, trong 12 tháng qua, 47,1% đơn vị “chưa lần nào” tổ chức tập huấn về xử lý tin giả và khủng hoảng truyền thông, trong khi chỉ 5,0% tổ chức trên 5 lần [D3.3, Phụ lục 3]. Hoạt động xử lý tin giả, tin xấu độc

trên mạng xã hội cũng chưa được triển khai thường xuyên, với 33,7% đơn vị “chưa lần nào” thực hiện trong năm qua [D3.7, Phụ lục 3]. Thực trạng này cho thấy công tác bảo đảm ANCT trên không gian mạng ở một số địa bàn vẫn mang tính bị động, phản ứng sau khi sự việc xảy ra, chưa hình thành rõ cơ chế cảnh báo sớm và quản trị rủi ro.

Những hạn chế nêu trên được phản ánh khá rõ trong đánh giá tổng hợp của đội ngũ cán bộ. Có 60,7% “đồng tình” và 18,4% “hoàn toàn đồng tình” với nhận định rằng “việc xử lý tin giả, thông tin xấu độc trên mạng chưa hiệu quả” [E2.3, Phụ lục 3]. Đồng thời, 53,5% cán bộ đánh giá vấn đề an ninh mạng, tin giả và thông tin xấu độc là “đáng kể” và 31,7% cho rằng “rất đáng kể” trong những khó khăn hiện nay đối với công tác bảo đảm ANCT ở địa phương [F1.5, Phụ lục 3]. Đây là những chỉ báo quan trọng cho thấy an ninh mạng đã và đang trở thành một trong những thách thức ANPTT nổi bật ở Tây Nguyên hiện nay. Các hạn chế trong bảo đảm ANCT trên không gian mạng ở Tây Nguyên không chỉ bắt nguồn từ yếu tố kỹ thuật hay nguồn lực, mà còn xuất phát từ hạn chế về nhận thức, kỹ năng truyền thông số và phương thức quản trị an ninh trong điều kiện mới. Theo nhận định của chuyên gia, công tác đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái trên không gian mạng ở một số địa phương còn thiếu đồng bộ, chưa gắn kết chặt chẽ giữa lực lượng chuyên trách với người có uy tín, chức sắc tôn giáo và cộng đồng cơ sở, trong khi các đối tượng lại triệt để lợi dụng mạng xã hội, nền tảng xuyên biên giới để chống phá [M2.3, Phụ lục 6; M3.4, Phụ lục 7].

Nhìn chung, những hạn chế trong bảo đảm ANCT trên không gian mạng và truyền thông số ở Tây Nguyên phản ánh rõ tính chất mới, phức tạp và biến động nhanh của không gian mạng trong bối cảnh hiện nay. Điều này đặt ra yêu cầu phải chuyển mạnh từ hoạt động xử lý sang tư duy phòng ngừa, dự báo, quản trị rủi ro, qua đó nâng cao tính chủ động, bền vững của công tác bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong giai đoạn tới.

3.1.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế trong bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên

Thứ nhất, nguyên nhân chủ quan

Trước hết, chất lượng và tính đồng đều của đội ngũ cán bộ cơ sở là nguyên nhân chủ quan nổi bật nhất. Tây Nguyên là địa bàn rộng, dân cư phân tán, đa dân tộc, nơi cán bộ không chỉ thực hiện nhiệm vụ quản lý hành chính, mà chủ yếu làm việc trực tiếp với cộng đồng làng buôn, với các mối quan hệ xã hội đan xen giữa chính thức và phi chính thức. Trong bối cảnh đó, năng lực cán bộ không chỉ thể hiện ở trình độ chuyên môn, mà còn ở khả năng am hiểu phong tục, tập quán, ngôn ngữ và tâm lý xã hội của đồng bào DTTS. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy có tới 74,6% cán bộ

“đồng tình” và 17,2% “hoàn toàn đồng tình” với nhận định rằng năng lực, trình độ của một bộ phận cán bộ cơ sở còn hạn chế, tổng cộng 91,8% [E2.1, Phụ lục 3]. Đây là con số rất đáng chú ý, phản ánh sự nhìn nhận thẳng thắn từ chính đội ngũ cán bộ về hạn chế nội tại của mình.

Hạn chế này thể hiện rõ ở mức độ am hiểu phong tục, tập quán và ngôn ngữ của đồng bào DTTS. Khảo sát cán bộ cho thấy 46,8% cho rằng chưa am hiểu phong tục, tập quán của đồng bào là khó khăn thường xuyên trong quá trình triển khai nhiệm vụ tại cơ sở [D1.6, Phụ lục 3]. Đồng thời, có tới 96,8% cán bộ đánh giá việc bồi dưỡng kiến thức về phong tục, ngôn ngữ đồng bào DTTS là cần thiết hoặc rất cần thiết [D2.3, Phụ lục 3]. Những số liệu này cho thấy khoảng cách khá rõ giữa yêu cầu thực tiễn của địa bàn với năng lực hiện có của một bộ phận cán bộ, nhất là ở cấp cơ sở trực tiếp tiếp xúc với nhân dân. Về phía người dân tiếp tục làm rõ hơn hạn chế này. Kết quả khảo sát cho thấy 50,0% người dân đồng tình và hoàn toàn đồng tình với nhận định rằng cán bộ tăng cường từ nơi khác về chưa hiểu rõ phong tục, ngôn ngữ của đồng bào [B1.4, Phụ lục 4]. Đáng chú ý, chỉ 33,6% người dân đánh giá khả năng sử dụng tiếng dân tộc của cán bộ ở mức “tốt”, trong khi 38,8% lựa chọn phương án “không biết/không có ý kiến” [B1.6, Phụ lục 4]. Điều này phản ánh thực tế rằng ở không ít địa bàn, cán bộ tuy thực hiện đúng quy trình, quy định, nhưng chưa thật sự “trúng” tâm lý và nguyện vọng của người dân, làm giảm hiệu quả công tác vận động, thuyết phục và phòng ngừa các vấn đề phức tạp ngay từ cơ sở. Hạn chế về năng lực cán bộ cơ sở ở Tây Nguyên không chỉ là vấn đề cá nhân, mà còn gắn với năng lực nắm tình hình, quản lý địa bàn và tổ chức thực hiện nhiệm vụ trong điều kiện đặc thù. Số lượng cán bộ am hiểu tiếng dân tộc và văn hóa bản địa còn ít; việc quản lý địa bàn, đối tượng ở một số thời điểm chưa thật sự chặt chẽ; công tác xác lập, triển khai các biện pháp nghiệp vụ còn biểu hiện bị động, làm giảm hiệu quả phòng ngừa từ sớm các nguy cơ mất ANCT [M1.2, Phụ lục 5].

Hai là, phương thức bảo đảm ANCT ở một số địa bàn còn nặng về xử lý sự vụ, thiếu tính chủ động, dự báo và phòng ngừa từ sớm. Trên thực tế, nhiều vấn đề phức tạp ở Tây Nguyên như tranh chấp đất đai, mâu thuẫn tôn giáo, tâm lý bức xúc trong cộng đồng thường không bùng phát đột ngột, mà tích tụ dần qua thời gian. Tuy nhiên, khảo sát cho thấy 47,1% đơn vị chưa từng tổ chức tập huấn về xử lý tin giả và khủng hoảng truyền thông trong 12 tháng qua, và 33,7% chưa từng triển khai hoạt động xử lý tin giả, thông tin xấu độc trên mạng xã hội [D3.3; D3.7, Phụ lục 3]. Điều này cho thấy công tác bảo đảm ANCT trong điều kiện mới vẫn còn thiếu sự chuẩn bị từ sớm, dẫn đến trạng thái bị động khi tình huống phát sinh. Hệ quả của cách tiếp cận này được

phản ánh rõ từ phía người dân. Có 40,8% người dân cho biết đã từng tiếp cận thông tin không đúng sự thật trong vòng 12 tháng qua, trong đó 13,6% thừa nhận đã từng chia sẻ tin giả [B2.1; B2.3, Phụ lục 4]. Khi thông tin sai lệch lan truyền nhanh hơn thông tin chính thống, trong khi phản ứng của cơ quan chức năng còn chậm, nguy cơ làm nhiễu dư luận xã hội và tác động tiêu cực đến ANCT là điều khó tránh khỏi.

Ba là, cơ chế phối hợp giữa các ngành, các lực lượng trong HTCT ở cơ sở chưa thật sự đồng bộ cũng là một nguyên nhân chủ quan quan trọng. Kết quả khảo sát cho thấy 77,6% cán bộ đồng tình và hoàn toàn đồng tình với nhận định rằng chính sách và cơ chế phối hợp giữa các ngành, địa phương chưa đồng bộ, hiệu quả [E2.2, Phụ lục 3]. Khi đi sâu phân tích, 55,3% cho rằng còn thiếu cơ chế chia sẻ, phối hợp; 53,2% cho rằng chức năng, nhiệm vụ còn chồng chéo; và 52,8% chỉ ra rào cản về ngôn ngữ, phong tục, tập quán trong quá trình phối hợp [E2.3, Phụ lục 3]. Từ phía người dân, chỉ 35,6% đánh giá sự phối hợp giữa chính quyền, công an và các tổ chức đoàn thể trong xử lý vụ việc phức tạp ở mức “tốt”, trong khi 39,2% lựa chọn phương án “không biết/không có ý kiến” [B1.7, Phụ lục 4]. Điều này cho thấy hiệu quả phối hợp liên ngành chưa thật sự hiện diện rõ ràng trong cảm nhận xã hội, từ đó ảnh hưởng đến niềm tin chính trị ở cơ sở. Hạn chế trong phối hợp không chỉ nằm ở thiếu quy chế, mà còn ở tính hình thức và chưa được cụ thể hóa theo từng địa bàn, từng nhóm đối tượng; việc phối hợp với người có uy tín, chức sắc tôn giáo và các lực lượng xã hội tại chỗ ở một số nơi chưa phát huy đầy đủ hiệu quả trong nắm tình hình và giải quyết các vấn đề phức tạp nảy sinh [M2.3, Phụ lục 6].

Bốn là, năng lực quản trị ANCT trên không gian mạng của HTCT và cộng đồng dân cư còn hạn chế. Khảo sát cán bộ cho thấy chỉ 26,9% cho biết đã “nắm vững và triển khai” phương án bảo vệ an ninh mạng, trong khi 27,3% mới ở mức “nắm cơ bản” [D2.5, Phụ lục 3]. Ở phía người dân, 38,4% cho biết “rất lo lắng” và 11,8% “khá lo lắng” trước tình trạng tin giả, thông tin xấu độc lan truyền trên mạng xã hội [B2.5, Phụ lục 4]. Sự chênh lệch giữa mức độ tác động mạnh mẽ của không gian mạng với năng lực quản trị hiện có đã tạo ra khoảng trống dễ bị các đối tượng xấu lợi dụng. Các thách thức đối với bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên đang có xu hướng chuyển mạnh sang các nguy cơ phức hợp, trong đó nổi bật là việc lợi dụng không gian mạng để tuyên truyền, kích động tư tưởng cực đoan, chống phá gắn với vấn đề dân tộc, tôn giáo; trong khi năng lực quản trị an ninh mạng của cơ sở và nhận diện thông tin trên không gian mạng của một bộ phận người dân còn hạn chế [M3.4, Phụ lục 7].

Năm là, kỷ luật, kỷ cương và trách nhiệm công vụ ở một số nơi chưa thật sự nghiêm cũng là nguyên nhân chủ quan cần được nhìn nhận thẳng thắn. Khảo sát cho

thấy 58,9% cán bộ đánh giá hạn chế về năng lực cán bộ cơ sở là “đáng kể” hoặc “rất đáng kể” [D1.8, Phụ lục 3]. Khi cán bộ còn lúng túng, thiếu tự tin hoặc e ngại trách nhiệm trong xử lý các vấn đề nhạy cảm, những mâu thuẫn nhỏ trong đời sống cộng đồng dễ bị kéo dài, tích tụ và có nguy cơ chuyển hóa thành điểm nóng về ANCT..

Thứ hai, nguyên nhân khách quan

Bên cạnh các nguyên nhân chủ quan xuất phát từ chất lượng chủ thể và phương thức quản trị, những hạn chế trong bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên còn chịu sự chi phối mạnh mẽ của các nguyên nhân khách quan, gắn với đặc điểm không gian địa - chính trị, cơ cấu dân cư - dân tộc - tôn giáo, trình độ phát triển KT - XH và bối cảnh biến động nhanh chóng của môi trường an ninh trong nước và quốc tế. Đây là những yếu tố nằm ngoài khả năng chi phối trực tiếp của HTCT địa phương, song lại tác động thường xuyên, sâu rộng và mang tính dài hạn đến hiệu quả quản trị ANCT trên địa bàn.

Đặc điểm địa bàn rộng, địa hình chia cắt mạnh và dân cư phân tán là nguyên nhân khách quan có tính nền tảng. Tây Nguyên là vùng chiến lược với diện tích lớn, địa hình phức tạp, nhiều khu vực vùng sâu, vùng xa, giao thông đi lại khó khăn; dân cư phân bố không đồng đều, khoảng cách hành chính - địa lý giữa các đơn vị cơ sở còn xa. Những đặc điểm này làm gia tăng chi phí quản trị xã hội, kéo dài thời gian tiếp cận địa bàn và xử lý vụ việc, đặc biệt trong các tình huống nhạy cảm liên quan đến ANCT. Kết quả khảo sát cán bộ cho thấy 63,4% đánh giá yếu tố địa bàn rộng, giao thông khó khăn là trở ngại đáng kể, trong đó 21,6% đánh giá là rất đáng kể đối với công tác bảo đảm ANCT [A1.1, Phụ lục 3]. Điều này cho thấy, nhiều khó khăn trong bảo đảm ANCT không xuất phát từ yếu tố chủ quan của con người, mà bắt nguồn từ chính điều kiện tự nhiên và không gian quản trị đặc thù của Tây Nguyên.

Bên cạnh đó, cơ cấu dân tộc - tôn giáo đa dạng và quá trình biến động dân cư phức tạp là nguyên nhân khách quan làm gia tăng độ nhạy cảm của ANCT. Tây Nguyên là địa bàn cư trú đan xen của nhiều dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, với sự khác biệt lớn về trình độ phát triển, phong tục, tập quán và hệ giá trị văn hóa. Sự đa dạng này vừa là nguồn lực văn hóa quan trọng, vừa tạo ra những thách thức lớn trong quản lý xã hội và giữ vững ổn định chính trị. Khảo sát cán bộ cho thấy 76,5% cho rằng đặc điểm đa dạng dân tộc - tôn giáo khiến công tác bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên phức tạp hơn so với nhiều địa bàn khác, trong đó 28,4% đánh giá mức độ phức tạp là rất cao [D1.1, Phụ lục 3]. Từ phía người dân, 42,4% cho rằng các mâu thuẫn lợi ích giữa các nhóm dân cư, nhất là liên quan đến đất đai, sinh kế và tôn giáo, có xu hướng gia tăng, tạo sức ép khách quan đối với ổn định chính trị ở cơ sở [B1.4,

Phụ lục 4]. Tây Nguyên là địa bàn luôn bị các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để chống phá; sự đan xen phức tạp giữa các cộng đồng dân cư và sự chênh lệch phát triển là “điểm nhạy cảm khách quan” dễ bị chuyển hóa thành vấn đề ANCT nếu không được quản trị tốt [M1.2, Phụ lục 5].

Mặt khác, trình độ phát triển KT - XH chưa đồng đều và khoảng cách phát triển giữa các nhóm dân cư là nguyên nhân khách quan quan trọng tác động đến ANCT. Mặc dù Tây Nguyên đã có những chuyển biến tích cực về kinh tế trong những năm gần đây, song thu nhập bình quân đầu người vẫn thấp hơn mức trung bình cả nước; tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS còn cao; nguy cơ tái nghèo và thiếu sinh kế bền vững vẫn hiện hữu. Những yếu tố này tạo ra áp lực xã hội thường trực, tiềm ẩn nguy cơ phát sinh các điểm nóng nếu không được giải quyết kịp thời. Theo khảo sát người dân, 18,0% bày tỏ lo ngại về việc làm, đất sản xuất và sự bấp bênh của giá nông sản - những yếu tố có thể chuyển hóa thành bức xúc xã hội trong những điều kiện nhất định [B2.1, Phụ lục 4]. Trong khi đó, 71,2% cán bộ cho rằng các vấn đề KT - XH như nghèo đói, thiếu sinh kế và chênh lệch phát triển là yếu tố khách quan tác động trực tiếp đến ANCT, trong đó 26,5% đánh giá mức độ tác động là rất đáng kể [E2.2, Phụ lục 3]. Điều này cho thấy ANCT ở Tây Nguyên chịu sức ép lớn từ những vấn đề phát triển chưa được giải quyết triệt để, vượt ra ngoài phạm vi điều chỉnh của các biện pháp an ninh - hành chính thuần túy.

Ngoài ra, tác động của biến đổi khí hậu, di cư tự do và kinh tế thị trường đã và đang làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội mới, mang tính khách quan và khó kiểm soát bằng các phương thức quản lý truyền thống. Biến đổi khí hậu khiến hạn hán, thiếu nước, suy thoái tài nguyên và sạt lở đất diễn biến phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của người dân, đặc biệt là đồng bào DTTS sống phụ thuộc nhiều vào tài nguyên tự nhiên. Khảo sát cán bộ cho thấy 64,7% nhận định biến đổi khí hậu và suy thoái tài nguyên làm gia tăng nguy cơ mất ổn định xã hội, qua đó tác động tiêu cực đến ANCT [D1.1, Phụ lục 3]. Bên cạnh đó, di dân tự do và di cư lao động tiếp tục là thách thức khách quan lớn đối với quản lý dân cư và giữ vững ANCT. Kết quả khảo sát cho thấy 76,3% cán bộ và 62,4% người dân cho rằng tình trạng di dân tự do còn diễn biến phức tạp, gây áp lực lên đất đai, hạ tầng, dịch vụ xã hội và quan hệ cộng đồng ở nhiều địa bàn [D1.1, Phụ lục 3; B1.4, Phụ lục 4]. Đây là yếu tố khách quan làm gia tăng nguy cơ phát sinh mâu thuẫn xã hội và bị các đối tượng xấu lợi dụng.

Cuối cùng, bối cảnh thông tin - truyền thông và không gian mạng phát triển nhanh chóng cũng là nguyên nhân khách quan làm gia tăng thách thức đối với bảo đảm ANCT. Sự phổ cập Internet và mạng xã hội trong khi kỹ năng số và khả năng

“miễn dịch thông tin” của người dân chưa đồng đều đã tạo điều kiện cho tin giả, thông tin sai lệch và luận điệu xuyên tạc xâm nhập vào cộng đồng. Khảo sát cho thấy 40,8% người dân đã từng tiếp cận thông tin không đúng sự thật trong vòng 12 tháng qua [D1.1, Phụ lục 4], phản ánh môi trường thông tin khách quan ngày càng phức tạp, vượt khỏi khả năng kiểm soát của các phương thức quản lý truyền thống. Các nguy cơ ANCT ở Tây Nguyên đang có xu hướng chuyển mạnh sang các nguy cơ phi truyền thống và nguy cơ phức hợp, trong đó nổi bật là việc lợi dụng không gian mạng để tuyên truyền, kích động, móc nối lực lượng trong nội địa từ bên ngoài; trong khi đặc điểm địa bàn rộng, dân cư phân tán và trình độ dân trí không đồng đều làm gia tăng khó khăn khách quan cho công tác phòng ngừa, đấu tranh [M2.3, Phụ lục 6; M3.4, Phụ lục 7].

Các nguyên nhân khách quan dẫn đến những hạn chế trong bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên bắt nguồn từ đặc điểm không gian địa - chính trị rộng lớn, cơ cấu dân cư - tôn giáo đa dạng, trình độ phát triển KT - XH chưa đồng đều và bối cảnh biến động nhanh của môi trường an ninh - thông tin hiện nay. Những nguyên nhân này không thể được khắc phục bằng các biện pháp ngắn hạn hay thuần túy hành chính, mà đòi hỏi cách tiếp cận quản trị tổng hợp, dài hạn, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển KT - XH, củng cố HTCT cơ sở và nâng cao năng lực thích ứng của công tác bảo đảm ANCT trong bối cảnh mới..

Thứ ba, nguyên nhân cấu trúc - thể chế

Những hạn chế trong bảo đảm ANCT (ANCT) trên địa bàn Tây Nguyên còn bắt nguồn từ các nguyên nhân mang tính cấu trúc - thể chế, phản ánh độ trễ nhất định của hệ thống chính sách, cơ chế vận hành và phân bổ nguồn lực so với sự vận động nhanh chóng, phức tạp của thực tiễn xã hội. Đây là nhóm nguyên nhân có tính nền tảng, tác động lâu dài và âm thầm, qua đó quyết định “trần hiệu quả” của công tác bảo đảm ANCT ngay cả trong điều kiện đội ngũ cán bộ có nỗ lực và địa phương có quyết tâm chính trị cao.

Một là, sự chưa đồng bộ và thiếu linh hoạt của hệ thống chính sách liên quan đến đất đai, dân tộc và tôn giáo tạo ra những giới hạn thể chế trong quản trị ANCT. Ở Tây Nguyên, đất đai không chỉ là tư liệu sản xuất mà còn gắn với lịch sử cư trú, tín ngưỡng và thiết chế cộng đồng của đồng bào DTTS. Tuy nhiên, trong thực tiễn quản lý, một bộ phận cán bộ cho rằng hệ thống chính sách hiện hành chưa theo kịp yêu cầu ổn định xã hội đặc thù của vùng. Cụ thể, 55,6% cán bộ đánh giá mức độ bất cập của chính sách là “đáng kể” và 12,7% đánh giá là “rất đáng kể” [E3.2, Phụ lục 3]. Điều này cho thấy hạn chế không chỉ xuất phát từ khâu tổ chức thực hiện, mà còn nằm ở

chính khuôn khổ thể chế chưa đủ linh hoạt để xử lý các vấn đề nhạy cảm phát sinh tại địa bàn.

Ở góc độ xã hội, mức độ minh bạch và dễ tiếp cận của chính sách đất đai vẫn còn hạn chế. Chỉ 47,6% người dân đánh giá công tác quản lý đất đai là minh bạch, hợp lý, trong khi 30,8% đánh giá ở mức trung bình và 21,6% lựa chọn phương án “không biết/không rõ” [A1.7, Phụ lục 4]. Tỷ lệ “không rõ” tương đối cao phản ánh thực tế rằng các quy trình, quy định và thông tin thể chế chưa được truyền tải đầy đủ, dễ hiểu tới người dân, làm suy giảm mức độ đồng thuận xã hội - một nền tảng quan trọng của ANCT bền vững. Tây Nguyên là địa bàn mà các chính sách dân tộc, tôn giáo nếu không được cụ thể hóa phù hợp với từng vùng, từng cộng đồng sẽ dễ tạo ra “khoảng trống thể chế”, bị các đối tượng xấu lợi dụng để kích động, xuyên tạc [M1.2, Phụ lục 5].

Hai là, bất cập trong phân cấp, phân quyền và cơ chế phối hợp đa cấp làm giảm hiệu lực quản trị ANCT ở cơ sở. Nhiều vấn đề ANCT ở Tây Nguyên vừa mang tính cơ sở, vừa liên quan trực tiếp đến các quyết định chính sách ở cấp trên. Tuy nhiên, ranh giới thẩm quyền và trách nhiệm trong xử lý các tình huống nhạy cảm chưa thật sự rõ ràng. Khảo sát cán bộ cho thấy 77,6% đồng tình và hoàn toàn đồng tình với nhận định rằng cơ chế phối hợp và phân cấp hiện nay chưa đồng bộ, hiệu quả, trong đó 18,4% hoàn toàn đồng tình [E2.2, Phụ lục 3]. Thực tiễn này khiến chính quyền cơ sở trong nhiều trường hợp rơi vào tình trạng “nắm tình hình nhưng thiếu thẩm quyền”, trong khi cấp trên lại khó cập nhật đầy đủ diễn biến tại địa bàn. Theo chuyên gia, cơ chế phối hợp giữa các ngành, các lực lượng ở một số nơi còn mang tính hình thức, thiếu quy trình xử lý thống nhất theo từng loại tình huống, làm giảm khả năng phản ứng nhanh và phòng ngừa từ sớm [M2.3, Phụ lục 6].

Ba là, hạn chế trong phân bổ nguồn lực và điều kiện bảo đảm làm suy giảm năng lực thực thi thể chế ở cấp cơ sở. Với đặc điểm địa bàn rộng, dân cư phân tán, nhiều xã vùng sâu, vùng xa, yêu cầu bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên đòi hỏi nguồn lực lớn và ổn định. Tuy nhiên, 62,8% cán bộ đánh giá việc thiếu nguồn lực phục vụ bảo đảm ANCT là khó khăn “đáng kể”, trong đó 19,6% cho rằng “rất đáng kể” [D1.1, Phụ lục 3]. Điều này cho thấy khoảng cách đáng kể giữa yêu cầu nhiệm vụ và điều kiện thực thi thể chế ở cơ sở. Trong lĩnh vực an ninh mạng, sự hạn chế về nguồn lực và điều kiện thực hiện càng thể hiện rõ. Chỉ 26,9% cán bộ cho biết đã “nắm vững và triển khai” phương án bảo vệ an ninh mạng, trong khi phần lớn mới dừng ở mức “nắm cơ bản” [D2.5, Phụ lục 3]. Điều này phản ánh thực tế rằng thể chế đã đặt ra yêu cầu mới, song

nguồn lực và cơ chế bảo đảm thực hiện chưa theo kịp, tạo ra độ trễ giữa mục tiêu chính sách và kết quả thực tế.

Bốn là, phương thức quản trị ANCT vẫn chịu ảnh hưởng của mô hình quản lý truyền thống, chưa thích ứng đầy đủ với các thách thức ANPTT. Trong nhiều trường hợp, khuôn khổ thể chế hiện hành vẫn thiên về quản lý hành chính và xử lý hậu quả, trong khi các vấn đề ANCT hiện nay ngày càng mang tính liên ngành, phức hợp và khó dự báo. Khảo sát cán bộ cho thấy 60,7% đồng tình và hoàn toàn đồng tình với nhận định rằng việc xử lý tin giả, thông tin xấu độc trên mạng hiện nay chưa hiệu quả [E2.2, Phụ lục 3]. Điều này phản ánh giới hạn thể chế trong việc thích ứng với môi trường an ninh mới, nơi không gian mạng trở thành một “không gian an ninh” có tác động trực tiếp đến ổn định chính trị - xã hội. Sự phát triển nhanh của Internet và mạng xã hội đã làm thay đổi phương thức tác động của các nguy cơ an ninh, trong khi hệ thống chính sách và cơ chế quản trị chưa được cập nhật tương xứng, tạo ra khoảng trống dễ bị các thế lực thù địch lợi dụng [M3.4, Phụ lục 7].

Năm là, hạn chế trong công khai, minh bạch và truyền thông chính sách làm giảm mức độ đồng thuận xã hội - nền tảng mềm của ANCT. Khảo sát cán bộ cho thấy 39,6% đồng tình và 19,3% hoàn toàn đồng tình với nhận định rằng công tác công khai, minh bạch thông tin tại cơ sở chưa kịp thời [E2.2, Phụ lục 3]. Khi thông tin chính sách không được truyền tải đầy đủ, dễ hiểu, người dân khó tham gia giám sát và đồng thuận, tạo điều kiện cho tin đồn và thông tin sai lệch lan truyền, từ đó tác động gián tiếp đến ANCT.

3.2. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ TRÊN ĐỊA BÀN TÂY NGUYÊN THỜI GIAN TỚI

Từ thực trạng bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong thời gian qua cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác này đang đứng trước nhiều yêu cầu mới, phức tạp hơn, gắn với sự biến đổi sâu sắc của bối cảnh trong nước và quốc tế. Có thể khái quát ba vấn đề lớn đặt ra cần tập trung giải quyết trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, yêu cầu giữ vững ANCT trong điều kiện các vấn đề dân tộc, tôn giáo tiếp tục nhạy cảm, tiềm ẩn phức tạp và dễ bị lợi dụng.

Tây Nguyên là địa bàn có cơ cấu dân tộc, tôn giáo đa dạng, gắn với lịch sử hình thành cộng đồng và những đặc điểm văn hóa - xã hội đặc thù. Trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và biến đổi xã hội nhanh chóng, các vấn đề dân tộc, tôn giáo không chỉ tồn tại như những lĩnh vực quản lý xã hội thông thường,

mà ngày càng trở thành không gian nhạy cảm, dễ bị tác động và khai thác dưới nhiều hình thức. Vấn đề đặt ra là phải xử lý hài hòa mối quan hệ giữa tôn trọng quyền, lợi ích chính đáng của đồng bào các dân tộc, các tổ chức tôn giáo với yêu cầu bảo đảm ổn định chính trị - xã hội và giữ vững kỷ cương pháp luật.

Thực tiễn cho thấy, nếu việc xử lý các vấn đề dân tộc, tôn giáo thiếu linh hoạt, cứng nhắc hoặc thiên về áp đặt hành chính, niềm tin xã hội dễ bị suy giảm; ngược lại, nếu buông lỏng quản lý, thiếu kiểm soát, các khoảng trống xã hội có thể bị lợi dụng để kích động, chia rẽ và hình thành các điểm nóng phức tạp. Đặc biệt ở Tây Nguyên, mâu thuẫn xã hội liên quan đến dân tộc, tôn giáo thường không chỉ là mâu thuẫn lợi ích vật chất, mà còn gắn với danh dự cộng đồng, niềm tin và các mối quan hệ xã hội truyền thống. Khi những yếu tố này bị tổn thương, khả năng lan tỏa và tích tụ bất ổn sẽ cao hơn nhiều so với các địa bàn khác.

Do đó, vấn đề đặt ra không chỉ là quản lý tốt hoạt động dân tộc, tôn giáo theo quy định pháp luật, mà là năng lực nhận diện sớm và quản trị hiệu quả các “điểm chạm” nhạy cảm giữa dân tộc, tôn giáo với quá trình phát triển. Những chính sách liên quan đến đất đai, sinh kế, dịch vụ công, an sinh xã hội nếu triển khai thiếu minh bạch, thiếu tham vấn cộng đồng rất dễ bị diễn giải lệch lạc và “chính trị hóa”, từ đó tác động trực tiếp đến ổn định ANCT ở cơ sở.

Thứ hai, yêu cầu nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực giải quyết từ cơ sở đối với các vấn đề KT - XH, đất đai và di cư tự do gắn với bảo đảm ANCT.

Một đặc điểm nổi bật của môi trường ANCT ở Tây Nguyên là nhiều nguy cơ mất ổn định không khởi phát từ các hành vi vi phạm pháp luật rõ ràng, mà hình thành từ những bất cập kéo dài trong quản lý phát triển kinh tế - xã hội. Các vấn đề như nghèo đói, thiếu sinh kế bền vững, bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ công, tranh chấp đất đai, di cư tự do... vừa mang tính xã hội, vừa tiềm ẩn khả năng chuyển hóa thành vấn đề an ninh nếu không được xử lý kịp thời và thỏa đáng.

Trong đó, đất đai và rừng tiếp tục là lĩnh vực nhạy cảm nhất. Các tồn tại lịch sử liên quan đến đất cộng đồng, đất nông - lâm trường, bồi thường, tái định cư... nếu kéo dài sẽ tích tụ bức xúc xã hội. Khi bức xúc không được giải tỏa thông qua các kênh chính thống, nguy cơ bị lợi dụng để kích động, tạo xung đột và gây mất ổn định là rất lớn. Bên cạnh đó, di cư tự do và dịch chuyển dân cư trong bối cảnh biến đổi sinh kế và tác động của thị trường làm gia tăng áp lực lên tài nguyên, hạ tầng, trật tự xã hội và cấu trúc cộng đồng truyền thống, đặt ra yêu cầu mới đối với năng lực quản trị địa bàn.

Vấn đề đặt ra là phải chuyển trọng tâm bảo đảm ANCT từ cách tiếp cận thiên về xử lý sự vụ sang quản trị các nguyên nhân xã hội. Ổn định chính trị bền vững chỉ có thể đạt được khi các vấn đề sát sườn của đời sống người dân được giải quyết thực chất ngay từ cơ sở. Trong đó, năng lực của chính quyền cơ sở trong tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, đối thoại và hòa giải giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Thực tiễn cho thấy, nhiều vụ việc phức tạp không bùng phát vì tính chất quá nghiêm trọng, mà do chậm giải quyết, thiếu đối thoại hoặc xử lý thiếu thuyết phục, làm suy giảm niềm tin của người dân đối với chính quyền.

Thứ ba, yêu cầu chủ động phòng ngừa và đấu tranh làm thất bại hoạt động chống phá trong bối cảnh hội nhập quốc tế và không gian mạng tác động ngày càng sâu rộng.

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã làm gia tăng mức độ mở và tính phụ thuộc của Tây Nguyên vào các yếu tố bên ngoài. Biến động của thị trường quốc tế, chuỗi giá trị toàn cầu và các luồng thông tin xuyên biên giới tác động trực tiếp đến sinh kế, tâm lý xã hội và kỳ vọng của người dân, nhất là trong điều kiện cơ cấu dân tộc - tôn giáo đa dạng. Cùng với đó, các tác động chính trị mang tính “mềm” thông qua truyền thông quốc tế, mạng xã hội và các hình thức can thiệp gián tiếp ngày càng gia tăng, làm cho môi trường ANCT ở Tây Nguyên trở nên phức tạp và khó dự báo hơn.

Chuyển đổi số và sự phát triển mạnh mẽ của không gian mạng đã hình thành một không gian xã hội mới, tác động trực tiếp đến môi trường ANCT. Tại Tây Nguyên, nơi trình độ dân trí và kỹ năng số còn không đồng đều, nhiều vấn đề xã hội truyền thống như dân tộc, tôn giáo, đất đai, di cư bị “mạng hóa”, bóp méo hoặc cực đoan hóa. Kết quả khảo sát cho thấy một tỷ lệ đáng kể người dân đã từng tiếp cận và chia sẻ thông tin sai lệch trên mạng xã hội. Điều này cho thấy nguy cơ mất ổn định không còn xuất hiện trước hết trong không gian vật lý, mà thường tích tụ âm thầm trong không gian số và tâm lý xã hội trước khi bộc lộ ra bên ngoài.

Trong bối cảnh đó, các thế lực thù địch có xu hướng chuyển phương thức chống phá sang phi truyền thống, phân tán và gián tiếp, tập trung vào việc làm suy giảm niềm tin và phá vỡ sự đồng thuận xã hội. Các vấn đề nhạy cảm về dân tộc, tôn giáo, đất đai thường được lồng ghép vào các diễn ngôn về “nhân quyền”, “tự do tôn giáo”, “quyền người bản địa” để tạo ra cách hiểu sai lệch về tình hình địa bàn. Hoạt động chống phá không diễn ra đột ngột, mà tích lũy dần thông qua lan truyền thông tin sai lệch, bóp méo các vụ việc cá biệt, chủ yếu trên không gian mạng, làm cho môi trường ANCT chịu tác động chiều sâu và khó nhận diện bằng các chỉ dấu an ninh truyền thống.

Thứ tư, yêu cầu đổi mới tư duy và phương thức quản trị ANCT trong điều kiện mới.

Những biến đổi của môi trường trong nước và quốc tế cho thấy mô hình bảo đảm ANCT thiên về kiểm soát hành chính và xử lý tình huống sau khi phát sinh ngày càng bộc lộ giới hạn. Nhiều nguy cơ an ninh ở Tây Nguyên không xuất phát từ hành vi vi phạm pháp luật rõ ràng, mà hình thành từ những bất cập trong phát triển kinh tế - xã hội, đất đai, an sinh và sự suy giảm niềm tin xã hội, đặc biệt khi bị khuếch đại bởi thông tin sai lệch trên không gian mạng.

Các văn kiện quan trọng của Đảng đã khẳng định yêu cầu chuyển từ tư duy “giữ an ninh” sang “quản trị an ninh”, gắn bảo đảm ANCT với phát triển bền vững và xây dựng thể trận lòng dân. Đối với Tây Nguyên, yêu cầu này càng trở nên cấp thiết, bởi ổn định chính trị của vùng không chỉ phụ thuộc vào năng lực kiểm soát của Nhà nước, mà còn gắn chặt với mức độ đồng thuận xã hội, sự gắn kết cộng đồng và niềm tin của người dân đối với hệ thống chính trị.

Vì vậy, vấn đề đặt ra là phải đổi mới cách tiếp cận đối với bảo đảm ANCT theo hướng chủ động, phòng ngừa từ sớm, từ xa; coi trọng đối thoại, tham vấn cộng đồng và phát huy vai trò của các thiết chế xã hội ở cơ sở. Chỉ khi ANCT được đặt trong chính thể quản trị phát triển và được xây dựng trên nền tảng niềm tin xã hội vững chắc, ổn định chính trị ở Tây Nguyên mới có thể được bảo đảm một cách lâu dài và bền vững.

Tiểu kết Chương 3

Chương 3 đã phân tích có hệ thống thực trạng bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong thời gian qua, đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với đặc điểm lịch sử, địa - chính trị, cơ cấu dân tộc - tôn giáo, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và những biến đổi sâu sắc của bối cảnh trong nước, quốc tế hiện nay. Trên cơ sở tiếp cận tổng hợp và đa chiều, chương đã làm rõ các yếu tố tác động, các chủ thể tham gia, nội dung và phương thức bảo đảm ANCT; đồng thời đánh giá những kết quả đạt được, những hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân của các hạn chế đó.

Kết quả nghiên cứu cho thấy Tây Nguyên là địa bàn có tính đặc thù cao về ANCT, nơi hội tụ nhiều nhân tố nhạy cảm và tác động đan xen. Địa bàn rộng, dân cư phân tán; cơ cấu dân tộc, tôn giáo đa dạng; mức độ phát triển chưa đồng đều; cùng với tác động ngày càng mạnh của kinh tế thị trường, toàn cầu hóa và không gian mạng đã tạo ra môi trường ANCT phức hợp, vừa tiềm ẩn nguy cơ, vừa đòi hỏi năng lực quản trị linh hoạt và dài hạn. Thực tiễn đó cho thấy bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên không thể tiếp cận theo tư duy thuần túy hành chính - an ninh, mà phải đặt trong tổng thể quản trị xã hội và phát triển bền vững.

Phân tích vai trò các chủ thể cho thấy sự lãnh đạo của Đảng giữ vai trò quyết định; hiệu lực quản lý của Nhà nước và vai trò nòng cốt của lực lượng vũ trang là nhân tố trực tiếp giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Đồng thời, vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, già làng, người có uy tín, chức sắc tôn giáo và Nhân dân các dân tộc ngày càng được phát huy. Sự phối hợp giữa các chủ thể này đã hình thành cơ chế bảo đảm ANCT mang tính đặc thù của Tây Nguyên, kết hợp giữa biện pháp quản lý nhà nước với vận động, thuyết phục, đối thoại và hòa giải cộng đồng, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong thời gian qua, không để xảy ra các điểm nóng phức tạp, kéo dài.

Về nội dung và phương thức bảo đảm ANCT, công tác này đã được triển khai tương đối toàn diện trên các lĩnh vực, từ an ninh thể chế, an ninh tư tưởng, an ninh dân tộc - tôn giáo, ổn định kinh tế - xã hội đến ANCT trên không gian mạng. Đáng chú ý, mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm ANCT ngày càng được nhận thức rõ trong thực tiễn: phát triển đã góp phần trực tiếp làm giảm các nguyên nhân xã hội tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định. Tuy nhiên, khi phát triển chưa bao trùm, còn chênh

lệch vùng miền và cảm nhận thụ hưởng của người dân chưa tương xứng, các bất bình xã hội vẫn có thể phát sinh và tác động tiêu cực đến ANCT.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Chương 3 cũng chỉ ra những hạn chế nổi bật: chất lượng và tính đồng đều của HTCT cơ sở còn bất cập; quản lý các lĩnh vực nhạy cảm như đất đai, dân tộc, tôn giáo, di cư còn nhiều vướng mắc; năng lực dự báo, phòng ngừa và xử lý từ sớm, từ xa chưa theo kịp yêu cầu. Đặc biệt, tác động của không gian mạng và truyền thông số đã làm gia tăng tính phi truyền thống, lan tỏa và khó nhận diện của các nguy cơ ANCT, khiến bất ổn có xu hướng tích tụ âm thầm trong nhận thức, tâm lý và quan hệ cộng đồng.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định rằng, bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên trong bối cảnh mới đang đặt ra yêu cầu phải đổi mới mạnh mẽ về tư duy và phương thức tiếp cận. Trọng tâm không chỉ là xử lý tình huống phát sinh, mà là quản trị rủi ro, phòng ngừa từ sớm, từ xa; gắn chặt ANCT với quản trị phát triển; lấy con người, cộng đồng và niềm tin xã hội làm nền tảng. Đây chính là cơ sở thực tiễn và luận cứ khoa học trực tiếp để Chương 4 đề xuất phương hướng và các giải pháp bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên theo hướng chủ động, bền vững và phù hợp với yêu cầu trong tình hình mới.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ TRÊN ĐỊA BÀN TÂY NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH MỚI

4.1. DỰ BÁO TÌNH HÌNH TÁC ĐỘNG ĐẾN BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ TRÊN ĐỊA BÀN TÂY NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH MỚI

4.1.1. Dự báo tình hình và xu thế quốc tế tác động đến bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên

Trong những năm tới, bối cảnh quốc tế tiếp tục vận động theo xu thế gia tăng các yếu tố bất định với sự đan xen phức tạp giữa hợp tác và cạnh tranh, giữa liên kết và phân mảnh tác động gián tiếp đến ANCT của tất cả quốc gia trên thế giới.

Trước hết, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn có xu hướng tiếp tục gia tăng trong khuôn khổ trật tự quốc tế chuyển dịch theo hướng đa cực, đa trung tâm. Cạnh tranh không chỉ diễn ra trong lĩnh vực quân sự, mà ngày càng mở rộng sang công nghệ, dữ liệu, chuỗi cung ứng, năng lượng, tiêu chuẩn phát triển và hệ giá trị. Các chuẩn mực quốc tế về “dân chủ”, “nhân quyền”, “tự do tôn giáo”, “tự do ngôn luận”... tiếp tục bị các nước phát triển khai thác, diễn giải, sử dụng như công cụ gây sức ép hoặc tác động vào môi trường chính trị - xã hội của các quốc gia đang phát triển. Trong bối cảnh truyền thông số xuyên biên giới phát triển mạnh mẽ, các quan điểm, thông tin, thậm chí là luận điệu xuyên tạc có khả năng lan truyền nhanh chóng, vượt qua mọi rào cản địa lý. Tác động của xu thế này đối với ANCT không diễn ra công khai, mà âm thầm bào mòn dần niềm tin xã hội, tạo ra tâm lý hoài nghi, so sánh và dao động trong một bộ phận quần chúng nếu không được định hướng và xử lý kịp thời.

Thứ hai, dưới tác động của những bất ổn chính trị toàn cầu, kinh tế thế giới được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng chậm, trong khi rủi ro nợ công gia tăng, cạnh tranh thương mại ngày càng gay gắt, chuỗi cung ứng bị phân mảnh và giá năng lượng, lương thực biến động mạnh. Các cú sốc kinh tế có xu hướng chồng lấn và lan tỏa nhanh do mức độ liên thông cao giữa các nền kinh tế. Đối với Việt Nam, một nền kinh tế có độ mở lớn, phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu, đầu tư nước ngoài và nhập khẩu nguyên liệu, những biến động này nhiều khả năng tiếp tục truyền dẫn trực tiếp vào trong nước thông qua thị trường lao động, thu nhập và giá cả. Nếu suy giảm toàn cầu kéo dài, đơn hàng sụt giảm, đầu tư chững lại, thất nghiệp hoặc thiếu việc làm gia tăng, trong khi chi phí sinh hoạt tăng, áp lực sinh kế sẽ hiện hữu rõ rệt, nhất là ở nhóm dân cư có thu nhập thấp. Tác động đến ANCT vì vậy không chỉ nằm ở các chỉ số kinh tế, mà ở khả năng

duy trì ổn định xã hội và niềm tin chính trị trong điều kiện biến động. Về trực tiếp, khó khăn kinh tế nếu không được điều tiết kịp thời có thể làm gia tăng khiếu kiện, tranh chấp lợi ích và phản ứng xã hội cục bộ. Về gián tiếp, phân hóa thu nhập và tâm lý bất an dễ bị khuếch đại trong môi trường truyền thông số, làm suy giảm niềm tin vào hiệu quả điều hành của HTCT. Do đó, thách thức chiến lược đối với bảo đảm ANCT trong bối cảnh kinh tế toàn cầu bất ổn là nguy cơ rủi ro về sinh kế và suy giảm niềm tin nếu năng lực quản trị kinh tế xã hội không ứng phó kịp với biến động toàn cầu.

Thứ ba, các thách thức ANPTT trong thời gian tới được nhận định sẽ gia tăng cả về tần suất, quy mô lẫn mức độ liên thông giữa các lĩnh vực. Biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên, an ninh nguồn nước, dịch bệnh và tội phạm xuyên quốc gia.. không còn là những vấn đề đơn lẻ mà có xu hướng tác động chồng lấn, tạo thành môi trường rủi ro thường trực đối với ANQG. Nhóm thách thức này hiếm khi gây ra bất ổn chính trị ngay lập tức, nhưng lại có khả năng tích tụ dần thành khủng hoảng nếu năng lực dự báo, phòng ngừa và quản trị rủi ro không theo kịp thực tiễn.

Trong điều kiện khí hậu cực đoan gia tăng, hạn hán, lũ lụt, suy giảm rừng và cạn kiệt nguồn nước có thể ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của người dân, đặc biệt ở những địa bàn phụ thuộc vào nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên. Dịch bệnh hoặc gián đoạn sản xuất cũng có thể làm đứt gãy chuỗi sinh kế, gia tăng thất nghiệp, giảm thu nhập và tạo áp lực an sinh. Khi các yếu tố kinh tế - xã hội bị tác động đồng thời, tâm lý lo lắng, bất an và hoài nghi dễ xuất hiện trong cộng đồng. Nếu quá trình truyền thông chính sách không kịp thời, minh bạch, khoảng trống thông tin có thể bị lấp đầy bởi tin đồn, thông tin sai lệch và các luận điệu xuyên tạc. Trong bối cảnh đó, TLTĐ có thể lợi dụng khó khăn do ANPTT gây ra để kích động chia rẽ, khoét sâu mâu thuẫn lợi ích, thổi phồng bất cập trong quản lý tài nguyên, môi trường, phòng chống dịch bệnh hoặc an sinh xã hội. Như vậy, tác động của ANPTT đến ANCT không diễn ra theo cơ chế đối đầu trực diện, mà thông qua quá trình làm xói mòn niềm tin và gia tăng điểm nóng xã hội nếu thiếu năng lực quản trị HTCT cơ sở không đảm bảo. Do đó, bảo đảm ANCT trong giai đoạn tới đòi hỏi phải tăng cường quản trị ANPTT là một cấu phần hữu cơ của chiến lược ANQG.

Thứ tư, không gian mạng sẽ tiếp tục tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến ANCT. Khi các nền tảng số phát triển nhanh, thông tin có thể lan truyền xuyên biên giới nhanh và rất khó kiểm chứng, thì những vấn đề phát sinh ở bên ngoài lãnh thổ có thể nhanh chóng ảnh hưởng đến tình hình trong nước. Cùng với đó, tội phạm công nghệ cao, lừa đảo trực tuyến, thao túng thông tin và các chiến dịch truyền thông có chủ đích ngày càng tinh vi, kết hợp giữa công nghệ và tác động tâm lý. Những hoạt động này không

chỉ gây nhiễu loạn thông tin, mà còn hướng đến việc tác động vào nhận thức, cảm xúc và thái độ chính trị của một bộ phận người dân.

Nguy cơ lớn nhất đối với ANCT không nằm ở một vụ việc riêng lẻ, mà ở quá trình làm suy giảm niềm tin nếu thông tin sai lệch được lan truyền lặp đi lặp lại. Khi người dân tiếp xúc thường xuyên với các nội dung xuyên tạc, bóp méo hoặc kích động, tâm lý hoài nghi có thể tích tụ và dẫn đến phân hóa xã hội. Trong bối cảnh đó, bảo đảm ANCT đòi hỏi phải coi việc bảo vệ an ninh nhận thức, quản lý hiệu quả môi trường thông tin và nâng cao khả năng tiếp nhận, sàng lọc thông tin của người dân là nhiệm vụ trọng tâm. Chỉ khi niềm tin xã hội được giữ vững và cộng đồng có “sức đề kháng thông tin” đủ mạnh, ANCT mới được bảo đảm bền vững trong kỷ nguyên số..

Trong thời gian tới, môi trường quốc tế tác động đến ANCT sẽ ngày càng phức tạp, đa chiều và khó dự báo. Nguy cơ nổi bật không phải là xung đột quân sự truyền thống hay những biến cố bùng phát tức thời, mà là quá trình tích tụ lâu dài của mâu thuẫn lợi ích, dao động niềm tin và nhiễu loạn thông tin dưới tác động cộng hưởng của cạnh tranh chiến lược, bất ổn kinh tế toàn cầu, các thách thức ANPTT và chiến tranh thông tin trên không gian mạng. Những yếu tố này tác động âm thầm, gián tiếp nhưng bền bỉ, nếu không được nhận diện sớm và xử lý kịp thời có thể làm suy giảm niềm tin xã hội, tạo ra các điểm nóng tiềm ẩn và ảnh hưởng đến ổn định bên trong. Vì vậy, bảo đảm ANCT trong bối cảnh mới phải được tiếp cận theo tư duy chủ động và dựa trên năng lực dự báo chiến lược. Trọng tâm không chỉ là xử lý tình huống, mà là nâng cao khả năng ứng phó của xã hội trước các cú sốc từ bên ngoài với chính sách phát triển hài hòa, minh bạch về lợi ích, tăng cường truyền thông chính sách và củng cố niềm tin của quần chúng Nhân dân với chế độ chính trị. Nhận diện đúng cơ chế tác động mang tính tích tụ của các yếu tố kinh tế, môi trường, thông tin và tâm lý xã hội là điều kiện tiên quyết để phòng ngừa từ sớm, từ xa, giữ vững ổn định chính trị xã hội và bảo đảm vững chắc ANCT trong bối cảnh toàn cầu biến động nhanh và khó lường.

4.1.2. Dự báo tình hình trong nước tác động đến bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên

Trong giai đoạn tới, bối cảnh trong nước sẽ tác động đến bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên theo chiều hướng phức hợp, đa tầng và có độ nhạy cao hơn so với giai đoạn trước. Với vị trí địa - chiến lược đặc biệt về QP - AN, đồng thời là không gian phát triển kinh tế mới của đất nước, Tây Nguyên sẽ chịu tác động đồng thời của các tiến trình tái cấu trúc phát triển, cải cách thể chế quản trị và chuyển đổi số quốc gia. Những tiến trình này, nếu được tổ chức hiệu quả, sẽ củng cố nền tảng ổn định lâu dài; ngược

lại, nếu xuất hiện độ trễ chính sách, khoảng trống quản trị hoặc suy giảm niềm tin xã hội, chúng có thể tạo ra những rủi ro mới đối với ANCT.

Trước hết, tái cấu trúc mô hình phát triển vùng theo hướng bền vững, xanh và gắn kết chặt chẽ với QP - AN sẽ tiếp tục đưa Tây Nguyên vào quỹ đạo phát triển mới. Các dự án hạ tầng chiến lược, kết nối liên vùng, phát triển kinh tế nông nghiệp công nghệ cao, bảo vệ tài nguyên rừng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế được kỳ vọng tạo động lực tăng trưởng và nâng cao đời sống Nhân dân. Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập sâu rộng, biến động giá nông sản, thay đổi tiêu chuẩn môi trường, cạnh tranh lao động và chuyển dịch dòng vốn đầu tư có thể tác động trực tiếp đến sinh kế của người dân, nhất là đồng bào DTTS và nhóm dân cư dễ tổn thương. Nếu cơ chế điều tiết lợi ích, chính sách an sinh và hỗ trợ chuyển đổi sinh kế không theo kịp, những khó khăn kinh tế có thể tích tụ thành xung đột xã hội. Ở Tây Nguyên rủi ro kinh tế hoàn toàn có thể chuyển hóa thành rủi ro ANCT nếu không được quản trị kịp thời và thuyết phục.

Thứ hai, Quá trình cải cách tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính và hoàn thiện mô hình chính quyền địa phương trong thời gian tới sẽ tác động trực tiếp đến môi trường ANCT, đặc biệt trong giai đoạn chuyển tiếp. Về nguyên tắc, tinh gọn bộ máy, giảm tầng nấc trung gian và chuẩn hóa quy trình quản lý là yêu cầu tất yếu nhằm nâng cao hiệu lực điều hành, tăng tính công khai, minh bạch và hiệu quả phục vụ Nhân dân. Khi được thực hiện đồng bộ, cải cách này có thể tạo nền tảng tích cực cho ổn định chính trị lâu dài, vì một bộ máy hoạt động hiệu quả sẽ hạn chế chông chéo, giảm phiền hà và nâng cao mức độ hài lòng của người dân. Tuy nhiên, cải cách tổ chức không chỉ là thay đổi về kỹ thuật hành chính, mà còn là quá trình điều chỉnh lại chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm quản lý, nên trong ngắn hạn khó tránh khỏi những biến động nhất định.

Trong giai đoạn chuyển đổi, nguy cơ xuất hiện sự thiếu thống nhất hoặc gián đoạn trong quản lý là điều cần sớm được khắc phục. Việc thay đổi thẩm quyền, điều chỉnh quy trình giải quyết công việc liên quan đến đời sống người dân, luân chuyển cán bộ hoặc mở rộng phạm vi quản lý có thể làm chậm trễ việc tiếp dân, xử lý khiếu nại và truyền đạt chính sách. Đối với địa bàn như Tây Nguyên, nơi diện tích rộng, dân cư phân tán và có sự đan xen về dân tộc, tôn giáo, bất kỳ sự chậm trễ hay thiếu rõ ràng nào trong quản lý đều có thể làm người dân lo lắng, thậm chí mất niềm tin. Nếu những hạn chế này không được khắc phục kịp thời bằng cơ chế vận hành linh hoạt và tăng cường công tác dân vận, chúng có thể bị lợi dụng để phát tán tin đồn, thông tin sai lệch trên mạng xã hội, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến ANCT ở cơ sở. Vì vậy, cải cách bộ

máy phải đi đôi với việc giữ vững sự ổn định trong quản lý, bảo đảm không gián đoạn các kênh giải quyết công việc của người dân và không làm suy giảm niềm tin xã hội trong thời kỳ chuyển tiếp.

Thứ ba, Chuyển đổi số và sự mở rộng của môi trường truyền thông trực tuyến đang làm thay đổi căn bản cách thức bảo đảm ANCT. Việc ứng dụng công nghệ trong quản lý và cung cấp dịch vụ công trực tuyến giúp tăng tính công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục và cải thiện sự tương tác giữa chính quyền với Nhân dân. Đây là điều kiện quan trọng để củng cố niềm tin và nâng cao hiệu quả quản trị. Tuy nhiên, quá trình số hóa cũng bộc lộ những hạn chế nhất định, đặc biệt là sự chênh lệch về kỹ năng sử dụng công nghệ giữa các nhóm dân cư, giữa cán bộ các cấp và giữa khu vực đô thị với vùng sâu, vùng xa. Khi khả năng tiếp cận và xử lý thông tin không đồng đều, dễ xuất hiện tình trạng lệch lạc thông tin, hiểu sai hoặc bị dẫn dắt bởi nguồn tin thiếu kiểm chứng.

Trong bối cảnh đó, các thế lực thù địch có thể lợi dụng môi trường mạng để lan truyền thông tin sai lệch, bóp méo chính sách và kích động chia rẽ dân tộc, tôn giáo. Nếu việc cung cấp thông tin chính thống và phản hồi chính sách không kịp thời, minh bạch và rõ ràng, nguy cơ xuất hiện sự suy giảm niềm tin ở từng địa bàn cụ thể là hoàn toàn có thể xảy ra. Do vậy, bảo đảm ANCT trong giai đoạn mới không thể tách rời nhiệm vụ quản lý môi trường thông tin. Cần nâng cao khả năng tự bảo vệ trước thông tin xấu của cộng đồng, tăng cường kỹ năng tiếp nhận và sàng lọc thông tin cho người dân, đồng thời xây dựng cơ chế phản ứng nhanh trước các sự cố truyền thông, bảo đảm thông tin được xử lý chính xác, kịp thời và thuyết phục. Chỉ khi môi trường thông tin được kiểm soát hiệu quả và niềm tin xã hội được củng cố, ANCT mới được bảo đảm vững chắc trong điều kiện chuyển đổi số sâu rộng.

Thứ tư, Trong điều kiện môi trường quản trị ngày càng biến động và phức tạp, việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ cơ sở trở thành yếu tố then chốt quyết định hiệu quả bảo đảm ANCT. Sau quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy và trước sức ép từ các nguy cơ an ninh phi truyền thống, cán bộ cơ sở không thể tiếp tục điều hành công việc chỉ dựa vào kinh nghiệm tích lũy, mà phải chuyển sang cách quản lý dựa trên năng lực dự báo, khả năng lắng nghe và đối thoại với Nhân dân, cũng như kỹ năng điều hòa lợi ích trong cộng đồng. Thực tiễn cho thấy, nhiều vấn đề phức tạp về đất đai, dân tộc, tôn giáo hay an sinh xã hội nếu được phát hiện sớm và xử lý kịp thời ở cấp cơ sở sẽ không phát triển thành vụ việc phức tạp hơn. Vì vậy, năng lực nhận biết sớm mâu thuẫn, xử lý linh hoạt các vụ việc nhạy cảm và tạo dựng sự đồng thuận xã hội chính là thước đo trực tiếp của hiệu lực bảo đảm ANCT từ nền tảng cơ sở.

Ngược lại, nếu đội ngũ cán bộ cơ sở chưa được củng cố đầy đủ về bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức công vụ và trình độ chuyên môn, thì hiệu quả quản lý nhà nước có thể giảm sút, dù tổ chức bộ máy đã được tinh giản. Khi cán bộ thiếu kỹ năng giao tiếp, thiếu khả năng giải thích chính sách hoặc xử lý tình huống nhạy cảm một cách thuyết phục, niềm tin của người dân dễ bị ảnh hưởng. Trong bối cảnh thông tin lan truyền nhanh và tâm lý xã hội nhạy cảm, những hạn chế ở cấp cơ sở có thể bị khuếch đại và tác động ngược trở lại môi trường ANCT. Do đó, nâng chuẩn năng lực cán bộ cơ sở không chỉ là yêu cầu về mặt hành chính, mà là điều kiện căn bản để giữ vững ổn định chính trị từ gốc, bảo đảm cho quá trình cải cách và phát triển diễn ra trong trạng thái an toàn và bền vững..

Thứ năm, Bên cạnh các yếu tố nội sinh của quá trình đổi mới, cần đặc biệt lưu ý nguy cơ lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền, dân tộc và tôn giáo để chống phá. Dù Việt Nam tiếp tục được đánh giá cao về ổn định chính trị, nhưng tại các địa bàn chiến lược như Tây Nguyên, các thế lực thù địch có thể khai thác những sơ hở trong quản trị cơ sở và không gian mạng để kích động chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Nếu xuất hiện biểu hiện suy thoái tư tưởng, đạo đức, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong một bộ phận cán bộ, đảng viên, niềm tin của Nhân dân có thể bị suy giảm, tạo điều kiện cho các hành vi gây rối, bạo loạn hoặc khủng bố.

Như vậy, tình hình trong nước tác động đến ANCT ở Tây Nguyên trong thời gian tới sẽ nổi bật ở tính phức hợp và độ nhạy cao trong giai đoạn chuyển tiếp phát triển - thể chế - công nghệ. Do đó, yêu cầu chiến lược đặt ra là phải tổ chức quá trình đổi mới theo nguyên tắc không tạo khoảng trống quản trị, không làm suy giảm niềm tin cộng đồng, đồng thời coi bảo đảm ANCT là tiêu chí xuyên suốt trong thiết kế và thực thi chính sách phát triển vùng. Chỉ khi phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với niềm tin của nhân dân mới là nền tảng vững chắc nhất để bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên thời gian tới.

4.1.3. Dự báo xu thế chuyển đổi phương thức bảo đảm an ninh chính trị ở Tây Nguyên

Những biến đổi của bối cảnh quốc tế, khu vực và trong nước cho thấy phương thức bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên thời gian tới khó có thể tiếp tục dựa chủ yếu vào mô hình truyền thống thiên về quản lý hành chính và xử lý tình huống phát sinh. Một xu thế chuyển đổi mang tính tất yếu đang hình thành, phản ánh yêu cầu thích ứng của quản trị ANCT trong một không gian xã hội đa dân tộc, đa tôn giáo, địa bàn rộng, đồng thời chịu tác động ngày càng sâu của chuyển đổi số. Xu thế này có thể dự báo nổi lên theo các hướng chủ đạo sau đây.

Thứ nhất, phương thức bảo đảm ANCT sẽ chuyển từ tư duy “giữ ổn định” sang tư duy “quản trị ANCT dựa trên rủi ro xuất hiện trong cộng đồng. Trong cách tiếp cận cũ, “ổn định” thường được hiểu như trạng thái cần duy trì, vì vậy trọng tâm dễ nghiêng về ngăn chặn và giải tỏa sự vụ. Tuy nhiên, trong điều kiện mới, ổn định chính trị không còn là trạng thái tĩnh mà là kết quả của một quá trình quản trị liên tục các rủi ro chính trị - xã hội.

Với Tây Nguyên, nơi các vấn đề đất đai, sinh kế, dân tộc, tôn giáo, di cư và truyền thông số đan xen, nguy cơ ANCT thường không bộc lộ ngay thành xung đột công khai, mà tích tụ dần trong tâm lý xã hội và mối quan hệ cộng đồng, rồi bị khuếch đại bởi tác động “mềm” trên không gian mạng. Vì vậy, phương thức bảo đảm ANCT sẽ có xu hướng chuyển trọng tâm từ “đáp sự kiện” sang “kiểm soát điều kiện phát sinh”, từ phản ứng sau sang quản trị trước: nhận diện đúng các điểm nhạy cảm, thiết lập cơ chế cảnh báo sớm và điều tiết kịp thời các mâu thuẫn lợi ích.

Thứ hai, xu thế chuyển đổi sẽ thể hiện rõ ở việc dịch chuyển từ xử lý vụ việc sang phòng ngừa, quản trị xung đột từ sớm, từ xa. Thực tiễn Tây Nguyên cho thấy nhiều vụ việc phức tạp thường có “tiền đề xã hội” kéo dài: khiếu kiện đất đai, va chạm tôn giáo, tranh chấp tài nguyên, bức xúc về phân bổ lợi ích hoặc cảm nhận thiếu công bằng trong tiếp cận dịch vụ công. Trong bối cảnh truyền thông số phát triển, các bức xúc này có thể nhanh chóng bị “chính trị hóa”, lan truyền vượt khỏi phạm vi làng - xã, tạo áp lực dư luận lớn hơn nhiều so với quy mô ban đầu. Do đó, có thể dự báo phương thức bảo đảm ANCT sẽ ngày càng coi trọng quản trị xung đột theo nghĩa hiện đại: không phủ định sự tồn tại của mâu thuẫn xã hội, mà tập trung phát hiện sớm, kiểm soát nhịp độ, điều tiết lợi ích, tăng đối thoại và hòa giải, qua đó ngăn mâu thuẫn trượt sang đối kháng chính trị. Đây là sự chuyển dịch từ “quản lý khủng hoảng” sang “quản trị quá trình”, trong đó cơ sở là năng lực nắm tình hình, dự báo và xử lý đúng điểm nghẽn ngay khi mới manh nha.

Thứ ba, phương thức bảo đảm ANCT sẽ chuyển mạnh từ tiếp cận truyền thống sang tiếp cận ANCT trong không gian số. Với Tây Nguyên, sự chênh lệch về năng lực số giữa các nhóm dân cư và giữa các cấp cơ sở dễ tạo ra “khoảng trống thông tin”, trong đó tin giả, thông tin xuyên tạc có thể lan nhanh hơn thông tin chính thống. Vì vậy, xu thế sắp tới là gắn bảo đảm ANCT với quản trị truyền thông: chủ động cung cấp thông tin kịp thời, minh bạch chính sách ở các lĩnh vực nhạy cảm (đất đai, dân tộc, tôn giáo, di cư), nâng năng lực phản ứng nhanh trước khủng hoảng truyền thông, đồng thời tăng “sức đề kháng thông tin” cho cộng đồng. Nói cách khác, bảo đảm ANCT không chỉ diễn ra trên địa bàn dân cư theo nghĩa vật lý, mà đồng thời diễn ra trên “địa

bàn nhận thức” của xã hội - nơi nếu không làm tốt công tác định hướng và truyền thông, thì chi phí xử lý sự vụ sẽ tăng lên và hiệu quả ổn định sẽ giảm đi.

Thứ tư, phương thức bảo đảm ANCT sẽ chuyển từ quản lý đơn ngành sang quản trị liên ngành, liên vùng. Các vấn đề ANCT ở Tây Nguyên ngày càng mang tính liên thông: đất đai gắn với di cư và sinh kế; tôn giáo gắn với quản trị cộng đồng; tài nguyên gắn với môi trường và an ninh nguồn nước; không gian mạng gắn với an ninh tư tưởng và trật tự xã hội. Vì vậy, cách làm “mỗi ngành một mảng” sẽ bộc lộ giới hạn, nhất là khi xử lý các điểm nóng có tính chồng lấn. Có thể dự báo yêu cầu phối hợp sẽ chuyển từ “phối hợp vụ việc” sang “phối hợp theo cơ chế”, tức là hình thành quy trình liên ngành thống nhất, chia sẻ dữ liệu, phân công rõ trách nhiệm và chuẩn hóa kịch bản ứng phó. Đồng thời, trong điều kiện liên kết vùng và hành lang kinh tế mở rộng, quản trị ANCT ở Tây Nguyên cũng sẽ có xu hướng gắn chặt hơn với phối hợp liên vùng (giữa Tây Nguyên với duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và các tuyến biên giới), nhằm kiểm soát tốt các dòng di cư, tội phạm xuyên địa bàn và rủi ro lan tỏa thông tin.

Thứ năm, phương thức bảo đảm ANCT sẽ phát huy mạnh hơn vai trò của Nhân dân và các thiết chế xã hội truyền thống, đặc biệt là già làng, trưởng bản/buôn, người có uy tín và chức sắc tôn giáo. Trong bối cảnh các thách thức ANCT phân tán, phi truyền thống và khó nhận diện, không lực lượng chuyên trách nào có thể “đơn tuyến” kiểm soát toàn bộ không gian rủi ro. Ở Tây Nguyên, các chủ thể xã hội truyền thống vẫn có ảnh hưởng sâu trong cấu trúc cộng đồng, có khả năng điều chỉnh hành vi tập thể và hóa giải mâu thuẫn theo chuẩn mực văn hóa bản địa. Do đó, xu thế sắp tới là tái định vị vai trò của người dân từ “đối tượng quản lý” sang “chủ thể đồng quản trị”; đồng thời thể chế hóa và chuyên nghiệp hóa cơ chế phát huy vai trò của già làng, người có uy tín, chức sắc tôn giáo trong nắm tình hình, hòa giải, vận động và “giải độc thông tin” ở cơ sở. Đây là nền tảng để củng cố “thế trận ANND” gắn với “thế trận lòng dân” trong điều kiện mới—không chỉ như khẩu hiệu vận động, mà như một cơ chế quản trị xã hội dựa trên đồng thuận.

4.2. QUAN ĐIỂM BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ ĐỊA BÀN TÂY NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH MỚI

4.2.1. Bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên phải đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của cấp ủy, tổ chức đảng gắn liền với sự quản lý, điều hành thống nhất, hiệu quả của chính quyền các cấp

Hiến pháp năm 2013 khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội, qua đó xác lập nguyên tắc Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản

lý, Nhân dân làm chủ như trục vận hành cơ bản của quyền lực chính trị. Trên nền tảng đó, văn kiện Đại hội XIV của Đảng tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý, điều hành tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và sự nghiệp QP - AN, bảo vệ Tổ quốc.[46, tr.36]. Đại hội đồng thời đặt ra yêu cầu chủ động nghiên cứu, đánh giá, dự báo đúng tình hình, xử lý kịp thời các tình huống, không để bị động, bất ngờ và nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật. Những quan điểm này tạo cơ sở chính trị rõ ràng cho việc xác định bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên phải được đặt trong mối quan hệ thống nhất giữa lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước.

Quan điểm này gắn liền với yêu cầu xây dựng Đảng và HTCT trong sạch, vững mạnh, bảo đảm bộ máy vận hành thông suốt, nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng và năng lực quản trị của Nhà nước. Lãnh đạo của Đảng thể hiện ở việc định hướng chiến lược, xác lập mục tiêu, quan điểm, nguyên tắc và huy động sức mạnh tổng hợp của HTCT. Quản lý của Nhà nước thể hiện ở việc cụ thể hóa chủ trương thành pháp luật, chính sách, chương trình hành động và tổ chức thực thi bằng bộ máy, nguồn lực, cơ chế kiểm tra, giám sát. Nếu hai mặt này không gắn bó chặt chẽ với nhau thì hoặc là thiếu định hướng chính trị, hoặc là thiếu kỷ cương pháp luật và tính chuyên nghiệp trong thực thi, từ đó làm suy giảm hiệu quả bảo đảm ANCT.

Đối với Tây Nguyên, yêu cầu này càng trở nên cấp thiết bởi đặc điểm xã hội của vùng có độ nhạy cảm cao. Nhiều vấn đề liên quan đến đất đai, tài nguyên rừng, di cư, sinh kế, dân tộc, tôn giáo và môi trường có thể tích tụ trong thời gian dài và chỉ bộc lộ thành bất ổn khi gặp điều kiện tác động. Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm QP - AN vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nhấn mạnh yêu cầu phát triển bền vững gắn với củng cố ổn định chính trị và tăng cường quản trị vùng. Điều đó cho thấy bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên không thể chỉ tập trung vào xử lý sự việc khi đã phát sinh, mà phải chú trọng quản trị nguyên nhân, điều hòa lợi ích xã hội và giải quyết mâu thuẫn ngay từ cơ sở. Trong bối cảnh đó, vai trò lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng ở Tây Nguyên cần được thể hiện ở ba phương diện cơ bản:

Thứ nhất là năng lực dự báo và nhận diện sớm nguy cơ từ những lĩnh vực dễ phát sinh mâu thuẫn. Các vấn đề về đất đai, tài nguyên, di cư, dân tộc, tôn giáo nếu không được theo dõi sát sao và giải quyết kịp thời rất dễ bị kích động, xuyên tạc trên không gian mạng, làm gia tăng tâm lý bức xúc trong cộng đồng. Vì vậy, lãnh đạo hiệu

quả không chỉ dừng lại ở ban hành nghị quyết, mà phải thể hiện ở khả năng nắm chắc tình hình cơ sở, phát hiện sớm dấu hiệu bất ổn và chủ động định hướng giải quyết.

Thứ hai là năng lực điều hòa lợi ích và xử lý quan hệ giữa chính quyền và cộng đồng bằng đối thoại, thuyết phục và tạo đồng thuận xã hội. Ổn định chính trị bền vững ở Tây Nguyên không thể dựa chủ yếu vào biện pháp hành chính, mà phải dựa vào niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và chính quyền. Khi người dân được lắng nghe, được giải thích rõ ràng, được bảo đảm quyền lợi chính đáng thông qua cơ chế minh bạch và công bằng, mâu thuẫn xã hội sẽ được giải quyết trong khuôn khổ pháp luật, không bị đẩy thành xung đột chính trị.

Thứ ba là kiểm soát chặt chẽ quá trình thực thi thông qua công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng. Trong thực tiễn, nhiều chủ trương đúng đắn có thể bị giảm hiệu quả do chậm triển khai, thiếu trách nhiệm hoặc thực hiện không đúng tinh thần nghị quyết. Nếu sự chậm trễ trong thực thi chính sách kéo dài, mâu thuẫn xã hội có thể gia tăng và tác động tiêu cực đến ổn định chính trị. Vì vậy, bảo đảm ANCT đòi hỏi sự gắn kết chặt chẽ giữa ban hành chủ trương và tổ chức thực hiện, giữa chỉ đạo và kiểm tra, giữa trách nhiệm tập thể và trách nhiệm người đứng đầu.

Cùng với sự lãnh đạo của Đảng, quản trị của chính quyền trên địa bàn Tây Nguyên phải chuyển từ cách làm chủ yếu xử lý từng vụ việc cụ thể sang quản trị xã hội dựa trên đánh giá rủi ro và phòng ngừa từ sớm. Chính quyền các cấp cần coi trọng minh bạch thông tin, tiếp nhận và phản hồi kịp thời kiến nghị của người dân, tăng cường phối hợp liên ngành trong xử lý các vấn đề nhạy cảm. Khi chính quyền cơ sở yếu ở khâu tiếp dân, giải quyết khiếu nại, quản lý các điểm dễ phát sinh mâu thuẫn, sự việc rất dễ lan rộng trên không gian mạng hoặc vượt cấp, làm giảm khả năng kiểm soát và gia tăng tính đối kháng. Trong bối cảnh chuyển đổi số, bảo đảm ANCT địa bàn Tây Nguyên còn phải gắn với hiện đại hóa quản trị nhà nước và nâng cao năng lực quản lý thông tin. Không gian số hiện nay vừa là nơi có thể làm gia tăng nhanh chóng tác động tiêu cực của tin giả, thông tin sai lệch, vừa là công cụ hữu hiệu để chính quyền phát hiện sớm bức xúc xã hội và tương tác kịp thời với người dân. Do đó, chuyển đổi số cần được coi là một bộ phận của quản trị ANCT hiện đại, gắn với nâng cao năng lực số của đội ngũ cán bộ và tăng cường quản lý thông tin trên địa bàn.

Bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới đòi hỏi sự thống nhất chặt chẽ giữa lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước. Sự thống nhất đó phải được cụ thể hóa bằng đổi mới phương thức lãnh đạo theo hướng định hướng chiến lược, chủ động phòng ngừa và kiểm soát thực thi; đồng thời bằng hiện đại hóa quản trị nhà nước, nâng cao kỷ cương pháp luật và tăng cường phối hợp đồng bộ giữa các lực

lượng. Khi sự lãnh đạo của Đảng đủ tầm chiến lược và sự quản lý của chính quyền đủ hiệu lực, ổn định chính trị ở Tây Nguyên sẽ không chỉ là kết quả sau cùng của xử lý tình huống, mà trở thành tiêu chí phản ánh chất lượng quản trị và sức mạnh của HTCT trên địa bàn.

4.2.2. Bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên phải được thực hiện toàn diện, đồng bộ, gắn với phát triển kinh tế - xã hội và giải quyết hài hòa các vấn đề dân tộc, tôn giáo

Bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới không thể tiếp cận theo cách thuần túy hành chính hoặc xử lý tình huống riêng lẻ, mà phải được đặt trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng HTCT vững mạnh và giải quyết hài hòa các vấn đề dân tộc, tôn giáo. Đây là quan điểm có cơ sở tư tưởng vững chắc trong đường lối của Đảng, đồng thời là yêu cầu thực tiễn xuất phát từ đặc thù địa - chính trị, kinh tế - xã hội của vùng. Đại hội XIV của Đảng tiếp tục khẳng định quan điểm “kết hợp chặt chẽ, hiệu quả hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước”[46, tr.5]. Báo cáo Chính trị trình Đại hội XIV xác định bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, an ninh con người, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa - tư tưởng, an ninh mạng, an ninh lương thực, năng lượng và nguồn nước như một chỉnh thể thống nhất trong chiến lược phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Quan điểm này thể hiện bước phát triển mới trong tư duy an ninh của Đảng, theo đó an ninh không chỉ là bảo vệ chế độ và trật tự xã hội, mà còn là bảo đảm điều kiện phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

Đối với Tây Nguyên, Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nhấn mạnh yêu cầu phát triển nhanh, bền vững gắn với củng cố ổn định chính trị, giữ vững quốc phòng, an ninh, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc. Nghị quyết xác định rõ phát triển kinh tế - xã hội là nền tảng để giải quyết các vấn đề dân tộc, tôn giáo, nâng cao đời sống đồng bào DTTS và củng cố thể trận lòng dân. Như vậy, bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên phải được nhìn nhận như một bộ phận cấu thành của chiến lược phát triển vùng, chứ không phải là lĩnh vực tách rời khỏi quá trình phát triển. Trọng tâm của quan điểm này là chuyển từ tư duy giữ ổn định thuần túy sang tư duy quản trị ổn định bằng phát triển bao trùm và công bằng. Thực tiễn Tây Nguyên cho thấy, những biểu hiện phức tạp về ANCT trong nhiều giai đoạn thường khởi phát từ các mâu thuẫn lợi ích tích tụ trong quá trình phát triển, như chênh lệch thụ hưởng chính sách, tranh chấp đất đai và tài

nguyên rừng, khó khăn sinh kế của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số, tác động của di cư tự do và biến đổi văn hóa - xã hội. Khi các mâu thuẫn này không được điều tiết kịp thời, thiếu minh bạch và thiếu cơ chế đối thoại hiệu quả, chúng dễ bị diễn giải lệch lạc, bị kích động hoặc lồng ghép với các luận điệu cực đoan liên quan đến dân tộc và tôn giáo, từ đó tác động trực tiếp đến ổn định chính trị.

Bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên phải được lồng ghép ngay từ khâu hoạch định và tổ chức thực thi chính sách phát triển. Mọi chương trình, dự án liên quan đến quy hoạch sử dụng đất, thu hồi đất, tái định cư, khai thác tài nguyên, phát triển hạ tầng, chuyển đổi sinh kế, giảm nghèo và cung cấp dịch vụ công cần được đánh giá đồng thời trên ba phương diện. *Một là*, tác động kinh tế, bao gồm hiệu quả đầu tư, tăng trưởng và tạo việc làm. *Hai là*, tác động xã hội và cộng đồng, đặc biệt đối với các nhóm dân cư yếu thế, đồng bào DTTS và khu vực có đông tín đồ tôn giáo. *Ba là*, tác động đối với niềm tin chính trị ở cơ sở, tức là mức độ đồng thuận, sự ủng hộ của người dân và khả năng duy trì ổn định lâu dài. Chỉ khi ba phương diện này được xem xét đồng bộ, chính sách phát triển mới không tạo ra những khoảng trống dễ dẫn đến bất ổn.

Tính toàn diện và đồng bộ trong bảo đảm ANCT còn thể hiện ở việc xử lý hài hòa các vấn đề dân tộc và tôn giáo. Tây Nguyên là địa bàn cư trú của nhiều DTTS với bản sắc văn hóa riêng, đồng thời có sự đa dạng tôn giáo. Đại hội XIV và các nghị quyết của Đảng về công tác dân tộc, tôn giáo đều khẳng định nhất quán chủ trương tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; thực hiện bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc; phát triển toàn diện vùng đồng bào DTTS và miền núi. Điều đó cho thấy, bảo đảm ANCT không đồng nghĩa với hạn chế các hoạt động văn hóa, tôn giáo chính đáng, mà ngược lại, phải thông qua phát triển kinh tế, nâng cao dân trí, cải thiện đời sống và thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo để củng cố niềm tin và sự gắn bó của đồng bào với HTCT. Quan điểm này định hướng trực tiếp cho toàn bộ hệ thống quản trị phát triển vùng. Cấp ủy các cấp có trách nhiệm định hướng chiến lược, kiểm soát quyền lực và bảo đảm mọi chủ trương phát triển đều gắn với yêu cầu giữ vững ổn định chính trị. Chính quyền các cấp có trách nhiệm tổ chức thực thi chính sách, điều tiết lợi ích giữa các nhóm xã hội, bảo đảm minh bạch, công khai và trách nhiệm giải trình. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện chức năng dân vận, giám sát và phản biện xã hội, kịp thời phát hiện, kiến nghị xử lý những bất cập trong thực thi chính sách. Lực lượng chuyên trách làm nhiệm vụ nắm tình hình, tham mưu và xử lý các vấn đề phức tạp về an ninh chính trị, đồng thời chủ động dự báo và đề xuất giải pháp phòng ngừa.

Về quá trình, yêu cầu then chốt là xây dựng cơ chế phát triển gắn với bảo đảm an toàn về chính trị. Mọi chương trình phát triển ở Tây Nguyên cần đi kèm với cơ chế tham vấn cộng đồng, đánh giá tác động xã hội, cơ chế tiếp nhận và giải quyết kiến nghị của người dân, cũng như cơ chế giám sát độc lập. Khi người dân nhận thấy lợi ích chính đáng của mình được tôn trọng và tiếng nói được lắng nghe, mâu thuẫn xã hội sẽ được giải quyết trong khuôn khổ pháp luật, không bị đẩy thành xung đột chính trị.

Bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên trong bối cảnh mới phải được thực hiện trên nền tảng phát triển toàn diện và bền vững, gắn kết chặt chẽ giữa kinh tế, xã hội, môi trường với quốc phòng, an ninh; giữa chính sách dân tộc, tôn giáo với củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Khi phát triển được triển khai theo hướng bao trùm, công bằng, minh bạch và có trách nhiệm giải trình, ổn định chính trị sẽ không chỉ là mục tiêu cần đạt tới, mà trở thành kết quả tự nhiên của một quá trình quản trị xã hội hiệu quả và thuyết phục.

4.2.3. Bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên phải chủ động, từ sớm, từ xa, lấy phòng ngừa, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống

Bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới phải được triển khai theo phương châm chủ động, từ sớm, từ xa, lấy phòng ngừa là chính; không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Đây không chỉ là sự điều chỉnh về biện pháp tổ chức thực hiện, mà là sự chuyển đổi có tính nền tảng về tư duy bảo vệ ANQG, phù hợp với bước phát triển mới trong nhận thức lý luận của Đảng về bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Đại hội XIV của Đảng nhấn mạnh yêu cầu “Chủ động nghiên cứu, đánh giá, dự báo đúng tình hình, xử lý kịp thời các tình huống về quốc phòng, an ninh, các vấn đề trật tự, an toàn xã hội, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột, mất an ninh, trật tự từ sớm, từ xa.” [46, tr.36]. So với các giai đoạn trước, đây là bước phát triển quan trọng trong tư duy bảo vệ ANQG: an ninh không chỉ được bảo đảm bằng năng lực ứng phó khi nguy cơ đã hiện hữu, mà trước hết bằng năng lực dự báo, phát hiện sớm và phòng ngừa hiệu quả. Luật An ninh quốc gia năm 2004 cũng xác định nhiệm vụ “chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia”. Như vậy, phòng ngừa từ sớm, từ xa là nguyên tắc chỉ đạo có tính chiến lược, không phải giải pháp tình thế.

Đối với địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về QP - AN, dân tộc, tôn giáo và phát triển bền vững như Tây Nguyên, yêu cầu chủ động, từ sớm, từ xa có ý nghĩa quyết định. Thực tiễn cho thấy, các vấn đề phức tạp về ANCT ở khu vực này thường không xuất hiện đột ngột, mà hình thành qua quá trình tích tụ mâu thuẫn xã hội. Mâu

thuần có thể bắt nguồn từ bất cập trong quản lý đất đai, giải quyết sinh kế, thực thi chính sách dân tộc, tôn giáo hoặc phân bổ nguồn lực KT - XH. Khi các bức xúc không được giải quyết kịp thời, chúng lan truyền trong cộng đồng thông qua dư luận, tin đồn kết hợp với sự kích động của TLTD bên ngoài. Đến một thời điểm nhất định, chỉ cần một sự kiện kích hoạt như tranh chấp đất đai, va chạm liên quan đến tôn giáo hoặc xung đột lợi ích cục bộ, mâu thuẫn tích tụ có thể bộc lộ, tác động trực tiếp đến ổn định chính trị. Vì vậy, trọng tâm của cách tiếp cận “từ sớm, từ xa” trong bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên là xây dựng năng lực dự báo chiến lược và hệ thống theo dõi các chỉ báo xã hội ở cơ sở. Những chỉ báo này bao gồm xu hướng gia tăng khiếu kiện, biểu hiện suy giảm niềm tin vào chính quyền, sự xuất hiện và lan rộng của thông tin sai lệch, dấu hiệu cực đoan hóa trong một bộ phận cá nhân hoặc nhóm xã hội. Khi được phát hiện kịp thời, các nguy cơ có thể được xử lý thông qua đối thoại, hòa giải, điều chỉnh chính sách hoặc áp dụng biện pháp pháp luật phù hợp, không để chuyển hóa thành bất ổn chính trị.

HTCT giữ vai trò trung tâm trong thực hiện phương châm này. Cấp ủy các cấp phải coi công tác dự báo và phòng ngừa rủi ro ANCT là nội dung thường xuyên trong lãnh đạo, chỉ đạo; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết về QP - AN gắn với phát triển KT - XH. Chính quyền các cấp phải nâng cao năng lực quản trị địa phương, nhất là trong quản lý đất đai, tài nguyên, chính sách dân tộc, tôn giáo; tổ chức cơ chế tiếp dân hiệu quả; giải quyết kiến nghị đúng pháp luật, kịp thời và minh bạch. LLVT giữ vai trò nòng cốt trong nắm chắc tình hình, tham mưu chính xác và xử lý các tình huống theo quy định, bảo đảm tính nghiêm minh và thuyết phục. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm vận động, hòa giải, giám sát và góp phần giảm áp lực xã hội khi phát sinh mâu thuẫn.

Văn kiện Đại hội XIV xác định bảo vệ an ninh mạng, an ninh dữ liệu và Giữ vững chủ quyền số quốc gia trên không gian mạng [Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), tr.6] là cấu phần quan trọng của ANQG trong giai đoạn mới. Đối với Tây Nguyên, nơi các vấn đề dân tộc, tôn giáo, đất đai có độ nhạy cảm cao, không gian mạng có thể trở thành môi trường lan truyền nhanh chóng thông tin sai lệch, kích động tâm lý bất mãn. Do đó, bên cạnh giải quyết căn nguyên xã hội của mâu thuẫn, cần xây dựng năng lực cảnh báo sớm trên môi trường số; kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hoạt động xuyên tạc, kích động; đồng thời tăng cường truyền thông chính sách chính xác, minh bạch để củng cố niềm tin xã hội. Cùng với đó, cần hình thành quy trình liên thông giữa dự báo, phòng ngừa, xử lý và phục hồi niềm tin. Dự báo giúp phát hiện nguy cơ sớm, chủ động phòng ngừa giúp ngăn chặn sự tích tụ mâu thuẫn trong xã hội, xử lý kịp thời giúp hạn

chế lan rộng các điểm nóng và phục hồi niềm tin sau mỗi vụ việc là điều kiện để tái lập ổn định bền vững. Phục hồi niềm tin không phải là yêu cầu của quản trị ANCT, bởi chỉ khi người dân cảm nhận được sự công bằng, trách nhiệm và minh bạch của chính quyền, nguy cơ tái phát bất ổn mới được giảm thiểu.

Bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên theo phương châm chủ động, từ sớm, từ xa, lấy phòng ngừa là chính và không để bị động, bất ngờ là yêu cầu có tính chiến lược, phù hợp với tư duy mới về bảo vệ ANQG trong các văn kiện Đại hội XIV, đồng thời đáp ứng đòi hỏi thực tiễn của một địa bàn có độ nhạy cảm xã hội cao. Khi HTCT đủ năng lực dự báo, đủ bản lĩnh phòng ngừa và đủ hiệu lực xử lý, ổn định chính trị ở Tây Nguyên sẽ được duy trì một cách chủ động, vững chắc và lâu dài, tạo nền tảng an toàn cho phát triển KT - XH và củng cố QP - AN trong giai đoạn mới..

4.2.4. Bảo đảm an ninh chính trị ở Tây Nguyên phải phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và vai trò của Nhân dân

Bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên trong bối cảnh mới không thể chỉ dựa vào nỗ lực của một lực lượng chuyên trách hay một cấp chính quyền nhất định, mà phải được đặt trong tổng thể phát huy sức mạnh của cả HTCT và vai trò chủ thể của Nhân dân. Đây là yêu cầu có cơ sở lý luận và thực tiễn sâu sắc, xuất phát từ tư tưởng đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng, đồng thời phù hợp với đặc thù xã hội của Tây Nguyên với cấu trúc cộng đồng truyền thống, vai trò của già làng, người có uy tín và chức sắc tôn giáo có ảnh hưởng trực tiếp, sâu rộng đến đời sống chính trị - xã hội ở cơ sở.

Về cơ sở tư tưởng, Đảng ta nhất quán xác định đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược lâu dài, là nguồn sức mạnh to lớn của cách mạng Việt Nam. Hiến pháp năm 2013 khẳng định Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước, Nhà nước là của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Các văn kiện Đại hội XIII và XIV tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu Phát huy sức mạnh, bản lĩnh, trí tuệ của con người Việt Nam, khối đại đoàn kết toàn dân tộc và thế trận lòng dân; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, xây dựng nền an ninh nhân dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc, nhất là ở các địa bàn chiến lược [46, tr.20]. Điều đó cho thấy, bảo đảm ANQG nói chung và ANCT nói riêng không chỉ là nhiệm vụ của LLVT hay cơ quan chuyên trách, mà là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân; trong đó Nhân dân vừa là mục tiêu, vừa là động lực, vừa là chủ thể trực tiếp tham gia bảo vệ an ninh.

Đối với Tây Nguyên, luận điểm này càng có ý nghĩa đặc biệt. Ổn định chính trị ở vùng này không chỉ phụ thuộc vào năng lực kiểm soát hành chính hay xử lý nghiệp vụ, mà trước hết dựa trên mức độ đồng thuận xã hội và niềm tin của cộng đồng. Tính

bền vững của ANCT phải được xây dựng từ cơ sở xã hội, từ sự ổn định trong lòng dân. Khi người dân tin tưởng vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; khi lợi ích chính đáng của họ được tôn trọng, được lắng nghe và giải quyết kịp thời, thì nguy cơ bất ổn sẽ được ngăn chặn từ gốc. Ngược lại, nếu niềm tin suy giảm, khoảng cách giữa chính quyền và người dân gia tăng, thì dù tăng cường các biện pháp hành chính, ổn định cũng khó bền vững.

Thực tiễn cho thấy, Nhân dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng an ninh, mà là chủ thể trực tiếp tạo lập môi trường an ninh. Ở Tây Nguyên, người dân tham gia bảo đảm ANCT thông qua nhiều hình thức như: cung cấp thông tin cho chính quyền và lực lượng chức năng; tham gia các mô hình tự quản ở thôn, buôn; hòa giải mâu thuẫn trong cộng đồng; giám sát việc thực thi chính sách; chủ động phản bác thông tin sai lệch, kích động chia rẽ dân tộc, tôn giáo. Đặc biệt, vai trò của già làng, trưởng thôn, người có uy tín và chức sắc tôn giáo có sức lan tỏa mạnh mẽ. Một chủ trương nếu được trao đổi, tham vấn và giải thích đầy đủ thông qua các thiết chế xã hội này sẽ dễ tạo được sự đồng thuận; ngược lại, nếu thiếu tham vấn hoặc truyền thông không phù hợp với đặc thù văn hóa, niềm tin có thể bị ảnh hưởng nhanh chóng.

Phát huy sức mạnh tổng hợp vì vậy không thể dừng ở lời kêu gọi, mà phải được tổ chức thành cơ chế vận hành cụ thể, rõ trách nhiệm, rõ quyền hạn và có kiểm soát. Cấp ủy các cấp giữ vai trò lãnh đạo toàn diện, bảo đảm mọi chủ trương về phát triển KT - XH gắn với QP - AN đều đặt lợi ích chính đáng của Nhân dân ở vị trí trung tâm. Chính quyền các cấp phải bảo đảm công khai, minh bạch, thực thi pháp luật nghiêm minh; tạo điều kiện để người dân tiếp cận thông tin, tham gia ý kiến và giám sát. MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội giữ vai trò nòng cốt trong công tác dân vận, giám sát và phản biện xã hội, kịp thời phản ánh tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân với cấp ủy và chính quyền. LLVT và lực lượng chuyên trách giữ vai trò nòng cốt về nghiệp vụ, tham mưu và xử lý các tình huống phức tạp, nhưng phải quán triệt phương châm dựa vào dân, vì dân và phục vụ Nhân dân.

Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự phát triển mạnh mẽ của không gian mạng, phát huy vai trò của Nhân dân còn gắn với việc nâng cao khả năng tiếp cận thông tin chính thống và tăng sức đề kháng trước thông tin sai lệch. Văn kiện Đại hội XIV xác định bảo vệ an ninh mạng, an ninh dữ liệu và chủ quyền số quốc gia là câu phần quan trọng của ANQG. Ở Tây Nguyên, nơi các vấn đề dân tộc, tôn giáo, đất đai có độ nhạy cảm cao, nếu người dân được cung cấp thông tin kịp thời, minh bạch và dễ hiểu; nếu cơ chế phản ánh, kiến nghị hoạt động hiệu quả; nếu người cung cấp thông tin được bảo vệ, thì các tác động tiêu cực từ bên ngoài khó có thể chuyển hóa thành bất ổn bên

trong. Về phương diện tổ chức thực hiện, cần chuyển từ cách huy động mang tính phong trào sang thiết chế hóa sự tham gia của Nhân dân. Điều đó bao gồm xây dựng cơ chế tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh từ cơ sở; tổ chức đối thoại định kỳ giữa cấp ủy, chính quyền với Nhân dân; công khai kết quả giải quyết kiến nghị; tăng cường bảo vệ người cung cấp thông tin trung thực; phát triển các mô hình tự quản cộng đồng phù hợp với đặc thù văn hóa từng địa bàn. Khi sự tham gia của Nhân dân được đặt trong khuôn khổ pháp lý rõ ràng và được bảo đảm bằng cơ chế cụ thể, sức mạnh tổng hợp của HTCT sẽ được phát huy thực chất, không hình thức.

Bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên trong bối cảnh mới do đó phải dựa trên sự phát huy đồng bộ sức mạnh của cả HTCT và vai trò chủ thể của Nhân dân. Sức mạnh ấy không chỉ nằm ở nguồn lực tổ chức, pháp luật và bộ máy, mà trước hết ở niềm tin, sự đồng thuận và tinh thần trách nhiệm của cộng đồng. Khi “thế trận lòng dân” được củng cố vững chắc, nền an ninh nhân dân được xây dựng trên cơ sở đại đoàn kết toàn dân tộc, ANCT ở Tây Nguyên sẽ có nền tảng bền vững, đủ khả năng ứng phó hiệu quả với các thách thức truyền thống và phi truyền thống trong giai đoạn phát triển mới của đất nước.

4.2.5. Bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên phải được tiếp cận tích hợp giữa an ninh truyền thống, an ninh phi truyền thống và quản trị không gian số

Trong bối cảnh môi trường an ninh đang biến đổi sâu sắc, bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên không thể tiếp tục được nhận thức và tổ chức thực hiện dựa trên việc chú trọng các vấn đề ANPTT. Thực tiễn cho thấy, các nguy cơ hiện nay không tồn tại biệt lập, mà hình thành từ sự giao thoa giữa vấn đề dân tộc, tôn giáo, đất đai, hoạt động chống phá truyền thống với các yếu tố mới như biến đổi khí hậu, di cư, bất ổn kinh tế, an ninh mạng và chiến tranh thông tin... Vì vậy, việc xác lập quan điểm tiếp cận tích hợp giữa an ninh truyền thống, ANPTT và quản trị không gian số là yêu cầu có tính phương pháp luận, bảo đảm phù hợp với đặc điểm địa bàn và xu thế phát triển của thời đại.

Quan điểm này dựa trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện mới, đồng thời quán triệt sâu sắc các văn kiện Đại hội XIII và Đại hội XIV của Đảng. Đại hội XIV nhấn mạnh yêu cầu bảo vệ ANQG theo hướng toàn diện, kết hợp chặt chẽ giữa an ninh truyền thống và ANPTT, giữa an ninh quốc gia và an ninh con người, giữa bảo đảm an ninh trong không gian thực và không gian mạng. Đảng xác định rõ phải “chủ động nhận diện, phòng ngừa và xử lý hiệu quả các nguy cơ an ninh phi truyền thống, bảo đảm an ninh mạng, an ninh thông tin, an ninh kinh tế và an ninh xã hội” trong tổng thể chiến lược

bảo vệ Tổ quốc.[46, tr.35]. Đối với Tây Nguyên - địa bàn chiến lược đặc thù, nơi các yếu tố dân tộc, tôn giáo, tài nguyên và biên giới đan xen - việc tích hợp các phương diện an ninh là tất yếu để tránh cách tiếp cận đơn tuyến, cục bộ và bị động.

Quan điểm này nhấn mạnh yêu cầu chuyển từ tư duy xử lý từng loại nguy cơ riêng lẻ sang tư duy quản trị tổng hợp các điểm giao thoa rủi ro. An ninh truyền thống như vấn đề dân tộc, tôn giáo, đất đai vẫn giữ vai trò nền tảng và lâu dài; song phương thức biểu hiện và lan tỏa của chúng đã thay đổi dưới tác động của ANPTT và không gian số. Một tranh chấp đất đai hoặc bất cập trong quản lý tài nguyên có thể nhanh chóng bị khuếch đại trên mạng xã hội, gắn với các diễn ngôn nhân quyền, từ đó vượt ra khỏi phạm vi xử lý hành chính thông thường để trở thành thách thức ANCT phức hợp. Do đó, bảo đảm ANCT phải đồng thời gắn với quản trị tài nguyên, an sinh xã hội, an ninh mạng và truyền thông chính sách. Không gian số cần được nhìn nhận như một môi trường chính trị mở rộng, nơi các mâu thuẫn xã hội có thể bị lợi dụng, nhưng cũng là nơi phát hiện sớm và hóa giải rủi ro nếu được quản trị hiệu quả. Trọng tâm chỉ đạo vì vậy không chỉ là tăng cường biện pháp chuyên trách, mà là xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành, chia sẻ dữ liệu, cảnh báo sớm và phản ứng nhanh, bảo đảm không để các rủi ro phi truyền thống chuyển hóa thành bất ổn chính trị.

Trước hết là cấp ủy và chính quyền các cấp ở Tây Nguyên, trong việc hoạch định và thực thi chính sách. Cấp ủy cần lãnh đạo theo tư duy liên thông, coi ANCT là kết quả của quản trị phát triển tổng hợp; chính quyền phải vận hành theo cơ chế quản trị rủi ro, tăng cường minh bạch và đối thoại xã hội. LLVT cần nâng cao năng lực nắm tình hình đa chiều, kết hợp nghiệp vụ truyền thống với năng lực an ninh mạng và phân tích dữ liệu. HTCT cơ sở phải phát huy vai trò “cảm biến xã hội”, phát hiện sớm các dấu hiệu bất ổn trong cộng đồng. Đồng thời, người dân cần được nâng cao năng lực tiếp nhận và sàng lọc thông tin, trở thành chủ thể tham gia bảo vệ ANCT trong môi trường số.

Kết hợp an ninh truyền thống với ANPTT và quản trị không gian số không chỉ là yêu cầu kỹ thuật, mà là bước chuyển về tư duy chiến lược trong bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên. Khi các nguy cơ được nhận diện trong tổng thể liên thông và được xử lý đồng bộ từ cơ sở đến trung ương, từ không gian thực đến không gian số, hệ thống chính trị sẽ có khả năng thích ứng cao hơn trước biến động phức hợp của thời đại. Quan điểm này góp phần hoàn thiện nền tảng lý luận cho bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên trong bối cảnh mới, phù hợp với định hướng của Đại hội XIV và yêu cầu bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, một cách chủ động và bền vững

4.3. GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ Ở TÂY NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH MỚI

4.3.1. Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng và nâng cao năng lực quản trị của chính quyền các cấp trong bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên

4.3.1.1. Nâng cao chất lượng lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng đối với nhiệm vụ bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới

Nâng cao chất lượng lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng là giải pháp có tính then chốt trong bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới. Trong điều kiện Đảng cầm quyền, sự lãnh đạo của Đảng đối với nhiệm vụ bảo vệ ANQG nói chung và ANCT nói riêng là nguyên tắc bất di bất dịch, được khẳng định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (bổ sung, phát triển năm 2011), Hiến pháp năm 2013 và các văn kiện Đại hội XIII, XIV của Đảng. Văn kiện Đại hội XIV nhấn mạnh yêu cầu “Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý, điều hành tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và sự nghiệp quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc” [46, tr.36]. Điều đó đặt ra yêu cầu đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của cấp ủy các cấp ở Tây Nguyên theo hướng chủ động, thực chất và hiệu quả hơn.

Thứ nhất, đổi mới tư duy lãnh đạo theo hướng quản trị rủi ro, chủ động phòng ngừa, lấy cơ sở làm trọng tâm. Thực tiễn cho thấy, nhiều điểm nóng về ANCT ở Tây Nguyên không xuất hiện đột ngột mà tích tụ từ những mâu thuẫn nhỏ, kéo dài, không được xử lý kịp thời. Đó có thể là tranh chấp đất đai - rừng, bất cập trong bồi thường tái định cư, xung đột lợi ích giữa người dân và doanh nghiệp, hay những hiểu lầm liên quan đến chính sách dân tộc, tôn giáo. Khi các mâu thuẫn này không được xử lý từ sớm, chúng dễ bị TLTD lợi dụng, kích động, thổi phồng, tạo thành sự kiện phức tạp ảnh hưởng đến ANQG. Vì vậy, cấp ủy các cấp phải chuyển mạnh từ tư duy “xử lý khi đã thành điểm nóng” sang “nhận diện và kiểm soát rủi ro ngay từ tín hiệu ban đầu”. Để làm được nội dung này, trong giai đoạn 2026 - 2030, mỗi tỉnh cần ban hành nghị quyết hoặc kết luận chuyên đề về quản trị rủi ro ANCT. Nội dung tập trung vào hoạt động giao ban phân tích rủi ro định kỳ: cấp tỉnh theo quý; cấp xã theo tháng đối với địa bàn trọng điểm. Báo cáo phải ngắn gọn, tập trung vào bốn yếu tố: 1.mâu thuẫn nổi lên là gì; 2. nhóm đối tượng liên quan; 3.dự báo diễn biến; 4. phương án xử lý. Trong đó, lực lượng Công an tỉnh giữ vai trò tham mưu nòng cốt; Ban Nội

chính, UBND phối hợp chặt chẽ; Ủy ban Kiểm tra giám sát việc thực hiện. Hiệu quả được đo bằng những chỉ số cụ thể như: số vụ việc được giải quyết bằng đối thoại tăng lên; số vụ cưỡng chế giảm dần qua từng năm; thời gian xử lý xung đột được rút ngắn.

Thứ hai, nâng cao chất lượng ban hành và tổ chức thực hiện nghị quyết theo hướng “bám địa bàn, trúng vấn đề, rõ trách nhiệm”. Quy trình xây dựng nghị quyết về ANCT phải dựa trên quá trình khảo sát thực địa, phân tích dữ liệu khiếu kiện, đất đai, dân cư và đánh giá đúng “điểm nghẽn” trong quản trị cơ sở.

Nội dung nghị quyết cần cấu trúc thành ba nhiệm vụ rõ ràng. Một là, mục tiêu và chỉ tiêu định lượng, ví dụ: giảm bao nhiêu phần trăm đơn thư kéo dài, giảm bao nhiêu vụ tranh chấp đất đai phức tạp; Hai là, nhóm nhiệm vụ trọng tâm theo từng loại rủi ro cụ thể; Ba là phân công trách nhiệm, xác định rõ cơ quan chủ trì, phối hợp và thời hạn hoàn thành. Trong giai đoạn 2026 - 2030, cần rà soát toàn bộ các nghị quyết liên quan ANCT để loại bỏ trùng lặp, chồng chéo; đồng thời quy định chế độ sơ kết 6 tháng, tổng kết hằng năm và cho phép điều chỉnh linh hoạt khi bối cảnh thay đổi. Gắn việc giải quyết các vấn đề ANCT trong thực tế với việc phân loại, đánh giá chất lượng Chi bộ định kỳ. Đến năm 2045, hệ thống nghị quyết cần tích hợp chặt chẽ giữa phát triển KT - XH, bảo đảm ANCT và củng cố QP - AN, trong đó ổn định xã hội và niềm tin của Nhân dân trở thành tiêu chí bắt buộc khi hoạch định chính sách.

Thứ ba, gắn lãnh đạo bảo đảm ANCT với lãnh đạo phát triển KT - XH và củng cố QP - AN trên địa bàn. Trên thực tế, nhiều nguy cơ ANCT bắt nguồn từ bất cập phát triển: quy hoạch thiếu sự đồng thuận của người dân, một số dự án thu hồi đất chưa minh bạch, sinh kế không bền vững, chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, nhất là vùng DTTS. Nếu chỉ xử lý bằng biện pháp hành chính hoặc sử dụng biện pháp cưỡng chế thì mới giải quyết phần ngọn. Do đó, từ 2026 - 2030, cần bắt buộc thực hiện đánh giá tác động xã hội và tác động đến ANCT đối với các dự án lớn liên quan đất, rừng, tái định cư, khai thác tài nguyên. Đây phải là điều kiện tiên quyết trước khi phê duyệt, cấp phép các dự án có tác động đến đời sống của người dân. Do đó, cấp ủy giữ vai trò quan trọng bao quát, đánh giá, xem xét dự án nào tiềm ẩn nguy cơ xung đột cao thì phải điều chỉnh cơ chế bồi thường sát với thực tế của người dân, tránh tuyệt đối hoạt động đền bù giá thấp, tăng giá sau khi triển khai dự án. Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò giám

sát của MTTQ kết hợp với hoạt động tăng cường đối thoại, hỗ trợ chuyển đổi sinh kế của người dân trong quy hoạch dự án. Khi lợi ích của người dân được bảo đảm minh bạch, công bằng, thì “thế trận lòng dân” được củng cố, khoảng trống để TLTD xuyên tạc, kích động sẽ thu hẹp đáng kể. Đây chính là cách bảo đảm ANCT từ cơ sở.

Thứ tư, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, nhất là ở cơ sở là yếu tố quyết định năng lực cầm quyền của Đảng trong bối cảnh mới. Bởi lẽ, địa bàn chiến lược Tây Nguyên cần đội ngũ cán bộ không chỉ giỏi thủ tục hành chính mà phải đủ năng lực quản trị xã hội trong môi trường đa dân tộc, đa tôn giáo và bối cảnh ANPTT ngày càng phức tạp. Trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030 là nâng cao và chuẩn hóa các kỹ năng cơ bản cho cán bộ cơ sở, gồm: kỹ năng đối thoại, hòa giải, giải quyết xung đột trong cộng đồng; tăng cường hiểu biết về pháp luật liên quan đến đất đai, dân tộc, tôn giáo; nâng cao khả năng phối hợp giữa các ngành; và rèn luyện đạo đức công vụ..

Cần ưu tiên đào tạo, bố trí cán bộ là người DTTS hoặc am hiểu phong tục, ngôn ngữ địa phương. Điều này không chỉ bảo đảm tính đại diện cho tiếng nói của cộng đồng DTTS mà còn giúp tăng tính thuyết phục, tạo cầu nối tin cậy giữa chính quyền và Nhân dân. Luân chuyển cán bộ phải bảo đảm nguyên tắc kế thừa, tránh tình trạng thay đổi môi trường làm việc đột ngột dẫn đến tình trạng “đứt mạch” xử lý vấn đề ở địa bàn nhạy cảm. Đến năm 2045, mục tiêu là xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở chuyên nghiệp, ổn định, có bản lĩnh chính trị vững vàng, đủ khả năng xử lý tình huống phức tạp trong không gian số và trước các thách thức ANPTT như biến đổi khí hậu, dịch bệnh, di cư.

Thứ năm, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đề cao trách nhiệm giải trình trước các vụ việc liên quan ANCT xảy ra trên địa bàn. Kiểm tra không nhằm tìm lỗi mà để bảo đảm nghị quyết được thực thi nghiêm túc. Giai đoạn 2026 - 2030, cần thiết lập cơ chế giải trình bắt buộc khi xảy ra vụ việc đông người, khiếu kiện phức tạp hoặc xung đột kéo dài: xác định rõ trách nhiệm cá nhân, mốc thời gian xử lý và mức độ công khai thông tin phù hợp. Chỉ số ổn định địa bàn phải gắn trực tiếp với đánh giá, xếp loại cán bộ, nhất là người đứng đầu.

Nâng cao chất lượng lãnh đạo của cấp ủy đối với nhiệm vụ bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên phải được thực hiện đồng bộ: đổi mới tư duy, chuẩn hóa nghị quyết, tích hợp phát triển với an ninh, nâng chất đội ngũ cán bộ và siết chặt kiểm tra, giám sát. Khi lãnh đạo được thực hiện trên cơ sở dữ liệu, trách nhiệm rõ ràng và lấy người dân làm trung tâm, thì ANCT không chỉ được giữ vững mà còn tạo nền tảng bền vững cho phát triển KT - XH và củng cố ANQG lâu dài.

Nâng cao chất lượng lãnh đạo của Đảng ở Tây Nguyên phải hướng tới xây dựng nền lãnh đạo dựa trên niềm tin xã hội. Niềm tin được hình thành khi Đảng thể hiện được tầm nhìn chiến lược, sự gương mẫu của đội ngũ cán bộ và khả năng giải quyết thỏa đáng các vấn đề liên quan trực tiếp đến quyền lợi chính đáng của Nhân dân. Khi niềm tin được củng cố, ANCT sẽ được bảo đảm chủ yếu bằng sự đồng thuận và tự giác của cộng đồng, qua đó giảm thiểu nhu cầu sử dụng các biện pháp hành chính hay cưỡng chế. Đây không chỉ là yêu cầu cơ học về tổ chức bộ máy, mà là quá trình đổi mới toàn diện tư duy, phương thức và năng lực lãnh đạo. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nêu trên, theo lộ trình rõ ràng đến năm 2030, tầm nhìn 2045 với cơ chế kiểm tra, giám sát và điều chỉnh kịp thời sẽ tạo nền tảng vững chắc để HTCT phát huy hiệu quả, góp phần giữ vững ổn định chính trị, củng cố ANQG và bảo đảm môi trường an toàn cho phát triển KT - XH bền vững của địa bàn Tây Nguyên trong giai đoạn mới.

4.3.1.2. Hoàn thiện và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền các cấp trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên

Hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền các cấp là nhân tố trực tiếp cấu thành môi trường ANCT trên địa bàn Tây Nguyên. Đại hội XIII và Đại hội XIV của Đảng đều nhấn mạnh yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; chủ động phòng ngừa, không để bị động, bất ngờ về ANQG; xử lý từ sớm, từ xa các nguy cơ mất ổn định từ bên trong. Trên cơ sở quán triệt tinh thần đó, việc nâng cao năng lực quản lý, điều hành của chính quyền ở Tây Nguyên không chỉ nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ công, mà quan trọng hơn là tạo lập đồng thuận xã hội, kiểm soát rủi ro chính trị - xã hội và củng cố niềm tin của Nhân dân - nền tảng bền vững của ANCT. Trong bối cảnh mới, khi các nguy cơ đối với ANCT thường khởi phát từ những mâu thuẫn KT - XH tích tụ ở cơ sở, giải pháp hoàn thiện quản trị nhà nước cần được triển khai đồng bộ, có lộ trình đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 như sau:

Thứ nhất, đổi mới quản lý các lĩnh vực nhạy cảm (đất đai, dân tộc, tôn giáo) theo hướng công khai, minh bạch, đối thoại và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhân dân. Cốt lõi của quản trị tốt là “giải quyết đúng và giải thích thuyết phục”. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, chính quyền cần chuẩn hóa quy trình tham vấn cộng đồng trước những quyết định lớn; công khai phương án bồi thường, tái định cư, chuyển đổi sinh kế cho người dân; chủ động mở kênh đối thoại định kỳ tại địa bàn xã với sự tham gia, chứng kiến và góp ý của MTTQ, người có uy tín, già làng, trưởng bản.

Thứ hai, nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng quản trị và đạo đức công vụ của cán bộ chính quyền cơ sở. Nếu cán bộ yếu, chính sách đúng cũng thành sai khi thực thi. Trọng tâm là đào tạo theo tình huống: xử lý khiếu kiện, hòa giải tranh chấp, truyền thông chính sách, quản trị hành chính số; đồng thời siết kỷ cương để chặn hành vi tham ô, tham nhũng, hách dịch, cửa quyền... là nguyên nhân trực tiếp làm suy giảm niềm tin của Nhân dân với chính quyền. Cần xây dựng cơ chế “đánh giá theo kết quả” như: hiệu quả giảm tồn đọng khiếu nại, giảm tái phát mâu thuẫn, tăng mức độ hài lòng của dân đối với dịch vụ công.

Thứ ba, Hiện đại hóa quản trị nhà nước theo hướng gắn với chuyển đổi số và quản lý không gian mạng; bảo đảm an ninh dữ liệu và chủ động cung cấp, định hướng thông tin. Phần đầu đến năm 2030, tối thiểu phải xây dựng được cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ quản lý dân cư, đất đai, an sinh xã hội và được ứng dụng trực tiếp tại địa bàn dân cư. Đồng thời, vận hành hiệu quả các cổng tiếp nhận và giải quyết phản ánh trực tuyến, bảo đảm cung cấp thông tin chính thống kịp thời, không để xảy ra tình trạng treo hệ thống hoặc mất kết nối khi đang phục vụ, tránh tạo khoảng trống để các đối tượng xấu lợi dụng.

Thứ tư, Cần hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành theo hướng xác định rõ đầu mối chủ trì, trách nhiệm của từng cơ quan và quy trình xử lý các vụ việc phức tạp, nhạy cảm. Nếu phối hợp không rõ ràng sẽ dễ dẫn đến né tránh trách nhiệm. Do đó, cần xây dựng quy trình chuẩn gồm: tiếp nhận - xác minh - đối thoại - kết luận - theo dõi sau xử lý. Trong đó cơ quan chủ trì phải được xác định ngay từ đầu. Lực lượng Công an, Cơ quan tư pháp, Nội chính và Mặt trận Tổ quốc tham gia theo đúng chức năng, thẩm quyền của mình. Việc tổng kết, đánh giá sau xử lý vụ việc cần chú trọng ổn định phát triển KT - XH và giữ vững niềm tin của người dân.

Thứ năm, xây dựng và vận hành cơ chế cảnh báo sớm rủi ro về ANCT từ cơ sở, dựa trên hệ thống chỉ báo và việc nắm tình hình thường xuyên, liên tục. Đây không chỉ là một biện pháp nghiệp vụ đơn lẻ mà cần được xác định là một công cụ quản trị tổng

hợp, bắt buộc phải có trong quản lý nhà nước ở cơ sở hiện nay. Cơ chế cảnh báo sớm nhằm phát hiện từ sớm, từ xa những dấu hiệu tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định về ANCT, trật tự an toàn xã hội, nhất là các vấn đề liên quan đến đất đai, khiếu kiện đông người, mâu thuẫn nội bộ cộng đồng, tôn giáo, dân tộc, lao động - việc làm, thông tin xấu độc trên không gian mạng... Việc phát hiện sớm giúp chính quyền chủ động có biện pháp xử lý, can thiệp kịp thời, không để vụ việc nhỏ tích tụ thành điểm nóng phức tạp.

Hệ thống chỉ báo cần được xây dựng theo hướng cụ thể, dễ nhận diện và phù hợp với thực tiễn địa bàn, kết hợp cả chỉ báo định lượng và định tính; gắn với trách nhiệm theo dõi, tổng hợp của cán bộ cơ sở, lực lượng Công an, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể. Thông tin cảnh báo phải được cập nhật thường xuyên, có kênh báo cáo rõ ràng và cơ chế phản hồi nhanh, tránh tình trạng “biết nhưng không báo” hoặc “báo nhưng không xử lý.

Các giải pháp nêu trên nhằm hình thành mô hình chính quyền “gần dân, hiểu dân, phục vụ dân” theo đúng tinh thần xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN mà Đại hội XIV xác định. Khi chính quyền các cấp ở Tây Nguyên đủ năng lực quản trị, minh bạch, trách nhiệm và chủ động phòng ngừa rủi ro, ANCT sẽ không chỉ được duy trì bằng biện pháp hành chính hay cưỡng chế, mà bằng sự đồng thuận và niềm tin xã hội.

4.3.1.3. Đổi mới công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật, kỷ cương theo hướng quản trị rủi ro, phòng ngừa từ sớm, từ cơ sở

Trong bối cảnh mới, khi các nguy cơ đe dọa ANCT ở Tây Nguyên không bộc lộ đột ngột mà thường tích tụ âm thầm qua các mâu thuẫn xã hội liên quan đến đất đai, dân tộc, tôn giáo, di cư, sinh kế và thông tin trên không gian mạng, công tác kiểm tra, giám sát của Đảng và chính quyền các cấp phải được đổi mới căn bản về tư duy và phương thức. Văn kiện Đại hội XIV nhấn mạnh yêu cầu tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; Bảo đảm hoạt động của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, nâng cao chất lượng phục vụ Nhân dân.... Tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc triển khai các quy định mới về phân cấp, phân quyền, bảo đảm đúng mục tiêu Trung ương tăng cường quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát, địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm [46, tr.45-46]; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, kiên quyết phòng ngừa và xử lý vi phạm từ sớm, từ xa. Trên tinh thần đó, kiểm tra, giám sát trong bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên không thể dừng lại ở hậu kiểm hành chính, mà phải trở thành công cụ quản trị rủi ro chính trị - xã hội, gắn chặt với mục tiêu giữ vững ANQG và ổn định lâu dài của địa bàn. Để hiện thực hóa yêu cầu này, luận án đề xuất các nhóm giải pháp sau:

Thứ nhất, chuyển từ kiểm tra theo vụ việc sang kiểm tra theo điểm rủi ro, tập trung vào các lĩnh vực, địa bàn nhạy cảm, tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định. Nếu chỉ kiểm tra khi vụ việc đã xảy ra thì bản chất vẫn là xử lý phần ngọn. Kiểm tra hiện đại phải dựa trên tư duy quản trị rủi ro, nghĩa là xác định trước những khu vực “dễ phát sinh bất ổn” để chủ động giám sát. Ở Tây Nguyên, các lĩnh vực nhạy cảm thường tập trung vào đất đai, đầu tư công, giải quyết khiếu nại, tố cáo, quản lý hoạt động tôn giáo, kỷ luật công vụ ở cơ sở. Đây là những lĩnh vực nếu buông lỏng sẽ dễ tạo bức xúc trong Nhân dân, bị TLTD lợi dụng kích động, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến ANCT. Do đó, mỗi tỉnh cần thường xuyên thống kê dữ liệu cụ thể: số lượng đơn thư kéo dài, dự án chậm bồi thường, địa bàn có tranh chấp đất rừng, nơi từng xảy ra tụ tập đông người. Trên cơ sở đó, Ủy ban Kiểm tra, thanh tra và các cơ quan liên quan lựa chọn trọng tâm kiểm tra hằng năm, tránh dàn trải.

Thứ hai, gắn trách nhiệm người đứng đầu với các chỉ số phản ánh mức độ ổn định địa bàn, coi đây là tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Thực tế cho thấy, nhiều địa bàn dễ xảy ra khiếu kiện kéo dài, “điểm nóng” tái phát nhưng người đứng đầu vẫn được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ. Điều này làm giảm tính răn đe và khiến trách nhiệm cá nhân trong bảo đảm an ninh chính trị chưa được đặt đúng mức. Vì vậy, cần xây dựng bộ chỉ số ổn định địa bàn rõ ràng, định lượng được. Ví dụ: số vụ khiếu kiện kéo dài trên 12 tháng; tỷ lệ tái phát “điểm nóng”; thời gian trung bình xử lý vụ việc; mức độ hài lòng của người dân sau giải quyết. Các chỉ số này phải gắn trực tiếp với đánh giá, xếp loại cán bộ hằng năm. Người đứng đầu không thể “an toàn” nếu địa bàn mình phụ trách bất ổn kéo dài mà không có giải pháp khắc phục hiệu quả. Khi trách nhiệm được cá thể hóa, động lực hành động sẽ mạnh mẽ hơn, góp phần củng cố kỷ cương trong HTCT.

Thứ ba, bảo đảm đồng bộ giữa kỷ luật Đảng, kỷ luật hành chính và xử lý theo pháp luật; tránh khoảng trống hoặc chồng chéo. Đây là vấn đề nhạy cảm nhưng rất quan trọng. Nếu xử lý nửa vời, chỉ dừng ở kiểm điểm rút kinh nghiệm, sẽ làm giảm tính răn đe. Ngược lại, nếu xử lý chồng chéo, thiếu thống nhất giữa các cơ quan, sẽ gây lúng túng, làm giảm hiệu lực quản lý nhà nước. Hiện nay lực lượng CAND, trực tiếp là lực lượng ANND giữ vai trò nòng cốt trong bảo đảm ANCT. Trước những đòi hỏi của tình hình mới, cần xây dựng quy chế phối hợp rõ ràng giữa Ủy ban Kiểm tra, cơ quan Thanh tra, Nội vụ, Tư pháp và lực lượng CAND trong bảo đảm ANCT. Khi phát hiện sai phạm, phải xác định rõ tính chất: vi phạm kỷ luật Đảng, vi phạm hành chính hay có dấu hiệu hình sự. Trình tự xử lý phải thống nhất, tránh tình trạng mỗi cơ quan làm một hướng. Đồng bộ phương án xử lý sẽ tạo thành một chỉnh thể thống nhất, vừa bảo đảm

tính nghiêm minh, vừa tránh bỏ lọt sai phạm. Đây cũng là cách củng cố niềm tin của Nhân dân vào tính công bằng của pháp luật và sự nghiêm túc của tổ chức đảng.

Thứ tư, theo dõi và đánh giá thực chất hiệu quả khắc phục sau kiểm tra, lấy ổn định xã hội và sự hài lòng của Nhân dân làm thước đo. Mỗi kết luận kiểm tra cần kèm theo kế hoạch khắc phục cụ thể, có mốc thời gian và người chịu trách nhiệm. Sau thời hạn quy định, phải đánh giá lại mức độ thực hiện. Nếu khắc phục không đạt yêu cầu, phải xem xét tiếp trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan. Đồng thời, cần công khai kết quả ở mức phù hợp để người dân biết và giám sát. Khi người dân cảm nhận được sự thay đổi thực chất, sự hài lòng tăng lên, đó chính là chỉ dấu quan trọng cho thấy ANCT được giữ vững từ cơ sở.

Thứ năm, đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong công tác kiểm tra, giám sát góp phần nâng cao hiệu quả bảo đảm ANCT trong điều kiện mới. Cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung trong phạm vi tỉnh/huyện, bảo đảm kết nối giữa Ủy ban Kiểm tra, thanh tra, nội vụ, tư pháp và CAND. Dữ liệu phải được cập nhật thường xuyên, phân quyền truy cập rõ ràng và bảo đảm an toàn thông tin. Bên cạnh đó, cần số hóa quy trình kiểm tra, giám sát từ khâu lập kế hoạch, ban hành quyết định, thu thập tài liệu, kết luận đến theo dõi khắc phục. Khi quy trình được số hóa, mọi mốc thời gian, người chịu trách nhiệm và nội dung xử lý đều được lưu vết điện tử, hạn chế tình trạng trì hoãn hoặc can thiệp vào quá trình kiểm tra. nâng cao năng lực số cho đội ngũ cán bộ làm công tác kiểm tra, giám sát, đảm bảo mỗi cán bộ của đoàn kiểm tra phải biết khai thác dữ liệu, phân tích thông tin, sử dụng phần mềm quản lý hồ sơ, bảo đảm an toàn thông tin mạng.

Đổi mới công tác kiểm tra, giám sát và siết chặt kỷ luật - kỷ cương theo hướng quản trị rủi ro, phòng ngừa từ sớm là giải pháp có tính bản lề trong bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên. Khi kiểm tra được thực hiện chủ động, kỷ luật được thực thi nghiêm minh và kết quả khắc phục được giám sát thực chất, HTCT sẽ hình thành cơ chế tự điều chỉnh hiệu quả, qua đó giảm thiểu nguy cơ phát sinh “điểm nóng”, giữ vững ANQG và tạo môi trường ổn định cho phát triển KT - XH gắn với QP - AN bền vững đến năm 2030 và tầm nhìn 2045.

4.3.2. Gắn bảo đảm an ninh chính trị với phát triển kinh tế - xã hội và giải quyết hài hòa các vấn đề dân tộc, tôn giáo ngay từ cơ sở

4.3.2.1. Kết hợp chặt chẽ giữa bảo đảm an ninh chính trị với phát triển kinh tế - xã hội

Sự ổn định chính trị bền vững ở Tây Nguyên không thể đạt được nếu chỉ dựa vào biện pháp hành chính hay nghiệp vụ; ngược lại, phát triển KT - XH nếu thiếu quản trị tốt, thiếu công bằng và thiếu minh bạch cũng có thể làm phát sinh rủi ro ANCT. Do đó, cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, tích hợp yêu cầu bảo đảm ANCT ngay từ khâu quy hoạch, thẩm định và triển khai các chương trình, dự án phát triển, nhất là lĩnh vực nhạy cảm. Ngay từ giai đoạn 2026 - 2027, cần thiết chế hóa yêu cầu bắt buộc đánh giá các tác động xã hội và rủi ro ANCT khi phê duyệt các dự án lớn, nhất là dự án liên quan đất đai, rừng, tái định cư, khai thác tài nguyên, năng lượng, du lịch. Chủ trì về tổ chức thực hiện là UBND tỉnh; thẩm định phải là lực lượng liên ngành, trong đó Sở KH-ĐT và Công an tỉnh tham gia từ đầu, tránh tình trạng xong dự án mới xử lý hệ quả xã hội; Hoạt động giám sát của HĐND và MTTQ phải được thiết kế thành quy trình, không làm theo phong trào. Đến 2028 - 2029, yêu cầu tham vấn cộng đồng cần chuyển từ có làm sang làm thực chất, thể hiện bằng tỷ lệ người dân bị ảnh hưởng được đối thoại trực tiếp, tỷ lệ phương án bồi thường, sinh kế được giải thích công khai, và mức độ đồng thuận trước khi thu hồi đất. Mốc 2030 phải đạt chuẩn: ¹mọi dự án trọng điểm đều có hồ sơ đánh giá tác động xã hội, có cơ chế đối thoại và kênh phản hồi; ²không để “dự án mới” trở thành “điểm nóng mới”. Tầm nhìn 2045 - 2050 là hình thành chuẩn mực phát triển an toàn: quyết sách phát triển luôn đi kèm thiết kế phương án giảm xung đột, phân bổ lợi ích hài hòa, và cơ chế giám sát xã hội đủ mạnh để tự điều chỉnh.

Thứ hai, tập trung giải quyết dứt điểm các điểm nghẽn về đất đai, rừng và sinh kế của đồng bào DTTS, hạn chế tích tụ mâu thuẫn xã hội. Đây là “nút thắt xã hội” có khả năng chuyển hóa thành rủi ro ANCT nếu kéo dài. Giai đoạn 2026 - 2027 cần tập trung hai việc nền: ⁽¹⁾ hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai theo hướng số hóa, minh bạch, liên thông; ⁽²⁾ rà soát, phân loại hồ sơ tồn đọng, xác định rõ nhóm tranh chấp: tranh chấp giữ người dân với người dân; người dân với doanh nghiệp; người dân với nông lâm trường; đất cộng đồng; đất rừng chồng lấn... Chủ trì là Sở tài nguyên và môi trường, phối hợp UBND tỉnh và lực lượng CAND; Tỉnh ủy và HĐND giám sát theo chuyên đề, gán trách nhiệm người đứng đầu. Giai đoạn 2028 - 2029, trọng tâm là xử lý dứt điểm các vụ việc tồn

động theo nguyên tắc công khai, đối thoại, thượng tôn pháp luật và bảo đảm quyền lợi hợp pháp; đồng thời thiết kế sinh kế bền vững đi kèm: kinh tế rừng, nông, lâm kết hợp, chuỗi chế biến nông sản, mô hình hợp tác xã gắn thị trường. Sau năm 2030, hiệu quả cần thể hiện bằng chỉ số giảm tranh chấp tồn đọng theo năm, tỷ lệ cấp giấy chứng nhận hoàn tất, và giảm khiếu kiện vượt cấp. Tầm nhìn 2045-2050 là chuyển từ giải quyết tranh chấp sang quản trị tài nguyên bền vững, đất, rừng trở thành nguồn lực phát triển bao trùm, giúp ổn định lâu dài đời sống đồng bào góp phần bảo đảm ANCT.

Thứ ba, nâng cao chất lượng quản trị phát triển, thực hiện dân chủ thực chất ở cơ sở, coi đây là cơ chế phòng ngừa rủi ro ANCT. Trong giai đoạn 2026 - 2027, cần chuẩn hóa nền nếp đối thoại định kỳ giữa cấp ủy, chính quyền với Nhân dân ở xã, thôn/buôn; công khai những nội dung dễ phát sinh mâu thuẫn như quy hoạch sử dụng đất, phương án bồi thường, phân bổ nguồn lực, tiêu chí thụ hưởng chính sách. Giai đoạn 2028 - 2029, các địa phương phải đẩy mạnh việc niêm yết công khai, truyền thông bằng tiếng dân tộc, có giải thích trực tiếp cho nhóm bị ảnh hưởng. Đảm bảo người dân được biết, được bàn, được giám sát; kết quả giải quyết kiến nghị được phản hồi đúng hạn; các hành vi phạm dân chủ, những nhiễu bị xử lý kịp thời.

Thứ tư, bảo đảm an ninh số và an toàn dữ liệu trong quá trình chuyển đổi số, phòng ngừa rủi ro từ không gian mạng., coi đây là điều kiện phát triển bền vững. Giai đoạn 2026 - 2027 cần ưu tiên bảo vệ dữ liệu nhạy cảm (đất đai, dân cư, an sinh), chuẩn hóa phân quyền truy cập và trách nhiệm cán bộ; 2028 - 2029 mở rộng đào tạo năng lực vận hành an toàn thông tin cho cán bộ cơ sở, tránh rủi ro lộ lọt dữ liệu làm phát sinh bất ổn xã hội. Đến 2030, chuyển đổi số phải đồng thời tăng minh bạch và tăng an toàn; tầm nhìn 2045 - 2050 là hình thành hạ tầng dữ liệu tin cậy, phục vụ phát triển kinh tế số góp phần giữ vững ANCT trên địa bàn.

Thứ năm, lấy lấy an ninh con người và củng cố “thế trận lòng dân” làm nền tảng căn bản, lâu dài cho ổn định chính trị; đồng thời tăng cường phối hợp phát triển KT - XH với củng cố QP - AN và vai trò nòng cốt của LLVT. Trong giai đoạn 2026 - 2027, cần ưu tiên phát triển các dịch vụ công thiết yếu ở vùng sâu, vùng xa như: y tế cơ sở, nước sạch, trường học, giao thông liên thôn và sinh kế bền vững. Bởi ở đâu đời sống người dân còn khó khăn, bấp bênh thì ở đó dễ nảy sinh mâu thuẫn và bất ổn. Giai đoạn 2028 - 2029 cần nâng cao chất

lượng an sinh xã hội theo hướng giảm nghèo đa chiều, giúp người dân tăng khả năng tự vươn lên, giảm tâm lý trông chờ, ỷ lại. Đến năm 2030, kết quả phải được thể hiện rõ bằng tỷ lệ giảm nghèo bền vững và mức độ tiếp cận các dịch vụ cơ bản của đồng bào dân tộc thiểu số được cải thiện rõ rệt. Tầm nhìn 2045 - 2050 là xây dựng môi trường sống an toàn, văn minh, đáng tin cậy, nơi người dân thực sự cảm nhận được lợi ích từ phát triển, qua đó tạo nền tảng vững chắc cho an ninh chính trị. Trong suốt quá trình này, cần xác định rõ vai trò phối hợp giữa chính quyền và LLVT trong hỗ trợ địa bàn khó khăn, tham gia xây dựng cơ sở, củng cố QP - AN, đồng thời bảo đảm các dự án hạ tầng quan trọng có tính lưỡng dụng, phục vụ cả phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Kết hợp chặt chẽ giữa bảo đảm ANCT với phát triển KT - XH trên địa bàn Tây Nguyên là giải pháp mang tính nền tảng, xuyên suốt và lâu dài. Phát triển bao trùm, quản trị minh bạch, chuyển đổi số an toàn, an ninh con người được bảo đảm và thể trận lòng dân vững chắc sẽ tạo nên cấu trúc ổn định nội sinh, đủ sức thích ứng trước mọi biến động. Đây chính là con đường khả thi để Tây Nguyên phát triển nhanh, bền vững đến năm 2030 và vươn tới mục tiêu 2045 trong ổn định, an toàn và thịnh vượng.

4.3.2.2. Nâng cao chất lượng quản trị, giải quyết các vấn đề phát sinh ngay từ cơ sở

Trong kỷ nguyên mới, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN với nền quản trị quốc gia hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; có hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, được thực hiện nghiêm minh; bảo đảm và bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân” [46, tr.42]. Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi, bổ sung 2019) và Luật Hòa giải ở cơ sở (2013) cũng đặt ra yêu cầu nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị ở cấp cơ sở, coi đây là tuyến đầu trong phòng ngừa xung đột xã hội. Điều đó cho thấy, quản trị cơ sở hiệu quả không chỉ là nhiệm vụ hành chính mà là điều kiện trực tiếp bảo đảm ANQG, ANCT từ gốc. Trên địa bàn Tây Nguyên mọi mâu thuẫn nếu không được giải quyết kịp thời dễ tích tụ, lan rộng và bị tác động từ bên ngoài. Vì vậy, nâng cao chất lượng quản trị cơ sở phải được đặt trong chiến lược tổng thể phát triển KT - XH gắn với củng cố QP - AN đến năm 2030, tầm nhìn 2045 theo tinh thần Nghị quyết số 23-NQ/TW năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển vùng Tây Nguyên.

Thứ nhất, xây dựng cơ chế quản trị xã hội chủ động, dự báo và phòng ngừa rủi ro từ cơ sở theo nghĩa thiết chế quản trị tức là cách tổ chức trách nhiệm và quy trình xử lý, chứ không phải nội dung nắm tình hình mang tính nghiệp vụ. Nghĩa là, khi phát sinh vấn đề phải xác định rõ: có nơi tiếp nhận, có người chủ

trì, có thời hạn xử lý và có cơ chế giám sát cụ thể. Trong giai đoạn 2026 - 2027, mỗi huyện, xã cần kiện toàn tổ công tác liên ngành để giải quyết các vấn đề tại cơ sở như đất đai, an sinh, mâu thuẫn cộng đồng. Tổ này hoạt động theo quy chế rõ ràng, chịu trách nhiệm trước UBND cùng cấp; Mặt trận Tổ quốc tham gia giám sát và phản biện xã hội. Đến giai đoạn 2028 - 2029, cơ chế này phải hình thành được năng lực “giải quyết sớm”, tức là các mâu thuẫn nhỏ được xử lý dứt điểm ngay từ đầu, không để tích tụ thành điểm nóng. hướng tới chuẩn hóa mô hình quản trị cơ sở, triển khai đồng bộ trên toàn vùng, bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả và bền vững. Phấn đấu 100% xã, phường có cơ chế cảnh báo sớm rủi ro xã hội vào năm 2030.

Thứ hai, chuẩn hóa quy trình tiếp nhận, phân loại, giải quyết kịp thời kiến nghị, khiếu nại của Nhân dân. Văn kiện Đại hội XIV yêu cầu “tăng cường đối thoại, lắng nghe Nhân dân [46, tr.7]; giải quyết dứt điểm khiếu nại, tố cáo, không để hình thành điểm nóng” [46, tr.45]. Do đó, cần chuẩn hóa quy trình tiếp dân theo hướng công khai, minh bạch, có thời hạn xử lý cụ thể và công bố kết quả rõ. Giai đoạn 2026 - 2027 cần chuẩn hóa một cửa tiếp nhận phản ánh và cơ chế phản hồi đúng hạn; iai đoạn 2028 - 2029 tiếp tục hoàn thiện các chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ như tỷ lệ giải quyết đúng hạn, mức độ hài lòng của người dân. Đến năm 2030, phấn đấu giảm rõ rệt tình trạng khiếu kiện vượt cấp và đơn thư kéo dài. Bảo đảm trên 90% vụ việc được giải quyết đúng hạn, hạn chế khiếu kiện vượt cấp kéo dài. Song song, xây dựng cơ chế đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với kết quả giải quyết. Tầm nhìn 2045, hình thành hệ thống tiếp nhận phản ánh trên nền tảng số tích hợp toàn vùng Tây Nguyên, cho phép người dân theo dõi tiến độ xử lý gắn với trách nhiệm giải trình của chính quyền các cấp

Thứ ba, phát huy vai trò thiết chế truyền thống (già làng, người có uy tín) trong hòa giải, ổn định cộng đồng. Tây Nguyên có cấu trúc cộng đồng đặc thù, nhiều mâu thuẫn nếu chỉ xử bằng văn bản hành chính sẽ khó giải quyết được gốc rễ vấn đề. Giai đoạn 2026 - 2027 cần xây dựng cơ chế phối hợp và hỗ trợ điều kiện hoạt động, bồi dưỡng kỹ năng hòa giải và truyền thông chính sách; 2028 - 2029 mở rộng mô hình hòa giải cộng đồng gắn với pháp luật; đến 2030, phần lớn tranh chấp nhỏ được giải quyết tại cơ sở, giảm áp lực lên chính quyền. Phấn đấu trên 80% mâu thuẫn dân sự, tranh chấp nhỏ được giải quyết tại cơ sở. Đến năm

2045, xây dựng mô hình “quản trị cộng đồng tích hợp” - kết hợp thiết chế truyền thống với công cụ quản trị hiện đại - nhằm phát hiện sớm và hóa giải mâu thuẫn, không để chuyển hóa thành vấn đề ANCT.

Thứ tư, chuẩn hóa năng lực cán bộ cấp xã và đẩy mạnh số hóa trong quản trị cơ sở. Thực tế cho thấy, nhiều mâu thuẫn phát sinh từ tranh chấp đất đai nhỏ, xung đột sinh hoạt cộng đồng, hiểu lầm trong thực hiện chính sách nếu chỉ xử lý bằng văn bản hành chính hoặc biện pháp cứng nhắc thì khó giải quyết tận gốc, thậm chí có thể làm gia tăng tâm lý bức xúc. Trong khi đó, lời nói và uy tín của già làng, người có uy tín lại có sức thuyết phục cao, dễ tạo sự đồng thuận. Vì vậy, giai đoạn 2026 - 2027 cần xây dựng cơ chế phối hợp rõ ràng giữa chính quyền cơ sở, MTTQ, CAND với đội ngũ già làng, người có uy tín; đồng thời có chính sách hỗ trợ điều kiện hoạt động, bồi dưỡng kỹ năng hòa giải, kỹ năng truyền thông chính sách và kiến thức pháp luật cơ bản để họ tham gia giải quyết mâu thuẫn đúng định hướng, không trái quy định pháp luật. Từ năm 2028-2029, cần mở rộng mô hình hòa giải cộng đồng gắn với pháp luật, kết hợp hài hòa giữa phong tục truyền thống và quy định hiện hành, bảo đảm vừa giữ được bản sắc văn hóa, vừa củng cố kỷ cương pháp lý. Đến năm 2030, 100% cán bộ chủ chốt cấp xã được đào tạo về quản trị rủi ro xã hội và phòng ngừa ANCT; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực quản trị gắn với kết quả giữ vững ổn định địa bàn. Tầm nhìn 2045, hình thành đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp, am hiểu văn hóa bản địa, có khả năng thích ứng với thách thức an ninh phi truyền thống và môi trường số. Mục tiêu là phần lớn tranh chấp nhỏ, mâu thuẫn trong thôn, buôn được giải quyết ngay tại cơ sở thông qua cơ chế hòa giải cộng đồng, qua đó giảm đáng kể đơn thư vượt cấp, giảm áp lực cho chính quyền và cơ quan chức năng. Khi các mâu thuẫn được xử lý từ sớm, từ gần dân, niềm tin xã hội được củng cố, “thế trận lòng dân” được tăng cường, góp phần trực tiếp giữ vững ANCT và ổn định bền vững trên địa bàn..

Thứ năm, tích hợp quản trị cơ sở với mục tiêu phát triển bền vững gắn với củng cố QP - AN là yêu cầu mang tính chiến lược, nhằm bảo đảm mỗi quyết định ở cơ sở không chỉ giải quyết vấn đề trước mắt mà còn tạo nền tảng ổn định lâu dài cho ANCT và ANQG. Nếu xử lý vụ việc cho xong, thiếu tầm nhìn dài hạn, thì mâu thuẫn có thể tạm lắng nhưng sẽ tái phát dưới hình thức khác, thậm chí phức tạp hơn. Vì vậy, quản trị cơ sở phải được đặt trong tổng thể phát triển

KT - XH bền vững, trong đó mọi giải pháp liên quan đất đai, sinh kế, quy hoạch, tái định cư hay khai thác tài nguyên đều phải tính đến tác động xã hội, sự đồng thuận của người dân và yếu tố QP - AN ngay từ khâu thiết kế chính sách, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng.

Đến năm 2030, cần quy định rõ: mọi dự án trọng điểm ở cấp huyện, xã đều phải có cơ chế tham vấn cộng đồng, không hình thức. Bảo đảm 100% dự án trọng điểm có cơ chế tham vấn cộng đồng và đánh giá rủi ro xã hội. Người dân, đặc biệt ở vùng DTTS, phải được cung cấp thông tin đầy đủ, được tham gia góp ý trước khi triển khai. Tham vấn tốt sẽ giảm khiếu kiện, tăng tính minh bạch và củng cố niềm tin của người dân. Tầm nhìn đến 2045 - 2050, quản trị cơ sở cần vận hành theo chuẩn bền vững, quyết định dựa trên dữ liệu, có đánh giá tác động dài hạn, bảo đảm công bằng lợi ích và nâng cao chất lượng sống của người dân. Chỉ khi phát triển đi đôi với ổn định xã hội và củng cố QP - AN, cơ sở sẽ thực sự trở thành nền tảng vững chắc để giữ vững ANCT trong mọi tình huống.

4.3.2.3. Chủ động giải quyết hiệu quả các vấn đề dân tộc, tôn giáo phát sinh từ cơ sở

Chủ động giải quyết hiệu quả các vấn đề dân tộc, tôn giáo là một trong những giải pháp có ý nghĩa chiến lược trong bảo đảm ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới. Tây Nguyên là không gian đa dân tộc, đa tôn giáo, có vị trí đặc biệt quan trọng về QP - AN và phát triển KT - XH. Lịch sử hình thành vùng đất, đặc điểm cư trú đan xen, trình độ phát triển không đồng đều và tác động của hội nhập quốc tế khiến các vấn đề dân tộc, tôn giáo ở đây luôn tiềm ẩn yếu tố nhạy cảm về chính trị. Văn kiện Đại hội XIII và XIV của Đảng đều nhấn mạnh yêu cầu “Tăng cường, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo [46. tr.34]; không để các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để chống phá”. Nghị quyết số 23-NQ/TW năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn 2045 cũng xác định bảo đảm ổn định chính trị, củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc là nhiệm vụ xuyên suốt. Trên cơ sở đó, việc giải quyết các vấn đề dân tộc, tôn giáo phải được đặt trong tổng thể chiến lược bảo vệ ANQG và phát triển bền vững vùng.

Thứ nhất, xác định công tác dân tộc, tôn giáo là nhiệm vụ chiến lược lâu dài, gắn chặt phát triển KT - XH với củng cố QP - AN. Giai đoạn 2026 - 2027, cần đưa nội dung này thành chương trình công tác thường xuyên của cấp ủy các

cấp; có kiểm tra, đánh giá định kỳ, không làm theo phong trào. Đến 2028 - 2029, nâng cao chất lượng phối hợp liên ngành giữa cơ quan dân tộc, tôn giáo, nội chính, CAND, MTTQ và chính quyền cơ sở để xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh. Mục tiêu đến năm 2030 là từng bước hình thành nền quản trị đa văn hóa: tôn trọng sự khác biệt về phong tục, tín ngưỡng nhưng vẫn bảo đảm thống nhất trong khuôn khổ pháp luật, qua đó củng cố đoàn kết và ổn định xã hội.

Thứ hai, ưu tiên xử lý minh bạch, dứt điểm các vấn đề đất đai, rừng, nhất là vụ việc liên quan đất cộng đồng và đất có nguồn gốc lịch sử phức tạp. Đây là điểm nóng thường xuyên tác động đến quan hệ dân tộc, tôn giáo và tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến ANCT. Nếu không xử lý công khai, rõ ràng, rất dễ phát sinh khiếu kiện kéo dài, tạo tâm lý bức xúc trong cộng đồng. Vì vậy, cần xây dựng lộ trình giải quyết cụ thể, gắn với công khai thông tin quy hoạch, nguồn gốc đất, phương án bồi thường; tăng cường đối thoại trực tiếp với người dân và thiết lập cơ chế giám sát xã hội thông qua MTTQ và các tổ chức thành viên. Khi lợi ích được minh bạch hóa và giải quyết thỏa đáng, nguy cơ bị kích động, lợi dụng sẽ giảm đáng kể.

Thứ ba, thực hiện chính sách dân tộc theo hướng bao trùm, thu hẹp chênh lệch và nâng cao đời sống DTTS một cách tự lực, bền vững. Phát triển không đồng đều là nguyên nhân sâu xa của nhiều bất ổn xã hội. Do đó, giai đoạn 2026 - 2027 cần tập trung đầu tư hạ tầng thiết yếu như giao thông, nước sạch, y tế, giáo dục; bảo đảm người dân tiếp cận dịch vụ cơ bản. Giai đoạn 2028 - 2029 chuyển trọng tâm sang phát triển sinh kế theo chuỗi giá trị, hỗ trợ sản xuất gắn với thị trường, nâng cao kỹ năng lao động để người dân chủ động vươn lên. Đến năm 2030, mục tiêu là giảm rõ rệt nghèo đa chiều, cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ công; tầm nhìn 2045 - 2050 là cộng đồng DTTS phát triển toàn diện, tự tin hội nhập nhưng vẫn giữ gìn bản sắc văn hóa. Khi đời sống được nâng cao, “thế trận lòng dân” sẽ bền vững hơn bất kỳ biện pháp hành chính nào.

Thứ tư, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật gắn với hiệu lực quản lý nhà nước. Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng là điều kiện của đồng thuận xã hội; quản lý đúng pháp luật là điều kiện của kỷ cương. Hai yếu tố này không đối lập mà bổ sung cho nhau. Giai đoạn 2026 - 2027 cần tăng cường đối thoại định kỳ giữa chính quyền với chức sắc, chức việc tôn giáo để kịp thời nắm bắt tâm tư, giải quyết nhu cầu chính đáng.

Đến 2028 - 2029, chuẩn hóa năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo, bảo đảm hiểu biết pháp luật, am hiểu đặc thù văn hóa và có kỹ năng xử lý tình huống mềm dẻo nhưng kiên quyết. Mục tiêu đến năm 2030 là xây dựng môi trường sinh hoạt tôn giáo lành mạnh, nhu cầu hợp pháp được đáp ứng kịp thời, còn vi phạm pháp luật thì bị xử lý nghiêm minh, công bằng.

Thứ năm, phát huy vai trò người có uy tín, chức sắc tôn giáo và sự phối hợp đồng bộ của HTCT. Ở Tây Nguyên, tiếng nói của già làng, người có uy tín, chức sắc tôn giáo có sức lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng. Giai đoạn 2026-2027 cần thiết lập cơ chế tham vấn thường xuyên, tạo kênh trao đổi hai chiều giữa chính quyền và các hạt nhân xã hội này. Đến 2028-2029, hình thành mạng lưới “hạt nhân đoàn kết” tại thôn, buôn để chủ động hòa giải mâu thuẫn, truyền thông chính sách và định hướng dư luận. Đến năm 2030, cơ chế phối hợp từ tỉnh đến cơ sở phải vận hành nhịp nhàng, bảo đảm mọi vấn đề phát sinh được xử lý thuyết phục, đúng luật và đúng lòng dân. Khi HTCT hoạt động đồng bộ, dựa trên sự đồng thuận và tôn trọng lẫn nhau, nền tảng ANCT sẽ được củng cố vững chắc, góp phần bảo đảm ANQG lâu dài trong bối cảnh mới.

Giải pháp chỉ hiệu quả khi có sự tham gia thống nhất của cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và LLVT. Cần thiết lập cơ chế liên ngành định kỳ đánh giá tình hình dân tộc, tôn giáo; kịp thời tham mưu xử lý vấn đề phát sinh. Đến năm 2030, hoàn thiện cơ chế phối hợp liên thông từ tỉnh đến cơ sở. Tầm nhìn 2045- 2050, xây dựng mô hình quản trị đa ngành, đa chủ thể, linh hoạt và thích ứng với biến động trong nước và quốc tế. Giải quyết hiệu quả các vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Tây Nguyên phải được triển khai theo cách tiếp cận chiến lược, toàn diện, lâu dài và có lộ trình cụ thể. Khi quyền và lợi ích chính đáng của đồng bào được bảo đảm; khi phát triển KT - XH gắn với củng cố QP - AN; khi quyền tự do tín ngưỡng được tôn trọng và quản lý nhà nước được thực thi nghiêm minh; khi khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố vững chắc, thì các mâu thuẫn tiềm ẩn sẽ được hóa giải, tạo nền tảng bền vững cho ANCT và sự phát triển lâu dài của Tây Nguyên.

4.3.3. Chủ động phòng ngừa, nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ trong bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên

4.3.3.1. Nâng cao chất lượng công tác nắm tình hình, phân tích, dự báo và tham mưu chiến lược về an ninh chính trị ở Tây Nguyên

Đại hội XIV của Đảng nhấn mạnh yêu cầu “chủ động nghiên cứu, đánh giá, dự báo đúng tình hình; ngăn ngừa, đẩy lùi từ sớm, từ xa các nhân tố gây mất ổn định; không để bị động, bất ngờ” trong bảo vệ ANQG. Đây là bước chuyển quan trọng từ tư duy xử lý tình huống sang tư duy phòng ngừa chiến lược, từ phản ứng hành chính sang quản trị rủi ro an ninh. Đối với Tây Nguyên, việc nâng cao chất lượng nắm tình hình, phân tích, dự báo và phát hiện sớm nguy cơ là giải pháp có tính nền tảng để giữ vững ANCT trong dài hạn. Trên cơ sở quán triệt tinh thần đó, cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, đổi mới cách tiếp cận nắm tình hình ANCT trên địa bàn theo hướng tiếp cận đa nguồn, đa tầng, theo chuỗi diễn biến, khắc phục lối nắm tình hình thuần sự vụ. Nắm tình hình ở Tây Nguyên phải chuyển từ ghi nhận hiện tượng sang nhận diện quá trình tích tụ rủi ro: từ những biến động nhỏ trong đời sống cộng đồng, quan hệ lợi ích, tranh chấp dân sinh, sinh hoạt tôn giáo, đến chuyển động dư luận trên mạng. Giai đoạn 2026 - 2027, mỗi tỉnh cần thống nhất bộ khung tiếp cận theo nhóm vấn đề trọng yếu (đất đai, rừng, di cư, an sinh, dân tộc - tôn giáo; dư luận số...), thiết lập cơ chế thu thập thông tin theo tuyến cơ sở (thôn/buôn) và theo tuyến chức năng (ngành, lĩnh vực). Giai đoạn 2028 - 2029, yêu cầu đặt ra là nắm tình hình phải báo cáo xu hướng định kỳ 3 đến 6 tháng, không chỉ báo cáo vụ việc; Sau 2030 phải hình thành năng lực nắm tình hình chuẩn hóa trong toàn vùng, bảo đảm thông tin được cập nhật liên tục, có đối chiếu, có kiểm chứng, giảm phụ thuộc vào cảm tính. Tầm nhìn 2045-2050 phải hình thành văn hóa quản trị rủi ro trong HTCT, nắm tình hình trở thành năng lực tổ chức, không lệ thuộc cá nhân.

Thứ hai, nâng cao năng lực phân tích, dự báo chiến lược liên ngành dựa trên dữ liệu liên thông, coi dữ liệu là hạ tầng của sự chủ động. Dự báo ANCT không thể chỉ dựa báo cáo hành chính rời rạc; cần kết nối dữ liệu khiếu kiện, quản lý đất đai, biến động dân cư, an sinh, tôn giáo và dư luận số để thấy hiện tượng rủi ro. Trong giai đoạn 2026 - 2027, cần lựa chọn tối thiểu ba nguồn dữ liệu có tính nền (khiếu nại, tố cáo; đất đai, rừng; thông tin dư luận mạng) để chuẩn hóa tiêu chí, thống nhất cách cập nhật. Đồng thời hình thành tổ phân tích liên ngành cấp tỉnh do lực lượng nòng cốt về AMCT. Trong đó, lực lượng

CAND chủ trì chuyên môn, phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc, cơ quan quản lý tôn giáo... Giai đoạn 2028 - 2029, mở rộng liên thông theo hướng, ưu tiên địa bàn trọng điểm; đến 2030, cơ bản hoàn thiện năng lực dự báo ba cấp: ngắn hạn (0 - 3 tháng), trung hạn (1 - 3 năm), dài hạn (5 - 10 năm) để tham mưu đồng bộ với mục tiêu phát triển KT - XH và bảo vệ ANQG. Tầm nhìn 2045 - 2050 là phát triển năng lực phân tích dự báo dựa trên dữ liệu lớn, mô hình hóa xu hướng, hỗ trợ ra quyết định nhanh và đúng.

Thứ ba, chuẩn hóa quy trình tham mưu chiến lược theo hướng “cụ thể, khả thi, có phương án thực tế, khắc phục tham mưu chung chung, hình thức. Tham mưu về ANCT phải trả lời được bốn câu hỏi: rủi ro gì? vì sao hình thành? sẽ diễn biến theo kịch bản nào? can thiệp ra sao? chi phí, hệ quả giải quyết thế nào?. Trong giai đoạn 2026 -2027, cần ban hành mẫu quy trình tham mưu thống nhất (nhận diện nguy cơ; phân tích nguyên nhân; xác định cấp độ rủi ro; đề xuất phương án A/B; dự kiến tác động xã hội; đề xuất truyền thông). Giai đoạn 2028 - 2029, triển khai cơ chế phản biện nội bộ liên ngành trước khi trình cấp có thẩm quyền để giảm sai lệch chủ quan; đến 2030, quy trình tham mưu phải trở thành yêu cầu quan trọng trong hệ thống, bảo đảm mỗi tham mưu đều gắn trách nhiệm cá nhân và có căn cứ dữ liệu. Tầm nhìn 2045 - 2050 là xây dựng đội ngũ tham mưu chiến lược đủ tầm liên kết giữa quản trị xã hội, phát triển và an ninh trong bối cảnh ANPTT gia tăng.

Thứ tư, xác định rõ “ngưỡng rủi ro” để kích hoạt biện pháp can thiệp kịp thời, phù hợp tránh tình trạng biết nhưng chậm hành động hoặc hành động quá mức. Ở Tây Nguyên, ngưỡng rủi ro cần được quy định theo từng nhóm vấn đề: ngưỡng đơn thư kéo dài; ngưỡng tập trung đông người; ngưỡng lan truyền thông tin sai lệch; ngưỡng xung đột cộng đồng có yếu tố dân tộc, tôn giáo. Giai đoạn 2026 - 2027, thí điểm phân loại mức rủi ro xanh - vàng - đỏ ở một số xã trọng điểm; giai đoạn 2028 - 2029, hoàn thiện và mở rộng; đến 2030, “ngưỡng rủi ro” phải gắn với cơ chế kích hoạt: ai chủ trì? phối hợp ai? thời hạn can thiệp? thông điệp truyền thông? và tiêu chí kết thúc tình huống?. Tầm nhìn 2045 - 2050 hướng đến vận hành can thiệp sớm như một công cụ quản trị chuẩn, giảm tối đa khả năng chuyển hóa thành “điểm nóng”.

Thứ năm, hoàn thiện cơ chế phối hợp liên vùng, liên địa bàn gắn với KH-CN và chuyển đổi số, bảo đảm thống nhất thông tin và hành động. Nhiều nguy cơ lan tỏa theo tuyến di cư, theo mạng lưới tôn giáo, theo dòng thông tin số nên không dừng ở một địa phương. Trong 2026 - 2027, cần thiết lập cơ chế chia sẻ thông tin định kỳ giữa các tỉnh Tây Nguyên, thống nhất chuẩn dữ liệu và chế độ báo cáo rủi ro; thiết lập đường dây phối hợp nghiệp vụ - hành chính giữa các tỉnh khi có dấu hiệu lan tỏa; 2028 - 2029 xây dựng phương án phối hợp liên tỉnh khi có tình huống phức tạp; đến 2030 hình thành cơ chế điều phối vùng đủ linh hoạt. Tầm nhìn 2045 - 2050 là thiết lập nền tảng phối hợp vùng dựa trên dữ liệu, bảo đảm xử lý kịp thời, đồng bộ, đúng pháp luật.

Nâng cao chất lượng nắm tình hình, phân tích, dự báo và phát hiện sớm nguy cơ là giải pháp có ý nghĩa chiến lược trong bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên. Khi HTCT đủ năng lực nhận diện sớm rủi ro, tham mưu chính xác, can thiệp kịp thời và phối hợp hiệu quả, thì ANCT sẽ được giữ vững bằng quản trị chủ động, khoa học và bền vững, đáp ứng yêu cầu bảo vệ ANQG và phát triển KT - XH đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

4.3.3.2. Tăng cường cơ chế phát hiện sớm, xử lý kịp thời các nguy cơ, yếu tố phức tạp có thể tác động đến an ninh chính trị

Xây dựng cơ chế phát hiện sớm, xử lý kịp thời các nguy cơ tác động đến ANCT có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bảo đảm ổn định chính trị bền vững trên địa bàn chiến lược Tây Nguyên. Thực tiễn cho thấy, những dấu hiệu ban đầu của phần lớn các vụ việc phức tạp liên quan ANCT địa bàn Tây Nguyên có thể chỉ là khiếu kiện kéo dài, tranh chấp đất rừng, mâu thuẫn nội bộ trong cộng đồng, biến động trong sinh hoạt tôn giáo hoặc lan truyền thông tin tiêu cực trên mạng xã hội. Tuy nhiên, nếu hệ thống không nhận diện kịp thời và có biện pháp can thiệp sớm, các yếu tố này dễ chuyển hóa thành điểm nóng, gây tác động tiêu cực đến ổn định chính trị và trật tự xã hội. Vì vậy, cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, xây dựng và vận hành hệ thống cảnh báo sớm về ANCT dựa trên các chỉ báo rủi ro cụ thể, dễ theo dõi trên địa bàn. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn các vụ việc phức tạp trong những năm qua, các tỉnh Tây Nguyên cần xác định nhóm dấu hiệu cảnh báo chung như: gia tăng bất thường đơn thư khiếu kiện; tranh chấp đất đai liên quan đồng người; mâu thuẫn tôn giáo có xu hướng lan rộng; áp lực xã hội do di cư tự do; hoặc sự lan truyền nhanh của thông tin sai lệch trên không gian mạng. Giai đoạn 2026 - 2027, mỗi tỉnh cần xây dựng Dashboard ANCT cấp tỉnh do Công an tỉnh chủ trì, tích hợp tối thiểu ba dòng dữ liệu: khiếu kiện - tôn giáo - dư luận mạng;

đồng thời quy định phân loại xanh - vàng - đỏ. Giai đoạn 2028 - 2029, mở rộng tích hợp theo địa bàn trọng điểm, chuẩn hóa đầu vào từ UBND xã, Sở TT-TT; đến 2030, hệ thống vận hành ổn định, có chế độ giao ban phân tích rủi ro định kỳ. Hiệu quả phải đo được: tỷ lệ nguy cơ được xử lý ở mức “vàng”, thời gian phản ứng từ phát hiện đến can thiệp, số vụ việc không chuyển thành điểm nóng.

Thứ hai, xác định rõ trách nhiệm, thống nhất chỉ đạo và đầu mối xử lý khi phát sinh vụ việc phức tạp. Một trong những nguyên nhân khiến một số vụ việc diễn biến phức tạp là sự chồng chéo thẩm quyền hoặc thiếu thống nhất trong chỉ đạo. Do đó, cần quy định cụ thể cơ quan chủ trì đối với từng nhóm vấn đề; xác định rõ trách nhiệm phối hợp của các cơ quan trong HTCT; thống nhất đầu mối cung cấp thông tin chính thống. Giai đoạn 2025 -2026, ban hành quy trình xử lý thống nhất đối với các vụ việc liên quan ANCT; từ 2027 - 2028 tổ chức tập huấn, kiểm tra việc thực hiện; đến năm 2030 hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành. Tầm nhìn 2045, hình thành nếp vận hành ổn định, chuyên nghiệp, trong đó vai trò nòng cốt của LLVT được phát huy nhưng chính quyền cơ sở vẫn giữ vai trò tuyến đầu trực tiếp xử lý.

Thứ ba, ưu tiên đối thoại, hòa giải và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của Nhân dân trước khi áp dụng biện pháp xử lý xung đột. Đường lối của Đảng khẳng định bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Nhân dân là mục tiêu của bảo vệ ANQG. Ở Tây Nguyên, nếu xử lý thiếu đối thoại, dễ làm gia tăng tâm lý bức xúc và tạo điều kiện cho các thế lực xấu lợi dụng kích động. Giai đoạn 2026 - 2027, thiết lập cơ chế đối thoại định kỳ ở địa bàn có nguy cơ; 2028 - 2029 nâng năng lực hòa giải của cơ sở và cơ chế giải quyết quyền lợi chính đáng (bồi thường, tái định cư, sinh kế); đến 2030 bảo đảm nguyên tắc mọi vụ việc phức tạp liên quan đông người phải có đối thoại và phương án quyền lợi rõ ràng trước khi áp dụng biện pháp mạnh. Đây là cách vừa giữ kỷ cương pháp luật vừa không tạo điều kiện để TLTD khai thác.

Thứ tư, tổng kết, rút kinh nghiệm bắt buộc sau mỗi vụ việc phức tạp để nâng cấp quy trình quản trị. Sau mỗi vụ việc liên quan ANCT, cần tổ chức đánh giá toàn diện quá trình phát hiện, dự báo và xử lý; xác định rõ những hạn chế mang tính hệ thống để điều chỉnh quy trình. 2026 - 2027 ban hành quy định tổng kết bắt buộc, làm rõ ba nội dung: phát hiện có sớm không? can thiệp có đúng ngưỡng không? truyền thông có kịp thời không?; Giai đoạn 2028 - 2029 xây dựng kho dữ liệu tình huống, phục vụ huấn luyện; đến 2030 hình thành năng lực “tự cải tiến” của HTCT trong phòng ngừa và xử lý sớm. Tầm nhìn 2045, xây dựng năng lực học tập bền vững của HTCT, bảo đảm mỗi sự kiện được xử lý trở thành bài học nâng cao chất lượng phòng ngừa.

Tăng cường cơ chế phát hiện sớm và xử lý kịp thời nguy cơ tác động đến ANCT ở Tây Nguyên là giải pháp mang tính chiến lược, phù hợp với yêu cầu bảo vệ ANQG trong bối cảnh mới. Khi HTCT đủ năng lực nhận diện rủi ro, xử lý thống nhất, ưu tiên đối thoại, phối hợp liên vùng chặt chẽ và ứng dụng công nghệ hiệu quả, thì ANCT sẽ được giữ vững bằng quản trị chủ động và bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH đến năm 2030 và tầm nhìn 2045.

4.3.3.3. Bảo đảm an ninh chính trị trên không gian mạng gắn với nâng cao dân trí số cho đồng bào Tây Nguyên

Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, không gian mạng đã trở thành không gian chiến lược của đời sống chính trị - xã hội, tác động trực tiếp đến ANCT và ANQG. Đối với Tây Nguyên, địa bàn trọng yếu về QP - AN, không gian mạng vừa tạo động lực thúc đẩy phát triển KT - XH, vừa tiềm ẩn nguy cơ bị lợi dụng để lan truyền thông tin sai lệch, kích động, gây mất ổn định. Vì vậy, bảo đảm ANCT trên không gian mạng phải được đặt trong tổng thể quản trị xã hội, gắn chặt với công tác tư tưởng, củng cố HTCT cơ sở và nâng cao dân trí số cho nhân dân. Trên cơ sở đó, cần triển khai đồng bộ các giải pháp phù hợp với đặc thù địa bàn trong giai đoạn hiện nay, cụ thể:

Thứ nhất, chuyển từ tư duy xử lý kỹ thuật sang quản trị tổng hợp không gian mạng trong bảo đảm ANCT. Bảo đảm ANCT trên không gian mạng không chỉ là nhiệm vụ của lực lượng chuyên trách mà là trách nhiệm chung của toàn bộ HTCT. Nếu chỉ tập trung vào gỡ bỏ thông tin xấu, độc mà không chủ động xây dựng môi trường thông tin tích cực, nguy cơ sẽ tiếp tục tái diễn. Giai đoạn 2026 - 2028, các tỉnh Tây Nguyên cần rà soát, đánh giá thực trạng thông tin trên không gian mạng liên quan đến các vấn đề nhạy cảm; xây dựng kế hoạch tổng thể bảo đảm ANCT trên môi trường số. Giai đoạn 2027 - 2030, hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa cơ quan an ninh, thông tin - truyền thông, giáo dục và các tổ chức đoàn thể; Xây dựng quy trình phát ngôn, phối hợp xử lý tin giả, năng lực theo dõi dư luận mạng. Trên cơ sở đó, thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Sở Thông tin và Truyền thông, CAND và các cơ quan liên quan, tránh tình trạng mạnh ai nấy làm. Đến 2028 - 2029, cần hoàn thiện quy trình quản trị rủi ro truyền thông, xác định rõ trách nhiệm từng khâu: phát hiện, đánh giá mức độ, xử lý và truyền thông lại. Mục tiêu đến năm 2030 là hình thành cơ chế quản trị thống nhất, chủ động, không bị động chạy theo sự kiện.

Thứ hai, chủ động cung cấp thông tin kịp thời, minh bạch và có định hướng khi xuất hiện vấn đề nhạy cảm. Thực tiễn cho thấy, khi các vấn đề liên quan đất đai, tôn giáo hoặc chính sách dân tộc xuất hiện trên mạng, nếu thông tin chính thống chậm trễ,

khoảng trống thông tin sẽ nhanh chóng bị lấp đầy bởi tin giả và suy diễn. Vì vậy, cần xây dựng quy trình phản ứng thông tin rõ ràng: phát hiện - xác minh - công bố - định hướng. Giai đoạn 2026 - 2027 xây dựng quy trình phản ứng 24h (phát hiện - xác minh - công bố - định hướng) và cơ chế phát ngôn; Trong 2028 - 2029 hình thành nhóm thông tin chính thống cấp huyện; đến 2030 bảo đảm tỷ lệ phản hồi tin giả/khủng hoảng thông tin trong <24h đạt mức cao, giảm lan truyền nội dung kích động. Tầm nhìn 2045, hình thành hệ sinh thái truyền thông số chủ động, góp phần củng cố niềm tin xã hội và ổn định chính trị.

Thứ ba, nâng cao dân trí số cho Nhân dân, nhất là vùng DTTS, hình thành khả năng chủ động nhận diện, phản bác tin giả và kích động. Giai đoạn 2026–2027 cần tổ chức tập huấn kỹ năng số cấp xã theo nhóm đối tượng cụ thể như thanh niên, phụ nữ, người lao động di cư. Nội dung không chỉ là sử dụng công nghệ mà còn nhận diện tin giả, bảo vệ dữ liệu cá nhân, ứng xử văn minh trên mạng. Đến 2028–2029 mở rộng xuống thôn, buôn trọng điểm; mục tiêu đến 2030 là tỷ lệ người dân ở địa bàn trọng điểm được tập huấn cơ bản đạt mức rõ rệt. Tầm nhìn 2045–2050 là hình thành thể hệ công dân số có ý thức pháp luật và trách nhiệm xã hội, qua đó tạo nền tảng xã hội vững chắc cho ANQG.

Thứ tư, phát huy vai trò của già làng, người có uy tín và chức sắc tôn giáo trong định hướng dư luận trên môi trường số. Trong không gian Tây Nguyên, già làng và người có uy tín giữ vị trí đặc biệt trong đời sống cộng đồng. Khi được trang bị kiến thức và kỹ năng số giai đoạn 2026–2027, lực lượng này chính là “cầu nối” giữa chính quyền và Nhân dân, góp phần lan tỏa thông tin chính thống và kịp thời hóa giải thông tin sai lệch trên không gian mạng. Đến 2028–2029, có thể hình thành mạng lưới cộng tác viên dư luận xã hội ở thôn, buôn; đến 2030 thiết lập kênh thông tin cộng đồng tin cậy, giúp hóa giải tin đồn ngay từ khi mới manh nha, không để tích tụ thành khủng hoảng.. Tầm nhìn 2045, phát huy vai trò chủ động của cộng đồng trong bảo đảm ANCT trên không gian mạng.

Thứ năm, xây dựng mô hình cộng đồng an toàn trên không gian mạng gắn với lợi ích thiết thực của người dân. Việc bảo đảm ANCT trên mạng chỉ bền vững khi gắn với lợi ích cụ thể của cộng đồng. Nếu người dân thấy rõ lợi ích như phòng chống lừa đảo, hỗ trợ tiếp cận dịch vụ công trực tuyến, quảng bá nông sản địa phương, họ sẽ chủ động tham gia xây dựng môi trường số an toàn. Giai đoạn 2026 - 2028, thí điểm mô hình “thôn, buôn an toàn trên không gian mạng”; nhân rộng mô hình tại các địa bàn trọng điểm; đến năm 2030 lồng ghép nội dung an toàn mạng vào phong trào xây dựng đời sống văn hóa

ở khu dân cư. Tầm nhìn 2045, hình thành văn hóa sử dụng mạng an toàn, có trách nhiệm trong toàn xã hội.

Thứ sáu, tăng cường năng lực bảo đảm an ninh mạng của các cơ quan nhà nước và LLVT. Song song với nâng cao dân trí số, cần đầu tư hạ tầng kỹ thuật và nguồn nhân lực bảo đảm an ninh mạng cho các cơ quan trong HTCT và LLVT. Giai đoạn 2025 - 2026, rà soát hệ thống bảo mật; giai đoạn 2027 - 2028 nâng cao năng lực phòng, chống tấn công mạng; đến năm 2030 bảo đảm an toàn thông tin cho các cơ quan trọng yếu. Tầm nhìn 2045, xây dựng nền tảng an ninh mạng hiện đại, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền số quốc gia.

Bảo đảm ANCT trên không gian mạng ở Tây Nguyên là nhiệm vụ chính trị - xã hội tổng hợp, gắn với xây dựng niềm tin và nâng cao dân trí số. Khi HTCT chủ động quản trị thông tin, cung cấp kịp thời thông tin chính thống, nâng cao nhận thức cộng đồng và phát huy vai trò của các chủ thể xã hội, thì nguy cơ lan truyền thông tin sai lệch, kích động trên môi trường số sẽ được kiểm soát bền vững, góp phần giữ vững ANCT đến năm 2030 và tầm nhìn 2045 - 2050.

4.3.4. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và vai trò của Nhân dân trong bảo đảm an ninh chính trị

4.3.4.1. Hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành, liên cấp, liên vùng trong hệ thống chính trị trong bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên

Trong bối cảnh mới, hiệu quả bảo đảm ANCT phụ thuộc trước hết vào năng lực tổ chức, điều hành và phối hợp thống nhất của toàn bộ HTCT. Đối với Tây Nguyên, địa bàn chiến lược về QP - AN với nhiều yếu tố đặc thù và vấn đề an ninh mang tính liên ngành, liên vùng, yêu cầu này càng đặt ra cấp thiết. Trên cơ sở đó, cần xác định và triển khai đồng bộ các giải pháp trọng tâm, bảo đảm tính hệ thống, khả thi và phù hợp với đặc điểm địa bàn trong giai đoạn tới.

Thứ nhất, xác lập rõ vai trò, trách nhiệm của từng chủ thể trong HTCT trên nền tảng lãnh đạo thống nhất của cấp ủy đảng, khắc phục tình trạng “nhiều người cùng làm nhưng không ai chịu trách nhiệm”. Phối hợp không thể hiệu quả nếu không có “bản đồ phân vai”. Cấp ủy lãnh đạo thống nhất, quyết định chủ trương và chịu trách nhiệm chính trị; chính quyền tổ chức thực thi và chịu trách nhiệm hành chính; CAND nòng cốt tham mưu, chủ trì nghiệp vụ bảo đảm ANCT; QĐND phối hợp giữ vững địa bàn chiến lược, sẵn sàng tham gia khi tình huống vượt ngưỡng; MTTQ và đoàn thể làm trụ cột vận động, giám sát, phản biện xã hội; người có uy tín, già làng, chức sắc tôn giáo là “kênh thuyết phục xã hội” có tính quyết định trong hòa giải và ổn định cộng đồng.

Giai đoạn 2026 - 2027, cần rà soát toàn bộ văn bản phối hợp hiện hành của từng tỉnh, loại bỏ nội dung chồng chéo, bổ sung “khoảng trống trách nhiệm” theo nhóm vấn đề nhạy cảm; công khai hóa đầu mối chủ trì theo từng loại vụ việc để cấp cơ sở không lúng túng. Giai đoạn 2028 - 2029, chuẩn hóa tiêu chí đánh giá vai trò từng chủ thể, gắn vào xếp loại tổ chức và cán bộ. Đến 2030, cơ chế phân vai phải vận hành ổn định, giảm rõ rệt hiện tượng đùn đẩy. Tầm nhìn 2045 - 2050, xây dựng “kỷ luật phối hợp” như một chuẩn mực quản trị địa phương: việc khó không né, việc liên ngành có đầu mối, việc liên tỉnh có cơ chế điều phối. Tầm nhìn 2045, xây dựng cơ chế vận hành ổn định, trong đó mỗi chủ thể chủ động thực hiện đúng vai trò, không đùn đẩy trách nhiệm.

Thứ hai, chuyển từ phối hợp theo vụ việc sang phối hợp thường xuyên, theo địa bàn và theo nhóm vấn đề nhạy cảm, coi đây là “điều kiện đủ” để không bị động. Phối hợp theo vụ việc chỉ tạo hiệu quả ngắn hạn; muốn bền vững phải có nhịp phối hợp định kỳ và cơ chế trao đổi thông tin thường xuyên. Thực tiễn cho thấy, nếu chỉ phối hợp khi vụ việc đã phát sinh, hệ thống sẽ luôn ở thế bị động. Vì vậy, cần thiết lập cơ chế trao đổi thông tin định kỳ giữa các ngành và các cấp, đặc biệt đối với các vấn đề liên quan đến đất đai, dân tộc, tôn giáo, di cư tự do và không gian mạng. Từ năm 2026 đến 2027, xây dựng cơ chế giao ban liên ngành định kỳ tại cấp tỉnh và cấp xã theo hai trục: (i) trục địa bàn trọng điểm; (ii) trục nhóm vấn đề (đất đai - rừng; dân tộc - tôn giáo; di cư; an sinh; dư luận xã hội). Từ 2028 đến 2030, hình thành giai đoạn nâng phối hợp từ hợp sang vận hành, thống nhất biểu mẫu trao đổi, chuẩn hóa quy trình chuyển giao nhiệm vụ giữa cơ quan chủ trì và phối hợp, thiết lập cơ chế phản hồi bắt buộc. Đến 2030, phối hợp thường xuyên phải làm giảm độ trễ xử lý, rút ngắn thời gian nhận, hiểu, hành động, đồng thời hạn chế mạnh tình trạng “mỗi ngành một nhận định”.. Tầm nhìn 2045, vận hành cơ chế phối hợp dựa trên nền tảng dữ liệu số liên thông, giúp các chủ thể trong HTCT có chung một “bức tranh tình hình”, giảm độ trễ trong xử lý và hạn chế tình trạng nhìn nhận vấn đề theo lăng kính riêng.

Thứ ba, chuẩn hóa quy chế phối hợp theo hướng trách nhiệm hóa và minh bạch hóa. Phối hợp chỉ thực sự hiệu quả khi được thể chế hóa rõ ràng. Do đó, cần quy định cụ thể đầu mối chủ trì đối với từng loại vụ việc; thiết lập cơ chế chia sẻ thông tin hai chiều giữa Công an - chính quyền cơ sở - Mặt trận và các đoàn thể; đồng thời gắn kết quả phối hợp với trách nhiệm chính trị - hành chính. Quy chế phối hợp không thể dừng ở nguyên tắc chung; phải xác định rõ: ai chủ trì? ai phối hợp? phối hợp ở bước nào? thời hạn ra sao? tiêu chí kết thúc thế nào?. Trong 2026 - 2027, cần ban hành/hiệu chỉnh quy chế phối hợp theo hướng “trách nhiệm hóa”, đặc biệt với vụ việc liên quan nhiều

cơ quan; quy định bắt buộc xác lập đầu mối chỉ huy tại chỗ khi phát sinh tình huống. 2028 - 2029, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế; đánh giá theo các chỉ số tối thiểu: thời gian xử lý vụ việc liên ngành, tỷ lệ vụ việc có đầu mối rõ ràng, không xảy ra chồng chéo trách nhiệm. Đến 2030, các chỉ số này trở thành tiêu chí quản trị địa phương. Tầm nhìn 2045 - 2050, chuẩn hóa thành “bộ chỉ số phối hợp HTCT” để so sánh, học tập mô hình tốt trong toàn vùng. Đến năm 2045, cơ chế phối hợp phải trở thành tiêu chí đánh giá năng lực quản trị của địa phương, góp phần nâng cao hiệu quả vận hành của toàn bộ HTCT.

Thứ tư, tăng cường liên kết vùng Tây Nguyên trong nhận diện và xử lý các nguy cơ liên tỉnh, liên địa bàn, bảo đảm “một vùng - một cách hiểu - một cách hành động”. Nhiều vấn đề an ninh ở Tây Nguyên có tính lan tỏa vượt ranh giới hành chính, đặc biệt liên quan đến di cư tự do, tôn giáo và thông tin trên không gian mạng. Nếu mỗi tỉnh xử lý theo cách riêng, nguy cơ có thể chuyển dịch từ địa bàn này sang địa bàn khác. Do đó, từ năm 2026 cần thiết lập cơ chế trao đổi thông tin định kỳ giữa các tỉnh Tây Nguyên, bảo đảm thống nhất chuẩn dữ liệu và chế độ báo cáo; từ 2027 - 2028 xây dựng phương án xử lý liên tỉnh đối với các vụ việc có yếu tố lan tỏa; đến năm 2030 hình thành cơ chế điều phối vùng trong bảo đảm ANCT, phù hợp với định hướng liên kết phát triển theo Nghị quyết số 23-NQ/TW (2022) của Bộ Chính trị về phát triển Tây Nguyên. Tầm nhìn 2045, thể chế hóa cơ chế phối hợp liên vùng bền vững, nâng cao năng lực phòng ngừa chung của toàn vùng.

Thứ năm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong phối hợp và thường xuyên tổng kết thực tiễn để hoàn thiện cơ chế vận hành. Phối hợp hiệu quả đòi hỏi đội ngũ cán bộ có tư duy liên ngành, hiểu biết tổng hợp và kỹ năng làm việc nhóm. Đồng thời, trong bối cảnh chuyển đổi số, cơ chế phối hợp cần được hỗ trợ bởi nền tảng công nghệ thông tin. Giai đoạn 2026 - 2027, ưu tiên số hóa lịch công tác phối hợp, kênh trao đổi liên ngành và kho tài liệu quy chế; 2028 - 2029 tiến tới nền tảng chia sẻ dữ liệu liên thông giữa các cơ quan, bảo đảm phân quyền và an toàn dữ liệu. Đại hội XIV nhấn mạnh yêu cầu “chú trọng tổng kết thực tiễn, bổ sung phát triển lý luận an ninh”. Vì vậy, sau mỗi vụ việc phức tạp, cần đánh giá hiệu quả phối hợp, rút ra bài học kinh nghiệm và điều chỉnh cơ chế cho phù hợp. Giai đoạn 2026 - 2030, xây dựng cơ chế tổng kết bắt buộc đối với các vụ việc liên quan ANCT; đến 2030 xây dựng “nhật ký phối hợp” cho các vụ việc liên ngành để truy vết trách nhiệm và rút kinh nghiệm. Đồng thời, sau mỗi vụ việc phức tạp phải có tổng kết bắt buộc, biến xử lý tình huống thành “bài học thể chế”. Tầm nhìn 2045 - 2050, HTCT có năng lực học tập bền vững:

cơ chế phối hợp càng vận hành càng tinh, càng giảm sai lệch, càng tăng niềm tin xã hội.

Hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành, liên cấp, liên vùng là giải pháp có ý nghĩa chiến lược trong bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên. Khi mỗi chủ thể trong HTCT thực hiện đúng vai trò, phối hợp thường xuyên, trách nhiệm hóa rõ ràng và liên kết chặt chẽ trong toàn vùng, thì sức mạnh tổng hợp sẽ được phát huy tối đa, góp phần giữ vững ổn định chính trị, bảo vệ ANQG và tạo nền tảng vững chắc cho phát triển KT - XH đến năm 2030 và tầm nhìn 2045.

4.3.4.2. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và người có uy tín ở cơ sở trong tuyên truyền, vận động, hòa giải, định hướng dư luận; củng cố “thế trận lòng dân”

Trong bảo đảm an ninh chính trị, Nhân dân vừa là chủ thể tham gia, vừa là đối tượng được bảo vệ; do đó, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và người có uy tín ở cơ sở giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng và củng cố “thế trận lòng dân”. Thực tiễn cho thấy, nhiều vấn đề phức tạp ở Tây Nguyên không thể giải quyết hiệu quả chỉ bằng biện pháp hành chính hay cưỡng chế, mà cần sự tham gia của các lực lượng có uy tín xã hội, am hiểu phong tục, tập quán và có khả năng thuyết phục cộng đồng. Vì vậy, cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau, với lộ trình cụ thể từ năm 2026 đến 2030, tầm nhìn 2045.

Thứ nhất, đổi mới nội dung, hình thức và phương thức tuyên truyền, vận động của Mặt trận và các đoàn thể theo hướng thiết thực, sát dân, gắn với lợi ích cụ thể. Tuyên truyền chỉ thực sự hiệu quả khi gắn với những vấn đề người dân quan tâm như sinh kế, đất đai, rừng, an sinh xã hội và quyền lợi hợp pháp. Nếu nội dung tuyên truyền mang tính chung chung, hình thức, khó tạo được sự đồng thuận thực chất. Giai đoạn 2026 - 2027, các tổ chức Mặt trận và đoàn thể cần rà soát lại nội dung tuyên truyền, chuyển từ cách làm hành chính sang phương thức đối thoại, lắng nghe và giải thích chính sách cụ thể theo từng lĩnh vực. Tăng cường các cuộc gặp dân theo chuyên đề ở thôn/buôn. Giai đoạn 2028 - 2030, xây dựng các mô hình “tổ tự quản”, “câu lạc bộ pháp luật”, “nhóm đồng hành sinh kế” tại các thôn, buôn trọng điểm. Đến 2030, tuyên truyền vận động phải được đánh giá bằng mức độ đồng thuận và giảm vụ việc phức tạp, không đánh giá bằng số buổi hay số tài liệu. Tầm nhìn 2045, hình thành cơ chế vận động xã hội chủ động, trong đó người dân không chỉ là đối tượng tuyên truyền mà là chủ thể tham gia xây dựng chính sách và giám sát thực hiện, qua đó củng cố nền tảng xã hội vững chắc cho ANCT.

Thứ hai, phát huy vai trò của già làng, trưởng thôn, bản, người có uy tín và chức sắc tôn giáo như lực lượng nòng cốt trong hòa giải và định hướng dư luận. Già làng và người có uy tín có sức ảnh hưởng sâu sắc đến cộng đồng, được coi như nguồn lực xã hội đặc biệt ở Tây Nguyên. Khi xảy ra mâu thuẫn đất đai, tranh chấp nội bộ hay thông tin sai lệch lan truyền, tiếng nói của họ có thể giúp giảm căng thẳng và ổn định tâm lý xã hội. Giai đoạn 2026 - 2027, tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hòa giải và kỹ năng truyền thông cho lực lượng này, đồng thời phát huy tối đa cơ chế phối hợp giữa họ với MTTQ và chính quyền cơ sở; 2028 - 2030 xây dựng mạng lưới người có uy tín tham gia phối hợp cùng chính quyền và lực lượng chuyên trách trong nắm tình hình, định hướng dư luận. phấn đấu tỷ lệ hòa giải thành công tại cơ sở tăng rõ, giảm mâu thuẫn kéo dài. Tầm nhìn 2045, hình thành cơ chế phối hợp bền vững giữa người có uy tín với HTCT, bảo đảm họ thực sự trở thành “cầu nối” tin cậy giữa Đảng, Nhà nước và Nhân dân.

Thứ ba, gắn công tác vận động quần chúng với giải quyết kịp thời các kiến nghị, khiếu nại chính đáng của Nhân dân. Niềm tin xã hội chỉ được củng cố khi người dân thấy quyền lợi hợp pháp của mình được tôn trọng và giải quyết công bằng. Nếu kiến nghị kéo dài không được xử lý dứt điểm, nguy cơ bị lợi dụng kích động sẽ gia tăng. 2026 - 2027, thiết lập cơ chế phối hợp giữa MTTQ - đoàn thể với UBND cấp xã trong tiếp nhận, theo dõi và giám sát giải quyết kiến nghị; tổ chức đối thoại định kỳ cấp xã với Nhân dân; 2028 - 2030, công khai minh bạch tiến độ xử lý trên các kênh thông tin địa phương. Đến 2030, giảm mạnh khiếu kiện đông người và khiếu kiện vượt cấp. Việc đo lường cần dựa vào khảo sát độc lập về mức độ hài lòng của người dân, tỷ lệ hòa giải thành công, mức giảm điểm nóng. Từ 2045, xây dựng văn hóa đối thoại và trách nhiệm giải trình, gắn với yêu cầu vụ việc càng nhạy cảm càng phải minh bạch, càng phải đối thoại, càng phải giải quyết đúng - trúng - kịp thời.

Thứ tư, mở rộng hoạt động tuyên truyền, vận động sang không gian mạng, chủ động định hướng dư luận số bằng nội dung chính thống, gần gũi, kịp thời. Trong bối cảnh chuyển đổi số, nhiều vấn đề dân tộc, tôn giáo, đất đai có thể bị diễn giải cực đoan trên không gian mạng, trở thành nguyên nhân kích động bạo loạn. Nếu không chủ động định hướng, thông tin sai lệch sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến ANCT. Giai đoạn 2026 - 2027, tổ chức tập huấn kỹ năng sử dụng mạng xã hội an toàn cho cán bộ Mặt trận, đoàn thể và người có uy tín; 2028 - 2030 xây dựng các nhóm cộng đồng trực tuyến tại thôn, buôn để lan tỏa thông tin chính thống. Tầm nhìn 2045, hình thành môi trường số lành mạnh, trong đó người dân có khả năng nhận diện thông tin sai trái và tự bảo vệ mình trước hành vi kích động, qua đó mở rộng “thế trận lòng dân” sang không gian số.

Thứ năm, Cùng có “thể trận lòng dân” làm nền tảng xã hội vững chắc cho bảo đảm ANCT. Theo quan điểm “lấy phát triển để ổn định, ổn định để phát triển” được nhấn mạnh tại Đại hội XIV, phát triển KT - XH là nền tảng của ổn định chính trị. Vì vậy, Mặt trận và các đoàn thể cần tham gia tích cực vào các phong trào xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, bảo vệ rừng, giữ gìn an ninh trật tự ở cơ sở. Giai đoạn 2026 - 2030, lồng ghép mục tiêu bảo đảm ANCT vào các phong trào quần chúng; tầm nhìn 2045, xây dựng cộng đồng dân cư phát triển bền vững, có ý thức trách nhiệm cao trong bảo vệ ANQG và giữ gìn ổn định địa bàn. Để công tác vận động quần chúng đi vào thực chất, cần có cơ chế giám sát, tổng kết và nhân rộng các mô hình tốt. Từ 2026 - 2027, xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của Mặt trận và đoàn thể trong bảo đảm ANCT; 2028 - 2030 nhân rộng các mô hình hòa giải, tự quản hiệu quả. Đến năm 2045, hình thành mạng lưới cộng đồng tự quản bền vững, góp phần giữ vững ổn định chính trị từ cơ sở. Phát huy vai trò của MTTQ, các đoàn thể và người có uy tín ở cơ sở là giải pháp có ý nghĩa chiến lược trong bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên. Khi Nhân dân thực sự được tham gia, được lắng nghe và được bảo vệ, “thể trận lòng dân” sẽ trở thành nền tảng vững chắc của ANQG. Sự gắn kết giữa HTCT với cộng đồng, giữa phát triển KT - XH với bảo đảm QP - AN, sẽ tạo ra sức mạnh nội sinh lâu dài, đáp ứng yêu cầu giữ vững ổn định chính trị đến năm 2030 và tầm nhìn 2045.

4.3.4.3. Đổi mới, nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với đặc thù địa bàn và các nhóm vấn đề nhạy cảm

Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở Tây Nguyên chỉ thực sự hiệu quả khi được tổ chức phù hợp với đặc thù không gian thôn, buôn, làng và cấu trúc cộng đồng đa dân tộc, đa tôn giáo. Do đó, cần chuyển từ cách làm mang tính phong trào, hình thức sang cách tiếp cận thực chất, lấy hiệu quả giữ vững ổn định chính trị ở cơ sở làm thước đo. Thực tiễn cho thấy, ở Tây Nguyên, nếu phong trào được tổ chức mang tính hình thức, chạy theo chỉ tiêu, thiếu gắn kết với vấn đề cụ thể của người dân thì hiệu quả không cao. Ngược lại, khi phong trào gắn chặt với đời sống cộng đồng, với các vấn đề nhạy cảm như đất đai, rừng, tôn giáo, di cư tự do, không gian mạng thì sẽ tạo ra nền tảng vững chắc từ cơ sở. Trên cơ sở đó, cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, chuyển từ cách làm phong trào hình thức sang tiếp cận, lấy hiệu quả giữ vững ANCT ở cơ sở làm thước đo. Giai đoạn 2026 - 2027, các tỉnh Tây Nguyên cần rà soát, đánh giá lại toàn bộ các mô hình phong trào hiện có; loại bỏ những mô hình hình thức, trùng lặp; tập trung nguồn lực cho những mô hình thực sự phát huy tác dụng trong phòng ngừa mâu thuẫn từ sớm. Giai đoạn 2028 - 2030, xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả phong trào dựa trên các chỉ số cụ thể như giảm tranh chấp,

giảm khiếu kiện kéo dài, giảm vi phạm pháp luật ở cơ sở. Tầm nhìn 2045, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở Tây Nguyên phải trở thành cơ chế tự vận hành của cộng đồng, không phụ thuộc hoàn toàn vào sự phát động hành chính.

Thứ hai, thiết kế mô hình phù hợp với đặc thù từng thôn – buôn – làng và từng nhóm vấn đề nhạy cảm. Ở Tây Nguyên, mỗi địa bàn có đặc điểm khác nhau về dân tộc, tôn giáo, sinh kế và lịch sử mâu thuẫn. Vì vậy, nội dung phong trào phải linh hoạt, không áp dụng rập khuôn. Từ năm 2026 đến 2027, phân loại địa bàn theo nhóm vấn đề nổi bật: đất đai - rừng; sinh hoạt tôn giáo; di cư tự do; tác động của không gian mạng. Từ 2028 - 2030, xây dựng các chương trình vận động chuyên đề phù hợp với từng nhóm vấn đề. Ví dụ: mô hình “buôn làng không tranh chấp đất rừng”, “cộng đồng tôn giáo đồng hành cùng giữ gìn an ninh trật tự”, “thôn bản an toàn trên không gian mạng”. Đến năm 2045, hình thành hệ sinh thái phong trào đa dạng, gắn chặt với từng đặc điểm xã hội cụ thể, góp phần phòng ngừa nguy cơ chuyển hóa thành bất ổn chính trị.

Thứ ba, nhân rộng các mô hình tự quản gắn với giải quyết các vấn đề đất đai, dân tộc, tôn giáo và dư luận xã hội. Phong trào chỉ bền vững khi người dân là chủ thể trung tâm của quá trình phòng ngừa. Các tổ tự quản, tổ hòa giải, nhóm nòng cốt ở thôn, buôn, làng cần được tổ chức thực chất, không mang tính hình thức. Giai đoạn 2026 - 2027, củng cố các tổ tự quản hiện có; đào tạo kỹ năng hòa giải, nắm bắt thông tin cho thành viên; tăng cường phối hợp giữa tổ tự quản với Công an cơ sở. Giai đoạn 2028 - 2030, nhân rộng mô hình hiệu quả, lồng ghép nội dung bảo đảm ANCT với xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư. Tầm nhìn 2045, mỗi thôn - buôn - làng hình thành cơ chế tự quản ổn định, góp phần xử lý mâu thuẫn ngay từ khi mới phát sinh, không để tích tụ thành “điểm nóng”.

Thứ tư, lồng ghép phong trào với phát triển kinh tế – xã hội và bảo đảm quốc phòng – an ninh.. Đại hội XIV xác định “lấy phát triển để ổn định, ổn định để phát triển nhanh, bền vững”. Vì vậy, phong trào bảo vệ ANCT phải song hành với phong trào phát triển sinh kế, bảo vệ rừng, xây dựng nông thôn mới. Từ 2026 - 2027, lồng ghép nội dung giữ gìn ANCT vào các chương trình giảm nghèo, phát triển kinh tế hộ gia đình; từ 2028 - 2030, khuyến khích mô hình cộng đồng tham gia bảo vệ rừng gắn với hưởng lợi kinh tế. Đến năm 2045, xây dựng cộng đồng dân cư phát triển bền vững, có ý thức tự giác trong bảo vệ ANQG, giảm thiểu nguy cơ bất ổn từ các vấn đề kinh tế - xã hội. LLVT, đặc biệt là lực lượng Công an, giữ vai trò nòng cốt trong xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Tuy nhiên, vai trò này cần được thực hiện theo hướng hỗ trợ, hướng dẫn, không làm thay. Từ 2026 - 2030, nâng cao năng lực

Công an cơ sở trong tham mưu, tổ chức phong trào; đến năm 2045, xây dựng lực lượng chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đủ khả năng dẫn dắt phong trào phù hợp với bối cảnh mới

Thứ năm, phát triển phong trào toàn dân bảo vệ ANCT trên không gian mạng. Trong bối cảnh chuyển đổi số, nhiều vấn đề ANCT có thể bị “mạng hóa”, lan truyền nhanh chóng. Vì vậy, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc cần bao phủ cả môi trường số. Giai đoạn 2026 - 2027, xây dựng mô hình “cộng đồng mạng an toàn” tại các thôn - buôn trọng điểm; 2028 - 2030, tổ chức tập huấn kỹ năng nhận diện tin giả, thông tin xấu độc cho người dân, đặc biệt là thanh niên. Tầm nhìn 2045, hình thành khả năng chủ động nhận diện thông tin xấu, độc trên không gian mạng, trong đó mỗi công dân số có trách nhiệm góp phần bảo vệ ANCT.

Có thể khẳng định, đổi mới và nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở Tây Nguyên là giải pháp chiến lược, lâu dài trong bảo đảm ANCT. Khi phong trào thực sự gắn với đặc thù thôn - buôn - làng, với các nhóm vấn đề nhạy cảm và với lợi ích thiết thực của người dân, “thế trận lòng dân” sẽ được củng cố bền vững. Sự gắn kết chặt chẽ giữa HTCT và Nhân dân sẽ tạo ra sức mạnh nội sinh, bảo đảm ANCT của vùng không chỉ ổn định trước mắt mà còn có khả năng thích ứng linh hoạt đến năm 2030 và tầm nhìn 2045..

4.3.5. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cơ sở và cán bộ là người dân tộc thiểu số

4.3.5.1. Nâng cao chất lượng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng gắn liền với cơ chế phát hiện, thu hút, sử dụng, đãi ngộ và phát triển cán bộ DTTS; bảo đảm tính kế thừa và nguồn cán bộ chủ chốt

Đại hội XIV của Đảng đều xác định “xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp của hệ thống chính trị, nhất là cán bộ cấp chiến lược và cấp cơ sở thực sự tiêu biểu, có tư duy, năng lực quản trị tiên tiến, phù hợp với mô hình tổ chức mới và yêu cầu phát triển bứt phá của đất nước” [47, tr.52], trong đó đặc biệt nhấn mạnh yêu cầu chăm lo phát triển đội ngũ cán bộ người DTTS, bảo đảm cơ cấu hợp lý, nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và giữ vững ANQG. Trong không gian phát triển của Tây Nguyên, chất lượng đội ngũ cán bộ cơ sở, nhất là cán bộ DTTS, có ý nghĩa quyết định đối với bảo đảm ANCT từ sớm, từ cơ sở. Trên nền tảng nội dung đã xác định, cần sắp xếp và triển khai các giải pháp theo trình tự logic, gắn với lộ trình thực hiện giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045 như sau:

Thứ nhất, đổi mới công tác quy hoạch cán bộ theo hướng bám sát yêu cầu bảo đảm ANCT và năng lực thực tiễn. Công tác quy hoạch cán bộ ở Tây Nguyên cần khắc phục tư duy nặng về cơ cấu hình thức, “đủ số lượng, đúng tỷ lệ” nhưng thiếu tiêu chí về năng lực thực hành. Đối với địa bàn đa dân tộc, đa tôn giáo, nhạy cảm về đất đai - rừng, di cư, sinh kế và dư luận xã hội, quy hoạch phải hướng tới mục tiêu cốt lõi là xây dựng đội ngũ có khả năng phát hiện sớm nguy cơ, hóa giải mâu thuẫn từ cơ sở và củng cố đồng thuận xã hội. Giai đoạn 2026 - 2027, rà soát, điều chỉnh tiêu chí quy hoạch theo hướng chuyển mạnh từ “cơ cấu” sang “năng lực” cụ thể như: năng lực nắm dân, nắm địa bàn; năng lực đối thoại, hòa giải; năng lực vận động quần chúng; năng lực xử lý tình huống nhạy cảm trong khuôn khổ pháp luật; năng lực phối hợp liên ngành và năng lực làm việc trong môi trường số. Giai đoạn 2028 - 2030, xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch cán bộ liên thông toàn vùng Tây Nguyên, bảo đảm tính kế thừa và chủ động nguồn cán bộ chủ chốt. Tầm nhìn 2045, hình thành đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý có bản lĩnh chính trị vững vàng, đủ năng lực đáp ứng yêu cầu bảo đảm ANCT trong điều kiện mới.

Thứ hai, đào tạo, bồi dưỡng theo vị trí việc làm, chú trọng kỹ năng đối thoại, hòa giải và xử lý điểm nóng xã hội. Trên nền tảng quy hoạch theo năng lực, đào tạo và bồi dưỡng phải được thiết kế theo vị trí việc làm, gắn với các năng lực đặc thù mà thực tiễn Tây Nguyên đặt ra. Bên cạnh kiến thức quản lý nhà nước, pháp luật và nghiệp vụ công tác Đảng, cần tăng dung lượng bồi dưỡng về kỹ năng điều hành ở cấp cơ sở; kỹ năng tiếp dân, đối thoại, giải quyết khiếu kiện; kỹ năng truyền thông chính sách, định hướng dư luận; kỹ năng phân tích xã hội học và xử lý xung đột xã hội trong các lĩnh vực nhạy cảm. Giai đoạn 2026 - 2027, chuẩn hóa chương trình bồi dưỡng cán bộ cơ sở theo bộ năng lực đặc thù Tây Nguyên theo vị trí việc làm (bí thư, chủ tịch, công chức địa chính - tư pháp - văn hóa, cán bộ mặt trận, đoàn thể...), tăng dung lượng tình huống thực hành về tiếp dân, đối thoại, truyền thông chính sách, hòa giải cộng đồng và xử lý tranh chấp. Giai đoạn 2028 - 2030, triển khai đào tạo theo mô hình gắn lý luận với xử lý tình huống thực tế tại thôn - buôn - làng. Đến 2030, phần đầu phần lớn cán bộ chủ chốt cấp xã và đội ngũ trực tiếp tham gia giải quyết vụ việc đều được bồi dưỡng kỹ năng hòa giải - đối thoại. Tầm nhìn 2045 - 2050, hình thành hệ đào tạo cán bộ cơ sở chuyên nghiệp, coi năng lực xử lý xung đột xã hội là chuẩn năng lực tương đương năng lực chuyên môn phù hợp với đặc điểm văn hóa - xã hội của vùng.

Thứ ba, coi năng lực am hiểu văn hóa cộng đồng và ngôn ngữ DTTS là tiêu chí quan trọng trong đánh giá, sử dụng cán bộ. Đào tạo và bồi dưỡng cần coi năng lực am hiểu văn hóa cộng đồng và năng lực ngôn ngữ dân tộc là cấu phần quan trọng trong

chuẩn năng lực của cán bộ cơ sở và cán bộ DTTS. Giai đoạn 2026 - 2027, tổ chức bồi dưỡng tiếng DTTS theo nhu cầu từng địa bàn; lồng ghép kiến thức về phong tục, tập quán, tín ngưỡng và cấu trúc cộng đồng vào chương trình đào tạo. Chuẩn hóa kỹ năng làm việc với già làng, người có uy tín, chức sắc tôn giáo Giai đoạn 2028 - 2030, đưa tiêu chí am hiểu văn hóa cộng đồng vào đánh giá cán bộ cơ sở. Đến 2030, việc sử dụng cán bộ phải giảm rõ tình trạng “đúng quy trình nhưng không hợp địa bàn”. Tầm nhìn 2045 - 2050, hình thành đội ngũ cán bộ “hai năng lực”: quản trị hiện đại và quản trị văn hóa cộng đồng, qua đó làm sâu nền tảng “thế trận lòng dân” cho ANCT.

Thứ tư, chủ động phát hiện, tạo nguồn và bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số theo hướng dài hạn, bảo đảm tính kế thừa. Tạo nguồn không thể làm theo kiểu “đến kỳ mới tìm”, mà phải triển khai theo nguyên tắc phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo, rèn luyện, bố trí, phát triển. Giai đoạn 2026 - 2027, xây dựng cơ chế phát hiện học sinh, sinh viên DTTS ưu tú; lựa chọn cán bộ trẻ có triển vọng trong cộng đồng để đưa vào diện tạo nguồn theo ngành, theo địa bàn; gắn với học bổng, cam kết phục vụ, và chương trình thực tập tại cơ sở. Giai đoạn 2028 - 2030, gắn đào tạo với định hướng vị trí công tác cụ thể, ưu tiên các địa bàn chiến lược như vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào DTTS và đặc điểm tôn giáo đa dạng. Đến 2030, bảo đảm tỷ lệ cán bộ DTTS giữ vị trí chủ chốt ở cơ sở tăng theo hướng thực chất (tăng đi kèm chất lượng). Tầm nhìn 2045 - 2050, hình thành “dòng chảy cán bộ DTTS” ổn định, đủ sức gánh vác quản trị cơ sở dài hạn.

Thứ năm, bố trí cán bộ uy tín, đúng người, đúng việc, đúng địa bàn, tâm huyết và gắn bó với cộng đồng. Cán bộ DTTS có lợi thế về ngôn ngữ, hiểu biết phong tục, mạng lưới xã hội và uy tín cộng đồng. Nếu được sử dụng phù hợp sẽ phát huy hiệu quả rõ rệt trong dân vận, hòa giải, tuyên truyền và phòng ngừa mâu thuẫn. Giai đoạn 2026 - 2030, rà soát, điều chỉnh việc bố trí cán bộ DTTS, khắc phục tình trạng sử dụng mang tính cơ cấu hình thức; tăng cường luân chuyển có chọn lọc để rèn luyện thực tiễn. 2028 - 2029 điều chỉnh cơ chế sử dụng theo nguyên tắc: vị trí tiếp xúc dân nhiều phải ưu tiên cán bộ am hiểu cộng đồng; vị trí nhạy cảm phải ưu tiên cán bộ có bản lĩnh và kinh nghiệm hòa giải. Đến 2030, giảm rõ các sai sót do bố trí không phù hợp. Tầm nhìn 2045, xây dựng đội ngũ cán bộ DTTS vừa có năng lực quản trị hiện đại, vừa có uy tín xã hội, đáp ứng yêu cầu bảo đảm ANCT lâu dài..

4.3.5.2. Tăng cường rèn luyện thực tiễn, luân chuyển; siết chặt kỷ luật, đạo đức công vụ; nâng cao năng lực đối thoại, hòa giải và năng lực số của cán bộ cơ sở

Quy hoạch và đào tạo tạo ra nền tảng năng lực, rèn luyện trong thực tiễn mới là môi trường kiểm nghiệm và hoàn thiện bản lĩnh chính trị của cán bộ. Việc hình thành

đội ngũ cán bộ đủ khả năng xử lý tình huống phức tạp không thể chỉ thông qua học tập lý thuyết, mà phải thông qua va chạm thực tiễn, tích lũy kinh nghiệm quản trị xã hội cụ thể ở cơ sở. Trên cơ sở nội dung đã xác định, cần sắp xếp và triển khai các giải pháp theo trình tự logic, gắn với lộ trình thực hiện giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045 như sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh thực hiện luân chuyển cán bộ gắn với địa bàn trọng điểm, bảo đảm thời gian đủ dài để rèn luyện thực tiễn và tích lũy kinh nghiệm. Đối với Tây Nguyên, việc hình thành đội ngũ cán bộ đủ khả năng xử lý tình huống phức tạp không thể chỉ thông qua học tập lý thuyết, mà phải qua va chạm thực tiễn, tích lũy kinh nghiệm quản trị xã hội cụ thể ở cơ sở. Giai đoạn 2026 - 2027, rà soát, xây dựng kế hoạch luân chuyển cán bộ theo địa bàn trọng điểm về dân tộc, tôn giáo, khiếu kiện đất đai, dư luận xã hội nhạy cảm; lựa chọn cán bộ có phẩm chất vững vàng, năng lực đối thoại tốt để đưa về cơ sở rèn luyện. Giai đoạn 2028 - 2030, bảo đảm thời gian công tác đủ dài tại địa bàn luân chuyển nhằm tạo sự gắn bó với cộng đồng, tránh luân chuyển hình thức “đủ điều kiện quy trình”. Đến 2030, hình thành lớp cán bộ “đa trải nghiệm”, có khả năng xử lý vấn đề phức tạp mà vẫn thuyết phục xã hội. Tầm nhìn 2045 - 2050, luân chuyển trở thành công cụ chiến lược để tạo đội ngũ cán bộ có am hiểu sâu địa bàn và bề dày kinh nghiệm xử lý các vấn đề phức tạp về ANCT trong bối cảnh biến động nhanh của xã hội.

Luân chuyển phải gắn chặt với quy hoạch, đào tạo, đánh giá và sử dụng; tránh điều động đột ngột, thiếu chuẩn bị, gây tâm lý bất ổn hoặc gián đoạn hoạt động của đơn vị. Từ năm 2026 - 2027, hoàn thiện quy chế luân chuyển cán bộ toàn vùng Tây Nguyên; công khai tiêu chí lựa chọn và đánh giá sau luân chuyển. Giai đoạn 2028 - 2030, kết hợp đánh giá kết quả luân chuyển với quy hoạch chức danh cao hơn. Đến năm 2045, xây dựng cơ chế luân chuyển trở thành công cụ chiến lược trong phát triển nguồn cán bộ chủ chốt, bảo đảm tính kế thừa và ổn định lâu dài của HTCT ở cơ sở.

Thứ hai, siết chặt kỷ luật, kỷ cương và đạo đức công vụ, coi đây là nền tảng củng cố niềm tin xã hội.

Trong điều kiện Tây Nguyên, mọi biểu hiện quan liêu, xa dân, thiếu trách nhiệm hoặc những nhiễu loạn có thể làm suy giảm lòng tin và tạo “khoảng trống” cho các luận điệu xuyên tạc. Vì vậy, mỗi cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt cấp xã, phải thực sự gương mẫu, gần dân, trọng dân, lắng nghe dân. Giai đoạn 2026 - 2027, tăng cường kiểm tra, giám sát công vụ ở cơ sở; công khai kết quả xử lý vi phạm nhằm bảo đảm tính răn đe và giáo dục. Giai đoạn 2028 - 2030, gắn kết quả chấp hành kỷ luật, đạo đức công vụ với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và quy hoạch, bổ nhiệm. Đến 2030,

giảm sai phạm do yếu kém đạo đức công vụ và tăng sự hài lòng của người dân. Tầm nhìn 2045 - 2050, hình thành văn hóa công vụ liêm chính, kỷ luật, phục vụ Nhân dân, qua đó củng cố vững chắc “thể trận lòng dân” - nền tảng của ANCT.

Thứ ba, nâng cao năng lực đối thoại và hòa giải và khả năng xử lý thông tin trên không gian mạng của cán bộ cơ sở.

Nhiều vụ việc phức tạp ở Tây Nguyên có thể được xử lý từ sớm nếu cán bộ kịp thời tiếp cận, lắng nghe và giải thích thấu đáo. Vì vậy, đào tạo và rèn luyện phải đặt trọng tâm vào kỹ năng tổ chức đối thoại cộng đồng, hòa giải nội bộ thôn - buôn - làng và xử lý “khủng hoảng nhỏ” trước khi lan rộng. Giai đoạn 2026 - 2027, tổ chức bồi dưỡng chuyên sâu về kỹ năng đối thoại, hòa giải cho cán bộ cấp xã và thôn; giai đoạn 2028 - 2030, đưa tiêu chí năng lực đối thoại vào đánh giá cán bộ cơ sở. Đến năm 2045, xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở có khả năng chủ động hóa giải mâu thuẫn ngay từ khi mới phát sinh, không để tích tụ thành điểm nóng, góp phần giữ vững ổn định chính trị lâu dài.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, nhiều vấn đề ANCT có thể bị lợi dụng, “mạng hóa” và lan truyền nhanh chóng. Tây Nguyên từng là địa bàn bị tác động bởi tin giả, thông tin sai lệch kích động tâm lý bất mãn. Vì vậy, cán bộ cơ sở phải được trang bị kỹ năng nhận diện thông tin sai trái, phản hồi kịp thời và sử dụng nền tảng số để tiếp nhận phản ánh của người dân. Giai đoạn 2026 - 2027, tổ chức đào tạo kỹ năng số cơ bản cho cán bộ cấp xã; đầu tư hạ tầng, trang thiết bị bảo đảm điều kiện làm việc. Giai đoạn 2028 - 2030, triển khai mô hình tiếp nhận và xử lý phản ánh của người dân qua nền tảng số tại các địa bàn trọng điểm. Tầm nhìn 2045, xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở có năng lực làm việc hiệu quả trong môi trường số, đủ khả năng bảo vệ ANCT trên cả không gian xã hội truyền thống và không gian mạng.

4.3.5.3. Hoàn thiện chính sách đối với đội ngũ cán bộ, chiến sĩ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh chính trị ở Tây Nguyên

Bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên là lĩnh vực công tác đặc thù, đòi hỏi đội ngũ cán bộ, chiến sĩ không chỉ có bản lĩnh chính trị vững vàng, năng lực chuyên môn cao mà còn thường xuyên đối diện với áp lực nghề nghiệp lớn, các tình huống nhạy cảm, phức tạp, tiềm ẩn rủi ro trong thực thi công vụ. Thực tiễn cho thấy, nếu chỉ yêu cầu nâng cao năng lực, siết chặt kỷ luật mà thiếu hệ thống chính sách tương xứng để bảo vệ, động viên và tạo điều kiện cho đội ngũ bám địa bàn lâu dài thì hiệu quả bảo đảm ANCT khó bền vững. Vì vậy, hoàn thiện chính sách đối với lực lượng trực tiếp làm nhiệm vụ cần được coi là giải pháp mang tính điều kiện bảo đảm, có ý nghĩa trước mắt đến năm

2030 và chiến lược đến năm 2045-2050. Trên cơ sở đó, cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, xây dựng cơ chế bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trong xử lý các vấn đề nhạy cảm về ANCT. Ở Tây Nguyên, nhiều vụ việc liên quan đất đai - rừng, dân tộc, tôn giáo hoặc dư luận xã hội không có phương án xử lý hoàn toàn “an toàn”, đòi hỏi cán bộ phải lựa chọn giải pháp trong điều kiện thông tin chưa đầy đủ và áp lực xã hội cao. Nếu thiếu cơ chế bảo vệ người thực thi công vụ chính đáng, dễ hình thành tâm lý né tránh, sợ trách nhiệm, dẫn đến chậm xử lý hoặc đùn đẩy. Giai đoạn 2026 - 2027, cần chuẩn hóa quy trình ra quyết định và cơ chế tham vấn liên ngành đối với các vụ việc nhạy cảm; xác lập nguyên tắc bảo vệ cán bộ khi thực hiện đúng thẩm quyền, đúng quy trình và có động cơ công vụ trong sáng. Giai đoạn 2028 - 2030, hoàn thiện cơ chế giám sát, phản biện nội bộ để vừa bảo đảm kỷ luật, kỷ cương, vừa tạo “không gian trách nhiệm” cần thiết cho cán bộ chủ động hành động. Tầm nhìn 2045, hình thành môi trường công vụ khuyến khích sáng tạo trong khuôn khổ pháp luật, qua đó nâng cao chất lượng xử lý tình huống phức tạp về ANCT.

Thứ hai, hoàn thiện chế độ đãi ngộ, chính sách thu hút và giữ chân nhân lực chất lượng, nhất là tại địa bàn trọng điểm, khó khăn. Tây Nguyên có nhiều khu vực vùng sâu, vùng xa, địa bàn giáp ranh, nơi cán bộ, chiến sĩ phải bám cơ sở lâu dài trong điều kiện khó khăn. Vì vậy, chính sách đãi ngộ cần gắn với điều kiện thực thi nhiệm vụ và mức độ phức tạp về ANCT, không chỉ dựa trên vị trí hành chính hay thâm niên. Từ 2026 - 2027, rà soát và điều chỉnh phụ cấp đặc thù cho cán bộ, chiến sĩ công tác tại địa bàn trọng điểm; giai đoạn 2028 - 2030, xây dựng cơ chế thu hút, giữ chân cán bộ có năng lực, biết tiếng dân tộc, am hiểu phong tục, tập quán. Đến năm 2045, hình thành chính sách đãi ngộ ổn định, đủ sức tạo động lực lâu dài, bảo đảm đội ngũ yên tâm công tác và gắn bó với địa bàn chiến lược.

Thứ ba, tăng cường đầu tư hạ tầng, trang thiết bị, điều kiện làm việc và bảo đảm an toàn, an ninh thông tin phục vụ nhiệm vụ. Quản trị ANCT hiện đại đòi hỏi năng lực nắm tình hình dựa trên dữ liệu, phối hợp liên ngành và phản ứng nhanh trước biến động xã hội. Do đó, bên cạnh nâng cao chất lượng đội ngũ, cần đầu tư hạ tầng thông tin, phương tiện quản lý địa bàn và công cụ phân tích, cảnh báo sớm. Giai đoạn 2026 - 2027, ưu tiên đầu tư trang thiết bị, hệ thống thông tin cơ sở cho các xã trọng điểm; giai đoạn 2028 - 2030, hoàn thiện cơ chế liên thông dữ liệu phục vụ nắm tình hình và dự báo nguy cơ. Tầm nhìn 2045, xây dựng nền tảng quản trị ANCT hiện đại, hỗ trợ hiệu quả cho LLVT và các lực lượng liên quan, góp phần nâng cao năng lực bảo vệ ANQG trên địa bàn.

Thứ tư, chú trọng chăm lo đời sống, chính sách hậu phương, tạo sự yên tâm công tác lâu dài cho cán bộ, chiến sĩ. Nhiều cán bộ, chiến sĩ công tác xa gia đình, điều kiện sinh hoạt còn khó khăn. Nếu không có chính sách hỗ trợ phù hợp sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến động lực và sự ổn định tâm lý. Từ 2026 - 2027, hoàn thiện cơ chế hỗ trợ nhà ở công vụ, điều kiện sinh hoạt, chăm sóc sức khỏe; giai đoạn 2028 - 2030, tạo điều kiện giải quyết các nhu cầu chính đáng về giáo dục, việc làm cho gia đình cán bộ công tác lâu dài tại vùng khó khăn. Đến năm 2045, xây dựng chính sách hậu phương ổn định, tạo “sức bền bám địa bàn”, giúp cán bộ toàn tâm toàn ý thực hiện nhiệm vụ bảo đảm ANCT.

Thứ năm, thực hiện cơ chế đánh giá, khen thưởng dựa trên hiệu quả thực chất, gắn với mức độ củng cố niềm tin xã hội và “thế trận lòng dân”. Hiệu quả bảo đảm ANCT không chỉ thể hiện ở số lượng vụ việc xử lý mà ở khả năng ngăn ngừa điểm nóng, giảm mâu thuẫn kéo dài và nâng cao mức độ hài lòng của Nhân dân. Vì vậy, tiêu chí đánh giá cần phản ánh đúng bản chất công việc phòng ngừa và giữ ổn định. Giai đoạn 2026 - 2027, xây dựng bộ tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ bảo đảm ANCT ở cơ sở; giai đoạn 2028 - 2030, gắn khen thưởng với kết quả thực chất, tránh chạy theo thành tích hình thức. Tầm nhìn 2045, hình thành cơ chế động viên kịp thời, lan tỏa chuẩn mực đạo đức công vụ và hình ảnh người cán bộ “vì dân, gần dân, trọng dân, học dân, hiểu dân, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của nhân dân”.

Hoàn thiện chính sách đối với đội ngũ cán bộ, chiến sĩ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên là giải pháp điều kiện bảo đảm có tính chiến lược. Khi cơ chế bảo vệ, đãi ngộ, điều kiện công tác và chăm lo đời sống được triển khai đồng bộ theo lộ trình 2026 - 2030 và tầm nhìn 2045 - 2050, đội ngũ trực tiếp làm nhiệm vụ sẽ có bản lĩnh, động lực và khả năng bám địa bàn lâu dài. Qua đó, HTCT ở cơ sở vận hành ổn định hơn, “thế trận lòng dân” được củng cố vững chắc hơn, tạo nền tảng bền vững để giữ vững ANCT trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới.

Tiểu kết Chương 4

Trên cơ sở tiếp cận liên ngành giữa khoa học chính trị, an ninh học và quản trị phát triển, Chương 4 đã khái quát một cách có chọn lọc các yếu tố bối cảnh tác động đến ANCT của địa bàn Tây Nguyên. Trên bình diện quốc tế, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, sự gia tăng của các thách thức ANPTT, chiến tranh thông tin và biến động kinh tế toàn cầu đang làm thay đổi môi trường an ninh chung của thế giới. Những yếu tố này không tác động trực diện theo kiểu đối đầu quân sự, nhưng lại ảnh hưởng sâu sắc đến ANQG thông qua không gian mạng, dòng chảy thông tin, kinh tế và xã hội. Tây Nguyên, với vị trí là không gian chiến lược nội địa, ngày càng gắn kết với các hành lang phát triển liên vùng và xuyên biên giới, vì vậy không nằm ngoài quỹ đạo tác động đó.

Ở trong nước, quá trình tái cấu trúc mô hình phát triển, chuyển đổi số và sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp đang làm thay đổi cấu trúc quản trị ở cơ sở. Những điều chỉnh này tạo điều kiện nâng cao hiệu lực quản lý, nhưng đồng thời cũng đặt ra yêu cầu mới đối với năng lực vận hành của HTCT, nhất là ở những địa bàn rộng, dân cư phân tán, đa dân tộc, đa tôn giáo như Tây Nguyên. Trong điều kiện đó, ANCT không còn chỉ gắn với việc giữ gìn trật tự trước mắt, mà gắn chặt với năng lực quản trị xã hội, khả năng điều tiết lợi ích và mức độ đồng thuận của Nhân dân.

Từ việc nhận diện bối cảnh, Chương 4 đã làm rõ xu thế chuyển đổi phương thức bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên. Điểm cốt lõi của sự chuyển đổi này là chuyển từ tư duy “giữ ổn định” sang tư duy “quản trị ANCT”. Các nguy cơ đối với ANCT ở Tây Nguyên trong giai đoạn tới có xu hướng biểu hiện gián tiếp, tích tụ dài hạn thông qua các mâu thuẫn KT - XH, các vấn đề đất đai, dân tộc, tôn giáo, di cư và tác động của không gian mạng. Vì vậy, nếu chỉ tiếp cận theo lối xử lý vụ việc khi đã bùng phát, HTCT sẽ rơi vào thế bị động và tiêu tốn nguồn lực lớn mà hiệu quả bền vững không cao. Trên cơ sở đó, Chương 4 đã xác lập hệ quan điểm bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên trong bối cảnh mới. *Trước hết*, bảo đảm ANCT phải đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của cấp ủy, tổ chức đảng, đồng thời bảo đảm sự quản lý, điều hành thống nhất, hiệu lực của chính quyền các cấp. *Thứ hai*, bảo đảm ANCT phải được thực hiện toàn diện, đồng bộ, gắn chặt với phát triển KT - XH và giải quyết hài hòa các vấn đề dân tộc, tôn giáo. *Thứ ba*, bảo đảm ANCT phải chủ động, từ sớm, từ xa, lấy phòng ngừa là chính, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. *Thứ tư*, bảo đảm

ANCT phải phát huy sức mạnh tổng hợp của cả HTCT và vai trò chủ thể của Nhân dân.

Trên cơ sở các quan điểm đó, Chương 4 đã đề xuất hệ thống giải pháp theo các nhóm lớn: (1) Nhóm giải pháp Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng và nâng cao năng lực quản trị của chính quyền các cấp trong bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên. (2) Nhóm giải pháp Gắn bảo đảm an ninh chính trị với phát triển kinh tế - xã hội và giải quyết hài hòa các vấn đề dân tộc, tôn giáo ngay từ cơ sở. (3) Nhóm giải pháp Chủ động phòng ngừa, nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ trong bảo đảm an ninh chính trị. (4) Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và vai trò của Nhân dân trong bảo đảm an ninh chính trị. (5) Nhóm giải pháp Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cơ sở và cán bộ là người dân tộc thiểu số. Toàn bộ hệ giải pháp là chuyển từ cách tiếp cận hành chính đơn tuyến sang cách tiếp cận quản trị liên ngành, liên cấp và dựa trên cộng đồng; từ phản ứng sau khi sự việc xảy ra sang dự báo và phòng ngừa; từ nhấn mạnh kiểm soát sang nhấn mạnh điều tiết xã hội và củng cố niềm tin. Trong đó, việc kết hợp chặt chẽ giữa phát triển KT - XH với củng cố QP - AN được xác định là yêu cầu chiến lược, phù hợp với định hướng chung của Đảng về bảo vệ ANQG trong điều kiện mới.

Chương 4 đã hoàn thiện logic nghiên cứu của luận án: từ nhận diện đặc thù của Tây Nguyên, phân tích thực trạng ANCT, đến dự báo xu thế và kiến tạo hệ quan điểm, giải pháp mang tính chiến lược. Những luận điểm được trình bày không chỉ có ý nghĩa đối với địa bàn Tây Nguyên, mà còn góp phần làm rõ cách tiếp cận bảo đảm ANCT trong điều kiện hội nhập, chuyển đổi số và gia tăng các thách thức an ninh phi truyền thống hiện nay. Qua đó, tạo cơ sở lý luận và thực tiễn để khẳng định rằng, ANCT ở Tây Nguyên chỉ có thể được giữ vững một cách bền vững khi được đặt trong tổng thể quản trị phát triển, dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự điều hành hiệu lực của chính quyền và sự tham gia chủ động của Nhân dân.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh thế giới và khu vực biến động nhanh chóng, phức tạp và khó dự báo, bảo đảm ANCT ngày càng khẳng định vai trò nền tảng đối với ổn định và phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Đối với Việt Nam, ANCT không chỉ gắn với việc giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước và sự ổn định của chế độ chính trị, mà còn là điều kiện căn bản để củng cố niềm tin xã hội, duy trì sự đồng thuận chính trị và tạo môi trường thuận lợi cho phát triển đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số ngày càng sâu rộng. Trong chính thể đó, Tây Nguyên là không gian chính trị xã hội đặc thù, giữ vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về QP - AN, đối ngoại và sinh thái, đồng thời cũng là địa bàn hội tụ nhiều yếu tố nhạy cảm, dễ bị tác động và chuyển hóa nếu không được quản trị hiệu quả.

Tiếp cận từ góc độ chính trị học, luận án khẳng định ANCT không phải là trạng thái ổn định bất biến, mà là một quá trình chính trị xã hội mang tính động, phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa quyền lực chính trị, tính chính danh của HTCT, năng lực lãnh đạo quản trị và mức độ đồng thuận xã hội. Theo cách tiếp cận này, bảo đảm ANCT không thể chỉ dừng lại ở phòng ngừa và xử lý các nguy cơ trực tiếp, mà phải được đặt trong tổng thể quản trị phát triển và quản trị rủi ro, hướng tới kiến tạo ổn định xã hội bền vững. Đây là cơ sở lý luận cho sự chuyển dịch từ tư duy giữ ổn định sang tư duy quản trị ổn định, phù hợp với yêu cầu bảo đảm ANCT trong bối cảnh mới.

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án đã xây dựng được khung phân tích tương đối toàn diện về bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên, làm rõ sự đan xen và chuyển hóa giữa các yếu tố an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống. Việc đặt các vấn đề dân tộc, tôn giáo, đất đai, di cư, phát triển KT - XH, văn hóa và không gian mạng trong một chính thể thống nhất cho phép tiếp cận ANCT ở Tây Nguyên như một quá trình tổng hợp, qua đó khắc phục cách nhìn cục bộ hoặc thuần túy dựa trên tình huống xảy ra trên địa bàn thời gian qua.

Phân tích thực tiễn bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên giai đoạn 2011 - 2025 cho thấy, bên cạnh những kết quả quan trọng trong việc giữ vững ổn định chính trị xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và chủ động làm thất bại nhiều âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, vẫn tồn tại những hạn chế mang tính cấu trúc và dài hạn. Những hạn chế này bắt nguồn từ sự chênh lệch mức sống, bất cập trong quản lý đất đai, tài nguyên và sinh kế, năng lực quản trị của HTCT cơ sở chưa đồng đều, cùng với tác động ngày càng sâu sắc của các thách thức ANPTT và các vấn đề trên không gian mạng. Nếu không được nhận diện đầy đủ và xử lý căn cơ, các vấn đề này có thể từng bước làm suy giảm nền tảng xã hội của ANCT trong trung và dài hạn.

Từ kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn, luận án đã đề xuất hệ thống giải pháp bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên trong bối cảnh mới theo hướng toàn diện, đồng bộ và có trọng tâm. Đó là tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý điều hành của Nhà nước; củng cố và phát huy sức mạnh tổng hợp của HTCT và Nhân dân; gắn chặt bảo đảm ANCT với phát triển KT - XH bền vững; chủ động phòng ngừa và kiểm soát rủi ro, không để bị động bất ngờ trong mọi tình huống. Các giải pháp được xây dựng theo tư duy quản trị ổn định, lấy phòng ngừa là chính, lấy cơ sở và thể trận lòng dân làm nền tảng.

Những kết quả nghiên cứu của luận án không chỉ góp phần bổ sung và làm sâu sắc thêm cơ sở lý luận về ANCT trong khoa học chính trị Việt Nam, mà còn có giá trị thực tiễn trong việc cung cấp luận cứ khoa học cho quá trình hoạch định và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách bảo đảm ANCT gắn với phát triển bền vững vùng Tây Nguyên trong giai đoạn tới. Qua đó, luận án khẳng định bảo đảm ANCT ở Tây Nguyên không chỉ là nhiệm vụ trước mắt, mà là yêu cầu chiến lược lâu dài, đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa lãnh đạo chính trị, quản trị nhà nước và phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân trong điều kiện mới.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Trình Quốc Hưng (2025), “*Xây dựng thể trận An ninh Nhân dân giữ vững an ninh chính trị Tây Nguyên hiện nay*”, Tạp chí Thanh niên, <https://thanhnienviet.vn/>, ISSN 2734-902, đăng ngày 15/08/2025.
2. Trình Quốc Hưng (2025), “*Tác động của toàn cầu hóa đến an ninh chính trị địa bàn Tây Nguyên hiện nay*”, Tạp chí Thanh niên, 15/08/2025, Tạp chí Thanh niên, <https://thanhnienviet.vn/>, ISSN 2734-902, đăng ngày 15/08/2025.
3. Trình Quốc Hưng (2025), “*Xây dựng chính quyền hai cấp vững mạnh góp phần giữ vững an ninh chính trị địa bàn Tây Nguyên*”, Tạp chí Quản lý Nhà nước, <https://www.quanlynhanuoc.vn/>, ISSN 2815 - 5831, đăng ngày 28/8/2025.
4. Trình Quốc Hưng (2025), “*Bảo đảm An ninh nguồn nước góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên*”, Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc gia “*Quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả bền vững tài nguyên trong nền kinh tế hội nhập*”, Đại học Kinh tế Quốc dân và Đại học Mỏ - Địa chất phối hợp tổ chức, 11/2024, tr. 138.
5. Trình Quốc Hưng (2025), “*Những yếu tố tác động đến an ninh chính trị ở Việt Nam hiện nay*”, Tạp chí Lý luận chính trị, tr 73 -81, số 572 (10/2025), ISSN 252-2585

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Bùi Đức Anh (2014), *Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia*, Tạp chí Cộng sản, số 87 (3 - 2014).
2. Phạm Ngọc Anh - Trần Văn Dũng (2020), *Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và an ninh quốc gia trong tình hình mới*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Bùi Quảng Bạ (2015), *Xây dựng thế trận an ninh nhân dân - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
4. Ban Chấp hành Trung ương (2011), *Kết luận số 12/KL - TW ngày 24/10/2011 của Bộ Chính trị (khóa XI) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 10 - NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) về phát triển trên địa bàn Tây Nguyên thời kỳ 2011 - 2020*, Hà Nội.
5. Ban Chấp hành Trung ương (2015), *Kết luận số 114 - KL/TW ngày 04/7/2015 về nâng cao hiệu quả công tác dân vận của cơ quan nhà nước các cấp*, Hà Nội.
6. Ban Chấp hành Trung ương (2016), *Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII: Một số vấn đề cấp bách về xây dựng, chỉnh đốn Đảng*, Hà Nội.
7. Ban Chấp hành Trung ương (2017), *Nghị quyết số 18 - NQ/TW về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*, Hà Nội.
8. Ban Chấp hành Trung ương (2018), *Nghị quyết số 26 - NQ/TW ngày 19/5/2018 về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực, uy tín ngang tầm nhiệm vụ*, Hà Nội.
9. Ban Chấp hành Trung ương (2022), *Nghị quyết số 23 - NQ/TW ngày 06/10/2022 về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn 2045*, Hà Nội.
10. Ban Chấp hành Trung ương (2023), *Nghị quyết số 44 - NQ/TW về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*, Hà Nội.
11. Ban Chấp hành Trung ương (2025), *Kết luận số 127 - KL/TW về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị*, Hà Nội.
12. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên (2011), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 10 - NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX)*, Hà Nội.
13. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên (2012), *Báo cáo số 56 - BC/BCĐTN ngày 25/10/2012 tổng kết 10 năm thực hiện NQ/TW 5 khóa IX về nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở trên địa bàn Tây Nguyên*, Đắk Lắk.
14. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên - Viện Nghiên cứu Phát triển phương Đông (2016), *Giá trị văn hóa truyền thống Tây Nguyên với phát triển bền vững*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
15. Đặng Xuân Bình (2013), *Vai trò của bộ đội biên phòng trong giải quyết ‘điểm nóng’ về an ninh quốc gia ở khu vực biên giới*, Tạp chí Khoa học giáo dục biên phòng, số 35.

16. Triệu Văn Bình (2023), *Quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên hiện nay*, Luận án tiến sĩ Chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
17. Bộ Công an (2004), *Kỷ yếu hội thảo cấp Bộ “Thế trận ANND và xây dựng thế trận an ninh vùng chiến lược Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ”*, Hà Nội.
18. Bộ Công an (2005), *Viện Chiến lược và Khoa học Công an, Từ điển Bách khoa Công an nhân dân*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
19. Bộ Công an (2020), *Cục Khoa học, chiến lược và lịch sử Công an, Bách khoa toàn thư Công an nhân dân Việt Nam, Phần An ninh – tập 1*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
20. Bộ Công an (2022), *Cục Khoa học - Chiến lược - Lịch sử Công an, Xây dựng và phát huy thế trận lòng dân trong nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
21. Bộ Công an (2025), *Cục An ninh nội địa, báo cáo tình hình dân tộc, tôn giáo trên địa bàn Tây Nguyên giai đoạn 2019 - 6/2025*, Hà Nội.
22. Bộ Chính trị (1998), *Chỉ thị số 39 - CT/TW ngày 14/8/1998 về thực hiện nhiệm vụ cấp bách trong bảo vệ chính trị nội bộ*, Hà Nội.
23. Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết số 10 - NQ/TW ngày 18/01/2002 về phát triển KT - XH và bảo đảm Quốc phòng - An ninh trên địa bàn Tây Nguyên thời kỳ 2001 - 2010*, Hà Nội.
24. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 51 - NQ/TW ngày 05/9/2019 về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia*, Hà Nội.
25. Bộ Chính trị (2023), *Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
26. Bộ Tài chính (2025), *Báo cáo số 261/BC - CTK ngày 06/8/2025 về tình hình kinh tế - xã hội tháng bảy và 7 tháng năm 2025*, Hà Nội.
27. Bộ Quốc Phòng (2004), *Trung tâm Từ điển Bách khoa quân sự, Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
28. Bùi Đình Bôn (2012), *Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình hiện nay*, in *Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh với con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.335 - 347.
29. Công an tỉnh Đắk Lắk (2018–2025), *Báo cáo công tác bảo đảm an ninh, trật tự, Đắk Lắk*.
30. Công an tỉnh Đắk Nông (2018–2025), *Báo cáo công tác bảo đảm an ninh, trật tự, Đắk Nông*.
31. Công an tỉnh Gia Lai (2018–2025), *Báo cáo công tác bảo đảm an ninh, trật tự, Gia Lai*.
32. Công an tỉnh Kon Tum (2018–2025), *Báo cáo công tác bảo đảm an ninh, trật tự, Kon Tum*.
33. Công an tỉnh Lâm Đồng (2018–2021), *Báo cáo công tác bảo đảm an ninh, trật tự các năm 2018, 2019, 2020, 2021, Lâm Đồng*.
34. Vũ Hoàng Công (2002), *Hệ thống chính trị cơ sở - đặc điểm, xu hướng và giải pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Trương Minh Dục (2008), *Xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc ở Tây nguyên (sách chuyên khảo)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

36. Trương Minh Dục (2011), *Phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên trong những năm 2001 - 2010: từ chính sách đến thực tiễn*, Tạp chí Khoa học xã hội Tây Nguyên, số 3(3), tr.9 - 16.
37. Trương Minh Dục (2025), *Giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, góp phần xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo động lực, nền tảng cho sự phát triển bền vững trên địa bàn Tây Nguyên trong bối cảnh mới*, ngày 23 - 7 - 2025, <https://www.tapchiconsan.org.vn>
38. Trần Xuân Dung (2002), *Hoạt động lợi dụng tôn giáo của các thế lực thù địch ở Tây Nguyên hiện nay – Thực trạng và giải pháp phòng ngừa*, đấu tranh, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
39. Nguyễn Tiến Dũng (2010), *Hoạt động tham gia xây dựng cơ sở địa phương vững mạnh của các đơn vị quân đội trên địa bàn Tây Nguyên giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ Chính trị học, Học viện Chính trị, Bộ Quốc Phòng, Hà Nội.
40. Nguyễn Tuấn Dũng (2024), *Xây dựng thế trận lòng dân trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc thời kỳ mới*, Báo Quân đội nhân dân, ngày 11 - 5 - 2024, <https://www.qdnd.vn/>
41. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991) (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
42. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 60, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, Tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, Tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam (2025), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn về công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong 40 năm qua ở Việt Nam*, Hà Nội.
46. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng*, Hà Nội.
47. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, Hà Nội.
48. Bùi Minh Đạo (2010), *Tổ chức và hoạt động buôn làng trong phát triển bền vững trên địa bàn Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
49. Bùi Minh Đạo (2012), *Một số vấn đề của xã hội Tây Nguyên trong phát triển bền vững*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
50. Lê Văn Đỉnh (2024). *Một số giải pháp xây dựng, kiện toàn, củng cố hệ thống chính trị cơ sở ở Tây Nguyên nhằm giữ vững ổn định chính trị - xã hội*. Quản Lý Nhà nước, (343), 85 - 89. <https://doi.org/10.59394/qlnn.343.2024.934>.
51. Đặng Quang Định (2023), “Giữ gìn, phát huy vai trò khối đại đoàn kết toàn dân tộc, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng”, Tạp chí Cộng sản, ngày 27/12/2023, tr.1
52. Hoàng Minh Đô (2008), *Vấn đề tôn giáo và dân tộc với hệ thống chính trị cơ sở ở Tây Nguyên*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 9, tr.14 - 19.

53. Nguyễn Thị Linh Giang (2017), *Thực thi chính sách an sinh xã hội trên địa bàn Tây Nguyên*, Luận án tiến sĩ, Học viện Hành chính quốc gia.
54. Lương Đức Hải (2016), *Đấu tranh với hoạt động phát triển lực lượng của tổ chức FULRO trong cán bộ, đảng viên người DTTS ở Tây Nguyên*, Luận án tiến sĩ, Học viện An ninh nhân dân, Bộ Công an.
55. Mai Quang Hiện (2015), Đề tài khoa học cấp Bộ “*Xây dựng thế trận an ninh nhân dân vùng chiến lược Tây Bắc trong tình hình hiện nay*”, Hà Nội.
56. Bùi Trung Hiếu (2016), *Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nghiệp vụ các đối tượng hệ FULRO trên địa bàn Tây Nguyên*, Luận án tiến sĩ, Học viện An ninh nhân dân, Bộ Công an.
57. Đặng Văn Hiếu (chủ nhiệm) (2000), Đề tài khoa học cấp Bộ “*Xây dựng thế trận an ninh nhân dân trong tình hình mới*”, Bộ Công an, Hà Nội.
58. Lê Xuân Hoa (2024), *Tác động tiêu cực của luật tục đối với thực hiện dân chủ ở cơ sở trong vùng đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên hiện nay*, ngày 10 - 6 - 2024,
<https://lyluanchinhtri.vn/tac-dong-tieu-cuc-cua-luat-tuc-doi-voi-thuc-hien-dan-chu-o-co-so-trong-vung-dong-bao-dan-toc-o-tay-nguyen-hien-nay-6148.html>
59. Nguyễn Sĩ Hòa (2017), *Thực hiện bình đẳng dân tộc ở Tây Nguyên hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng.
60. Phan Hòa (2024), *Phát triển Tây Nguyên toàn diện, bền vững*, Báo Nhân dân, <https://nhandan.vn/>, truy cập ngày 06/3/2024 .
61. Phạm Quang Hoan (2014), *Quan hệ tộc người và chiến lược xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong phát triển bền vững Tây Nguyên*, Đề tài khoa học cấp nhà nước, mã số TN3/X05, Hà Nội.
62. Nguyễn Thị Thu Hương (2023), *Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã người DTTS trên địa bàn khu vực Tây Nguyên*, Tạp chí Quản lý Nhà nước điện tử, tháng 10/2023.
63. Nguyễn Văn Hưởng (2007), *Giữ vững an ninh chính trị - xã hội để hội nhập và phát triển*, Tạp chí Cộng sản, số 780.
64. Ngô Thị Khánh (2022), *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng hệ thống chính trị theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng*, Tạp chí Lý luận chính trị điện tử, tháng 5/2022.
65. Nguyễn Khắc Khánh (2022), *Đấu tranh với hoạt động của lực lượng FULRO lợi dụng tôn giáo xâm phạm an ninh, trật tự trên địa bàn Tây Nguyên*, Luận án tiến sĩ, Học viện An ninh nhân dân, Hà Nội.
66. Ksor H’Bơ Khấp (2022), *Xây dựng thế trận an ninh nhân dân vùng chiến lược Tây Nguyên*, Luận án tiến sĩ, Học viện An ninh nhân dân, Hà Nội.
67. Hoàng Thị Lan (2019), *Một số nguyên tắc trong giải quyết các vấn đề liên quan đến dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Lý luận chính trị, số 1, tr.91 - 95.
68. Lê Hữu Lâm (2013), *Bảo vệ an ninh quốc gia trong các mối đe dọa ANPTT hiện nay*, Tạp chí Khoa học quân sự, số 2.
69. Tô Lâm (2016), “*Quan điểm của Đảng về thế trận an ninh nhân dân*”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, tháng 9/2016, Hà Nội.

70. Tô Lâm (2020), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Phát huy sức mạnh toàn dân tộc bảo vệ an ninh quốc gia trong tình hình mới”*, Hà Nội.
71. Tô Lâm (2021), *Những điểm mới về an ninh quốc gia trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
72. Tô Lâm. (2023). *Công an nhân dân với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới. Tạp chí Cộng sản*.
73. Hoàng Thị Lan (2019), *Một số nguyên tắc trong giải quyết các vấn đề liên quan đến dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Lý luận chính trị, số 1, tr.91 - 95.
74. Mai Thị Hồng Liên (2020), *Góp bàn về nội hàm khái niệm an ninh chính trị ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Sinh hoạt lý luận, số 7 (172).
75. Mai Thị Hồng Liên (2021), *Đảm bảo an ninh chính trị ở các tỉnh Tây Nguyên trong tình hình mới*, Tạp chí Sinh hoạt lý luận, số 6 (179).
76. Võ Văn Lợi. (2022), *“Công tác đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên địa bàn miền Trung - Tây Nguyên”*, Tạp chí Lý luận chính trị, số 534 (tháng 8 - 2022)
77. Đoàn Triệu Long (2022), *Phát triển kinh tế - xã hội miền Trung và Tây Nguyên theo quan điểm Đại hội XIII của Đảng*, Tạp chí Lý luận chính trị, ngày 26/02/2022.
78. Nông Văn Lưu (2001), *Đề tài khoa học cấp Bộ “Tổng kết lịch sử cuộc đấu tranh giải quyết vấn đề FULRO”*, Bộ Công an, Hà Nội.
79. Nông Văn Lưu (2019), *Đề tài khoa học cấp Bộ “Phòng, chống lợi dụng tôn giáo hoạt động ly khai dân tộc ở Việt Nam hiện nay”*, Hà Nội.
80. Nguyễn Thế Mau (2018), *Một số giải pháp giữ vững an ninh chính trị, trật tự ATXH trong tình hình mới*, Tạp chí Nghệ thuật quân sự Việt Nam, số 5 (170).
81. Nguyễn Văn Minh (2018), *Những hiện tượng tôn giáo mới ở một số dân tộc thiểu số tại chỗ vùng Tây Nguyên hiện nay*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
82. Mai Đức Ngọc (2021), *Đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trên mạng xã hội - Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Lý luận chính trị, số 2.
83. Thái Đại Ngọc (2023), *Nhận diện và đấu tranh với âm mưu, thủ đoạn của các TLTD lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo can thiệp vào an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên*, Tạp chí Cộng sản, ngày 02 - 10 - 2023, <https://www.tapchicongsan.org.vn/>
84. Phạm Nguyên (2023), *Thời cơ và động lực để các tỉnh Tây Nguyên phát triển mạnh mẽ*, Tạp chí Dân tộc và phát triển, ngày 02/12/2023.
85. Lê Đức Nhẫn (2006), *Công tác đấu tranh của Bộ đội Biên phòng với hoạt động lợi dụng tôn giáo xâm phạm an ninh, trật tự ở khu vực biên giới các tỉnh Tây Nguyên – Những vấn đề đặt ra đối với công tác an ninh*, Luận án tiến sĩ, Học viện An ninh nhân dân, Hà Nội.
86. Vương Thị Kim Oanh (2002), *Đề tài khoa học cấp Bộ “Nguyên nhân tâm lý xã hội của sự phục hồi, phát triển đạo Tin Lành trong đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và những vấn đề đặt ra đối với công tác an ninh”*, Bộ Công an, Hà Nội.
87. Vũ Thị Mai Oanh (2024), *Hệ thống chính trị cơ sở với công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc - Thực tế từ các tỉnh vùng Tây Nam Bộ*, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Phát huy vai trò của hệ thống chính trị cơ sở trong công tác*

- dân tộc vùng Tây Nam Bộ*, Học viện Chính trị khu vực IV, Viện Khoa học xã hội vùng Nam bộ, tr. 97 - 108.
88. Trần Quang Phương (2019), *Đấu tranh với âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo gây bạo loạn, ly khai ở Tây Nguyên*, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, số 7, tr.53 - 55.
 89. Phan Duy Quang (2016), *Nhận thức của Đảng cộng sản Việt Nam về an ninh chiến lược từ 1986 đến nay*, Đề tài cơ sở - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
 90. Phạm Mạnh Quang (2018), *Tăng cường công tác vận động đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên - Nội dung cốt lõi để xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc*, Tạp chí Mặt trận, tháng 3/2018.
 91. Nguyễn Hồng Quân (2013), *Những tác động của tình hình quốc tế, trong nước và một số giải pháp nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng chống hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia trong thời kỳ hội nhập quốc tế*, Tạp chí Khoa học giáo dục biên phòng, số 31, tháng 3/2013.
 92. Quốc hội (2004), *Luật số 32/2004/QH11, Luật An ninh quốc gia* ngày 3 tháng 12 năm 2004.
 93. Quốc hội (2025), *Luật số 72/2025/QH15 Tổ chức chính quyền địa phương, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV*, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16/6/2025.
 94. Quốc hội (2025), *Luật số 97/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều Luật MTTQ Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở, Luật Thanh niên, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV*, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 27/6/2025.
 95. Quốc hội (2025), *Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 16/4/2025 về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025*.
 96. Quốc hội (2025), *Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV*, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12/6/2025.
 97. Quốc hội (2025), *Nghị quyết số 203/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV*, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16/6/2025.
 98. Trần Quang Tám (chủ nhiệm) (2017), *Đề tài khoa học cấp Bộ “Công tác công an bảo đảm an ninh ở địa bàn Tây Nguyên giai đoạn 2000–2010”*, Hà Nội.
 99. Tô Huy Rứa (chủ biên) (2008), *Mô hình tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị một số nước trên thế giới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 100. Trần Thị Thảo (2025), *Bảo vệ an ninh tư tưởng trong bối cảnh hiện nay*, Tạp chí Lý luận chính trị, <https://lyluanchinhtri.vn>, ngày 15/5/2025.
 101. Trần Văn Thạch (2025), *“Nhận diện những thủ đoạn của các TLTD hòng lung lạc niềm tin đồng bào dân tộc, gây bạo loạn ở Tây Nguyên”*, Tạp chí Lý luận chính trị số 565 (3 - 2025).
 102. Phan Sỹ Thanh (2014), *Xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Chính trị học, Học viện Chính trị Bộ Quốc phòng, Hà Nội.
 103. Vũ Hồng Thanh (2012), *Mùa xuân Ấ Rập và những bài học đối với công tác bảo đảm an ninh chính trị*, Tạp chí Cộng sản, số 840.

104. Bùi Trung Thành (2014), “*Bàn thêm nhận thức về nền an ninh nhân dân và thể trận an ninh nhân dân*”, Tạp chí Khoa học và Giáo dục an ninh, số 07/2014.
105. Nguyễn Văn Thắng (2005), *Hoạt động của các TLTĐ phá hoại nội bộ và những giải pháp cơ bản đảm bảo an ninh nội bộ trong tình hình mới*, Đề tài cấp Nhà nước, mã số KX07 - 02, Hà Nội.
106. Phạm Tất Thắng (2023), *Công tác dân vận trong chiến lược đại đoàn kết dân tộc ở Tây Nguyên: Thực trạng và giải pháp trong giai đoạn mới*, Tạp chí Cộng sản, tháng 4/2023.
107. Nguyễn Văn Thuận (2004), *Hệ thống chính trị cơ sở ở Tây Nguyên và những vấn đề đặt ra đối với công tác an ninh*, Luận án tiến sĩ, Học viện An ninh nhân dân, Bộ Công An.
108. Nguyễn Duy Thụy (2020), *Nguồn lực tôn giáo trong quá trình xây dựng, phát triển bền vững trên địa bàn Tây Nguyên*. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 9.
109. Nguyễn Duy Thụy (2021), *Tình hình các tôn giáo ở Tây Nguyên hiện nay và một số vấn đề đặt ra*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 3 (207), tr.16 - 35.
110. Nguyễn Duy Thụy (2025), *Bảo tồn không gian văn hóa trên địa bàn Tây Nguyên và yêu cầu đặt ra khi sắp xếp lại đơn vị hành chính*, ngày 22 - 8 - 2025, <https://www.tapchicongsan.org.vn>
111. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2020), *Phòng ngừa các tội xâm phạm an ninh quốc gia ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
112. Vũ Xuân Thủy (2017), *Các tỉnh ủy ở Tây Nguyên lãnh đạo công tác dân vận giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
113. Tỉnh ủy Đắk Lắk (2022), *Báo cáo số 210 - BC/TU ngày 11/5/2022 về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 05 - NQ/TU ngày 14/01/2005 của Tỉnh ủy về lãnh đạo xây dựng đội ngũ cán bộ DTTS trên địa bàn tỉnh*, Đắk Lắk.
114. Tỉnh ủy Đắk Lắk (2023), *Nghị quyết số 18 - NQ/TU ngày 06/12/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phương hướng, nhiệm vụ năm 2024*, Đắk Lắk.
115. Tỉnh ủy Đắk Lắk (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025*, Đắk Lắk
116. Tỉnh ủy Đắk Nông (2023), *Báo cáo số 371 - BC/TU ngày 21/7/2023 về sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025*, Đắk Nông.
117. Tỉnh ủy Đắk Nông (2023), *Nghị quyết số 28 - NQ/TU ngày 30/12/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về nhiệm vụ năm 2024*, Đắk Nông.
118. Tỉnh ủy Đắk Nông (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025*, Đắk Nông.
119. Tỉnh ủy Gia Lai (2023), *Báo cáo số 428 - BC/TU ngày 14/8/2023 về báo cáo giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025*, Gia Lai.
120. Tỉnh ủy Gia Lai (2019), *Báo cáo số 415 - BC/TU ngày 21/5/2019 về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết 24 - NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương (Khóa IX) về công tác dân tộc*, Gia Lai.
121. Tỉnh ủy Gia Lai (2023), *Nghị quyết số 11 - NQ/TU ngày 05/12/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2024*, Gia Lai.

122. Tỉnh ủy Gia Lai (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025*, Gia Lai.
123. Tỉnh ủy Kon Tum (2023), *Báo cáo số 387 - BC/TU ngày 30/6/2023 về sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025*, Kon Tum.
124. Tỉnh ủy Kon Tum (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025*, Kon Tum.
125. Tỉnh ủy Lâm Đồng (2023), *Báo cáo số 417 - BC/TU ngày 30/6/2023 về báo cáo giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025*, Lâm Đồng.
126. Tỉnh ủy Lâm Đồng (2018), *Báo cáo số 258 - BC/TU ngày 02/5/2018 về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết 24 - NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương (Khóa IX) về công tác dân tộc*, Lâm Đồng.
127. Tỉnh ủy Lâm Đồng (2022), *Nghị quyết số 22 - NQ/TU ngày 07/12/2022 về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng - hệ thống chính trị năm 2023*, Lâm Đồng.
128. Tỉnh ủy Lâm Đồng (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025*, Lâm Đồng.
129. Tổng cục Thống kê. (2021, 2024). *Niên giám Thống kê Việt Nam 2020; Niên giám Thống kê Việt Nam 2024*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê. Truy cập tại: <https://www.nso.gov.vn>
130. Vương Trần (2024), *Cơ đồ đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng sau gần 40 năm đổi mới*, Báo Lao động điện tử, <https://laodong.vn>, ngày 03/02/2024.
131. Phạm Hữu Trường (2018), *Chuyên án đấu tranh với đối tượng FULRO trên địa bàn Tây Nguyên*, Luận án tiến sĩ, Học viện An ninh nhân dân, Hà Nội
132. Nguyễn Phú Trọng (2023), *Giương cao ngọn cờ đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy truyền thống yêu nước, vai trò nòng cốt chính trị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, quyết tâm xây dựng đất nước ta ngày càng giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc*, Tạp chí Cộng sản, ngày 18/11/2023.
133. Hoàng Kông Tư (2003), *Thực trạng FULRO ở các tỉnh Tây Nguyên – Đề xuất giải pháp phòng, chống*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
134. Hoàng Kông Tư (2010), *Quan điểm, định hướng, giải pháp đảm bảo an ninh nội bộ, phòng chống âm mưu chuyển hóa chính trị ở Việt Nam*, Đề tài KX.04 25-06/10 thuộc chương trình KX.04/06-10, Tổng Cục An ninh, Bộ Công an.
135. Hoàng Minh Tuấn (2013), *Đề tài khoa học cấp Bộ “Vấn đề tà đạo Hà Môn ở Tây Nguyên – Thực trạng và giải pháp phòng, chống”*, Hà Nội.
136. Phí Đức Tuấn (2013), *“Bàn về nội hàm của khái niệm nền an ninh nhân dân và thể trận an ninh nhân dân”*, Tạp chí Khoa học và Giáo dục an ninh, số 3/2013.
137. Trần Anh Vũ (2019), *“Xây dựng nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân trong 30 năm thực hiện Cương lĩnh 1991”*, Tạp chí Công an nhân dân, tháng 12/2019.
138. Vũ Thế Tùng & Đỗ Thị Thạch (2024), *Một số quan điểm, nguyên tắc trong giải quyết vấn đề dân tộc, quan hệ dân tộc ở Việt Nam*, Tạp chí Lý luận chính trị. <https://lyluanchinhtri.vn>
139. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2019), *Báo cáo số 108/BC-UBND ngày 24/4/2019 về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày*

- 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc, Đắk Lắk.
140. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2022), *Báo cáo số 356/BC-UBND ngày 13/12/2022 về kết quả thực hiện công tác dân tộc năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2023*, Đắk Lắk
 141. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (2022), *Báo cáo số 1346/BC – DBT ngày 22/12/2022 về kết quả công tác dân tộc năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2023*, Đắk Nông.
 142. Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (2023), *Báo cáo số 501/BC-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 về kết quả thực hiện công tác dân tộc năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ công tác dân tộc năm 2024*, Kon Tum, tr.13
 143. Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (2025), *Báo cáo số 206/BC-UBND ngày 30/6/2025 về đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2021–2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum*, Kon Tum.
 144. Viện nghiên cứu Tôn giáo (2023), Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, *Tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực Tây Nguyên hiện nay*, Số 4 (196), 2020, 55 - 78 (2023).
 145. Lê Anh Xuân (2009), *Từ điển Từ Hán Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
 146. Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (1998), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

II. Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài

147. Barry Buzan (1991). *People, states and fear: An agenda for international security studies in the post-Cold War era (Con người, Nhà nước và mối đe dọa: Định hướng nghiên cứu an ninh quốc tế thời hậu Chiến tranh Lạnh)*. Harvester Wheatsheaf.
148. Barry Buzan, Ole Wæver, & Jaap de Wilde. (1998). “Security: A new framework for analysis” (*An ninh: Một khuôn khổ mới để phân tích*). Boulder: Lynne Rienner Publishers
149. Zbigniew Brzezinski (1997/2016). *The grand chessboard: American primacy and its geostrategic imperatives (Bàn Cờ lớn: Vị thế tối thượng của Hoa Kỳ và những đòi hỏi địa - chiến lược)*. Basic books.
150. Fishman, E. (2025). *Chokepoints (Điểm nghẽn: Chiến tranh kinh tế và an ninh chính trị toàn cầu)*. New York: Columbia Global Reports
151. Lawrence Freedman (2013). *Strategy: A history (Chiến lược: Lịch sử hình thành và phát triển)*. Oxford University Press
152. G.V. Lepes (2018), *Современные угрозы безопасности границ и устойчивого развития (Các mối đe dọa hiện đại đối với an ninh biên giới và phát triển bền vững)*, Вопросы сервисной техники и технологий, № 4(46)
153. Jürgen Habermas (1989). *Justice and Solidarity: On the Discussion Concerning Stage 6 (Công lý và đoàn kết: Về thảo luận liên quan đến giai đoạn 6)*. Philosophical Forum, 21(1–2), 32–52.

154. OZ. Hassan (2015). *Political security: From the 1990s to the Arab Spring (An ninh chính trị: Từ thập niên 1990 đến Mùa xuân Ả Rập)*. Contemporary Politics, Vol. 21, No. 1, 86-99.
155. Gerald C. Hickey (1967), *The Highland People of South Vietnam: Social and Economic Development (Người Thượng ở Nam Việt Nam: Sự phát triển kinh tế - xã hội)*, bản dịch Đỗ Quang Thắng.
156. Hobbes, Thomas. (1651/1996). *Leviathan*. Cambridge: Cambridge University Press
157. Hu Angang (2011). *China in 2020: A New Type of Superpower ((Trung Quốc năm 2020: Một kiểu siêu cường mới)*. Brookings Institution Press.
158. Bijan Karimi (2016). *Applying the Economic, Homeland and National Security Analysis Framework (Áp dụng khung phân tích kinh tế, an ninh nội địa và an ninh quốc gia)*. Homeland Security Affairs, 12, Essay 4.
159. Peter J. Katzenstein (1996), *National Security in a Changing World (Kết luận: An ninh quốc gia trong một thế giới đang biến đổi)*, in *The Culture of National Security: Norms and Identity in World Politics*, New York: Columbia University Press.
160. Kollman, K. (2016). *Hệ thống chính trị Mỹ (The American Political System) (bản dịch)*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia.
161. Liu, X. L., & Ou, Y. H. Y. (2019). *从共存安全到共生安全: 基于边境安全特殊性的思考 (Từ an ninh cùng tồn tại đến an ninh cộng sinh)*, 2.
162. Marx, Karl & Engels, Friedrich (1848/1978), *The Communist Manifesto*, New York: International Publishers.
163. Ramsay, J. D., & O'Sullivan, T. M. (2013). *There's a Pattern Here: The Case to Integrate Environmental Security into Homeland Security Strategy (Quy luật Hiện hữu: Vì sao cần gắn An ninh Môi trường vào Chiến lược An ninh Nội địa)*. Homeland Security Affairs, 9(6).
164. Joseph J. Romm (1993). *Defining National Security: The Nonmilitary Aspects (Định nghĩa an ninh quốc gia: Các khía cạnh phi quân sự)*. New York: Council on Foreign Relations Press.
165. Rorty, R. (1989). *Contingency, Irony, and Solidarity (Tính khả biến, trào lộng và đoàn kết)*. Cambridge: Cambridge University Press.
166. Svetlana Stanarević và Jasmina Gačić (2014), "Culture as National Security Interest", *Journal of Security Studies*, 2(1).
167. Svetlana, & Jasmina. (2016). *Culture as National Security Interest (Văn hóa như một lợi ích an ninh quốc gia)*. International Scientific Security and Peace Journal, 304-323.
168. Vladimir Ilyich Lenin, (1916/1977). *Imperialism: The Highest Stage of Capitalism (Chủ nghĩa đế quốc: Giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa tư bản)*. Moscow: Progress Publishers, tr.102-110.
169. Vladimir Sergeevich Karlov (2019). *Современные политико-экономические вызовы национальной безопасности Российской Федерации (Những thách thức chính trị - kinh tế hiện đại đối với an ninh quốc gia liên bang Nga)*. Вестник Финансового университета, 9(6).

170. Waltz, Kenneth N. (1979). *Theory of International Politics (Lý thuyết chính trị quốc tế)*. Reading, MA: Addison-Wesley
171. Weiner, T. (2025). *The Mission: The CIA in the 21st Century (Sứ mệnh: CIA trong thế kỷ XXI)*. New York: Random House.
172. White, S., & Sakwa, R. (2000). *The Russian Federation: A New and Enlarged Federation? (Liên bang Nga: Một liên bang mới và mở rộng?)*. Cambridge: Cambridge University Press.
173. Wilkinson, P. (2006). *Terrorism versus democracy: The liberal state response (Khủng bố và Dân chủ: Phản ứng của Nhà nước Tự do)*. Routledge.
174. Yan Xuetong (阎学通) & Xu Jin (徐进) (2009), *International Politics in Transition: The Chinese Perspective (转型中的国际政治：中国视角)*, Tsinghua University Press (清华大学出版社), Beijing. (Chính trị Quốc tế trong Thời kỳ Chuyển đổi: Góc nhìn Trung Quốc), Nhà xuất bản Đại học Thanh Hoa, Bắc Kinh.
175. Zięba, R. (2025). *Politics and Security of Central and Eastern Europe (Chính trị và an ninh Trung - Đông Âu)*. Cham: Springer.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN (Dành cho cán bộ)

Đồng chí thân mến!

Chúng tôi thực hiện khảo sát này nhằm thu thập ý kiến của cán bộ về bảo đảm an ninh chính trị ở Tây Nguyên hiện nay. Các thông tin Đồng chí cung cấp chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, hoàn toàn được bảo mật, không tiết lộ danh tính.

Xin đề nghị Đồng chí trả lời các câu hỏi dưới đây theo đúng suy nghĩ và thực tiễn công tác của mình. Với mỗi câu hỏi đã có sẵn phương án trả lời, Đồng chí chỉ cần đánh dấu (X) hoặc khoanh tròn vào ô thích hợp nhất.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Đồng chí!

A. VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC, CHÍNH QUYỀN

A1. Đồng chí vui lòng cho biết mức độ đánh giá của mình về các nội dung sau trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý an ninh chính trị (ANCT) tại địa phương trong 12 tháng qua.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm **1** = Yếu, **2** = Trung bình,
3 = Khá tốt, **4** = Rất tốt, **NA** = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	NA
1.	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền trong bảo đảm ANCT					
2.	Mức độ quán triệt, triển khai các nghị quyết, chỉ thị về ANCT trong cơ quan, đơn vị					
3.	Công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy, chính quyền trong lĩnh vực ANCT					
4.	Hiệu quả phối hợp giữa các cấp, ngành, lực lượng (công an, quân đội, dân vận...) trong bảo đảm ANCT					
5.	Tính minh bạch, công khai trong việc tiếp nhận và xử lý các vấn đề phức tạp về ANCT tại địa phương					
6.	Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về ANCT đến người dân					

A2. Trong 12 tháng qua, đơn vị Đồng chí đã THỰC HIỆN các hoạt động sau bao nhiêu lần?

(Đánh dấu vào các ô theo mức độ **1** = Chưa lần nào;
2 = 1 - 2 lần; **3** = 3 - 5 lần; **4** = Hơn 5 lần)

TT	Thực hiện hoạt động	1	2	3	4
	Ban hành kế hoạch hóa nghị quyết				
2.	Tổ chức đối thoại công khai				
3.	Công khai kết quả xử lý vụ việc thực tế				

A3. Xin đồng chí đánh giá mức độ hiểu biết và áp dụng của bản thân đối với các chủ trương, chính sách sau đây có liên quan đến bảo đảm an ninh chính trị tại Tây Nguyên.

(Đánh dấu vào mức độ phù hợp **1** = Chưa nắm, **2** = Nắm cơ bản,

3 = Nắm vững, 4 = Nắm vững và đã triển khai trong công tác,
NA = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	NA
	1. Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng					
2.	2. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên					
3.	3. Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới					
	4. Chuyển đổi số trong quản lý và bảo đảm ANCT					

B. VAI TRÒ CỦA LỰC LƯỢNG VŨ TRANG TRONG BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ

B1. Đồng chí vui lòng cho biết mức độ đánh giá của mình về các nội dung sau trong hoạt động của lực lượng vũ trang tại địa phương trong 12 tháng qua.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm **1 = Yếu, 2 = Trung bình,**
3 = Khá tốt, 4 = Rất tốt, NA = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	NA
	Mức độ gắn bó, gần dân và hỗ trợ nhân dân của lực lượng vũ trang					
	Hiệu quả nắm bắt tình hình, dự báo sớm các nguy cơ phức tạp về ANCT					
	Năng lực xử lý hiệu quả các vụ việc phức tạp, điểm nóng (đất đai, tôn giáo, di cư...)					
	Mức độ phối hợp giữa Công an - Quân đội - Dân quân tự vệ trong giữ gìn ANCT					
	Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ ANCT và giữ gìn trật tự					
	Hiệu quả hoạt động của Công an xã chính quy, Bộ đội Biên phòng, Dân quân tự vệ tại cơ sở					
	Mức độ sẵn sàng chiến đấu, phản ứng nhanh trong các tình huống đột xuất, bất ngờ					
	Công tác huấn luyện, bồi dưỡng chính trị - pháp luật và nghiệp vụ cho lực lượng vũ trang cơ sở					
	Mức độ công khai trong hoạt động của lực lượng vũ trang tại địa phương					

B2. Theo Đồng chí, lực lượng vũ trang ở địa phương cần cải thiện những mặt nào để nâng cao hiệu quả bảo đảm an ninh chính trị? (Đó là vấn đề gì (về tổ chức, cán bộ, phối hợp, dân vận, trang bị...)?; Nguyên nhân của hạn chế hiện nay là gì?; Đồng chí có đề xuất, kiến nghị gì?)

B3. Đồng chí đánh giá như thế nào về mức độ hiểu biết và khả năng vận dụng các quy trình, kế hoạch cụ thể nhằm bảo đảm ANCT tại địa phương?

(Đánh dấu vào mức độ phù hợp: **1 = Chưa nắm, 2 = Nắm cơ bản,**
3 = Nắm vững, 4 = Nắm vững và đã triển khai trong công tác,
NA = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	NA
	Quy trình xử lý tình huống điểm nóng về đất đai, tôn giáo, di cư					

	Phương án bảo vệ an ninh mạng, phòng chống tin giả					
	Quy chế phối hợp Công an - Quân đội - Dân quân tự vệ					
	Phương án “bốn tại chỗ” trong bảo đảm ANCT (<i>chỉ huy, lực lượng, phương tiện, hậu cần</i>)					
	Quy trình thu thập và phản ánh tình hình dư luận xã hội ở cơ sở					
	Kế hoạch tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng					
	Phương án phòng ngừa, phát hiện và ngăn chặn âm mưu “diễn biến hòa bình”					

B4. Theo nhận định của đồng chí, các nội dung sau đây cần thiết ở mức độ nào trong việc nâng cao năng lực cho lực lượng vũ trang cơ sở nhằm bảo đảm ANCT tại địa phương?

(Đánh dấu vào mức độ phù hợp: **1** = Không cần thiết, **2** = Ít cần thiết, **3** = Cần thiết, **4** = Rất cần thiết, **NA** = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung chủ trương	1	2	3	4	NA
	Tập huấn kỹ năng dân vận, hòa giải mâu thuẫn trong cộng đồng					
	Bồi dưỡng kiến thức về an ninh mạng, xử lý thông tin xấu độc					
	Trang bị phương tiện kỹ thuật phục vụ công tác bảo đảm ANCT					
	Diễn tập phương án phối hợp đa lực lượng trong xử lý các tình huống phức tạp					
	Bồi dưỡng kiến thức pháp luật liên quan đến dân tộc - tôn giáo - đất đai.					
	Đào tạo kỹ năng truyền thông, tuyên truyền, nắm bắt dư luận xã hội.					

C. VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

C1. Đồng chí vui lòng cho biết mức độ đánh giá của mình về vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và người có uy tín trong cộng đồng đối với công tác bảo đảm ANCT ở địa phương trong 12 tháng qua.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm **1** = Yếu, **2** = Trung bình, **3** = Khá tốt, **4** = Rất tốt, **NA** = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	NA
	Vai trò chung của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong bảo đảm ANCT					
	Uy tín, ảnh hưởng của già làng, người có uy tín trong cộng đồng DTTS					
	Khả năng hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp (đất đai, tín ngưỡng, đời sống cộng đồng) của già làng/người uy tín					
	Vai trò của chức sắc tôn giáo chính thống trong vận động tín đồ “sống tốt đời, đẹp đạo”					
	Chính sách đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ người DTTS					
	Niềm tin của nhân dân vào MTTQ, đoàn thể, già làng, chức sắc tôn giáo trong giữ gìn ổn định cộng đồng					

C3. Theo đồng chí, các hoạt động sau đây có mức độ cần thiết như thế nào trong việc nâng cao hiệu quả vai trò của MTTQ, đoàn thể và người có uy tín trong cộng đồng đối với công tác bảo đảm an ninh chính trị tại địa phương?

(Đánh dấu vào mức độ phù hợp: **1** = Không cần thiết, **2** = Ít cần thiết, **3** = Cần thiết, **4** = Rất cần thiết, **NA** = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung hoạt động	1	2	3	4	NA
	Tăng cường đối thoại giữa chính quyền, MTTQ, đoàn thể với nhân dân					
	Phát huy vai trò của già làng/người uy tín trong hòa giải mâu thuẫn					
	Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đoàn thể, cán bộ DTTS					
	Tăng cường sự phối hợp giữa chức sắc tôn giáo và chính quyền trong tuyên truyền tín đồ					
	Bổ sung chế độ, chính sách khuyến khích đối với già làng, chức sắc tôn giáo, người có uy tín.					
	Tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền trực tiếp qua già làng, người có uy tín.					
	Lồng ghép vai trò của MTTQ, đoàn thể trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội tại cộng đồng.					

C4. Đồng chí có biết đến hoặc đã từng tham gia vào các mô hình, phong trào quần chúng do MTTQ, các tổ chức đoàn thể phối hợp tổ chức nhằm giữ gìn an ninh chính trị tại địa phương không? (Có thể chọn nhiều phương án phù hợp)

(Đánh dấu vào mức độ phù hợp: **1** = Chưa biết, **2** = Biết nhưng chưa tham gia, **3** = Đã từng tham gia, **4** = Hiện vẫn đang tham gia, **5** = Giữ vai trò nòng cốt)

TT	Tham gia	1	2	3	4	NA
	1. Tổ an ninh tự quản					
	2. Tổ hòa giải ở cơ sở					
	3. Phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”					
	4. Tổ công nghệ số cộng đồng					

D. THỰC TRẠNG NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ

D1. Đồng chí vui lòng cho biết mức độ đánh giá của mình về hiệu quả các nội dung, phương thức bảo đảm an ninh chính trị tại địa phương trong 12 tháng qua.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm **1** = Chưa tốt, **2** = Trung bình, **3** = Khá tốt, **4** = Rất tốt, **NA** = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	NA
	Công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị - tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân					
	Hoạt động đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch					
	Mức độ đoàn kết, gắn bó giữa các dân tộc tại địa phương					
	Việc thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo tại địa phương					
	Vai trò của chức sắc tôn giáo trong vận động tín đồ sống tốt đời, đẹp đạo					

	Hiệu quả công tác hòa giải tranh chấp, mâu thuẫn trong cộng đồng					
	Mức độ phát triển kinh tế - xã hội góp phần củng cố ANCT					
	Hiệu quả xử lý các điểm nóng (kiểu kiện, tranh chấp đất đai, tôn giáo...)					
	Hiệu quả công tác bảo đảm an ninh trên không gian mạng					
	Công tác phòng, chống tin giả, thông tin xấu độc trên mạng xã hội					
	Khả năng vận hành, sử dụng kênh thông tin chính thống của cơ quan/địa phương					

D2. Trong 12 tháng qua, đơn vị Đồng chí đã THỰC HIỆN các hoạt động sau bao nhiêu lần?

(Đánh dấu vào các ô theo mức độ 1 = Chưa lần nào;
2 = 1 - 2 lần; 3 = 3 - 5 lần; 4 = Hơn 5 lần)

TT	Thực hiện hoạt động	1	2	3	4
	Họp liên ngành xử lý điểm nóng (đất đai, tôn giáo, dân tộc...)				
	Diễn tập phương án “bốn tại chỗ” ứng phó tình huống phức tạp				
	Tập huấn xử lý tin giả, khủng hoảng truyền thông				
	Tổ chức đối thoại công khai với dân về vụ việc nhạy cảm				
	Kiểm tra, giám sát chuyên đề (đất đai, tôn giáo, di cư...)				
	Tổ chức truyền thông phòng ngừa, giáo dục chính trị - tư tưởng tại cộng đồng				
	Hoạt động xử lý tin giả, tin xấu độc trên mạng xã hội				

D3. Theo đánh giá của đồng chí, các phương thức sau đây đã phát huy hiệu quả như thế nào trong công tác bảo đảm an ninh chính trị tại cơ sở trong 12 tháng qua.

(Đánh dấu vào các ô theo mức độ 1 = Chưa hiệu quả; 2 = Bình thường;
3 = Khá hiệu quả; 4 = Rất hiệu quả, NA = Không áp dụng/Không biết)

TT	Đánh giá nội dung	1	2	3	4	NA
	Lồng ghép bảo đảm ANCT với phát triển kinh tế - xã hội địa phương					
	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức ANCT cho cán bộ, đảng viên					
	Sử dụng mạng xã hội, công nghệ số trong tuyên truyền ANCT					
	Hoạt động tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với nhân dân					
	Phối hợp liên ngành giữa Công an - Quân sự - MTTQ - Đoàn thể trong xử lý điểm nóng					

D4. Theo đồng chí, các nội dung đổi mới sau đây có mức độ cấp thiết như thế nào đối với công tác bảo đảm an ninh chính trị tại cơ sở trong giai đoạn hiện nay?

(Đánh dấu vào mức độ phù hợp: 1 = Không cần thiết, 2 = Ít cần thiết,
3 = Cần thiết, 4 = Rất cần thiết, NA = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung đổi mới	1	2	3	4	NA
	Tăng cường ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn trong quản lý					

	ANCT					
	Hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành giữa công an - quân đội - đoàn thể					
	Mở rộng xã hội hóa công tác bảo đảm ANCT (gắn với MTTQ, đoàn thể, cộng đồng)					
	Xây dựng cơ chế bảo vệ người cung cấp thông tin					
	Tăng cường đối thoại công khai, minh bạch với nhân dân					

E. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ TRONG BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ

E1. Đồng chí vui lòng cho biết mức độ đánh giá của mình về những thành tựu trong công tác bảo đảm an ninh chính trị ở địa phương trong 12 tháng qua.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 1 = Yếu, 2 = Trung bình, 3 = Khá tốt, 4 = Rất tốt, NA = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	NA
	Mức độ ổn định chính trị và xã hội ở địa phương					
	Hiệu quả xử lý các vụ việc phức tạp, điểm nóng về dân tộc, tôn giáo, đất đai...					
	Sự phát triển kinh tế - xã hội góp phần duy trì và củng cố an ninh chính trị					
	Vai trò tích cực của già làng, người có uy tín và chức sắc tôn giáo trong bảo đảm ANCT					
	Hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong vận động quần chúng tham gia					
	Hiệu quả công tác phối hợp giữa các lực lượng vũ trang, ngành chức năng và đoàn thể chính trị - xã hội					

E2. Đồng chí vui lòng cho biết mức độ đồng tình với các nhận định sau về những hạn chế trong công tác bảo đảm an ninh chính trị (ANCT) ở địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 1 = Không đồng tình, 2 = Ít đồng tình, 3 = Đồng tình, 4 = Hoàn toàn đồng tình, NA = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	NA
	Năng lực, trình độ của một bộ phận cán bộ cơ sở còn hạn chế					
	Quản lý đất đai, di dân và tôn giáo còn nhiều bất cập					
	Xử lý tin giả, thông tin xấu độc trên mạng chưa hiệu quả					
	Chính sách và cơ chế phối hợp giữa các ngành, địa phương chưa đồng bộ, hiệu quả					
	Tình trạng di dân tự do, vượt biên trái phép còn diễn biến phức tạp					

E3. Theo đồng chí, những khó khăn chính trong quá trình phối hợp giữa các lực lượng tại địa phương trong công tác bảo đảm an ninh chính trị là gì?

(Có thể chọn nhiều phương án phù hợp với thực tế tại địa phương của đồng chí)

1. Chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, lực lượng ☐
2. Thiếu cơ chế chia sẻ thông tin, dữ liệu kịp thời, đặc biệt trong tình huống khẩn cấp ☐
3. Hạn chế về kinh phí, trang bị, phương tiện kỹ thuật phục vụ công tác bảo đảm ANCT ☐
4. Thiếu tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phối hợp giữa các lực lượng ở cơ sở ☐

- trong phối hợp ☐
6. Thiếu cơ chế xử lý trách nhiệm khi phối hợp không hiệu quả ☐
7. Chưa có quy trình phối hợp cụ thể trong xử lý các tình huống phức tạp hoặc tiềm nóng ☐
8. Yếu tố ngôn ngữ, phong tục, tập quán cản trở phối hợp (đặc biệt ở vùng đồng bào DTTS) ☐
9. Khác (ghi rõ):

E4. Theo đồng chí, mức độ cần thiết của các giải pháp sau đây trong việc tăng cường phối hợp liên ngành nhằm bảo đảm an ninh chính trị tại cơ sở như thế nào?

(Đánh dấu vào ô phù hợp: 1 = Không cần thiết,
2 = Ít cần thiết, 3 = Cần thiết, 4 = Rất cần thiết)

TT	Đánh giá giải pháp	1	2	3	4
	Xây dựng cơ chế chia sẻ dữ liệu liên ngành, kịp thời, thống nhất				
	Tổ chức diễn tập, thực hành phối hợp giữa các lực lượng tại cơ sở				
	Ban hành quy chế phối hợp rõ ràng, phân định trách nhiệm cụ thể				
	Bổ sung nguồn lực tài chính, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật				
	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về kỹ năng làm việc liên ngành				

F. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ Ở ĐỊA PHƯƠNG

F1. Đồng chí vui lòng cho biết mức độ đánh giá của mình về các vấn đề còn khó khăn trong công tác bảo đảm an ninh chính trị (ANCT) ở địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 1 = Không đáng kể, 2 = Ít đáng kể,
3 = Đáng kể, 4 = Rất đáng kể, NA = Không áp dụng/Không biết)

TT	Hạn chế trong bảo đảm an ninh chính trị	1	2	3	4	NA
	Năng lực, trình độ của một bộ phận cán bộ, chiến sĩ trực tiếp tham gia còn hạn chế					
	Quy chế phối hợp giữa các lực lượng chưa rõ ràng, gây chồng chéo trách nhiệm					
	Điều kiện kinh phí, trang bị, phương tiện phục vụ công tác còn thiếu					
	Địa hình, khí hậu, giao thông phức tạp gây trở ngại cho công tác					
	An ninh mạng, tin giả, thông tin xấu độc ngày càng gia tăng					
	Tình trạng di dân tự do và vượt biên trái phép còn phức tạp					

F2. Đồng chí vui lòng cho biết mức độ tin cậy của mình đối với các chủ thể, cơ chế sau trong công tác bảo đảm an ninh chính trị tại địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 1 = Không tin cậy, 2 = Ít tin cậy,
3 = Khá tin cậy, 4 = Rất tin cậy, NA = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	NA
	Cấp ủy, chính quyền địa phương					
	Lực lượng vũ trang (Công an, Quân đội, DQTV...)					
	Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội					

	4. Cơ chế đối thoại, công khai, minh bạch với nhân dân					
--	--	--	--	--	--	--

F3. Theo đồng chí, việc triển khai công tác bảo đảm ANCT tại cơ sở hiện nay nhìn chung là...

- Rất thuận lợi ☐
- Thuận lợi ☐
- Bình thường ☐
- Khó khăn ☐
- Rất khó khăn ☐

F4. Những khó khăn cụ thể mà đồng chí thường gặp phải trong quá trình triển khai công tác bảo đảm an ninh chính trị tại địa phương là gì? (Có thể chọn nhiều phương án phù hợp)

- Thiếu tài liệu, hướng dẫn nghiệp vụ cụ thể ☐
- Hạn chế về kinh phí, phương tiện, trang bị kỹ thuật ☐
- Thiếu phối hợp, chia sẻ thông tin với các lực lượng liên quan ☐
- Chưa am hiểu đầy đủ về phong tục, ngôn ngữ của đồng bào dân tộc ☐
- Khác (ghi rõ):

F5. Đồng chí cho biết mức độ cần thiết của các nội dung đào tạo, bồi dưỡng sau để nâng cao hiệu quả công tác

(Đánh dấu vào mức phù hợp: **1** = Không cần thiết, **2** = Ít cần thiết, **3** = Cần thiết, **4** = Rất cần thiết, **NA** = Không áp dụng/Không biết)

Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	1	2	3	4	NA
1. Kiến thức chính trị - pháp luật					
2. Kỹ năng nắm bắt, xử lý tình huống phức tạp tại cơ sở					
3. Kỹ năng phối hợp liên ngành, liên cấp					
4. Am hiểu phong tục, ngôn ngữ đồng bào DTTS					
5. Kỹ năng ứng dụng công nghệ số, bảo đảm ANCT trên không gian mạng					
6. Kỹ năng nhận diện, xử lý tin giả và phản ứng với khủng hoảng truyền thông					

G. THÔNG TIN CÁ NHÂN

G1. Giới tính:

- ☐ Nam ☐ Nữ ☐ Giới tính khác (ghi rõ nếu muốn):

G2. Độ tuổi:

- ☐ Dưới 25 ☐ 25 - 30 ☐ 31 - 40 ☐ 41 - 50 ☐ 50 - 60 ☐ Trên 60

G3. Đồng chí vui lòng cho biết dân tộc của mình và ngôn ngữ thường xuyên sử dụng trong công việc hằng ngày (có thể chọn nhiều lựa chọn):

1. Dân tộc:

- ☐ Kinh ☐ Êđê ☐ Gia Rai ☐ Ba Na ☐ M'ông
- ☐ Khác (ghi rõ):

2. Ngôn ngữ thường xuyên sử dụng trong công việc:

- ☐ Chỉ tiếng Việt

☐ Tiếng Việt và ngôn ngữ DTTS (ghi rõ:)

☐ Chủ yếu dùng ngôn ngữ DTTS (ghi rõ:)

G4. Đồng chí có theo tôn giáo nào không?):

☐ Không ☐ Phật giáo ☐ Công giáo ☐ Tin Lành ☐ Cao Đài

☐ Phật giáo Hòa Hảo ☐ Khác (ghi rõ):

G5. Trình độ học vấn:

☐ THCS ☐ THPT

☐ Trung cấp/ Cao đẳng ☐ Đại học ☐ Sau đại học

G6. Chức vụ hiện nay:

☐ Cán bộ lãnh đạo, quản lý (Bí thư, Chủ tịch, Trưởng công an...)

☐ Cán bộ chuyên trách (cán bộ công an, quân sự, mặt trận, đoàn thể...)

☐ Cán bộ kiêm nhiệm

☐ Người có uy tín, già làng, trưởng thôn, tổ trưởng dân phố

☐ Cán bộ bán chuyên trách/thuộc tổ chức chính trị - xã hội

Khác (ghi rõ):

G7. Thâm niên công tác:

☐ Dưới 1 năm

☐ 1 - 5 năm

☐ 6 - 10 năm

☐ 11 - 20 năm

☐ trên 20 năm

G8. Đồng chí hiện đang công tác tại cấp nào và địa bàn nào?

1. Cấp công tác:

☐ Cấp tỉnh

☐ Cấp Xã/ Phường

☐ Thôn/ Buôn/ Làng

2. Đặc điểm địa bàn:

☐ Biên giới

☐ Không biên giới

G9. Đồng chí có tham gia tổ chức chính trị - xã hội nào không?

☐

Có

☐

Không

(Nếu có, vui lòng ghi rõ tên tổ chức:)

Xin cảm ơn Đồng chí đã tham gia nghiên cứu!

PHỤ LỤC 2
PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN
(Dành cho người dân)

Kính thưa Ông/Bà,

Chúng tôi đang tiến hành khảo sát nhằm thu thập ý kiến của người dân về công tác bảo đảm an ninh chính trị tại khu vực Tây Nguyên hiện nay. Các thông tin Ông/Bà cung cấp chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, hoàn toàn được bảo mật và không tiết lộ danh tính.

Kính mong Ông/Bà vui lòng trả lời các câu hỏi dưới đây theo đúng suy nghĩ và trải nghiệm thực tế của mình. Với mỗi câu hỏi đã có sẵn phương án, Ông/Bà chỉ cần đánh dấu (X) hoặc khoanh tròn vào ô lựa chọn phù hợp nhất.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

A. ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VÀ CHÍNH QUYỀN TRONG BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ

A1. Theo trải nghiệm của Ông/Bà, xin vui lòng cho biết mức độ hài lòng hoặc đánh giá của mình về các nội dung sau đây trong công tác giữ gìn an ninh, trật tự ở địa phương.

*(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 1 = Yếu, 2 = Trung bình,
3 = Tốt, 4 = Rất tốt, 5 = Không biết/Không rõ)*

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	5
1.	Sự quan tâm và lãnh đạo của chính quyền địa phương về an ninh chính trị					
2.	Việc tuyên truyền các chính sách, quy định về an ninh cho người dân					
3.	Sự phối hợp giữa công an, quân đội, chính quyền trong giữ gìn an ninh					
4.	Việc tiếp nhận và giải quyết các ý kiến, khiếu nại của người dân về an ninh					
5.	Sự minh bạch trong cung cấp thông tin liên quan đến các vụ việc an ninh					
6.	Công tác phòng chống tin giả, thông tin xấu trên mạng					
7.	Quản lý đất đai minh bạch, hợp lý, không gây bức xúc					
8.	Chính quyền tôn trọng và tạo điều kiện cho sinh hoạt tôn giáo hợp pháp					
9.	Việc quản lý di dân, nhập cư được thực hiện công bằng, ổn định					
10.	Các mô hình tự quản tại cộng đồng (tổ hòa giải, tổ an ninh...) hoạt động hiệu quả					
11.	Các thủ tục hành chính ở địa phương thuận tiện, dễ thực hiện					
12.	Cải cách hành chính góp phần củng cố niềm tin của người dân với chính quyền					

A2. Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ tham gia và tiếp cận thông tin của mình về an ninh chính trị (ANCT) ở địa phương.

(Đánh dấu vào ô tương ứng theo thang điểm: **1** = Không bao giờ, **2** = Thỉnh thoảng, **3** = Thường xuyên, **4** = Rất thường xuyên)

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4
	Tiếp cận thông tin chính thống về ANCT từ chính quyền, đoàn thể địa phương				
2.	Tham gia sinh hoạt chính trị, học tập nghị quyết, tuyên truyền pháp luật				
3.	Biết các chủ trương, chính sách quan trọng của Đảng, Nhà nước về ANCT (ví dụ: bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ nền tảng tư tưởng, phát triển Tây Nguyên...)				
4.	Tiếp nhận thông tin phản bác các luận điệu sai trái, xuyên tạc, kích động trên mạng xã hội hoặc tại địa phương				

A3. Trong 12 tháng qua, Ông/Bà có từng tham gia các buổi đối thoại công khai (ví dụ: hội nghị tiếp dân, hội nghị thôn/xã có mời chính quyền địa phương cùng người dân thảo luận) liên quan đến các vấn đề về an ninh, trật tự (như trộm cắp, xâm phạm đất đai, mâu thuẫn dân sự, an ninh địa bàn...) không? (chọn 1 phương án)

- ☐ Không bao giờ
 ☐ 1 - 2 lần
☐ 3 - 5 lần
 ☐ Trên 5 lần

A4. Ông/Bà thường xuyên tiếp nhận thông tin liên quan đến an ninh chính trị (ANCT) qua những kênh nào sau đây? (Có thể chọn nhiều phương án)

1. Truyền hình/phát thanh trung ương (VTV, VOV...) ☐
 2. Truyền hình/phát thanh địa phương (Đài tỉnh, huyện, xã tiếng dân tộc) ☐
 3. Báo chí (báo in, báo điện tử) ☐
 4. Loa phát thanh xã/thôn ☐
 5. Tuyên truyền trực tiếp của cán bộ cơ sở ☐
 6. Hội thôn/buôn, sinh hoạt cộng đồng ☐
 7. Buổi sinh hoạt đoàn thể (Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội người cao tuổi...) ☐
 8. Già làng, trưởng buôn, người có uy tín ☐
 9. Mạng xã hội (Facebook, Zalo, YouTube...) ☐
 10. Văn bản của chính quyền, đoàn thể gửi tới người dân ☐
 11. Khác (ghi rõ): ☐

B. ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA LỰC LƯỢNG VŨ TRANG TRONG BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ

B1. Ông/Bà vui lòng đánh giá mức thể hiện vai trò của lực lượng vũ trang trong bảo đảm an ninh chính trị (ANCT) ở địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm **1** = Yếu, **2** = Trung bình, **3** = Tốt, **4** = Rất tốt)

Nội dung đánh giá	1	2	3	4
-------------------	---	---	---	---

1. Gắn bó, gần gũi với nhân dân trong giữ gìn an ninh				
2. Nắm bắt sớm tình hình, cảnh báo kịp thời các nguy cơ mất an ninh				
3. Xử lý hiệu quả các vụ việc phức tạp (liên quan đến đất đai, tôn giáo, nông thôn...)				
4. Phối hợp tốt giữa công an, quân đội, dân quân tự vệ				
5. Tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo vệ an ninh				
6. Hoạt động của lực lượng tại cơ sở (công an xã, bộ đội biên phòng, dân quân...)				
7. Sẵn sàng ứng phó nhanh khi có sự việc bất thường xảy ra				
8. Được huấn luyện, đào tạo về chính trị, pháp luật và kỹ năng nghiệp vụ				
9. Làm việc minh bạch, rõ ràng, không gây phiền hà cho dân				
10. Được nhân dân tin tưởng là lực lượng nòng cốt trong giữ gìn an ninh				

B2. Ông/Bà thường xuyên tiếp xúc, nhận thông tin hoặc được hỗ trợ từ lực lượng vũ trang qua những hình thức nào? (Có thể chọn nhiều phương án)

1. Gặp gỡ, nói chuyện trực tiếp với cán bộ, chiến sĩ công an hoặc bộ đội ☐
2. Qua các buổi tuyên truyền, vận động tại thôn/bản ☐
3. Qua các hoạt động giúp dân (làm đường, sửa nhà, khám bệnh, mùa màng...) ☐
4. Qua các chương trình/hoạt động văn nghệ, thể thao, ngày hội quốc phòng toàn dân ☐
5. Qua phương tiện truyền thông (loa xã, đài phát thanh, mạng xã hội...) ☐
6. Khác (ghi rõ):

B3. Theo Ông/Bà, lực lượng công an, bộ đội ở địa phương cần làm tốt hơn những điều gì sau đây? (Có thể chọn nhiều ý)

1. Gần gũi, thân thiện hơn với người dân ☐
2. Tuyên truyền dễ hiểu, bằng tiếng dân tộc ☐
3. Xuống cơ sở thường xuyên hơn ☐
4. Hỗ trợ người dân tốt hơn trong đời sống ☐
5. Nghe ý kiến của người dân nhiều hơn ☐
6. Khác (ghi rõ):

C. ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ

C1. Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ đánh giá của mình về vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và người có uy tín trong cộng đồng đối với công tác bảo đảm an ninh chính trị (ANCT) ở địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 1 = Yếu, 2 = Trung bình, 3 = Tốt, 4 = Rất tốt)

Nội dung đánh giá	1	2	3	4
1. Vai trò chung của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong bảo đảm ANCT				

2. Uy tín, ảnh hưởng của già làng, người có uy tín trong cộng đồng DTTS				
3. Khả năng hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp (đất đai, tín ngưỡng, đời sống cộng đồng) của già làng/người uy tín				
4. Vai trò của chức sắc tôn giáo chính thống trong vận động tín đồ “sống tốt đời, đẹp đạo”				
5. Ảnh hưởng của chức sắc tôn giáo trong củng cố niềm tin, đoàn kết dân tộc				
6. Mức độ tham gia của cán bộ người DTTS trong công tác quản lý, điều hành				
7. Năng lực của cán bộ người DTTS trong xử lý tình huống nhạy cảm (đất đai, tôn giáo, di cư)				
8. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ người DTTS				
9. Niềm tin của nhân dân vào Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, già làng, chức sắc tôn giáo trong giữ gìn ổn định cộng đồng				

C2. Ông/Bà thường nhận được thông tin hoặc sự giúp đỡ từ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và người có uy tín trong cộng đồng qua những cách nào sau đây? (Có thể chọn nhiều phương án)

1. Qua các buổi sinh hoạt cộng đồng, họp thôn/buôn ☐
2. Qua các tổ chức đoàn thể (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh...) ☐
3. Qua già làng, trưởng buôn, người có uy tín ☐
4. Qua chức sắc tôn giáo (thầy cúng, mục sư, linh mục...) ☐
5. Qua hoạt động giúp đỡ trực tiếp (hòa giải mâu thuẫn, hỗ trợ sản xuất, đời sống) ☐
6. Khác (ghi rõ): ☐

D. THỰC TRẠNG NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ Ở ĐỊA PHƯƠNG

D1. Theo Ông/Bà, các nội dung sau đây được thực hiện ở địa phương mình ở mức độ nào?

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm **1 = Chưa tốt**,
2 = Trung bình, **3 = Khá tốt**, **4 = Rất tốt**)

Nội dung đánh giá	1	2	3	4
1. Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước				
2. Hoạt động chống tin đồn, tin giả, thông tin sai sự thật				
3. Tình đoàn kết giữa các dân tộc ở địa phương				
4. Việc thực hiện chính sách với người dân tộc và tôn giáo				
5. Vai trò của già làng, chức sắc tôn giáo trong vận động người dân				
6. Giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn ở cơ sở (trong thôn, buôn)				

7. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với giữ vững ổn định				
8. Xử lý kịp thời các vụ việc phức tạp, điểm nóng				
9. Bảo đảm an toàn thông tin trên mạng xã hội				
10. Sự lo lắng của người dân về tin giả, thông tin xấu trên mạng				

D1.1. Trong 12 tháng qua, Ông/Bà có từng gặp thông tin không đúng sự thật, sai lệch, hoặc có nội dung gây kích động, chia rẽ (trên mạng xã hội hoặc qua lời truyền miệng) không? (Chọn một phương án)

- ☐ Không gặp
☐ Có, nhưng bỏ qua
☐ Có, và đã báo cho chính quyền/cán bộ thôn
☐ Có, và đã chia sẻ để cảnh báo người khác
☐ Có, và đã chia sẻ nhưng sau đó biết là sai

D1.2. Khi gặp tin giả hoặc thông tin sai sự thật, Ông/Bà thường làm gì? (Có thể chọn nhiều phương án)

- ☐ Không quan tâm
☐ Tự tìm hiểu, kiểm chứng (hỏi người có hiểu biết, tìm nguồn đáng tin...)
☐ Báo cho cán bộ thôn/xã hoặc chính quyền
☐ Chia sẻ cho người khác để cảnh báo
☐ Đã từng chia sẻ nhưng sau đó xóa/bỏ
 Khác (ghi rõ): _____

D2. Ông/Bà thường nhận được thông tin hoặc tham gia các hoạt động giữ gìn an ninh, ổn định ở địa phương qua những hình thức nào? (Có thể chọn nhiều phương án)

- Qua các buổi sinh hoạt cộng đồng, họp thôn/buôn ☐
 Qua việc học tập nghị quyết, phổ biến chủ trương chính sách ☐
 Qua mạng xã hội, điện thoại thông minh, Internet ☐
 Qua các hoạt động hòa giải, giúp đỡ nhau tại địa phương ☐
 Qua các phong trào giữ gìn an ninh, trật tự (tổ an ninh tự quản, tổ công nghệ số cộng đồng...) ☐
 Qua tuyên truyền trực tiếp của cán bộ thôn, xã ☐
 Qua già làng, trưởng buôn, người có uy tín trong cộng đồng ☐
 Qua chức sắc tôn giáo (trong sinh hoạt tôn giáo, lễ hội) ☐
 Qua các nghi lễ văn hóa truyền thống (lễ hội, sinh hoạt cộng đồng) ☐
 Qua truyền miệng trong cộng đồng (người thân, hàng xóm...) ☐
 Khác (ghi rõ):

E. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ TRONG BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ Ở ĐỊA PHƯƠNG

E1. Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình về những kết quả đạt được trong việc giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội tại địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 0 = Không biết / Không có ý kiến, 1 = Yếu, 2 = Trung bình, 3 = Khá tốt, 4 = Rất tốt)

Nội dung đánh giá	0	1	2	3	4
1. Mức độ ổn định chính trị và xã hội ở địa phương					
2. Việc giải quyết các vấn đề liên quan đến dân tộc, tôn giáo, đất đai, v.v.					
3. Sự phát triển kinh tế và xã hội góp phần giữ gìn an ninh chính trị					
4. Vai trò của già làng, người có uy tín và chức sắc tôn giáo trong việc giữ ổn định					
5. Hiệu quả phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”					

E2. Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ đồng tình với những lý do sau được cho là giúp địa phương đạt được kết quả tốt trong giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 0 = Không biết / Không có ý kiến, 1 = Không đồng tình, 2 = Ít đồng tình, 3 = Đồng tình, 4 = Hoàn toàn đồng tình)

Nội dung đánh giá	0	1	2	3	4
1. Đảng và các cấp chính quyền làm tốt công việc của mình					
2. Sự tham gia tích cực của nhân dân					
3. Nền kinh tế, xã hội, văn hóa và phong tục tập quán vững chắc					
4. Hiệu quả của phong trào quần chúng và các mô hình ở cơ sở					

E3. Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ đồng tình với những ý kiến sau về những khó khăn, hạn chế trong việc giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội ở địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 0 = Không biết / Không có ý kiến, 1 = Không đồng tình, 2 = Ít đồng tình, 3 = Đồng tình, 4 = Hoàn toàn đồng tình)

Hạn chế trong bảo đảm an ninh chính trị	0	1	2	3	4
1. Năng lực cán bộ làm việc ở địa phương còn hạn chế					
2. Việc quản lý đất đai, di dân, tôn giáo còn gặp nhiều khó khăn					
3. Việc xử lý thông tin sai lệch, tin xấu chưa hiệu quả					
4. Cán bộ tăng cường từ nơi khác về chưa hiểu rõ phong tục, ngôn ngữ của đồng bào					
5. Tình trạng vượt biên trái phép, di dân tự do vẫn còn phức tạp					

E4. Khi ở địa phương xảy ra các vụ việc phức tạp (như mâu thuẫn giữa người dân, tranh chấp đất đai, gây rối trật tự...), Ông/Bà đánh giá thế nào về sự phối hợp giữa chính quyền, công an và các tổ chức đoàn thể trong việc giải quyết?

☐ 1 = Rất kém

☐ 2 = Trung bình

☐ 3 = Khá tốt

☐ 4 = Rất tốt

☐ NA = Không biết / Không ý kiến

F. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ Ở ĐỊA PHƯƠNG

F1. Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ đánh giá của mình về đội ngũ cán bộ, chiến sĩ trực tiếp tham gia bảo đảm an ninh chính trị và trật tự xã hội ở địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 0 = Không biết / Không có ý kiến,

1 = Yếu, 2 = Trung bình, 3 = Tốt, 4 = Rất tốt)

Hạn chế trong bảo đảm an ninh chính trị	0	1	2	3	4
1. Trình độ chính trị, pháp luật và nghiệp vụ					
2. Am hiểu phong tục, tập quán và ngôn ngữ của đồng bào DTTS					
3. Tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình trong công việc					
4. Sẵn sàng giải quyết các vụ việc phức tạp, nhạy cảm					

F1.1. Ông/Bà có hài lòng với khả năng sử dụng tiếng dân tộc của cán bộ khi làm việc với người dân không?

☐ 1 = Không hài lòng

☐ 2 = Ít hài lòng

☐ 3 = Khá hài lòng

☐ 4 = Rất hài lòng

☐ NA = Không biết / Không ý kiến

F1.2. Ông/Bà có hài lòng với sự am hiểu phong tục, tập quán địa phương của cán bộ khi làm việc với người dân không?

☐ 1 = Không hài lòng

☐ 2 = Ít hài lòng

☐ 3 = Khá hài lòng

☐ 4 = Rất hài lòng

☐ NA = Không biết / Không ý kiến

F2. Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ đồng tình với những ý kiến sau về chính sách và điều kiện để bảo đảm an ninh chính trị ở địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 0 = Không biết / Không có ý kiến,

1 = Không đồng tình, 2 = Ít đồng tình, 3 = Đồng tình, 4 = Hoàn toàn đồng tình)

Ý kiến đánh giá	0	1	2	3	4
1. Việc phối hợp giữa các lực lượng (công an, chính quyền,...) chưa rõ ràng, dễ bị chồng chéo hoặc không hiệu quả					
2. Các quy định, luật pháp liên quan đến bảo đảm an ninh chính trị còn thiếu hoặc chưa đồng bộ					
3. Chính sách về tiền lương, thưởng, hỗ trợ cho cán bộ công tác ở vùng khó khăn còn thấp					
4. Kinh phí và trang thiết bị phục vụ công tác còn thiếu và hạn chế					

F3. Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ đồng tình với những khó khăn, thách thức sau trong việc giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội ở địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 0 = Không biết / Không có ý kiến,

1 = Không đồng tình, 2 = Ít đồng tình, 3 = Đồng tình, 4 = Hoàn toàn đồng tình)

Khó khăn, thách thức	0	1	2	3	4
1. Địa hình, khí hậu, giao thông phức tạp gây trở ngại					
2. Có những nhóm hoặc cá nhân bên ngoài cố tình gây rối, làm phức tạp tình hình					
3. Việc lan truyền thông tin sai sự thật hoặc gây hại trên mạng internet					
4. Di dân tự do và vượt biên trái phép vẫn diễn biến phức tạp					

G. THÔNG TIN CÁ NHÂN

G1. Giới tính:

☐ Nam

☐ Nữ

☐ Giới tính khác (ghi rõ nếu muốn):

G2. Độ tuổi:

☐ Dưới 18

☐ 18 - 25

☐ 26 - 35

☐ 36 - 45

☐ 46 - 60

☐ Trên 60

G3. Dân tộc:

☐ Kinh

☐ Êđê

☐ Gia Rai

☐ Ba Na

☐ M'ông

☐ Khác (ghi rõ):

G4. Ông/bà có theo tôn giáo nào không?:

☐ Không

☐ Phật giáo

☐ Công giáo

☐ Tin Lành

☐ Cao Đài

☐ Phật giáo Hòa Hảo

☐ Khác (ghi rõ):

G5. Trình độ học vấn:

☐ Không đi học

☐ Tiểu học

☐ THCS

☐ THPT

☐ Trung cấp/ Cao đẳng

☐ Đại học

☐ Sau đại học

G6. Nghề nghiệp hiện nay:

☐ Cán bộ, công chức

☐ Lực lượng vũ trang (quân đội, công an)

☐ Nông dân

☐ Công nhân

☐ Buôn bán/ Kinh doanh nhỏ

☐ Lao động tự do

☐ Học sinh/ Sinh viên

☐ Nghỉ hưu

☐ Khác (ghi rõ):

G7. Địa bàn cư trú (theo cấp hành chính):

☐ Thành phố/ Thị xã

☐ Huyện

☐ Xã/ Phường

☐ Thôn/ Buôn/ Làng

G8. Thời gian Ông/bà đã sinh sống tại Tây Nguyên:

☐ Dưới 1 năm

☐ 1 - 5 năm

☐ 6 - 10 năm

☐ Trên 10 năm

☐ Từ khi sinh ra

G9. Ông/bà có tham gia tổ chức chính trị - xã hội nào không?

☐ Có

☐

Không

(Nếu có, vui lòng ghi rõ tên tổ chức:))

G10. Thu nhập bình quân hàng tháng (nếu ông/bà sẵn lòng chia sẻ):

☐ Dưới 3 triệu

☐ 3 - 5 triệu

☐ 5 - 10 triệu

☐ Trên 10 triệu

☐ Không muốn trả lời

Xin cảm ơn Đồng chí đã tham gia nghiên cứu!

PHỤ LỤC 3
KẾT QUẢ PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN
(Dành cho cán bộ)

Đồng chí thân mến!

Chúng tôi thực hiện khảo sát này nhằm thu thập ý kiến của cán bộ về công tác bảo đảm an ninh chính trị ở Tây Nguyên hiện nay. Các thông tin Đồng chí cung cấp chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, hoàn toàn được bảo mật, không tiết lộ danh tính.

Xin đề nghị Đồng chí trả lời các câu hỏi dưới đây theo đúng suy nghĩ và thực tiễn công tác của mình. Với mỗi câu hỏi đã có sẵn phương án trả lời, Đồng chí chỉ cần đánh dấu (X) hoặc khoanh tròn vào ô thích hợp nhất.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Đồng chí!

A. VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC, CHÍNH QUYỀN

A1. Đồng chí vui lòng cho biết mức độ đánh giá của mình về các nội dung sau trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý an ninh chính trị (ANCT) tại địa phương trong 12 tháng qua.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm **1 = Yếu**, **2 = Trung bình**,
3 = Khá tốt, **4 = Rất tốt**, **NA = Không áp dụng/Không biết**)

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	NA
7.	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền trong bảo đảm ANCT	4 1,6%	23 9,2%	146 58,4%	77 30,8%	0 0,0%
8.	Mức độ quán triệt, triển khai các nghị quyết, chỉ thị về ANCT trong cơ quan, đơn vị	4 1,6%	26 10,4%	134 53,6%	86 34,4%	0 0,0%
9.	Công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy, chính quyền trong lĩnh vực ANCT	8 3,3%	44 17,9%	142 57,7%	52 21,1%	4 1,6%
10.	Hiệu quả phối hợp giữa các cấp, ngành, lực lượng (công an, quân đội, dân vận...) trong bảo đảm ANCT	4 1,7%	34 14,3%	152 63,9%	48 20,2%	12 4,8%
11.	Tính minh bạch, công khai trong việc tiếp nhận và xử lý các vấn đề phức tạp về ANCT tại địa phương	4 1,7%	43 17,8%	115 47,5%	80 33,1%	8 3,2%
12.	Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về ANCT đến người dân	4 1,6%	34 13,8%	148 60,2%	60 24,4%	4 1,6%

A2. Trong 12 tháng qua, đơn vị Đồng chí đã THỰC HIỆN các hoạt động sau bao nhiêu lần?

(Đánh dấu vào các ô theo mức độ **1 = Chưa lần nào**;
2 = 1 - 2 lần; **3 = 3 - 5 lần**; **4 = Hơn 5 lần**)

TT	Thực hiện hoạt động	1	2	3	4
	Ban hành kế hoạch hóa nghị quyết	46 18,4%	59 23,6%	113 45,2%	32 12,8%
5.	Tổ chức đối thoại công khai	58 23,2%	83 33,2%	101 40,4%	8 3,2%

6.	Công khai kết quả xử lý vụ việc thực tế	30 12,0%	95 38,0%	84 33,6%	41 16,4%
----	---	-------------	-------------	-------------	-------------

A3. Xin đồng chí đánh giá mức độ hiểu biết và áp dụng của bản thân đối với các chủ trương, chính sách sau đây có liên quan đến bảo đảm an ninh chính trị tại Tây Nguyên.

(Đánh dấu vào mức độ phù hợp 1 = Chưa nắm, 2 = Nắm cơ bản,
3 = Nắm vững, 4 = Nắm vững và đã triển khai trong công tác,
NA = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	NA
	1. Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng	19 7,6%	98 39,2%	85 34,0%	40 16,0%	8 3,2%
6.	2. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên	43 17,2%	90 36,0%	75 30,0%	18 7,2%	24 9,6%
7.	3. Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới	15 6,0%	97 38,8%	81 32,4%	45 18,0%	12 4,8%
	4. Chuyển đổi số trong quản lý và bảo đảm ANCT	20 8,0%	105 42,0%	70 28,0%	35 14,0%	20 8,0%

B. VAI TRÒ CỦA LỰC LƯỢNG VŨ TRANG TRONG BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ

B1. Đồng chí vui lòng cho biết mức độ đánh giá của mình về các nội dung sau trong hoạt động của lực lượng vũ trang tại địa phương trong 12 tháng qua.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 1 = Yếu, 2 = Trung bình,
3 = Khá tốt, 4 = Rất tốt, NA = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	NA
	Mức độ gắn bó, gần dân và hỗ trợ nhân dân của lực lượng vũ trang	0 0,0%	16 6,5%	108 43,7%	123 49,8%	3 1,2%
	Hiệu quả nắm bắt tình hình, dự báo sớm các nguy cơ phức tạp về ANCT	0 0,0%	27 10,9%	133 53,8%	87 35,2%	3 1,2%
	Năng lực xử lý hiệu quả các vụ việc phức tạp, điểm nóng (đất đai, tôn giáo, di cư...)	0 0,0%	26 10,5%	152 61,5%	69 27,9%	3 1,2%
	Mức độ phối hợp giữa Công an - Quân đội - Dân quân tự vệ trong giữ gìn ANCT	0 0,0%	11 4,4%	141 56,4%	98 39,2%	0 0,0%
	Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ ANCT và giữ gìn trật tự	0 0,0%	11 4,5%	125 51,4%	107 44,0%	7 2,8%
	Hiệu quả hoạt động của Công an xã chính quy, Bộ đội Biên phòng, Dân quân tự vệ tại cơ sở	0 0,0%	11 4,5%	105 42,5%	131 53,0%	3 1,2%
	Mức độ sẵn sàng chiến đấu, phản ứng nhanh trong các tình huống đột xuất, bất ngờ	0 0,0%	18 7,4%	126 51,9%	99 40,7%	7 2,8%
	Công tác huấn luyện, bồi dưỡng chính trị - pháp luật và nghiệp vụ cho lực lượng vũ trang cơ sở	0 0,0%	27 10,8%	132 52,8%	91 36,4%	0 0,0%
	Mức độ công khai trong hoạt động của lực	0	27	150	70	3

	lượng vũ trang tại địa phương	0,0%	10,9%	60,7%	28,3%	1,2%
--	-------------------------------	------	-------	-------	-------	------

B2. Theo Đồng chí, lực lượng vũ trang ở địa phương cần cải thiện những mặt nào để nâng cao hiệu quả bảo đảm an ninh chính trị? (Đó là vấn đề gì (về tổ chức, cán bộ, phối hợp, dân vận, trang bị...)?; Nguyên nhân của hạn chế hiện nay là gì?; Đồng chí có đề xuất, kiến nghị gì?)

.....

.....

.....

B3. Đồng chí đánh giá như thế nào về mức độ hiểu biết và khả năng vận dụng các quy trình, kế hoạch cụ thể nhằm bảo đảm ANCT tại địa phương?

(Đánh dấu vào mức độ phù hợp: **1** = Chưa nắm, **2** = Nắm cơ bản,
3 = Nắm vững, **4** = Nắm vững và đã triển khai trong công tác,
NA = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	NA
	Quy trình xử lý tình huống điểm nóng về đất đai, tôn giáo, di cư	7 3,0%	78 33,2%	111 47,2%	39 16,6%	15 6,0%
	Phương án bảo vệ an ninh mạng, phòng chống tin giả	8 3,3%	66 27,3%	103 42,6%	65 26,9%	8 3,2%
	Quy chế phối hợp Công an - Quân đội - Dân quân tự vệ	4 1,6%	47 19,3%	124 51,0%	68 28,0%	7 2,8%
	Phương án “bốn tại chỗ” trong bảo đảm ANCT (chỉ huy, lực lượng, phương tiện, hậu cần)	7 2,9%	19 7,9%	125 52,3%	88 36,8%	11 4,4%
	Quy trình thu thập và phản ánh tình hình dư luận xã hội ở cơ sở	11 4,7%	54 23,0%	101 43,0%	69 29,4%	15 6,0%
	Kế hoạch tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng	3 1,3%	46 19,7%	103 44,0%	82 35,0%	16 6,4%
	Phương án phòng ngừa, phát hiện và ngăn chặn âm mưu “diễn biến hòa bình”	7 3,0%	18 7,7%	121 51,7%	88 37,6%	16 6,4%

B4. Theo nhận định của đồng chí, các nội dung sau đây cần thiết ở mức độ nào trong việc nâng cao năng lực cho lực lượng vũ trang cơ sở nhằm bảo đảm ANCT tại địa phương?

(Đánh dấu vào mức độ phù hợp: **1** = Không cần thiết, **2** = Ít cần thiết,
3 = Cần thiết, **4** = Rất cần thiết, **NA** = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung chủ trương	1	2	3	4	NA
	Tập huấn kỹ năng dân vận, hòa giải mâu thuẫn trong cộng đồng	4 1,6%	8 3,3%	101 41,1%	133 54,1%	4 1,6%
	Bồi dưỡng kiến thức về an ninh mạng, xử lý thông tin xấu độc	4 1,6%	0 0,0%	85 34,0%	161 64,4%	0 0,0%
	Trang bị phương tiện kỹ thuật phục vụ công tác bảo đảm ANCT	0 0,0%	7 2,8%	86 34,4%	157 62,8%	0 0,0%

Diễn tập phương án phối hợp đa lực lượng trong xử lý các tình huống phức tạp	0 0,0%	8 3,2%	96 38,4%	146 58,4%	0 0,0%
Bồi dưỡng kiến thức pháp luật liên quan đến dân tộc - tôn giáo - đất đai.	0 0,0%	8 3,2%	97 38,8%	145 58,0%	0 0,0%
Đào tạo kỹ năng truyền thông, tuyên truyền, nắm bắt dư luận xã hội.	0 0,0%	7 2,8%	98 39,2%	145 58,0%	0 0,0%

C. VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

C1. Đồng chí vui lòng cho biết mức độ đánh giá của mình về vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và người có uy tín trong cộng đồng đối với công tác bảo đảm ANCT ở địa phương trong 12 tháng qua.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 1 = Yếu, 2 = Trung bình, 3 = Khá tốt, 4 = Rất tốt, NA = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	NA
	Vai trò chung của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong bảo đảm ANCT	0 0,0%	62 25,5%	125 51,4%	56 23,0%	7 2,8%
	Uy tín, ảnh hưởng của già làng, người có uy tín trong cộng đồng DTTS	0 0,0%	11 4,8%	134 58,0%	86 37,2%	19 7,6%
	Khả năng hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp (đất đai, tín ngưỡng, đời sống cộng đồng) của già làng/người uy tín	0 0,0%	30 12,8%	149 63,4%	56 23,8%	15 6,0%
	Vai trò của chức sắc tôn giáo chính thống trong vận động tín đồ “sống tốt đời, đẹp đạo”	0 0,0%	43 18,3%	135 57,4%	57 24,3%	15 6,0%
	Chính sách đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ người DTTS	0 0,0%	46 19,6%	143 60,9%	46 19,6%	15 6,0%
	Niềm tin của nhân dân vào MTTQ, đoàn thể, già làng, chức sắc tôn giáo trong giữ gìn ổn định cộng đồng	0 0,0%	38 16,2%	152 64,7%	45 19,1%	15 6,0%

C2. Để phát huy tốt hơn vai trò của MTTQ cần tiến hành

TT	Nội dung	Số phiếu	%
1	Hoạt động thiết thực, gần dân, nắm tâm tư, nguyện vọng của nhân dân	27	28,1
2	Đẩy mạnh giám sát, phản biện xã hội và công tác dân vận	27	28,1
3	Bổ sung, hoàn thiện chế độ, chính sách hỗ trợ, đãi ngộ	7	7,3
4	Nâng cao năng lực, trình độ, nhận thức chính trị - xã hội	31	32,3
5	Tăng cường đoàn kết, gắn bó giữa các lực lượng và cộng đồng dân cư	4	4,2

C3. Theo đồng chí, các hoạt động sau đây có mức độ cần thiết như thế nào trong việc nâng cao hiệu quả vai trò của MTTQ, đoàn thể và người có uy tín trong cộng đồng đối với công tác bảo đảm an ninh chính trị tại địa phương?

(Đánh dấu vào mức độ phù hợp: 1 = Không cần thiết, 2 = Ít cần thiết, 3 = Cần thiết, 4 = Rất cần thiết, NA = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung hoạt động	1	2	3	4	NA
	Tăng cường đối thoại giữa chính quyền, MTTQ, đoàn thể với nhân dân	0 0,0%	16 6,4%	108 43,2%	126 50,4%	0 0,0%
	Phát huy vai trò của già làng/người uy tín trong hòa giải mâu thuẫn	0 0,0%	4 1,7%	105 43,4%	133 55,0%	8 3,2%
	Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đoàn thể, cán bộ DTTS	0 0,0%	8 3,3%	94 38,2%	144 58,5%	4 1,6%
	Tăng cường sự phối hợp giữa chức sắc tôn giáo và chính quyền trong tuyên truyền tín đồ	0 0,0%	12 4,8%	105 42,0%	133 53,2%	0 0,0%
	Bổ sung chế độ, chính sách khuyến khích đối với già làng, chức sắc tôn giáo, người có uy tín.	4 1,7%	28 11,6%	77 31,8%	133 55,0%	8 3,2%
	Tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền trực tiếp qua già làng, người có uy tín.	0 0,0%	4 1,7%	101 41,7%	137 56,6%	8 3,2%
	Lồng ghép vai trò của MTTQ, đoàn thể trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội tại cộng đồng.	0 0,0%	12 4,8%	94 37,6%	144 57,6%	0 0,0%

C4. Đồng chí có biết đến hoặc đã từng tham gia vào các mô hình, phong trào quần chúng do MTTQ, các tổ chức đoàn thể phối hợp tổ chức nhằm giữ gìn an ninh chính trị tại địa phương không? (Có thể chọn nhiều phương án phù hợp)

(Đánh dấu vào mức độ phù hợp: 1 = Chưa biết, 2 = Biết nhưng chưa tham gia, 3 = Đã từng tham gia, 4 = Hiện vẫn đang tham gia, 5 = Giữ vai trò nòng cốt)

TT	Tham gia	1	2	3	4	NA
	1. Tổ an ninh tự quản	27 11,7%	69 29,9%	93 40,3%	42 18,2%	0 0,0%
	2. Tổ hòa giải ở cơ sở	19 8,2%	69 29,9%	93 40,3%	50 21,6%	0 0,0%
	3. Phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”	7 3,1%	48 21,1%	91 40,1%	81 35,7%	0 0,0%
	4. Tổ công nghệ số cộng đồng	23 10,0%	58 25,1%	96 41,6%	54 23,4%	0 0,0%

D. THỰC TRẠNG NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ

D1. Đồng chí vui lòng cho biết mức độ đánh giá của mình về hiệu quả các nội dung, phương thức bảo đảm an ninh chính trị tại địa phương trong 12 tháng qua.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 1 = Chưa tốt, 2 = Trung bình, 3 = Khá tốt, 4 = Rất tốt, NA = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	NA
	Công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị - tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân	0 0,0%	22 9,1%	169 69,5%	52 21,4%	7 2,8%
	Hoạt động đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch	3 1,2%	29 11,9%	119 49,0%	92 37,9%	7 2,8%
	Mức độ đoàn kết, gắn bó giữa các dân tộc tại	0	25	154	64	7

	địa phương	0,0%	10,3%	63,4%	26,3%	2,8%
	Việc thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo tại địa phương	0 0,0%	38 16,2%	145 61,7%	52 22,1%	15 6,0%
	Vai trò của chức sắc tôn giáo trong vận động tín đồ sống tốt đời, đẹp đạo	0 0,0%	41 17,4%	157 66,8%	37 15,7%	15 6,0%
	Hiệu quả công tác hòa giải tranh chấp, mâu thuẫn trong cộng đồng	0 0,0%	41 17,2%	169 70,7%	29 12,1%	11 4,4%
	Mức độ phát triển kinh tế - xã hội góp phần củng cố ANCT	0 0,0%	34 14,0%	156 64,2%	53 21,8%	7 2,8%
	Hiệu quả xử lý các điểm nóng (khiếu kiện, tranh chấp đất đai, tôn giáo...)	0 0,0%	61 25,1%	130 53,5%	52 21,4%	7 2,8%
	Hiệu quả công tác bảo đảm an ninh trên không gian mạng	0 0,0%	58 24,3%	121 50,6%	60 25,1%	11 4,4%
	Công tác phòng, chống tin giả, thông tin xấu độc trên mạng xã hội	3 1,3%	62 25,9%	114 47,7%	60 25,1%	11 4,4%
	Khả năng vận hành, sử dụng kênh thông tin chính thống của cơ quan/địa phương	0 0,0%	54 22,2%	133 54,7%	56 23,0%	7 2,8%

D2. Trong 12 tháng qua, đơn vị Đồng chí đã THỰC HIỆN các hoạt động sau bao nhiêu lần?

(Đánh dấu vào các ô theo mức độ **1** = Chưa lần nào;
2 = 1 - 2 lần; **3** = 3 - 5 lần; **4** = Hơn 5 lần)

TT	Thực hiện hoạt động	1	2	3	4
	Hợp liên ngành xử lý điểm nóng (đất đai, tôn giáo, dân tộc...)	93 38,3%	86 35,4%	24 9,9%	40 16,5%
	Diễn tập phương án “bốn tại chỗ” ứng phó tình huống phức tạp	94 38,7%	87 35,8%	47 19,3%	15 6,2%
	Tập huấn xử lý tin giả, khủng hoảng truyền thông	113 47,1%	82 34,2%	33 13,8%	12 5,0%
	Tổ chức đối thoại công khai với dân về vụ việc nhạy cảm	116 47,7%	78 32,1%	33 13,6%	16 6,6%
	Kiểm tra, giám sát chuyên đề (đất đai, tôn giáo, di cư...)	104 42,8%	74 30,5%	41 16,9%	24 9,9%
	Tổ chức truyền thông phòng ngừa, giáo dục chính trị - tư tưởng tại cộng đồng	66 27,2%	68 28,0%	77 31,7%	32 13,2%
	Hoạt động xử lý tin giả, tin xấu độc trên mạng xã hội	82 33,7%	88 36,2%	29 11,9%	44 18,1%

D4. Theo đánh giá của đồng chí, các phương thức sau đây đã phát huy hiệu quả như thế nào trong công tác bảo đảm an ninh chính trị tại cơ sở trong 12 tháng qua.

(Đánh dấu vào các ô theo mức độ **1** = Chưa hiệu quả; **2** = Bình thường;
3 = Khá hiệu quả; **4** = Rất hiệu quả, **NA** = Không áp dụng/Không biết)

TT	Đánh giá nội dung	1	2	3	4	NA
	Lồng ghép bảo đảm ANCT với phát triển	8	78	100	53	8

	kinh tế - xã hội địa phương	3.3%	32.6%	41.8%	22.2%	3.3%
	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức ANCT cho cán bộ, đảng viên	8 3.3%	30 12.6%	125 52.3%	76 31.8%	8 3.3%
	Sử dụng mạng xã hội, công nghệ số trong tuyên truyền ANCT	4 1.6%	26 10.7%	109 44.9%	104 42.8%	4 1.6%
	Hoạt động tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với nhân dân	12 5.0%	57 23.8%	100 41.8%	70 29.3%	12 5.0%
	Phối hợp liên ngành giữa Công an - Quân sự - MTTQ - Đoàn thể trong xử lý điểm nóng	27 12.1%	43 19.3%	100 44.8%	53 23.8%	27 12.1%

D5. Theo đồng chí, các nội dung đổi mới sau đây có mức độ cấp thiết như thế nào đối với công tác bảo đảm an ninh chính trị tại cơ sở trong giai đoạn hiện nay?

(Đánh dấu vào mức độ phù hợp: **1** = Không cần thiết, **2** = Ít cần thiết, **3** = Cần thiết, **4** = Rất cần thiết, **NA** = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung đổi mới	1	2	3	4	NA
	Tăng cường ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn trong quản lý ANCT	0 0,0%	4 1.6%	102 40.8%	144 57.6%	0 0,0%
	Hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành giữa công an - quân đội - đoàn thể	0 0,0%	7 2.8%	114 45.6%	129 51.6%	0 0,0%
	Mở rộng xã hội hóa công tác bảo đảm ANCT (gắn với MTTQ, đoàn thể, cộng đồng)	0 0,0%	15 6.2%	102 42.1%	125 51.7%	0 0,0%
	Xây dựng cơ chế bảo vệ người cung cấp thông tin	0 0,0%	4 1.6%	97 39.4%	145 58.9%	0 0,0%
	Tăng cường đối thoại công khai, minh bạch với nhân dân	0 0,0%	4 1.6%	109 44.3%	133 54.1%	0 0,0%

E. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ TRONG BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ

E1. Đồng chí vui lòng cho biết mức độ đánh giá của mình về những thành tựu trong công tác bảo đảm an ninh chính trị ở địa phương trong 12 tháng qua.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm **1** = Yếu, **2** = Trung bình, **3** = Khá tốt, **4** = Rất tốt, **NA** = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	NA
	Mức độ ổn định chính trị và xã hội ở địa phương	0 0,0%	7 3.0%	136 57.9%	92 39.1%	0 0,0%
	Hiệu quả xử lý các vụ việc phức tạp, điểm nóng về dân tộc, tôn giáo, đất đai...	0 0,0%	27 11.3%	164 68.6%	48 20.1%	0 0,0%
	Sự phát triển kinh tế - xã hội góp phần duy trì và củng cố an ninh chính trị	0 0,0%	35 14.6%	139 58.2%	65 27.2%	0 0,0%
	Vai trò tích cực của già làng, người có uy tín và chức sắc tôn giáo trong bảo đảm ANCT	0 0,0%	26 11.5%	144 63.4%	57 25.1%	0 0,0%
	Hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong vận động quần chúng	0 0,0%	15 6.2%	143 58.8%	85 35.0%	0 0,0%

	tham gia					
	Hiệu quả công tác phối hợp giữa các lực lượng vũ trang, ngành chức năng và đoàn thể chính trị - xã hội	4 1.6%	23 9.5%	128 52.7%	88 36.2%	0 0,0%

E2. Đồng chí vui lòng cho biết mức độ đồng tình với các nhận định sau về những hạn chế trong công tác bảo đảm an ninh chính trị (ANCT) ở địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm **1** = Không đồng tình, **2** = Ít đồng tình, **3** = Đồng tình, **4** = Hoàn toàn đồng tình, **NA** = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	NA
	Năng lực, trình độ của một bộ phận cán bộ cơ sở còn hạn chế	0 0,0%	20 8.2%	182 74.6%	42 17.2%	0 0,0%
	Quản lý đất đai, di dân và tôn giáo còn nhiều bất cập	0 0,0%	32 13.1%	155 63.5%	57 23.4%	0 0,0%
	Xử lý tin giả, thông tin xấu độc trên mạng chưa hiệu quả	12 4.9%	39 16.0%	148 60.7%	45 18.4%	12 4.9%
	Chính sách và cơ chế phối hợp giữa các ngành, địa phương chưa đồng bộ, hiệu quả	16 6.7%	38 15.8%	147 61.3%	39 16.3%	16 6.7%
	Tình trạng di dân tự do, vượt biên trái phép còn diễn biến phức tạp	20 9.1%	32 14.5%	127 57.7%	41 18.6%	20 9.1%

E3. Theo đồng chí, những khó khăn chính trong quá trình phối hợp giữa các lực lượng tại địa phương trong công tác bảo đảm an ninh chính trị là gì?

(Có thể chọn nhiều phương án phù hợp với thực tế tại địa phương của đồng chí)

TT	Nội dung	Số phiếu	%
1	Chồng chéo chức năng, nhiệm vụ	125	53.2
2	Thiếu cơ chế chia sẻ, phối hợp	130	55.3
3	Hạn chế về kinh phí	194	82.6
4	Thiếu tập huấn, bồi dưỡng	135	57.4
5	Nhận thức, trách nhiệm chưa đồng đều	129	55.8
6	Thiếu cơ chế xử lý	110	46.8
7	Chưa có quy trình phối hợp cụ thể	103	43.8
8	Yếu tố ngôn ngữ, phong tục, tập quán	124	52.8

E5. Theo đồng chí, mức độ cần thiết của các giải pháp sau đây trong việc tăng cường phối hợp liên ngành nhằm bảo đảm an ninh chính trị tại cơ sở như thế nào?

(Đánh dấu vào ô phù hợp: **1** = Không cần thiết, **2** = Ít cần thiết, **3** = Cần thiết, **4** = Rất cần thiết)

TT	Đánh giá giải pháp	1	2	3	4
	Xây dựng cơ chế chia sẻ dữ liệu liên ngành, kịp thời, thống nhất	0 0,0%	8 3.3%	148 60.7%	88 36.1%
	Tổ chức diễn tập, thực hành phối hợp giữa các lực lượng tại cơ sở	0 0,0%	11 4.5%	158 64.8%	75 30.7%
	Ban hành quy chế phối hợp rõ ràng, phân định trách nhiệm cụ thể	0 0,0%	0 0,0%	145 59.4%	99 40.6%

	Bổ sung nguồn lực tài chính, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật	0 0,0%	4 1.6%	141 57.8%	99 40.6%
	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về kỹ năng làm việc liên ngành	4 1.6%	3 1.2%	126 51.6%	111 45.5%

F. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ Ở ĐỊA PHƯƠNG

F1. Đồng chí vui lòng cho biết mức độ đánh giá của mình về các vấn đề còn khó khăn trong công tác bảo đảm an ninh chính trị (ANCT) ở địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm **1** = Không đáng kể, **2** = Ít đáng kể, **3** = Đáng kể, **4** = Rất đáng kể, **NA** = Không áp dụng/Không biết)

TT	Hạn chế trong bảo đảm an ninh chính trị	1	2	3	4	NA
	Năng lực, trình độ của một bộ phận cán bộ, chiến sĩ trực tiếp tham gia còn hạn chế	31 13.1%	66 28.0%	123 52.1%	16 6.8%	0 0,0%
	Quy chế phối hợp giữa các lực lượng chưa rõ ràng, gây chồng chéo trách nhiệm	27 11.3%	61 25.5%	132 55.2%	19 7.9%	0 0,0%
	Điều kiện kinh phí, trang bị, phương tiện phục vụ công tác còn thiếu	7 3.0%	57 24.6%	134 57.8%	34 14.7%	0 0,0%
	Điều kiện kinh phí, trang bị	4 1.7%	38 15.9%	143 59.8%	54 22.6%	0 0,0%
	Địa hình, khí hậu, giao thông phức tạp gây trở ngại cho công tác	16 6.6%	27 11.1%	138 56.8%	62 25.5%	0 0,0%
	An ninh mạng, tin giả, thông tin xấu độc ngày càng gia tăng	4 1.6%	32 13.2%	130 53.5%	77 31.7%	0 0,0%
	Hoạt động chống phá của các thế lực thù địch	8 3.3%	23 9.6%	120 50.0%	89 37.1%	0 0,0%
	Tình trạng di dân tự do và vượt biên trái phép còn phức tạp	44 19.3%	31 13.6%	112 49.1%	41 18.0%	0 0,0%

F2. Đồng chí vui lòng cho biết mức độ tin cậy của mình đối với các chủ thể, cơ chế sau trong công tác bảo đảm an ninh chính trị tại địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm **1** = Không tin cậy, **2** = Ít tin cậy, **3** = Khá tin cậy, **4** = Rất tin cậy, **NA** = Không áp dụng/Không biết)

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	NA
	Cấp ủy, chính quyền địa phương	0 0,0%	16 6.6%	124 51.0%	103 42.4%	0 0,0%
	Lực lượng vũ trang (Công an, Quân đội, DQTV...)	0 0,0%	8 3.2%	78 31.6%	161 65.2%	0 0,0%
	Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội	0 0,0%	26 10.9%	118 49.4%	95 39.7%	0 0,0%
	4. Cơ chế đối thoại, công khai, minh bạch với nhân dân	4 1.6%	45 18.5%	114 46.9%	80 32.9%	4 1.6%

F4. Theo đồng chí, việc triển khai công tác bảo đảm ANCT tại cơ sở hiện nay nhìn chung là...

TT	Mức độ đánh giá	Số phiếu	%
1	Rất thuận lợi	35	14.2
2	Thuận lợi	100	40.7
3	Bình thường	87	35.4
4	Khó khăn	20	8.1
5	Rất khó khăn	4	1.6

F5. Những khó khăn cụ thể mà đồng chí thường gặp phải trong quá trình triển khai công tác bảo đảm an ninh chính trị tại địa phương là gì? (Có thể chọn nhiều phương án phù hợp)

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu	%
1	Thiếu tài liệu, nghiệp vụ - Có	102	40,8
2	Kinh phí, phương tiện - Có	200	80,0
3	Thiếu phối hợp - Có	94	37,6
4	Chưa am hiểu phong tục, tập quán - Có	117	46,8

F6. Đồng chí cho biết mức độ cần thiết của các nội dung đào tạo, bồi dưỡng sau để nâng cao hiệu quả công tác

(Đánh dấu vào mức phù hợp: 1 = Không cần thiết, 2 = Ít cần thiết, 3 = Cần thiết, 4 = Rất cần thiết, NA = Không áp dụng/Không biết)

Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	1	2	3	4	NA
1. Kiến thức chính trị - pháp luật	0 0.0%	15 6.0%	98 39.2%	133 53.2%	4 1.6%
2. Kỹ năng nắm bắt, xử lý tình huống phức tạp tại cơ sở	0 0.0%	0 0.0%	96 38.4%	150 60.0%	4 1.6%
3. Kỹ năng phối hợp liên ngành, liên cấp	0 0.0%	7 2.8%	133 53.2%	110 44.0%	0 0.0%
4. Am hiểu phong tục, ngôn ngữ đồng bào DTTS	0 0.0%	4 1.6%	117 46.8%	125 50.0%	4 1.6%
5. Kỹ năng ứng dụng công nghệ số, bảo đảm ANCT trên không gian mạng	0 0.0%	8 3.2%	93 37.2%	149 59.6%	0 0.0%
6. Kỹ năng nhận diện, xử lý tin giả và phản ứng với khủng hoảng truyền thông	0 0.0%	8 3.2%	97 38.8%	141 56.4%	4 1.6%

G. THÔNG TIN CÁ NHÂN

TT	Nội dung		Số phiếu	%
1	Giới tính	Nam	221	88,4
		Nữ	29	11,6
2	Độ tuổi	Dưới 25	11	4,5
		25 - 30	47	19,4
		31 - 40	176	72,7
		41 - 50	8	3,3
3	Dân tộc	Kinh	163	70,9
		Êđê	7	3,0

		Ba Na	4	1,7
		Thái	16	7,0
		Dao	14	6,1
		Mông	7	3,0
		Tày	8	3,5
		Nùng	11	4,8
4	Ngôn ngữ sử dụng	Chỉ tiếng Việt	173	69,2
		Việt + DTTS	77	30,8
5	Trình độ học vấn	THCS	3	1,2
		THPT	28	11,2
		TC/CD	163	65,2
		Đại học	56	22,4
6	Chức vụ	CB lãnh đạo, QL	4	1,6
		CB chuyên trách	184	74,8
		CB kiêm nhiệm	27	11,0
		CB bán chuyên trách	31	12,6
7	Thâm niên công tác	1 - 5 năm	18	7,2
		6 - 10 năm	69	27,6
		11 - 20 năm	147	58,8
		Trên 20 năm	16	6,4
8	Cấp công tác	Cấp tỉnh	93	37,8
		Cấp xã/phường	142	57,7
		Thôn/buôn/làng	11	4,5
9	Địa bàn	Biên giới	48	20,4
		Không biên giới	187	79,6
10	Tham gia tổ chức chính trị - xã hội	Có	72	31,9
		Không	154	68,1
11	Thu nhập	Dưới 3 triệu	4	1,6
		3 - 5 triệu	11	4,5
		5 - 10 triệu	16	6,5
		10 - 15 triệu	137	55,7
		15 - 20 triệu	36	14,6
		Trên 20 triệu	20	8,1
		NA	22	8,9

Xin cảm ơn Đồng chí đã tham gia nghiên cứu!

PHỤ LỤC 4
KẾT QUẢ PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN
(Dành cho người dân)

Kính thưa Ông/Bà,

Chúng tôi đang tiến hành khảo sát nhằm thu thập ý kiến của người dân về công tác bảo đảm an ninh chính trị tại khu vực Tây Nguyên hiện nay. Các thông tin Ông/Bà cung cấp chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, hoàn toàn được bảo mật và không tiết lộ danh tính.

Kính mong Ông/Bà vui lòng trả lời các câu hỏi dưới đây theo đúng suy nghĩ và trải nghiệm thực tế của mình. Với mỗi câu hỏi đã có sẵn phương án, Ông/Bà chỉ cần đánh dấu (X) hoặc khoanh tròn vào ô lựa chọn phù hợp nhất.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

A. ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VÀ CHÍNH QUYỀN TRONG BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ

A1. Theo trải nghiệm của Ông/Bà, xin vui lòng cho biết mức độ hài lòng hoặc đánh giá của mình về các nội dung sau đây trong công tác giữ gìn an ninh, trật tự ở địa phương.

*(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 1 = Yếu, 2 = Trung bình,
3 = Tốt, 4 = Rất tốt, 5 = Không biết/Không rõ)*

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	5
13.	Sự quan tâm và lãnh đạo của chính quyền địa phương về an ninh chính trị	39 15,6%	81 32,4%	95 38,0%	20 8,0%	15 6,0%
14.	Việc tuyên truyền các chính sách, quy định về an ninh cho người dân	40 16,0	57 22,8%	68 27,2%	70 28,0%	15 6,0%
15.	Sự phối hợp giữa công an, quân đội, chính quyền trong giữ gìn an ninh	40 17,0%	28 11,9%	63 26,8%	59 25,1%	45 19,1
16.	Việc tiếp nhận và giải quyết các ý kiến, khiếu nại của người dân về an ninh	55 22,0%	55 22,0%	83 33,2%	42 16,8%	15 6,0%
17.	Sự minh bạch trong cung cấp thông tin liên quan đến các vụ việc an ninh	9 3,6%	40 16,0%	118 47,2%	50 20,0%	33 13,2%
18.	Công tác phòng chống tin giả, thông tin xấu trên mạng	45 18,0%	78 31,2%	34 13,6%	48 19,2%	45 18,0%
19.	Quản lý đất đai minh bạch, hợp lý, không gây bức xúc	15 6,0%	62 24,8%	104 41,6%	15 6,0%	54 21,6%
20.	Chính quyền tôn trọng và tạo điều kiện cho sinh hoạt tôn giáo hợp pháp	35 14,0%	29 11,6%	93 37,2%	69 27,6%	24 9,6%
21.	Việc quản lý di dân, nhập cư được thực hiện công bằng, ổn định	40 16,0%	44 17,6%	93 37,2%	54 21,6%	19 7,6%
22.	Các mô hình tự quản tại cộng đồng (tổ hòa giải, tổ an ninh...) hoạt động hiệu quả	14 5,6%	69 27,6%	113 45,2%	44 17,6%	10 4,0%
23.	Các thủ tục hành chính ở địa phương thuận tiện, dễ thực hiện	19 7,6%	33 13,2%	120 48,0%	63 25,2%	15 6,0%
24.	Cải cách hành chính góp phần củng cố niềm tin của người dân với chính quyền	15 6,0%	64 25,6%	64 25,6%	63 25,2%	44 17,6%

A2. Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ tham gia và tiếp cận thông tin của mình về an ninh chính trị (ANCT) ở địa phương.

*(Đánh dấu vào ô tương ứng theo thang điểm: 1 = Không bao giờ, 2 = Thỉnh thoảng,
3 = Thường xuyên, 4 = Rất thường xuyên)*

TT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4
	Tiếp cận thông tin chính thống về ANCT từ chính quyền, đoàn thể địa phương	34 13,6%	114 45,6%	43 17,2%	59 23,6%
6.	Tham gia sinh hoạt chính trị, học tập nghị quyết, tuyên truyền pháp luật	30 12,0%	51 20,4%	124 49,6%	45 18,0%
7.	Biết các chủ trương, chính sách quan trọng của Đảng, Nhà nước về ANCT (ví dụ: bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ nền tảng tư tưởng, phát triển Tây Nguyên...)	9 3,6%	68 27,2%	78 31,2%	95 38,0%
8.	Tiếp nhận thông tin phản bác các luận điệu sai trái, xuyên tạc, kích động trên mạng xã hội hoặc tại địa phương	33 13,2%	80 32,0%	54 21,6%	83 33,2%

A3. Trong 12 tháng qua, Ông/Bà có từng tham gia các buổi đối thoại công khai (ví dụ: hội nghị tiếp dân, hội nghị thôn/xã có mời chính quyền địa phương cùng người dân thảo luận) liên quan đến các vấn đề về an ninh, trật tự (như trộm cắp, xâm phạm đất đai, mâu thuẫn dân sự, an ninh địa bàn...) không? (chọn 1 phương án)

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu	%
	Không bao giờ	118	47.2
	1 - 2 lần	117	46.8
	3 - 5 lần	15	6.0
	Trên 5 lần	0	0

A4. Ông/Bà thường xuyên tiếp nhận thông tin liên quan đến an ninh chính trị (ANCT) qua những kênh nào sau đây? (Có thể chọn nhiều phương án)

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu	%
	Truyền hình/phát thanh trung ương (VTV, VOV...)	162	64.8
	Truyền hình/phát thanh địa phương (Đài tỉnh, huyện, xã tiếng dân tộc)	53	21.2
	Báo chí (báo in, báo điện tử)	134	53.6
	Loa phát thanh xã/thôn	91	36.4
	Tuyên truyền trực tiếp của cán bộ cơ sở	108	43.2
	Hội thôn/buôn, sinh hoạt cộng đồng	127	50.8
	Buổi sinh hoạt đoàn thể (Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội người cao tuổi...)	77	30.8
	Già làng, trưởng buôn, người có uy tín	64	25.6
	Mạng xã hội (Facebook, Zalo, YouTube...)	149	59.6
	Văn bản của chính quyền, đoàn thể gửi tới người dân	60	24.0
	Khác (ghi rõ):		

A5. Theo Ông/Bà, việc giữ gìn an ninh, trật tự (ví dụ: không để xảy ra mất đoàn kết, khiếu kiện, xuyên tạc, chia rẽ dân tộc...) ở địa phương còn điều gì khó khăn hay chưa làm tốt?

.....

.....

.....

.....

.....

B. ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA LỰC LƯỢNG VŨ TRANG TRONG BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ

B1. Ông/Bà vui lòng đánh giá mức thể hiện vai trò của lực lượng vũ trang trong bảo đảm an ninh chính trị (ANCT) ở địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 1 = Yếu, 2 = Trung bình, 3 = Tốt, 4 = Rất tốt)

Nội dung đánh giá	1	2	3	4
1. Gắn bó, gần gũi với nhân dân trong giữ gìn an ninh	25 10.2 %	85 34.7 %	87 35.5%	48 19.6%
2. Nắm bắt sớm tình hình, cảnh báo kịp thời các nguy cơ mất an ninh	30 12%	42 16.8%	118 47.2%	60 24.0%
3. Xử lý hiệu quả các vụ việc phức tạp (liên quan đến đất đai, tôn giáo, nông thôn...)	19 7.8 %	85 34,7%	85 34,7%	56 22,9%
4. Phối hợp tốt giữa công an, quân đội, dân quân tự vệ	14 5,7%	39 15,9%	133 54,1%	60 24,4%
5. Tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo vệ an ninh	9 3,8%	71 29,6%	95 39,6%	65 27,1%
6. Hoạt động của lực lượng tại cơ sở (công an xã, bộ đội biên phòng, dân quân...)	33 13,2%	50 20,0%	83 33,2%	84 33,6%
7. Sẵn sàng ứng phó nhanh khi có sự việc bất thường xảy ra	18 7,2%	19 7,6%	128 51,2%	85 34,0%
8. Được huấn luyện, đào tạo về chính trị, pháp luật và kỹ năng nghiệp vụ	14 5,6%	37 14,8%	109 43,6%	90 36,0%
9. Làm việc minh bạch, rõ ràng, không gây phiền hà cho dân	15 6,0%	107 42,8%	103 41,2%	25 10,0%
10. Được nhân dân tin tưởng là lực lượng nòng cốt trong giữ gìn an ninh	20 8,0%	58 23,2%	89 35,6%	83 33,2%

B2. Ông/Bà thường xuyên tiếp xúc, nhận thông tin hoặc được hỗ trợ từ lực lượng vũ trang qua những hình thức nào? (Có thể chọn nhiều phương án)

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu	%
1	Gặp gỡ, nói chuyện trực tiếp với cán bộ, chiến sĩ	171	68,4
2	Qua các buổi tuyên truyền, vận động tại thôn/bản	115	46,0
3	Qua các hoạt động giúp dân (làm đường, sửa nhà, khám bệnh, mùa màng...)	140	56,0
4	Qua các chương trình/hoạt động văn nghệ, thể thao, ngày hội quốc phòng	102	40,8
5	Qua phương tiện truyền thông (loa xã, đài phát thanh, mạng xã hội...)	129	51,6
6	Hình thức khác:	5	2,0

B3. Theo Ông/Bà, lực lượng công an, bộ đội ở địa phương cần làm tốt hơn những điều gì sau đây? (Có thể chọn nhiều ý)

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu	%
1	Gần gũi, thân thiện hơn với người dân	143	57,2
2	Tuyên truyền dễ hiểu	131	52,4
3	Xuống cơ sở thường xuyên hơn	177	70,8
4	Hỗ trợ người dân tốt hơn trong đời sống	148	59,2

5	Qua phương tiện truyền thông	131	52,4
6	Nội dung khác	0	0,0

C. ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ

C1. Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ đánh giá của mình về vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và người có uy tín trong cộng đồng đối với công tác bảo đảm an ninh chính trị (ANCT) ở địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 1 = Yếu, 2 = Trung bình, 3 = Tốt, 4 = Rất tốt)

Nội dung đánh giá	1	2	3	4
1. Vai trò chung của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong bảo đảm ANCT	38 15,2%	48 16,8%	120 48,0%	50 20,0%
2. Uy tín, ảnh hưởng của già làng, người có uy tín trong cộng đồng DTTS	0 0,0%	67 26,8%	103 41,2%	80 32,0%
3. Khả năng hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp (đất đai, tín ngưỡng, đời sống cộng đồng) của già làng/người uy tín	15 6,0%	84 33,6%	101 40,4%	50 20,0%
4. Vai trò của chức sắc tôn giáo chính thống trong vận động tín đồ “sống tốt đời, đẹp đạo”	20 8,0%	48 19,2%	139 55,6%	43 17,2%
5. Ảnh hưởng của chức sắc tôn giáo trong củng cố niềm tin, đoàn kết dân tộc	14 5,6%	69 27,6%	128 51,2%	39 15,6%
6. Mức độ tham gia của cán bộ người DTTS trong công tác quản lý, điều hành	13 5,2%	108 43,2%	89 35,6%	40 16,0%
7. Năng lực của cán bộ người DTTS trong xử lý tình huống nhạy cảm (đất đai, tôn giáo, di cư)	19 7,6%	34 13,6%	133 53,2%	64 25,6%
8. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ người DTTS	19 7,6%	74 29,6%	99 39,6%	58 23,2%
9. Niềm tin của nhân dân vào Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, già làng, chức sắc tôn giáo trong giữ gìn ổn định cộng đồng	9 3,6%	69 27,6%	58 23,2%	114 45,6%

C2. Ông/Bà thường nhận được thông tin hoặc sự giúp đỡ từ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và người có uy tín trong cộng đồng qua những cách nào sau đây? (Có thể chọn nhiều phương án)

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu	%
1	Qua các buổi sinh hoạt cộng đồng	187	79,6
2	Qua các tổ chức đoàn thể	122	51,9
3	Qua già làng, trưởng buôn	97	41,3
4	Qua chức sắc tôn giáo	92	39,1
5	Qua các hoạt động giúp đỡ trực tiếp	112	47,7
6	Hình thức khác	0	0,0

D. THỰC TRẠNG NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ Ở ĐỊA PHƯƠNG

D1. Theo Ông/Bà, các nội dung sau đây được thực hiện ở địa phương mình ở mức độ nào?

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 1 = Chưa tốt, 2 = Trung bình, 3 = Khá tốt, 4 = Rất tốt)

Nội dung đánh giá	1	2	3	4
1. Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước	30 12,0%	78 31,2%	87 34,8%	55 22,0%
2. Hoạt động chống tin đồn, tin giả, thông tin sai sự thật	49 20,0%	89 36,3%	58 23,7%	49 20,0%
3. Tình đoàn kết giữa các dân tộc ở địa phương	15 6,1%	42 17,1%	114 46,5%	74 30,2%
4. Việc thực hiện chính sách với người dân tộc và tôn giáo	0 0,0%	10 4,1%	152 62,0%	83 33,9%
5. Vai trò của già làng, chức sắc tôn giáo trong vận động người dân	34 14,4%	84 35,6%	78 33,1%	40 16,9%
6. Giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn ở cơ sở (trong thôn, buôn)	19 7,8%	96 39,2%	55 22,4%	75 30,6%
7. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với giữ vững ổn định	25 10,0%	77 30,8%	83 33,2%	65 26,0%
8. Xử lý kịp thời các vụ việc phức tạp, điểm nóng	19 7,6%	93 37,2%	64 25,6%	74 29,6%
9. Bảo đảm an toàn thông tin trên mạng xã hội	18 7,2%	99 39,6%	49 19,6%	84 33,6%
10. Sự lo lắng của người dân về tin giả, thông tin xấu trên mạng	27 11,0%	95 38,8%	29 11,8%	94 38,4%

D1.1. Trong 12 tháng qua, Ông/Bà có từng gặp thông tin không đúng sự thật, sai lệch, hoặc có nội dung gây kích động, chia rẽ (trên mạng xã hội hoặc qua lời truyền miệng) không? (Chọn một phương án)

D1.2. Khi gặp tin giả hoặc thông tin sai sự thật, Ông/Bà thường làm gì?

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu	%
1	Trong 12 tháng qua, từng tiếp cận thông tin không đúng sự thật	102	40,8 %
2	Khi gặp tin giả: không quan tâm, bỏ qua	88	35,2 %
3	Khi gặp tin giả: tự tìm hiểu, kiểm chứng thông tin	102	40,8 %
4	Khi gặp tin giả: báo cho cán bộ thôn/xã	93	37,2 %
5	Khi gặp tin giả: chia sẻ cho người khác	119	47,6 %
6	Khi gặp tin giả: đã từng chia sẻ tin giả	34	13,6 %
7	Hình thức khác	5	2,0 %

D2. Ông/Bà thường nhận được thông tin hoặc tham gia các hoạt động giữ gìn an ninh, ổn định ở địa phương qua những hình thức nào? (Có thể chọn nhiều phương án)

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu	%
1	Qua các buổi sinh hoạt cộng đồng, họp thôn/buôn	146	58,4
2	Qua việc học tập nghị quyết, phổ biến chủ trương chính sách	131	52,4
3	Qua mạng xã hội, điện thoại thông minh, Internet	200	80,0
4	Qua các hoạt động hòa giải, giúp đỡ nhau tại địa phương	45	18,0
5	Qua các phong trào giữ gìn an ninh, trật tự (tổ an ninh tự quản, tổ công nghệ số cộng đồng...)	78	31,2
6	Qua tuyên truyền trực tiếp của cán bộ thôn, xã	81	32,4
7	Qua già làng, trưởng buôn, người có uy tín trong cộng đồng	73	29,2

8	Qua chức sắc tôn giáo (trong sinh hoạt tôn giáo, lễ hội)	74	29,6
9	Qua các nghi lễ văn hóa truyền thống (lễ hội, sinh hoạt cộng đồng)	94	37,6
10	Hình thức khác	20	8,0

E. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ TRONG BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ Ở ĐỊA PHƯƠNG

E1. Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình về những kết quả đạt được trong việc giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội tại địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 0 = Không biết / Không có ý kiến, 1 = Yếu, 2 = Trung bình, 3 = Khá tốt, 4 = Rất tốt)

Nội dung đánh giá	0	1	2	3	4
1. Mức độ ổn định chính trị và xã hội ở địa phương	30 12,2%	28 11,4%	84 34,3%	73 29,8%	30 12,2%
2. Việc giải quyết các vấn đề liên quan đến dân tộc, tôn giáo, đất đai, v.v.	20 8,2%	47 19,2%	44 18,0%	70 28,6%	64 26,1%
3. Sự phát triển kinh tế và xã hội góp phần giữ gìn an ninh chính trị	29 11,8%	50 20,4%	38 15,5%	74 30,2%	54 22,0%
4. Vai trò của già làng, người có uy tín và chức sắc tôn giáo trong việc giữ ổn định	24 9,8%	62 25,3%	29 11,8%	55 22,4%	75 30,6%
5. Hiệu quả phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”	39 15,9%	43 17,6%	34 13,9%	50 20,4%	79 32,2%

E2. Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ đồng tình với những lý do sau được cho là giúp địa phương đạt được kết quả tốt trong giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 0 = Không biết / Không có ý kiến, 1 = Không đồng tình, 2 = Ít đồng tình, 3 = Đồng tình, 4 = Hoàn toàn đồng tình)

Nội dung đánh giá	0	1	2	3	4
1. Đảng và các cấp chính quyền làm tốt công việc của mình	73 29,8%	13 5,3%	49 20,0%	55 22,4%	55 22,4%
2. Sự tham gia tích cực của nhân dân	25 10,2%	13 5,3%	58 23,7%	64 26,1%	85 34,7%
3. Nền kinh tế, xã hội, văn hóa và phong tục tập quán vững chắc	14 5,7%	15 6,1%	39 15,9%	77 31,4%	100 40,8%
4. Hiệu quả của phong trào quần chúng và các mô hình ở cơ sở	24 9,8%	35 14,3%	29 11,8%	79 32,2%	78 31,8%

E3. Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ đồng tình với những ý kiến sau về những khó khăn, hạn chế trong việc giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội ở địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 0 = Không biết / Không có ý kiến, 1 = Không đồng tình, 2 = Ít đồng tình, 3 = Đồng tình, 4 = Hoàn toàn đồng tình)

Hạn chế trong bảo đảm an ninh chính trị	0	1	2	3	4
1. Năng lực cán bộ làm việc ở địa phương còn hạn chế	64 25,6%	56 22,4%	50 20,0%	70 28,0%	10 4,0%
2. Việc quản lý đất đai, di dân, tôn giáo còn gặp nhiều khó khăn	23 9,2%	43 17,2%	44 17,6%	125 50,0%	15 6,0%
3. Việc xử lý thông tin sai lệch, tin xấu chưa hiệu quả	23	24	79	84	35

	9,4%	9,8%	32,2%	34,3%	14,3%
4. Cán bộ tăng cường từ nơi khác về chưa hiểu rõ phong tục, ngôn ngữ của đồng bào	5 2,0%	23 9,2%	97 38,8%	115 46,0%	10 4,0%
5. Tình trạng vượt biên trái phép, di dân tự do vẫn còn phức tạp	10 4,0%	24 9,6%	60 24,0%	103 41,2%	53 21,2%

E4. Khi ở địa phương xảy ra các vụ việc phức tạp (như mâu thuẫn giữa người dân, tranh chấp đất đai, gây rối trật tự...), Ông/Bà đánh giá thế nào về sự phối hợp giữa chính quyền, công an và các tổ chức đoàn thể trong việc giải quyết?

☐ 1 = Rất kém

☐ 2 = Trung bình

☐ 3 = Khá tốt

☐ 4 = Rất tốt

☐ NA = Không biết / Không ý kiến

Nội dung đánh giá	0 (NA)	1	2	3	4
Đánh giá về sự phối hợp trong công tác	98 39,2%	5 2,0%	58 23,2%	34 13,6%	55 22,0%

E5. Theo Ông/Bà, cần có những giải pháp gì để phát huy kết quả đã đạt được và khắc phục những khó khăn trong việc giữ gìn an ninh chính trị ở địa phương?

.....

F. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN NINH CHÍNH TRỊ Ở ĐỊA PHƯƠNG

F1. Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ đánh giá của mình về đội ngũ cán bộ, chiến sĩ trực tiếp tham gia bảo đảm an ninh chính trị và trật tự xã hội ở địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 0 = Không biết / Không có ý kiến,

1 = Yếu, 2 = Trung bình, 3 = Tốt, 4 = Rất tốt)

Hạn chế trong bảo đảm an ninh chính trị	0	1	2	3	4
1. Trình độ chính trị, pháp luật và nghiệp vụ	34 15,8%	17 7,9%	99 46,0%	50 23,3%	15 7,0%
2. Am hiểu phong tục, tập quán và ngôn ngữ của đồng bào DTTS	15 6,7%	32 14,2%	88 39,1%	80 35,6%	10 4,4%
3. Tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình trong công việc	14 6,2%	24 10,7%	59 26,2%	73 32,4%	55 24,4%
4. Sẵn sàng giải quyết các vụ việc phức tạp, nhạy cảm	19 7,6%	24 9,6%	69 27,6%	69 27,6%	69 27,6%

F1.2. Đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với năng lực cán bộ

Nội dung đánh giá	0	1	2	3	4
Khả năng sử dụng tiếng dân tộc của cán bộ	97 38,8%	40 16,0%	29 11,6%	84 33,6%	0 0,0%
Sự am hiểu phong tục, tập quán của cán bộ	98 39,2%	10 4,0%	58 23,2%	69 27,6%	15 6,0%

F2. Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ đồng tình với những ý kiến sau về chính sách và điều kiện để bảo đảm an ninh chính trị ở địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 0 = Không biết / Không có ý kiến,
1 = Không đồng tình, 2 = Ít đồng tình, 3 = Đồng tình, 4 = Hoàn toàn đồng tình)

Ý kiến đánh giá	0	1	2	3	4
1. Việc phối hợp giữa các lực lượng (công an, chính quyền,...) chưa rõ ràng, dễ bị chông chéo hoặc không hiệu quả	24 9,6%	24 9,6%	65 26,0%	107 42,8%	30 12,0%
2. Các quy định, luật pháp liên quan đến bảo đảm an ninh chính trị còn thiếu hoặc chưa đồng bộ	9 3,6%	25 10,0%	37 14,8%	119 47,6%	60 24,0%
3. Chính sách về tiền lương, thưởng, hỗ trợ cho cán bộ công tác ở vùng khó khăn còn thấp	24 9,6%	19 7,6%	30 12,0%	59 23,6%	118 47,2%
4. Kinh phí và trang thiết bị phục vụ công tác còn thiếu và hạn chế	42 16,8%	25 10,0%	34 13,6%	49 19,6%	100 40,0%

F3. Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ đồng tình với những khó khăn, thách thức sau trong việc giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội ở địa phương.

(Đánh dấu vào các ô theo thang điểm 0 = Không biết / Không có ý kiến,
1 = Không đồng tình, 2 = Ít đồng tình, 3 = Đồng tình, 4 = Hoàn toàn đồng tình)

Khó khăn, thách thức	0	1	2	3	4
1. Địa hình, khí hậu, giao thông phức tạp gây trở ngại	63 25,2%	49 19,6%	48 19,2%	75 30,0%	15 6,0%
2. Có những nhóm hoặc cá nhân bên ngoài cố tình gây rối, làm phức tạp tình hình	29 11,8%	61 24,9%	15 6,1%	75 30,6%	65 26,5%
3. Việc lan truyền thông tin sai sự thật hoặc gây hại trên mạng internet	23 9,2%	18 7,2%	39 15,6%	95 38,0%	75 30,0%
4. Di dân tự do và vượt biên trái phép vẫn diễn biến phức tạp	19 7,6%	65 26,0%	48 19,2%	69 27,6%	49 19,6%

F4. Theo Ông/Bà, để giữ gìn an ninh, trật tự ở địa phương tốt hơn trong tình hình mới, cần làm gì hoặc thay đổi những gì?

.....
.....

G. THÔNG TIN CÁ NHÂN

TT	Nội dung	Số phiếu	%
	Giới tính	Nam	146 59,6
		Nữ	99 40,4
	Độ tuổi	Dưới 18	10 4,0
		18 - 25	15 6,0
		26 - 35	39 15,6
		36 - 45	124 49,6
		46 - 60	39 15,6
		Trên 60	23 9,2
	Dân tộc	Kinh	150 60,0
		Êđê	38 15,2
		Gia Rai	24 9,6

		Ba Na	15	6,0
		M'ông	23	9,2
	Địa bàn cư trú	Thành phố/Thị xã	65	26,0
		Xã	170	68,0
		Thôn/Buôn/Làng	15	6,0
	Thời gian sinh sống tại Tây Nguyên	Dưới 1 năm	5	2,0
		1 - 5 năm	10	4,0
		6 - 10 năm	13	5,2
		Trên 10 năm	50	20,0
		Từ khi sinh ra	172	68,8
	Tham gia tổ chức chính trị - xã hội	Có	65	26,5
		Không	180	73,5

PHỤ LỤC 5

M1. PHIẾU TRẢ LỜI PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA

I. THÔNG TIN CHUNG

Chủ đề phỏng vấn: **Bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên trong giai đoạn hiện nay**

Người phỏng vấn:

Đơn vị công tác:

Người được phỏng vấn:

Chức vụ, đơn vị công tác:

Thời gian phỏng vấn:

Địa điểm phỏng vấn:

II. NỘI DUNG PHỎNG VẤN

Câu hỏi 1: Đồng chí đánh giá như thế nào về việc tổ chức, phân công và phân cấp lực lượng trong bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay? Những nguyên tắc hoặc tiêu chí nào đang được áp dụng và hiệu quả ra sao?

Trả lời:

Việc tổ chức, phân công và phân cấp lực lượng trong công tác bảo đảm an ninh nội địa trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay được thực hiện theo chủ trương của Bộ Công an về xây dựng lực lượng Công an 03 cấp, bảo đảm tính thống nhất, xuyên suốt và phù hợp với đặc thù vùng.

- **Ở cấp Trung ương**, Cục An ninh nội địa (A02) giữ vai trò nòng cốt, chủ trì tham mưu cho lãnh đạo Bộ Công an và cấp có thẩm quyền trong việc hoạch định chủ trương, chính sách, đề án liên quan đến công tác bảo đảm an ninh nội địa. Đồng thời, A02 trực tiếp tổ chức lực lượng, phương tiện, biện pháp phòng ngừa, đấu tranh với các loại đối tượng trọng điểm theo phân cấp.

- **Ở cấp tỉnh**, Phòng An ninh nội địa (PA02) Công an các tỉnh Tây Nguyên chủ trì phối hợp với các ban, ngành, lực lượng tại địa phương tham mưu cấp ủy, chính quyền về công tác bảo đảm an ninh chính trị; trực tiếp nắm tình hình, phát hiện, đấu tranh với các đối tượng hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia.

- **Ở cấp cơ sở**, lực lượng Công an xã và tổ an ninh nhân dân là cánh tay nối dài, trực tiếp tham gia nắm tình hình, phát hiện, báo cáo và xử lý các vụ việc phức tạp.

Nhìn chung, **mô hình tổ chức và phân công, phân cấp** như hiện nay là hợp lý, tạo sự gắn kết giữa các cấp, đảm bảo tính chủ động, linh hoạt và kịp thời trong xử lý tình huống an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên.

Câu 2. Xin đồng chí cho biết quy trình và nội dung công tác tham mưu, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức trong công tác đảm bảo an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên

Trả lời:

Hiện chưa có quy trình thống nhất, song công tác tham mưu được triển khai linh hoạt, dựa trên tình hình thực tiễn từng giai đoạn.

- **Ở cấp Trung ương**, A02 đóng vai trò chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Đảng ủy Công an Trung ương, Bộ Công an xây dựng, ban hành các đề án, nghị quyết quan trọng như:

+ Đề án 104: *“Phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên và phụ cận”*;

+ Đề án 53: *“Phòng chống phục hồi FULRO, Tin lành Đêga”*. A02 còn chủ động dự báo, đánh giá nguy cơ mất ANTT, tham mưu cho Chính phủ, Ban Bí thư, Bộ Công an nhiều giải pháp xử lý vấn đề phức tạp.

- **Ở cấp địa phương**, Công an các tỉnh Tây Nguyên tham mưu Tỉnh ủy, UBND tỉnh triển khai các chính sách phát triển bền vững: củng cố hệ thống chính trị cơ sở; giải quyết đất ở, đất sản xuất; hỗ trợ sinh kế cho đồng bào DTTS (DTTS); xây dựng nông thôn mới; xóa mù chữ; bảo tồn văn hóa và phát triển du lịch sinh thái gắn với ổn định an ninh chính trị.

- **Thuận lợi:** Có sự chỉ đạo thống nhất từ Trung ương, sự phối hợp của các cấp, và đặc biệt là sự đồng thuận, ủng hộ của đồng bào các dân tộc.

- **Khó khăn:** Sự chống phá của các TLTĐ; trình độ nhận thức của một bộ phận đồng bào DTTS còn hạn chế.

Câu 3. Theo đồng chí, công tác nắm tình hình an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên có những khó khăn, vướng mắc gì ?

Trả lời:

Công tác nắm tình hình về an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay còn gặp nhiều hạn chế do:

- **Yếu tố địa lý:** Tây Nguyên có địa bàn rộng, xa, trong khi lực lượng chuyên trách đóng tại Hà Nội; cán bộ biết tiếng dân tộc ít, khó xâm nhập cơ sở.

- **Công tác nghiệp vụ cơ bản:**

+ Hồ sơ của một số đơn vị còn mang tính hành chính.

+ Quản lý đối tượng có lúc chưa chặt chẽ, để lọt đối tượng bị lôi kéo, móc nối.

+ Việc xác lập, triển khai chuyên án còn đôi khi còn bị động.

- **Công tác phối hợp** giữa các đơn vị, địa phương đôi lúc thiếu kịp thời, ảnh hưởng hiệu quả tổng thể.

Câu 4. Đồng chí hãy đánh giá sự phối hợp giữa các lực lượng trong bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên thời gian qua

Trả lời:

Công tác phối hợp nhìn chung đạt hiệu quả cao, đặc biệt trong các đợt cao điểm. Các đơn vị triển khai nhiệm vụ rõ ràng, thông tin chia sẻ kịp thời, tránh chồng chéo. Việc tổ chức diễn tập phòng thủ giữa các lực lượng đã góp phần nâng cao năng lực ứng phó và xử lý tình huống.

Tuy nhiên, còn tồn tại:

+ Một số quy chế phối hợp còn hình thức, chưa cụ thể hóa theo từng địa bàn, đối tượng.

+ Sự phối hợp với người có uy tín trong đồng bào dân tộc, chức sắc tôn giáo chưa thật sự hiệu quả.

+ Các hoạt động tuyên truyền, đấu tranh trên không gian mạng còn thiếu đồng bộ trong bối cảnh các đối tượng triệt để lợi dụng công nghệ thông tin để chống phá.

Câu 5. Xin đồng chí cho biết vai trò của các tổ chức quần chúng trong bảo vệ và phát triển Tây Nguyên

Trả lời:

Các tổ chức quần chúng là lực lượng quan trọng, là “cánh tay nối dài” của lực lượng an ninh. Họ tham gia vào các mặt như:

- Công tác tuyên truyền, vận động quần chúng phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn văn hóa dân tộc.

- Giám sát, tố giác, cô lập các đối tượng phản động, tham gia quản lý, giáo dục tại cộng đồng.

- Cung cấp thông tin cơ sở, góp phần phát hiện sớm và xử lý các nguy cơ mất an ninh.

- Sự gắn bó của các tổ chức quần chúng với đồng bào dân tộc giúp củng cố niềm tin của nhân dân đối với chính quyền, hình thành “thế trận an ninh nhân dân” vững chắc.

Câu 6. Những thách thức về an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên trong thời gian tới

Trả lời:

Thời gian tới, trên địa bàn Tây Nguyên còn tiềm ẩn nhiều yếu tố đe dọa đến an ninh chính trị như:

- **Tranh chấp đất đai** giữa người DTTS với các doanh nghiệp, nông lâm trường tiềm ẩn nguy cơ bùng phát thành “điểm nóng”.
- **Lợi dụng tôn giáo, dân chủ, nhân quyền** để tuyên truyền ly khai, chống đối.
- **Nguy cơ khủng bố, phá hoại** tuy chưa lớn nhưng vẫn tồn tại, đặc biệt khi có sự hậu thuẫn từ các tổ chức phản động lưu vong.
- **Quản lý vũ khí, vật liệu nổ** còn lỏng lẻo; hiệu quả tuyên truyền vận động còn hạn chế.

Câu 7. Đồng chí hãy đưa ra dự báo tình hình an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên trong giai đoạn tới

Trả lời:

Trong những năm tới, tình hình cơ bản ổn định nhưng tiềm ẩn phức tạp cục bộ.

Một là, Các tổ chức FULRO lưu vong và phản động người Việt ở nước ngoài tiếp tục liên kết, móc nối, huấn luyện, tài trợ cho số trong nước.

Hai là, Đời sống đồng bào DTTS còn khó khăn, thiếu đất sản xuất, tạo điều kiện để các TLTD lợi dụng.

Ba là, Một số địa phương còn yếu trong quản lý nhà nước, tình trạng tham nhũng, tiêu cực gây mất lòng tin, là “điểm yếu” dễ bị kích động.

Câu 8. Giải pháp đảm bảo an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay

Trả lời:

Trong thời gian tới, cần nghiên cứu, hoàn thiện và áp dụng hiệu quả một số giải pháp nhằm tăng cường an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên như:

- Thông nhất nhận thức và chỉ đạo toàn diện trong hệ thống chính trị về nhiệm vụ phòng, chống FULRO, “Tin lành Đêga”.
- Giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội, văn hóa - dân tộc làm nền tảng ổn định an ninh.
- Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục pháp luật, phát huy vai trò người có uy tín, chức sắc tôn giáo trong vận động quần chúng.
- Chủ động phát hiện, bóc gỡ, vô hiệu hóa cơ sở nội địa của các tổ chức phản động, ngăn chặn phục hồi tổ chức trong nước.
- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực tôn giáo, thông tin, biên giới, cư trú, quản lý vũ khí, vật liệu nổ.
- Tăng cường hợp tác quốc tế và đấu tranh ngoại giao nhằm xử lý triệt để vấn đề FULRO, “Tin lành Đêga” từ bên ngoài.

Xin trân trọng cảm ơn đồng chí!

PHỤ LỤC 6

M2. PHIẾU TRẢ LỜI PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA

I. THÔNG TIN CHUNG

Chủ đề phỏng vấn: **Bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên trong giai đoạn hiện nay**

Người phỏng vấn:

Đơn vị công tác:

Người được phỏng vấn:

Chức vụ, đơn vị công tác:

Thời gian phỏng vấn:

Địa điểm phỏng vấn:

II. NỘI DUNG PHỎNG VẤN

Câu hỏi 1: Đồng chí, đánh giá như thế nào về việc tổ chức, phân công và phân cấp lực lượng trong bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay? Những nguyên tắc hoặc tiêu chí nào đang được áp dụng và hiệu quả ra sao?

Trả lời:

Việc tổ chức, phân công và phân cấp lực lượng trong bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay cơ bản phù hợp thực tế:

- Bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị đặt dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, trong đó lực lượng Công an là nòng cốt.

Về phân cấp lực lượng trong công tác đảm bảo an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên:

+ Đối với lực lượng Công an, các đơn vị nghiệp vụ an ninh của Bộ (cục nghiệp vụ an ninh) chịu trách nhiệm đảm bảo an ninh theo chuyên đề, lĩnh vực phụ trách trong phạm vi toàn trên địa bàn Tây Nguyên;

+ Công an các địa phương chịu trách nhiệm toàn diện về công tác đảm bảo an ninh chính trị trên địa bàn phụ trách.

Câu hỏi 2: Xin đồng chí cho biết công tác tham mưu và hướng dẫn các cơ quan, tổ chức trong triển khai bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay được thực hiện theo những quy định nào? Thuận lợi và thách thức đặt ra là gì?

Trả lời:

- Đối với lực lượng Công an, công tác tham mưu và hướng dẫn các cơ quan, tổ chức trong triển khai bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay được thực hiện theo những quy định sau:

+ Các luật, bộ luật có liên quan: Luật An ninh quốc gia, Bộ luật Hình sự, Luật Tổ tụng hình sự, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, Luật An ninh mạng, Luật Cư trú, Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Giáo dục...

+ Các nghị định của Chính phủ có liên quan.

+ Các thông tư liên tịch, thông tư và văn bản hướng dẫn có liên quan.

- Thuận lợi: Chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đảm bảo an ninh chính trị ngày càng được hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi trong việc triển khai thực hiện; tạo hành lang pháp lý cho hoạt động của lực lượng Công an nói chung, lực lượng an ninh nói riêng trong đảm bảo an ninh chính trị.

- Thách thức: Quy định pháp luật còn có nhiều điểm chưa phù hợp với thực tế, chưa dự báo hết những vấn đề phát sinh trong thực tế nên còn gặp khó khăn trong việc áp dụng, nhất là đối với lực lượng chức năng ở cơ sở (do trình độ, nhận thức pháp luật còn hạn chế).

Câu hỏi 3: Theo đồng chí, những khó khăn, vướng mắc trong công tác nắm tình hình để thực hiện bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay là gì?

Trả lời:

Một số khó khăn, vướng mắc trong công tác nắm tình hình để thực hiện bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay là:

- Tây Nguyên là trên địa bàn có nhiều thành phần dân tộc, tôn giáo khác nhau đan xen, đa dạng về ngôn ngữ, tâm lý, văn hóa, phong tục, tập quán, phát triển không đồng đều về kinh tế - xã hội... đòi hỏi cán bộ làm công tác bảo đảm an ninh phải am hiểu văn hóa, phong tục tập quán, biết ngôn ngữ của đồng bào DTTS... thì mới nắm chắc được tình hình.

- Phương thức, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch, phản động:

- + Triệt để tận dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chống phá: Thành lập các fanpage, hội nhóm kín trên không gian mạng, sử dụng các phần mềm OTT với đặc tính ẩn danh, độ bảo mật cao để liên lạc gây khó khăn cho công tác nắm tình hình, phát hiện, quản lý, theo dõi, xâm nhập, đấu tranh của cơ quan chức năng.

- + Triệt để lợi dụng sự thiếu hiểu biết, dân trí thấp và đặc điểm tâm lý của người DTTS Tây Nguyên dễ lừa đảo, ép buộc, dụ dỗ, lôi kéo vào các hoạt động xâm phạm an ninh chính trị bằng nhiều hình thức khác nhau gây khó khăn cho công tác nắm tình hình.

- + Các đối tượng cầm đầu thường cư trú, hoạt động tại nước ngoài, chỉ đạo từ bên ngoài thông qua việc hình thành các “chân rết” trong nội địa gây khó khăn cho công tác nắm tình hình...

Câu hỏi 4: Đồng chí đánh giá như thế nào về sự phối hợp giữa các lực lượng bảo vệ trong thời gian qua? Công tác bảo đảm an ninh tư tưởng và an ninh mạng có vai trò gì trong thực hiện bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên?

Trả lời:

- Đánh giá về sự phối hợp giữa các lực lượng bảo vệ thời gian qua:

Thời gian qua, công tác phối hợp giữa các lực lượng trong bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên, trong đó có công tác bảo đảm an ninh Công giáo được triển khai ngày càng thường xuyên, đồng bộ, hiệu quả. Công tác phối hợp, hiệp đồng tác chiến của lực lượng Công an với các lực lượng liên quan trong công tác bảo đảm an ninh Công giáo góp phần bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên được thể hiện qua một số nội dung sau:

- + Phối hợp Ban Dân vận các cấp xây dựng, phát triển lực lượng cốt cán đặc thù trong Công giáo; củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở trên địa bàn giáo; vận động chức sắc, tín đồ Công giáo tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước ở địa phương.

- + Phối hợp Mặt trận Tổ quốc xây dựng, phát triển lực lượng cốt cán phong trào trong Công giáo; vận động chức sắc, tín đồ Công giáo tham gia xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân như tham gia Hội đồng nhân dân các cấp và các tổ chức chính trị xã hội khác như Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban đoàn kết Công giáo...

- + Phối hợp Ban Tôn giáo thực hiện công tác quản lý nhà nước về ANTT đối với hoạt động Công giáo, trọng tâm là, quản lý hoạt động, tổ chức và quan hệ của giáo hội Công giáo.

- + Phối hợp các ngành quản lý nhà nước liên quan (Tài nguyên môi trường, Xây dựng, Y tế, Giáo dục...) tham mưu cấp ủy, chính quyền giải quyết các vấn đề, vụ việc liên quan đất đai, xây dựng, hoạt động đào tạo chức sắc, giáo dục, từ thiện xã hội... liên quan đến Công giáo; tham mưu cấp ủy, chính quyền chỉ đạo tạo điều kiện cho tổ chức Công giáo được tham gia hoạt động nhân đạo, từ thiện, giáo dục, y tế, an sinh xã hội, cai nghiện ma túy, phòng, chống HIV/AIDS... theo quy định của pháp luật.

- Vai trò của công tác bảo đảm an ninh tư tưởng và an ninh mạng trong thực hiện bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên:

An ninh tư tưởng và an ninh mạng giữ vai trò quan trọng, gắn liền với nhau trong bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên. Trong đó, an ninh mạng là yếu tố quan trọng góp phần bảo đảm an ninh tư tưởng bởi trong thời đại thông tin ngày nay, môi trường mạng có ảnh hưởng trực tiếp tới vấn đề tư tưởng của mọi thành phần xã hội trong đó có người dân Tây Nguyên.

Câu hỏi 5: Theo đồng chí, vai trò của các tổ chức quần chúng trong việc bảo vệ và phát triển Tây Nguyên? Đồng chí có thể đề xuất chính sách giáo dục và nâng cao nhận thức về an ninh chính trị cho người dân Tây Nguyên hiện nay?

Trả lời:

- Các tổ chức quần chúng giữ vai trò quan trọng trong việc bảo vệ và phát triển Tây Nguyên, được thể hiện qua các nội dung:

+ Quy tụ, đoàn kết người dân Tây Nguyên tham gia các hoạt động xã hội, các phong trào yêu nước tại địa phương.

+ Góp phần tuyên truyền, giáo dục, nâng cao dân trí nói chung, hiểu biết về các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước nói riêng.

+ Trang bị cho người dân Tây Nguyên những kiến thức “địch tình” về âm mưu, phương thức, thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm, các TLTD, phản động chống phá Đảng, Nhà nước Việt Nam, từ đó tạo “miền địch”, lá khiên bảo vệ, giữ vững an ninh, trật tự tại địa bàn Tây Nguyên, tạo môi trường an ninh, an toàn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

+ Là kênh ghi nhận những phản biện xã hội từ người dân liên quan đến việc bảo vệ và phát triển Tây Nguyên, qua đó kiến nghị lên Đảng, Nhà nước, chính quyền địa phương có những chủ trương, chính sách phù hợp, được điều chỉnh kịp thời, góp phần triển khai hiệu quả các chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội...

- Đề xuất chính sách giáo dục và nâng cao nhận thức về an ninh chính trị cho người dân Tây Nguyên hiện nay:

+ Lồng ghép nội dung giáo dục pháp luật, an ninh, quốc phòng vào chương trình học phổ thông để giáo dục ý thức chính trị cho thế hệ trẻ.

+ Thông qua việc triển khai các mô hình phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, ngày hội “Đại đoàn kết toàn dân tộc” tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân Tây Nguyên về các vấn đề an ninh chính trị, nhất là âm mưu, phương thức, thủ đoạn hoạt động của các TLTD, phản động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, “dân chủ”, “nhân quyền” phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, chống Đảng, Nhà nước để người dân tự đề phòng, tránh bị lừa đảo, ép buộc, dụ dỗ, lôi kéo vào các hoạt động vi phạm pháp luật.

+ Cán bộ Công an, quân đội kết hợp công tác dân vận trong trên địa bàn đồng bào tôn giáo, dân tộc tại Tây Nguyên rỉ tai, truyền miệng nâng cao nhận thức về an ninh chính trị cho người dân.

+ Thường xuyên tổ chức các chương trình xã hội - từ thiện hỗ trợ sinh kế, đời sống sinh hoạt (như xóa nhà dột, nhà tạm; tài trợ giống vật nuôi, cây trồng; hỗ trợ khoa học công nghệ trong trồng trọt, chăn nuôi; hỗ trợ các mô hình nuôi trồng, sản xuất hiệu quả; hỗ trợ đầu ra cho nông sản...). Qua đó, thể hiện tính nhân văn, ưu việt của chế độ, sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, kết hợp tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân Tây Nguyên về an ninh chính trị.

+ Chú trọng công tác vận động quần chúng, tranh thủ chức sắc, người có uy tín trong đồng bào các tôn giáo, dân tộc tại Tây Nguyên; tận dụng vai trò của họ trong tuyên truyền nâng cao nhận thức về an ninh chính trị cho người dân Tây Nguyên.

Câu hỏi 6: Theo đồng chí thách thức lớn nhất về an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên trong 10 năm tới là gì?

Trả lời:

Thách thức lớn nhất về an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên trong 10 năm tới là:

Sự chênh lệch giàu nghèo, nhất là giữa người DTTS ở Tây Nguyên với các dân tộc khác di cư đến Tây Nguyên; giải quyết mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với vấn đề bảo tồn văn hóa đối với các DTTS Tây Nguyên... Nếu ta không giải quyết tốt, cùng với các luận điệu tuyên truyền xuyên tạc của các TLTD, bọn phản động có thể dẫn đến tâm lý bất mãn, phản ứng tiêu cực của đồng bào DTTS, tham gia hoạt động gây rối ANTT, biểu tình, bạo loạn...

Câu hỏi 7: Đồng chí có thể đưa ra dự báo về tình hình an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên trong những năm tới?

Trả lời:

Dự báo về tình hình an ninh Công giáo trên địa bàn Tây Nguyên những năm tới:

Với địa bàn trọng điểm về “truyền giáo” của giáo hội Công giáo Việt Nam, các giáo phận trên địa bàn Tây Nguyên (Kon Tum, Ban Mê Thuột, Đà Lạt) sẽ tích cực thúc đẩy hoạt động tuyên truyền, phát triển đạo (nhất là đối với các địa bàn trên địa bàn sâu, trên địa bàn xa, trên địa bàn đồng bào DTTS) thông qua một số hoạt động lấn lướt chính quyền, vi phạm pháp luật về tôn giáo và một số lĩnh vực khác liên quan (cư trú, đất đai, xây dựng...) nhằm củng cố cơ sở vật chất cho giáo hội; các TLTD bên ngoài và số đối tượng cực đoan, phản động trong Công giáo sẽ triệt để lợi dụng tình hình an ninh Công giáo trên địa bàn Tây Nguyên để tiến hành các hoạt động chống, phá; vu cáo, xuyên tạc tình hình tự do tín ngưỡng tôn giáo tại Tây Nguyên nhằm can thiệp, gây sức ép với Việt Nam về vấn đề “dân chủ, nhân quyền, tự do tôn giáo”; trong khi đó, công tác quản lý nhà nước của chính quyền (nhất là cấp cơ sở) ở một số nơi còn hạn chế, sơ hở tiếp tục là những nguyên nhân tiềm ẩn gây phức tạp tình hình ANTT địa bàn Tây Nguyên.

Câu hỏi 8: Đồng chí có thể đưa ra giải pháp về đảm bảo an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay?

Trả lời:

Để bảo đảm an ninh Công giáo góp phần đảm bảo an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay, chúng tôi đề xuất triển khai đồng bộ các biện pháp, công tác đảm bảo ổn định tình hình, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ. Trong đó, tập trung:

- Nắm chắc tình hình liên quan hoạt động của giáo hội Công giáo và các vấn đề phức tạp về ANTT nổi lên liên quan Công giáo trên địa bàn Tây Nguyên.
- Tổng hợp, rà soát, đánh giá về các vụ tranh chấp, khiếu kiện, “đòi lại” cơ sở nhà, đất trong Công giáo còn tồn đọng (nguồn gốc, diễn biến, cơ sở pháp lý, chủ trương xử lý của chính quyền địa phương
- Đẩy mạnh công tác vận động quần chúng; nhất là công tác tranh thủ vận động cá biệt các giám mục, linh mục chủ chốt của 03 giáo phận Kon Tum, Ban Mê Thuột, Đà Lạt;
- Đấu tranh với số linh mục, tu sĩ cực đoan, phức tạp trên địa bàn; đấu tranh, vô hiệu hóa các hoạt động tuyên truyền mê tín dị đoan, “đạo lạ” trong Công giáo; kiên quyết đấu tranh với các âm mưu, hoạt động lợi dụng Công giáo gây phức tạp tình hình ANTT địa bàn Tây Nguyên

PHỤ LỤC 7

M3. PHIẾU TRẢ LỜI PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA**I. THÔNG TIN CHUNG**

Chủ đề phỏng vấn: **Bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên trong giai đoạn hiện nay**

Người phỏng vấn:

Đơn vị công tác:

Người được phỏng vấn:

Chức vụ, đơn vị công tác:

Thời gian phỏng vấn:

Địa điểm phỏng vấn:

II. NỘI DUNG PHỎNG VẤN

Câu hỏi 1: Ông/Bà, đánh giá như thế nào về việc tổ chức, phân công và phân cấp lực lượng trong bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay? Những nguyên tắc hoặc tiêu chí nào đang được áp dụng và hiệu quả ra sao?

Trả lời:

Công tác tổ chức, phân công và phân cấp lực lượng trong bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay được phân công rõ ràng, hiệu quả giữa các cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, còn tồn tại một số thách thức trong tổ chức và phân công giữa các lực lượng như:

- Công tác nắm tình hình đôi khi chưa đầy đủ, kịp thời, ảnh hưởng đến khả năng phát hiện sớm và xử lý các sự cố an ninh chính trị;
- Phân công lực lượng chưa đồng đều trong khi trang thiết bị còn gặp nhiều khó khăn do đặc thù địa bàn rộng, dân cư thưa thớt, phân bố phân tán, không đồng đều tại địa bàn Tây Nguyên;

- Công tác phối hợp chưa thật sự chặt chẽ tại một số đơn vị, một số địa bàn.

Hiện nay nguyên tắc trong bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên được áp dụng như sau:

- Nguyên tắc tập trung dân chủ, có sự chỉ đạo xuyên suốt, thống nhất từ trung ương đến địa phương và phối hợp nhịp nhàng giữa các lực lượng, giữa các đơn vị.
- Nguyên tắc bảo đảm an ninh chính trị gắn với bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhân dân.
- Nguyên tắc bảo đảm an ninh chính trị phải chủ động và phòng ngừa.

Câu hỏi 2: Xin Ông/Bà cho biết công tác tham mưu và hướng dẫn các cơ quan, tổ chức trong triển khai bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay được thực hiện theo những quy định nào? Thuận lợi và thách thức đặt ra là gì?

Trả lời:

Công tác tham mưu, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức trong triển khai công tác đảm bảo an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên thực hiện theo quy trình như sau:

- Nắm bắt tình hình và phân tích đánh giá;
- Đề xuất chiến lược và giải pháp;
- Hướng dẫn và phối hợp thực hiện;
- Giám sát và đánh giá hiệu quả.

Để quy trình này diễn ra hiệu quả, việc xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm tham mưu của từng cơ quan là rất quan trọng, điều này giúp tránh sự chồng chéo, thiếu rõ ràng trong công tác tham mưu. Ngoài ra, việc đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan tham mưu và tổ chức liên quan cũng là yếu tố then chốt để đạt được sự đồng bộ và hiệu quả trong công tác hướng dẫn và triển khai các giải pháp trong đảm bảo an ninh chính trị tại Tây Nguyên.

Cộng tác tham mưu và hướng dẫn các cơ quan, tổ chức trong việc đảm bảo an ninh chính trị tại Tây Nguyên đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì ổn định và phát triển khu vực. Tuy nhiên, quy trình này cũng đối mặt với nhiều thuận lợi và khó khăn như sau:

- Thuận lợi:
 - + Chính phủ và các cấp lãnh đạo luôn chú trọng trong công tác đảm bảo an ninh chính trị, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động tham mưu và hướng dẫn;
 - + Sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng chức năng góp phần nâng cao hiệu quả của công tác tham mưu, hướng dẫn; Hiện nay, đội ngũ tham mưu, hướng dẫn đã được nâng cao chất lượng chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn.
- Khó khăn: Quy trình tham mưu, hướng dẫn còn thiếu đồng bộ; đội ngũ tham mưu, hướng dẫn còn chưa đồng đều về chất lượng.

Câu hỏi 3: Theo đồng chí, những khó khăn, vướng mắc trong công tác nắm tình hình để thực hiện bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay là gì?

Trả lời:

Công tác nắm tình hình trong thực hiện bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên hiện nay đang đối mặt với một số vướng mắc và thách thức đáng chú ý như sau:

Địa bàn rộng và phức tạp: Tây nguyên có diện tích lớn với địa hình đa dạng, bao gồm nhiều vùng sâu, vùng xa và khu vực biên giới. Điều này gây khó khăn cho việc thu thập và cập nhật thông tin kịp thời, đặc biệt là ở những nơi có hạ tầng giao thông hạn chế

Đa dạng về dân tộc, tôn giáo và văn hóa: Tây Nguyên là nơi sinh sống của nhiều DTTS với các tín ngưỡng và phong tục khác nhau. Sự đa dạng này có thể dẫn đến những xung đột nếu không được quản lý và nắm bắt thông tin một cách nhạy bén và chính xác

Tây Nguyên tồn tại nhiều vấn đề mâu thuẫn về văn hóa, đặc biệt là giữa người DTTS bản địa và cộng đồng người di cư, đây là vấn đề dễ bị các TLTĐ lợi dụng, chuyển hóa thành mâu thuẫn sắc tộc.

Tây Nguyên là địa bàn luôn được các đối tượng, tổ chức PDLV tập trung tiến hành các hoạt động chống phá, chủ yếu là tìm cách móc nối, phát triển lực lượng, kích động, tuyên truyền ly khai, chia rẽ dân tộc - tôn giáo. Điển hình, năm 2021 “Việt Tân” xây dựng “Kế hoạch Tây Nguyên” để móc nối, phát triển lực lượng là người DTTS nhằm thành lập “Hội sắc tộc”, triệt để lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo “xã hội dân sự” để chỉ đạo các hoạt động chống phá, kích động biểu tình, phá rối an ninh tại Tây Nguyên

Hạn chế về nguồn lực và trang thiết bị: lực lượng Công an tại một địa phương còn thiếu nhân lực, trình độ còn nhiều hạn chế, trang thiết bị còn lạc hậu gây khó khăn trong công tác nắm tình hình và xử lý thông tin tại địa bàn.

Bên cạnh đó, sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng kéo theo những biến động về dân cư, làm tăng tính phức tạp trong công tác quản lý và nắm bắt tình hình an ninh trật tự tại địa bàn.

Câu hỏi 4: Đồng chí đánh giá như thế nào về sự phối hợp giữa các lực lượng bảo vệ trong thời gian qua? Công tác bảo đảm an ninh tư tưởng và an ninh mạng có vai trò gì trong thực hiện bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên?

Trả lời:

Việc phối hợp giữa các lực lượng bảo vệ an ninh - trật tự tại Tây Nguyên (bao gồm: Công an, Quân đội, Dân quân tự vệ, Biên phòng và Chính quyền địa phương) là yếu tố then chốt trong công tác giữ vững ổn định vùng chiến lược này trong thời gian qua; cụ thể:

- Ưu điểm:
 - + Công tác phối hợp giữa các lực lượng có hiệu quả trong các đợt cao điểm, các lực lượng đã có sự huy động nhanh, chia sẻ thông tin kịp thời;
 - + Phân công nhiệm vụ rõ ràng, hợp lý, hiệu quả, không gây chồng chéo nhiệm vụ;
 - + Nhiều địa phương đã tăng cường tập huấn, diễn tập chung, nâng cao hiệu quả trong công tác phòng chống khủng bố, bạo loạn...
- Khó khăn:

+ Quy chế phối hợp đôi khi còn hình thức, thiếu cụ thể hóa theo địa bàn, gây khó khăn trong công tác phối hợp;

+ Chênh lệch về năng lực, trình độ nghiệp vụ và trang thiết bị giữa các lực lượng;

+ Thiếu sự gắn kết giữa các lực lượng bảo vệ và người dân, già làng, trưởng bản, người có ảnh hưởng lớn tại địa phương, chưa phát huy hết vai trò của quần chúng nhân dân trong công tác bảo vệ an ninh - trật tự địa bàn.

Công tác bảo đảm an ninh tư tưởng và an ninh mạng giữ vai trò cực kỳ quan trọng ở địa bàn Tây Nguyên. Vì đây là khu vực chiến lược, thường xuyên bị các TLTĐ lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để chống phá.

Công tác bảo đảm an ninh tư tưởng và an ninh mạng không chỉ là yếu tố phụ trợ mà là nền tảng cốt lõi để giữ vững an ninh chính trị - trật tự xã hội ở Tây Nguyên, nhất là trong bối cảnh thông tin đa chiều và nhiều âm mưu phá hoại tinh vi như hiện nay. Cụ thể, vai trò như sau:

- Đối với công tác đảm bảo an ninh tư tưởng: Giữ vững trận địa tư tưởng trong quần chúng nhân dân; ngăn chặn âm mưu “diễn biến hòa bình”; tăng cường đoàn kết dân tộc - tôn giáo.

- Đối với công tác bảo đảm an ninh mạng: Phát hiện và ngăn chặn sớm hoạt động phá hoại; bảo vệ không gian mạng của các cơ quan chính quyền; định hướng dư luận xã hội.

Câu hỏi 5: Theo đồng chí, vai trò của các tổ chức quần chúng trong việc bảo vệ và phát triển Tây Nguyên? Đồng chí có thể đề xuất chính sách giáo dục và nâng cao nhận thức về an ninh chính trị cho người dân Tây Nguyên hiện nay?

Trả lời:

Quần chúng nhân dân đóng vai trò trung tâm và then chốt trong sự nghiệp bảo vệ an ninh - phát triển kinh tế - giữ gìn văn hóa - xây dựng khối đại đoàn kết ở Tây nguyên. Đây là lực lượng lớn, gần gũi, am hiểu địa bàn, là “tai mắt” của chính quyền và là trung tâm của quá trình phát triển Tây Nguyên.

Muốn bảo vệ vững chắc an ninh - phát triển bền vững Tây Nguyên cần phát huy cao vai trò của quần chúng nhân dân.

Chính sách giáo dục và nâng cao nhận thức về an ninh chính trị cho đồng bào các dân tộc ở Tây nguyên là một nhiệm vụ chiến lược lâu dài và cấp thiết, cụ thể:

- Đưa nội dung an ninh chính trị vào hệ thống giáo dục chính quy cho học sinh, sinh viên.

- Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho từng nhóm DTTS khác nhau với hình thức trực quan, dễ hiểu, sử dụng tiếng bản địa, hình thức tuyên truyền đa dạng (trực tiếp và trực tuyến).

- Bồi dưỡng kiến thức pháp luật, quốc phòng, an ninh cho đội ngũ già làng, trưởng bản, người có uy tín.

Câu hỏi 6: Theo đồng chí thách thức lớn nhất về an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên trong 10 năm tới là gì?

Trả lời:

Trong 10 năm tới, thách thức lớn nhất về an ninh chính trị tại trên địa bàn Tây Nguyên không chỉ nằm ở các yếu tố truyền thống (dân tộc, tôn giáo, di cư...) mà sẽ chuyển dần sang các nguy cơ phức hợp và khó nhận diện hơn, trong đó nổi bật nhất “Lợi dụng không gian mạng để chống phá tư tưởng, kích động diễn biến hòa bình gắn với vấn đề dân tộc, tôn giáo”; bên cạnh đó, “Di cư tự do và tác động động của quá trình đô thị hóa”, “Lao động và việc làm”, “Biến đổi khí hậu, an ninh lương thực” ... cũng là những thách thức lớn cần chú ý. Để ứng phó, Nhiều địa phương ở Tây Nguyên đang chuyển đổi số, hệ thống thông tin còn chưa đồng bộ, dễ bị xâm nhập, đánh cắp dữ liệu. Việc siết chặt an ninh mạng đảm bảo an toàn thông tin nội bộ, tránh lộ lọt tài liệu bí mật hoặc bị thao túng dữ liệu ta cần xây dựng được chính sách phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm an ninh trật tự tại địa bàn Tây Nguyên

hiệu quả, bài bản; đồng thời cần tăng cường sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc và duy trì tính công bằng, nghiêm minh của pháp luật trong xã hội.

PHỤ LỤC 8
BẢN ĐỒ CÁC TỈNH TÂY NGUYÊN SAU SÁT NHẬP

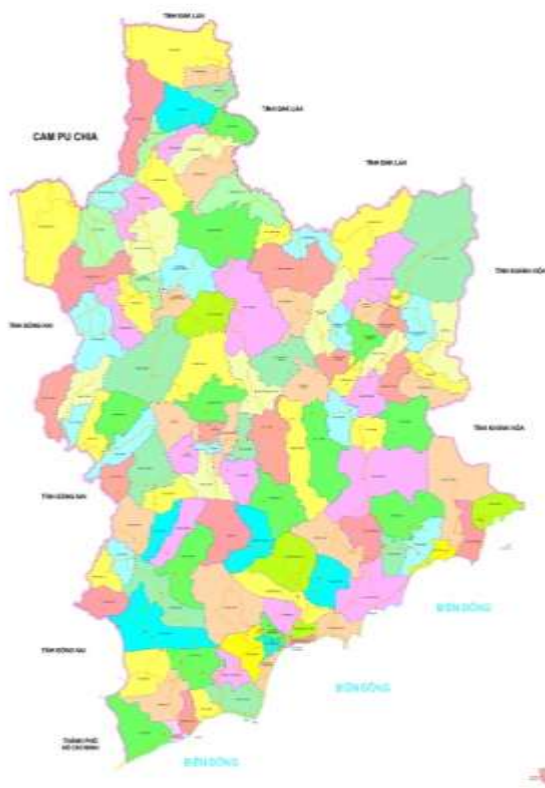
KHU VỰC TÂY NGUYÊN



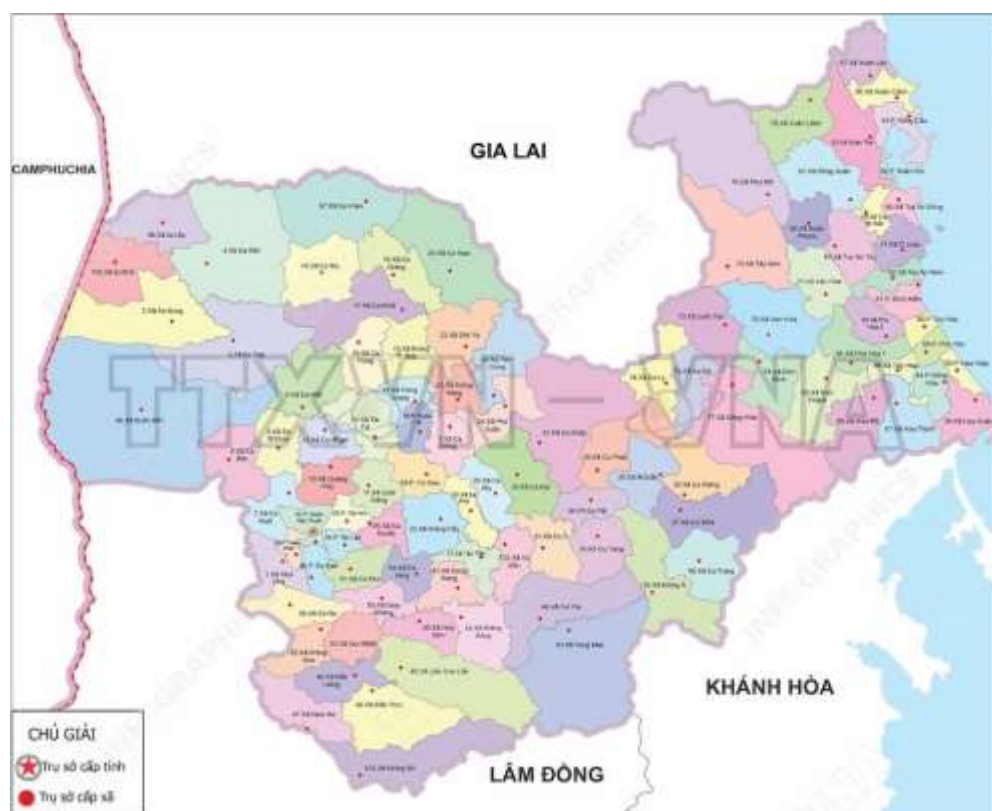
Bản đồ khu vực Tây Nguyên trước và sau sáp nhập



Bản đồ hành chính tỉnh Gia Lai sau khi sáp nhập



Bản đồ hành chính tỉnh Lâm Đồng sau sáp nhập



Bản đồ hành chính tỉnh Đắk Lắk sau sáp nhập